SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO SƯ, SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM SÀIGÒN CHỦ TRƯƠNG

KỶ NIỆM 300 NĂM NGƯNG CHIẾN NAM BẮC PHÂN TRANH THỜI TRỊNH NGUYỄN

Nhà sách Khai Trí bảo trợ

26

sử địa

TẬP SAN • SƯU TẦM • KHẢO CỨU • GIÁO KHOA

BAN CHỦ BIÊN:

NGUYỄN THẾ ANH — BỬU CẦM — LÂM THANH LIÊM — PHẠM VĂN SƠN — THÁI VIỆT ĐIỂU — PHẠM CAO DƯƠNG — PHÙ LANG — ĐẶNG PHƯƠNG NGHI — QUÁCH THANH TÂM — TRẦN ĐĂNG ĐẠI — PHẠM ĐÌNH TIẾU — NGUYỄN KHẮC NGỮ — NGUYỄN HUY — TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG — PHẠM LONG ĐIỀN — TRẦN ANH TUẤN — TRẦN QUỐC GIÁM — NGUYỄN SAO MAI — MAI CHƯỞNG ĐỨC — THÁI CÔNG TỤNG.

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA:

HOÀNG XUÂN HÃN — CHEN CHING HO — THÍCH THIỆN ÂN — LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN VĂN HẦU — TẠ TRỌNG HIỆP — NGUYỄN TRẦN HUÂN — NGUYỄN NGỌC CƯ — PHẠM VĂN DIÊU — BỬU KẾ — NGUYỄN KHẮC KHAM — TRƯƠNG BỬU LÂM — LÊ HỮU MỤC — NGUYỄN PHƯƠNG — HỒ HỮU TƯỜNG — LÊ THỌ XUÂN — ƯNG TRÌNH — NGHIÊM THẦM — TÔ NAM — BÙI QUANG TUNG.

BAN TRỊ SỰ:

nguyễn nhã * nguyễn nhựt tấn * phạm thị hồng liên * nguyễn ngọc trác * trần đình thọ * nguyễn hữu phước * phạm thị kim cúc * trần ngọc ban * phạm văn quảng * phạm đức liên * lâm vĩnh thế.

Liên lạc : Thư từ, bài vở, ngân chi phiếu, xin đề: NGUYỄN NHÃ
Trình bày : NGUYỄN NHỰT TẤN
Trương mục : TẬP SAN SỬ ĐỊA Sài-gòn TM/2763
Chánh Trung Khu chi phiếu — Sài-gòn
Tòa soạn : 221, Cộng-Hòa, Sài-gòn B.P : 380

lá thư tòa soạn

Vào năm nhâm-tý (1672), đã xảy ra trận thư-hùng cuối cùng của hai miền Nam Bắc thời Trịnh Nguyễn. Tháng chạp năm nhâm tý (1672), Trịnh Tạc đánh không thắng lũy Trấn Ninh (Quảng Bình), đã quyết-định lui binh về miền Bắc. Từ đó, hai miền Nam Bắc thôi không đánh nhau nữa, sau 45 năm nội-chiến, cả thảy 7 lần đại-chiến. Rồi đến mùa xuân quí-sửu (1673), nhân-dân hai miền Nam Bắc bắt đầu đón xuân hòa-bình và hòa-bình đã kéo dài tới hơn 100 năm, đợi đến khi Tây Sơn khởi-nghĩa phá thế phân-tranh để tiến dần đến thế thống-nhất đất nước.

Học giả Trần Trọng-Kim đã nhận-định về cuộc chiến trên rằng: « Thế-lực binh-lương thì họ Trịnh mạnh hơn họ Nguyễn, nhưng người Bắc phải đi đánh xa-xôi, vận-tải khó-khăn, mà người Nam thì đánh ở đất nhà mình, có đồn-lũy chắc-chắn, tướng-sĩ hết lòng, cho nên thành ra hai bên đối địch chứ không làm gì được nhau, chỉ khổ cho những dân-sự, phải lưu-dịch vất vả, và bị tàn-phá, thiệt hại rất nhiều ».

Chỉ vì quyền-lợi của hai giòng họ, mà người ta đã xô-đẩy cả một dân-tộc vào cuộc chiến-tranh tương-tàn « nồi da xáo thịt » vô vọng. Đến khi thấy giải pháp quân-sự không giải-quyết được gì, hai bên đã tự-động chấm dứt chiến-tranh, không một thỏa-ước, không cần một « trung-gian quốc-tế ». Tuy quyết-định ngưng-chiến hơi chậm, nhưng vẫn còn hơn không. Nhờ đó nhân-dân hai miền đã đỡ lầm-than, khổ-cực. Cũng nhờ đó, miền Nam rảnh tay rồi đến 1697, bành-trướng lãnh-thổ thêm đất Bình Thuận, tiếp đó chiếm cả đất Thủy Chân Lạp tức toàn thể đất Nam phần ngày nay để sát-nhập vào bên miền Nam, và rồi sau cũng trở thành gia-tài chung của cả dân-tộc Việt.

Tuy bia miệng đời sau vẫn còn lên án chủ-trương phân-ly, cuộc chiến cốt-nhục tương-tàn của hai giòng họ, nhứt là di-hại về sự khác-biệt phong-tục, nếp sống của hai miền Nam Bắc để rồi sau thời Pháp thuộc lại khơi sâu thêm sự ngăn-cách ấy khiến ngày nay vẫn còn những phân-hóa, kỳ-thị địa-phương, rất tai-hại cho sức-mạnh dân-tộc. Nhưng sự chấm dứt chiến-tranh một cách khôn ngoan, miền Nam với công-nghiệp bành trướng lãnh thổ, miền Bắc củng cố nội-trị, giữ vững nền độc-lập, không để ngoại-bang áp-đảo, thì thời kỳ Nam Bắc phân-tranh khi xưa vẫn còn để lại những vết son trong lịch-sử, chứ không bị sự nguyền rủa của muôn đời về sau. Lịch-sử công-bằng là thế! Việc gì làm lợi cho dân-tộc thì khen, việc nào làm hại cho dân-tộc thì chê.

Thế rồi, một tình-cờ lịch-sử hi-hữu đã xảy ra, tái-diễn y như thế, vào 300 năm sau, cũng năm nhâm-tý (1972), một trận thư-hùng đã xảy ra vào mùa hè và cũng đến tháng chạp năm nhâm-tý (1973), thì hội-nghị Paris ký-kết vào ngày 27-1-1973 đem lại sự ngưng chiến cho dân tộc Việt-nam ở cả hai miền. Và rồi mùa xuân quí-sửu (1973), cũng là mùa xuân đầu tiên đón gió Hòa-Bình sau những năm chiến tranh vô cùng ác-liệt.

Lịch-sử bao giờ cũng cho ta những bài học đắt-giá nhưng cũng vô cùng qui-giá.

Nhóm Chủ-Trương Tập-San Sử-Địa xin đem những lời tâm-huyết, tha-thiết nhất, chân-thành nhất, khẩn-thiết kêu gọi những vị trách-nhiệm đến cuộc chiến này, nhất là những ai chủ-trương kéo dài chiến-tranh hãy nghĩ đến con đường tương lai dài của dân-tộc, đến sự công-minh của lịch-sử.

Chủ-nghĩa nào cũng hay, lý-tưởng nào cũng đẹp, nhưng chủ-nghĩa, lý-tưởng cũng như tất-cả những gì mệnh danh tốt-đẹp nào khác cũng chỉ như là chiếc áo đẹp, mà dân-tộc chính mới là thân người. Áo có thể thay đổi chứ người không thể đổi thay. Đừng vì chiếc áo mà làm cho thân người phải mang thương tích hay bị hủy-diệt.

Một chủ-nghĩa mạnh tới đâu, thịnh mãi và cũng có hồi suy, đó là lý đương-nhiên. Có đế-quốc nào mạnh bằng đế-quốc La Mã hồi đầu Công-nguyên, có chủ-nghĩa nào

mạnh bằng chủ-nghĩa thực-dân vào thế-kỷ 19. Nhưng rồi tất-cả cũng không thể tồn-tại được mãi với thời-gian vô tận. Chỉ có những dân-tộc kiên-cường mới còn tồn-tại mãi. Một chủ-nghĩa ngoại-lai, một thế-lực ngoại-bang, dù thế nào cũng phải coi chừng để khỏi bị lợi-dụng, hại cho dân-tộc.

Điều bi-thảm nhất, tai-hại nhứt hiện nay không những chỉ là sự tàn-phá ghê-gớm của guồng-máy chiến-tranh tối-tân mà còn là sự khác-biệt, sự tương-phản lớn lao giữa hai nền văn-hóa, nếp sống của hai miền Nam Bắc, khiến những di-hại phân-ly khi xưa được đào sâu, khiến mọi người e ngại đến sự thuần-nhất, đến sức-mạnh dân-tộc, nếu một mai, đất nước chúng ta thống-nhất trở lại.

Nhóm Chủ-Trương Tập-San Sử-Địa tha thiết kêu gọi tất-cả những người Việt bất-cứ ở nơi đâu, trong nước hay ngoài nước, bên này hay bên kia, nhất là những nhà văn-hóa hãy nghĩ đến việc làm san bằng sự khác-biệt ấy, để tránh những di-hại về sau.

Một nền văn-hóa dân-tộc thống-nhất đích-thực sẽ là lý-tưởng tốt đẹp nhất của thế-hệ chúng ta hiện nay.

Nhóm Chủ-Trương Tập-San Sử-Địa ước mong rồi đây sẽ thấy phát-khởi một « Cao trào văn-hóa dân-tộc thống-nhất ». Cao trào văn-hóa trên sẽ lấy tinh túy cổ-truyền làm nền-tảng, lấy sự sáng-tạo thuần-túy dân-tộc để phát-huy, lấy tình-tự dân-tộc làm căn-bản, lấy tình thương nòi-giống làm phương-châm, « bớt phần lý-tưởng, thêm phần yêu thương, bớt nghi-kị, bỏ lọc lường ». Chỉ những tinh túy cổ-truyền, tức những bản-sắc thuần-túy dân-tộc từ ngàn xưa và sự sáng-tạo thuần-túy dân-tộc ngày nay mới là mẫu số chung cho một nền văn-hóa dân-tộc thống-nhất cho tất-cả những người Việt yêu nước ở bất-cứ nơi đâu, ở bên này hay bên kia.

Chúng tôi kêu gọi những nhà văn-hóa Việt-Nam bất-cứ ở nơi nào, trong nước hay ngoài nước, ở bên này hay bên kia, hãy tích cực thực-hiện những công-trình nghiên-cứu và sáng-tạo về những bản-sắc thuần-túy dân-tộc qua ngôn-ngữ, văn-chương, âm-nhạc, hội-họa, nhiếp-ảnh, điêu-khắc, kiến-trúc, tôn-giáo, phong-tục tập-quán... Chúng tôi đề-nghị thành-lập những viện nghiên-cứu văn-hóa dân-tộc thống-nhất miền Nam cũng như miền Bắc, tại các nơi có đông Việt kiều như Pháp, Thái Lan, Miên...

Chúng tôi đề-nghị thành-lập nhiều giải-thưởng, nhiều dự-án trợ-cấp để thực-hiện các công-trình nghiên-cứu cũng như sáng-tạo về những bản-sắc thuần-túy dân-tộc Việt-Nam.

Chúng tôi kêu gọi các nhà mạnh-thường-quân, những người Việt yêu nước chân chính, những nhà công kỹ-nghệ thương gia Việt-Nam yêu nước sẽ vui lòng nhận lời bảo-trợ cho những nhà nghiên-cứu, nhà sáng-tác thực-hiện những công trình về những bản sắc thuần-túy dân-tộc.

Chúng tôi cũng kêu gọi các giới-chức thẩm-quyền đồi bèn yểm trợ cho những nhà văn-hóa chân-chính thực-hiện những công-trình giá-trị.

Sử-Địa nguyện sẽ tích-cực đóng-góp vào Cao trào văn-hóa dân-tộc này. Sử-Địa sẽ thực-hiện một số đặc-biệt «Phác-Họa Những Dự-Án Nghiên-Cứu Và Sáng-Tạo Về Những Bản Sắc Dân-Tộc Việt-Nam» trong một ngày gần đây. Chúng tôi rất mong được sự hợp-tác và tán-trợ của mọi người.

Tàn đông qui-sửu này, kỷ-niệm một cuộc ngưng chiến xa xưa cách đây 300 năm trước, có lẽ sẽ không vô ích, nếu mọi người nghĩ rằng việc «Ôn cố tri tân» là điều cần-thiết trong lúc này và những điều ước-mong của chúng tôi không phải là tiếng vang trong sa-mạc. Đây không phải là số đặc-khảo mà chỉ là số báo kỷ-niệm.

Sử-Địa cũng xin quí bạn đọc thứ lỗi về sự chậm-trễ, thất-thường trong việc xuất-bản. Chẳng qua chỉ vì tình-thế khó-khăn chung không cho phép một tạp-chí như Sử-Địa hoạt-động đều đặn. Ít ra hàng năm, Sử-Địa cũng nên có mặt một vài kỳ để một phần nào đền đáp mối thịnh-tình của quí bạn đọc và lòng ưu-ái của quí-vị học-giả, thân-hữu hợp-tác với Sử-Địa.

Sử-Địa xin chân-thành cảm-tạ mối thịnh-tình, lòng ưu-ái, nhất là chân-thành cám-ơn ông Giám-Đốc nhà sách Khai-Trí vẫn tiếp-tục yểm-trợ để Sử-Địa tục bản.

Sử-Địa cầu mong Hòa-Bình sẽ thực sự đến với quê hương và cầu chúc quí bạn đọc một mùa xuân dân-tộc như-ý.

Tàn Đông Quí Sửu

NHÓM CHỦ TRƯƠNG TẬP SAN SỬ ĐỊA

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC

HOÀNG XUÂN-HÃN

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC ĐÂY ĐÃ TẠM DỪNG CUỘC Trịnh Nguyễn vũ-tranh, nó đã từng kéo giằng-giai trong gần năm chục năm. Hai quân-đội Bắc Nam xô-xát nhau lần đầu vào năm 1627. Lần cuối vào khoảng cuối năm 1672, bắt đầu một chiến-dịch lớn-lao trước các lũy Trấn-ninh và Đồng-hới. Đầu năm 1673, hai quân đều kiệt-quệ. Quân Trịnh rút về bờ bắc sông Gianh. Tuy không giao-ước, hai triều Trịnh Nguyễn dừng hẳn chiến-tranh trong khoảng một trăm năm. Trong gần 200 năm ấy, dân-tộc Việt phải chịu chia lìa ra người Nam và người Bắc.

Muốn kỉ-niệm biến-cố lịch-sử ấy, tôi sẽ phác qua những giai-đoạn kinh-thị và chiến-tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn từ đầu đến năm ngừng chiến. Rồi nhân muốn giới-thiệu với độc-giả một quyển dã-sử xưa, *Nam-triều Công-nghiệp diễn chí*, tôi sẽ kể những chi-tiết trận cuối cùng ấy, bằng cách dịch nguyên văn rút từ sách kia.

TẬP NAM-TRIỀU CÔNG-NGHIỆP DIỄN CHÍ...

Gần đây, nhà cổ sử-học Phan Khoang đã chép khá tường-tận về khoảng nầy trong sách *XỨ ĐÀNG TRONG* (Nhà sách Khai-trí Sài-gòn 1969). Hơn sáu mươi năm trước, giáo-sĩ L. Cadière đã khảo rất cẩn-thận về Nguyễn Trịnh chiến-sử trong bài *Le mur de Đồng-hới* đăng trong tập-san của viện Viễn-đông Bác-cổ của Pháp năm 1906. Những tài-liệu cốt-yếu về việc nầy, mà hai tác-giả ấy đều dùng, là:

1/ Bộ sử viết đời Lê: *Đại Việt Sử-kí Toàn-thư* (sẽ viết tắt bằng SK).

2/ Các bộ sử do Quốc-sử-quán soạn trong các đời Minh-mạng trở xuống: *Đại Nam Thực-lục Tiền-biên* (sẽ viết tắt THL); *Đại Nam Liệt-truyện Tiền-biên* (sẽ viết tắt LTR); *Khâm định Việt-sử Thông-giám Cương-mục* (sẽ viết tắt CM).

3/ Phan Khoang có nhắc đến những sách *Phủ biên tạp lục* (sẽ viết tắt PB) của Lê Quí-Đôn và *Gia-định Thông-chí* của Trịnh Hoài-Đức. Lúc viết sách PB, Lê Quí-Đôn có tư-liệu cả Nam và Bắc. Nhưng tiếc đã không chép tỉ-mỉ về vấn-đề xét đây

4/ Một sách dã-sử soạn đời chúa Nguyễn, vào khoảng sau năm 1689. Bản Phan Khoang dùng mang tên *Nam triều Nguyễn chúa Khai quốc Công-nghiệp diễn chí*, tác-giả là Nguyễn Khoa-Chiêm. Bản L. Cadière dùng mang tên *Việt-nam Khai quốc chí truyện*. H. Maspero đã thuê chép một bản cũng mang tên nầy, nay còn cùng nguyên-bản trử tại Thư-viện Á-tế-á-hội Paris với số HM 2140, (sẽ viết tắt KQ). Tôi tưởng rằng các tên kể trên đều là tên mới của sách cũ, nguyên có tên *Nam triều Công-nghiệp diễn chí*, như tôi sẽ dẫn chứng sau.

TÁC-GIẢ TẬP ẤY.

Bản Maspéro có dẫn tên tác-giả ở đầu mỗi quyển trong tám quyển còn lại (thiếu quyển 3 cũng như bản Cadière):

> « *Lại-bộ thượng-thư, Cai-bạ, kiêm Phó đoán sự*
> *Nguyễn Bảng-Trung thừa soạn* »

Sách THL (8/27b) có chú-thích dưới tên *Nguyễn Khoa-Chiếm* rằng: bấy giờ gọi là *Bảng-trung hầu*. Vậy đích-thật, tên húy tác-giả là Nguyễn Khoa-Chiếm[1].

Về thân-thế Nguyễn Khoa-Chiếm, LTR (5/16b) chép rằng: « Tổ-tiên người Hải-dương. Ông nội là *Nguyễn Đình-Thân* theo (Nguyễn Hoàng) vào Nam, nhập-tịch huyện Hương-trà, đổi ra *Nguyễn Khoa*. Đầu làm quan thủ-hạp (các chức thuộc ba ti, từ dưới lên là: ti-lại, thủ-hạp, cai-hạp, và câu-kê – PB quyển 3). Năm Tân-tị (1701), đi Quảng-bình đốc quân đắp *Chính-lũy*. Năm Canh-dần thăng cai-hạp ở Chánh-doanh, kiêm tri-bạ (việc hộ). *Trần Đình-Ân* (Cai-bạ cầm ti Tướng-thần-lại, tức là bộ Hộ) từng nói tài của Chiếm trước mặt Chúa (Minh, Nguyễn Phúc-Chu). Chúa bèn tin dùng. Năm Giáp-ngọ (1714), dự bàn lệ chuyên chở bằng thuyền và thâu thuế lúa mùa ở các địa-phương để sung quốc-dụng... Năm sau (1715), thăng chức câu-kê, kiêm tri-bạ, dự tham-tán quân-cơ. Năm Mậu-tuất (1718) thăng cai-bạ, làm phó-đoán-sự (bấy giờ gọi là Bảng-trung hầu). Sáu năm sau (1724) thăng hàm tham-chính, làm chánh-đoán-sự. Tuổi già, trí-sĩ ở nhà. Một hôm, tắm gội, mặc triều-phục, quay về phía Phủ chúa mà kính-cẩn lạy. Rồi lên giường mà chết. Thọ 78. Tặng Đại-lí-tự thượng khanh. Tên thụy là *Thuần-hậu*.

---

1. 南朝功業演志，阮科占，榜中. Tôi nghĩ rằng đọc « Chiếm » có lẽ đúng hơn « Chiêm ». Bảng-trung là *tự*, mà *tự* khi nào cũng liên-quan về ý của *húy*. *Chiếm* và *Bảng-trung* đều liên-quan đến ý đi thi đậu.

« *Chiếm* giỏi văn-chương, từng làm sách *Nam Triều Công-nghiệp diễn chí* để lại đời ».

Nếu lệ trí-sĩ ở Nam-triều cũng 70 tuổi, và nếu năm trí-sĩ là 1724, thì Nguyễn Khoa-Chiếm sinh năm 1655 và mất năm 1732. Nhưng hình như bấy giờ không hạn tuổi trí-sĩ; Trần Đình-Ân đến 78 tuổi mới về. Dẫu sao, ta có thể tin chắc rằng tác-phẩm của Khoa-Chiếm nay còn dưới hình-thức những quyển KQ kê trên. Sách soạn vào năm nào? Trong bản Maspéro, việc cuối cùng còn ghi là vào năm *Chính-hòa* Kỉ-tị 1689. Tuy có thể chưa hết sách, vì trang cuối bị đứt, nhưng tôi nghĩ rằng sách chỉ chép đến cuối đời *Nguyễn Phúc-Trăn* (chúa Ngãi) nghĩa là đến năm 1691. Vả chăng trong sách có hai chữ *thừa soạn*, nghĩa là vâng lời người trên mà soạn sách. Người trên chắc là *chúa Minh Nguyễn Phúc-Chu*. Mà ta đã thấy rằng chúa biết tiếng Khoa-Chiếm sau năm 1710. Vậy ta có thể phỏng đoán rằng sách được viết sau năm ấy, vậy vào khoảng 1710-1732.

BẢN HIỆN CÒN.

Bản Maspéro có một *tựa*, một *bạt* và một bảng « *Khai quốc thế hệ* ». Cả ba bài đều soạn trong triều Gia-long.

Tác-giả bài tựa là *Phong-sơn Dương Thận-Tề* [1]. Chắc rằng Thận-tề chỉ là tự, chứ không phải húy. Tôi sẽ đoán ấy là ai.

Trong tựa có viết:

Mừng nay Thánh-hoàng là miêu-duệ của Tiên-vương.

Trước vì phương Bắc, phương Tây đều có loạn, đã không còn một mảy quân. Nhưng may Trời hộ, người theo. Người Tây đã dứt, xa thư cùng mối, Nam Bắc một nhà. Triều Thanh cũng đã sách-phong cho thống-trị nước Việt-nam...

Xem ý, hiểu rằng tựa viết đời Gia-long. Bạt cũng như tựa, không đề năm viết, nhưng có tên tác-giả là *Giản*, tri-huyện *Phù-ninh* [2]. Trong bạt, có lời rằng:

Giản (tôi) sinh trưởng ở vùng bể, học thức thô lậu... nhưng may nhờ khoa trường mà được lạm coi việc huyện ở hạt thuộc Tây-khổn [3]. *Một hôm*

1. 楊慎齋 (齋?).
2. 扶寧.
3. Trấn Sơn tây.

tới công-đường quan Tham-hiệp, thấy ông đang thân-duyệt sách Việt-nam chí-truyện...

Từ đó suy ra, ta thấy rằng tác-giả bài bạt là *Nguyễn Giản*[1] người xã Yên-định, huyện Thụy-anh, xứ Sơn-nam ở ven bể gần cửa Thái-bình, và đậu hương-cống thứ tư tại trường Sơn-nam trong khoa đầu đời Nguyễn, là khoa Đinh-mão 1807 (*Hương-khoa-lục 4b*), rồi sau làm quan đến chức án-sát. Chức tri-huyện là chức đầu tiên mà một hương-cống mới đậu được bổ. Huyện Phù-ninh, tức là địa-hạt phủ Lâm-thao (Phú-thọ) thuộc trung-du, nghĩa là nơi xa trung-ương, thường dành cho kẻ mới được bổ làm tri-huyện. Xem vậy, Giản coi huyện nầy liền sau khi mới đậu và đã viết bài bạt nầy vào khoảng năm 1808.

Khi Gia-long đem quân lấy thành Thăng-long, tháng 6 năm Nhâm-tuất 1802, liền đặt quan cai-trị các trấn xứ Bắc (gọi là Bắc-thành). Mỗi trấn đặt một *trấn-thủ*, dùng hàm thống-chế, chưởng-cơ, cai-cơ cho làm; một *hiệp-trấn* và một *tham-hiệp*, dùng các hàm thiêm-sự, tham-quân, hàn-lâm, thị-thư cho làm. Viên tham-hiệp trấn Sơn-tây được bổ đầu-tiên là *Dương Công-Tòng* 楊公從 (Thực-lục Chính-biên đệ nhất kỉ, quyển 17/23b). Rất có thể rằng Công-Tòng đã giữ văn-chức ấy hơn sáu năm. Vậy có phần chắc rằng «quan tham-hiệp thân-duyệt sách Việt-nam chí-truyện», được mách trong bài bạt, chính là người nầy. Mà y lại có họ *Dương* như tác-giả bài tựa. Vậy ta có thể tiến một bước nữa: tác-giả bài tựa là tham-hiệp Dương Công-Tòng, hiệu Phong-sơn, tự Thận-tề? (Tôi nghi rằng phải đọc *Thận-trai* vì chữ *Trai* gần giống chữ *Tề* và rất hay được dùng trong các biệt-hiệu).

Trong lời bạt, tác-giả viết nối:

Rồi ngài đưa cho Giản xem và nói: «Đó là sách của quan Lại-bộ thượng-thư triều trước làm». Giản ngồi cạnh ghé mắt đọc; bèn biết rằng nhiều triều-đại thánh-triết nối nhau, qui-mô của đời thịnh vốn định, đã khai-thác khó-nhọc trong khoảng 200 năm. Lại trông lên Thánh-nhân (Gia-long) ra lần đầu thì loạn hết, đời yên, đã gầy cái thịnh ngày nay. Giản may được dự coi khoảnh đất trăm dặm, thì đáng vui mừng cảm-đới biết bao nhiêu! Hằng rất mong quan hiệp-đường (nói tôn lên) làm tăng lục cũ, phát ra biên mới, làm cho trắng chỗ chưa nháng, bổ-túc chỗ chưa đầy đủ, để thành một vật qui trong nhà. «Như thế là phải!» Ông gật đầu hai ba lần. Giản cũng vui thích vô kể. Vậy cẩn lấy lời quê làm bạt.

---

1. 阮澗.

Ta hiểu rằng Nguyễn Giản khuyên Dương Công-Tòng sửa chữa, thêm-thắt sách cũ, như các văn-gia ngày xưa thường làm. Trong tựa, họ Dương sau khi tán-dương công-nghiệp của các chúa Nguyễn, kết-luận rằng:

Nhưng từ Hiếu-nghĩa hoàng-đế (chúa Ngãi Nguyễn Phúc-Trăn) trở lên, văn-mô võ-liệt, rạng-rỡ trên đời, thì đã ghi truyền; đang thời đã có Lại-bộ thượng-thư Nguyễn Bảng-Trung thân soạn sách. Tuy có lược bỏ không nêu hết, nhưng cũng viết thành loại sách có nghĩa-lí đáng xem. Duy từ Hiếu-minh hoàng-đế (chúa Minh Nguyễn Phúc-Chu) đến nay, sau khi nhà nước yên-lặng, thì sách vở biên chép còn thiếu. Ấy mà, há không mong đợi kẻ đọc rộng viết nối để dành lại tương-lai, may chi biết rằng Đế-vương thuận vâng mệnh Trời là sự có gốc đó.

Nay sách còn cũng dừng ở cuối triều Ngãi-vương. Vậy Dương Công-Tòng đã không bổ-khuyết, và hình như nguyên-cảo đã không bị đổi về phương-diện nội-dung. Có lẽ y chỉ thêm phần *Khai-quốc thế hệ*, kê tên, hiệu, thế-thứ từ Nguyễn Đức-Trung đến Nguyễn Ánh, và có chép qua-loa về sự-nghiệp những chúa quan trọng mà thôi.

Nội-dung sách là chép những sự-kiện liên-quan đến các chúa Nguyễn đối với họ Trịnh ở miền Bắc, và các nước Chiêm-thành, Cao-mên ở phương Nam. Đặc-biệt, trong nhiều khoảng, tác-giả kể lại rất nhiều chi-tiết về ngôn-ngữ, hành-động, ý-nghĩ của các nhân-vật, và những di-văn trao đổi giữa hai Triều. Những chi-tiết ấy có đáng tin không? Ta không thể coi nó là tư-liệu lịch-sử nguyên thật có bút-tích chắc-chắn được trữ trong Triều-đường hay tư-gia. Nhưng ta không có quyền bác hoàn-toàn và cho đó là tiểu-thuyết tưởng-tượng, nếu ta không có những chứng chắc-chắn hơn trái với nó. Tôi tin rằng tác-giả đã kể đại-cương đúng với những sự-kiện, nhưng về chi-tiết thì hoặc theo tục truyền, hoặc theo trí nghĩ mà tưởng-tượng ra một cách hợp-lý. Về phần tưởng-tượng nầy có nhiều hay ít, ta cũng không có cách gì lường được. Nếu ta có những chứng bác một thuyết nào, thì tự-nhiên thuyết ấy là sai. Xét trong sách nầy, có một vài truyền-thuyết chắc sai, như chuyện Nguyễn Hoàng sai người hỏi ý-kiến Nguyễn Bỉnh-Khiêm trước khi trốn về Thuận-hóa năm 1600, vì trạng Trình đã mất trước đó 15 năm. Về chuyện Trịnh Tráng hỏi Phùng Khắc-Khoan về việc quan nhà Minh đố đoán nghĩa hai chữ *Thanh Thúy* cũng là chuyện truyền tụng nhưng bịa đặt, vì cùng một lẽ: trái thời.

Nói tóm lại, tác-giả đã gọi tác phẩm của mình là *diễn chí* cũng như *La Quán-Trung* đã gọi sách mình soạn là *Tam-quốc diễn nghĩa*, nghĩa là kể chuyện dông-dài. Vậy ta nên xem sách ấy là một bộ dã-sử khá gần sự thật. Các sử-gia triều Nguyễn cũng đã dùng rất nhiều tiểu-tiết rút từ tập ấy, nhưng đã ước-lược cho bớt dông-dài và cho hợp với sử-văn hơn.

Một tính-cách đặc-biệt nữa của sách *diễn-chí* nầy là sắc-thái lời văn. Tác-giả không phải là văn-nhân khoa-cử hay sử-gia. Tác-giả vừa phát ý như viết bằng Việt-ngữ, vừa diễn dịch ra Hán-tự; phần lớn dịch gần theo từng chữ. Lối văn gần như bạch-thoại, nhưng một thứ bạch-thoại Việt-Hán. Ngược lại, ta có thể dịch văn sách ra Việt-ngữ ngày nay, theo từng chữ một, để tái-lập câu Việt-ngữ đời đầu thế-kỉ 18.

Một điểm thứ ba là thỉnh-thoảng tác-giả dẫn một bài thơ vịnh nhân-vật hay biến-cố, mà nói rằng người đương-thời hoặc đời sau đã soạn ra. Tôi có cảm-tưởng rằng một phần lớn thơ ấy là tác-giả đã soạn.

L. Cadière được biết sách nầy chậm, cho nên «đã phải bỏ qua một vài tư-liệu hay trong sách ấy» như theo lời tác-giả bài *Le mur de Đồng-hới* (trang 1). Còn Phan Khoang thì «nhận thấy tác-giả quá trọng-thị phương-diện văn-chương để tô điểm nhiều quá thì e có khi che lấp sự thực đi chăng, vì vậy chúng tôi chỉ dùng tài-liệu sách nầy một cách dè-dặt: nhiều tình-tiết có vẻ tiểu-thuyết-hóa thì chúng tôi chép lại ở phần chú» (*Xứ Đàng-trong* trang 6).

Tôi cũng không nhận sách nầy là một bộ-sử chính-qui, nhưng cũng không coi nó là một bộ tiểu-thuyết. Đối với những triều chúa Nguyễn, sách nầy cũng có giá-trị tương-đương với sách *Hoàng-Lê Nhất-thống chí* đối với các triều cuối Trịnh và đầu Tây-sơn. Huống chi, tác-giả đã vâng lời người trên mà soạn, mà người trên ấy có lẽ là chúa Minh-vương. Như vậy thì tác-giả không dám bịa những chuyện mà người đương thời không biết. Bấy giờ Nam-triều đã vững trong hơn một trăm năm, các đại-thần đều thân thuộc các họ vào Nam với Nguyễn Hoàng, nghĩa là đã có đời sống phong-kiến trong lâu năm. Vậy các công-văn, gia-sử, truyền-thuyết gia-đình, thần-phả, truyền-thuyết dân-gian bấy giờ chưa bị gián-đoạn hoặc tiêu-hủy vì loạn-lạc. Văn-học bấy giờ khá thịnh, và những biến-cố được ghi cũng rất gần sinh-thời tác-giả. Bởi những lẽ ấy, tôi nghĩ rằng về đại-cương cũng như về chi-tiết, sách nầy khá đáng tin, nhất là về khoảng từ chúa Sãi về sau. Duy chỉ có những lời nói dông-dài, những câu văn hay ý nghĩ của các nhân-vật được ghi lại, thì

ta chỉ nên xem là đại-cương hợp lí, và nên huyền-nghi về thể-thức mà thôi. Sau nầy, tôi sẽ dùng tư-liệu trong sách ấy nhiều, tư-liệu mà Quốc-sử-quán triều Nguyễn đã hay từng dùng trước[1].

LƯỢC SỬ NGUYỄN TRỊNH PHÂN TRANH

1. NGUYỄN HOÀNG VÀO THUẬN-HÓA

Mạc Đăng-Dung giết vua Quang-thiệu (Lê Chiêu-tông) ngày 18 tháng chạp năm Bính-tuất (19/1/1527; SK5/66b). Tháng 6 năm sau, Đinh-hợi (1527) ép vua em, là vua Thống-nguyên (Lê Cung-hoàng) nhường ngôi cho mình. Thế mà còn giết vua và tộc-thuộc (SK5/67b,68a). Trong các trung-thần Lê tị-nạn vùng Thanh-hoa, có *Nguyễn Kim* tìm được con nhỏ vua Quang-thiệu, rồi đưa lên trốn ở Sầm-châu (Ai-lao) mà lập làm minh-chúa với hiệu *Nguyên-hòa* (Lê Trang-tông) để chống với họ Mạc (năm Quí-tị 1533; SK6,1a).

Thanh-thế Nguyễn Kim bành-trướng ở Thanh-hoa. Nhiều người bản-xứ hưởng-ứng, trong số có *Trịnh Kiểm* là tay kiệt-hiệt. Chẳng bao-lâu, Kim gả con gái tên *Ngọc-Bảo* cho y và phong cho tước *Dực quận-công* (năm 1543; SK6/8b).

Hai năm sau, Nguyễn Kim bị một hàng-tướng đầu độc (tháng 5 năm Ất-tị 1545, SK16/7a). Tất-nhiên, binh-quyền về tay con cả là *Uông*, bấy giờ được phong tước *Lãng quận-công* (SK16/7b), và trao chức tả-tướng thay cha (THL2/1b). Theo sử nhà Nguyễn, Uông bị Kiểm hại, nhưng không nói rõ vào năm nào và bằng cách gì (THL2/1b).

---

1. Con đầu Nguyễn Khoa-Chiêm tên là *Khoa-Đăng* 科 登, năm 1722, giữ chức Nội-tán. Dẹp bọn cướp rừng ở Hồ-xá, nắn thẳng lạch trong phá Tam-giang (LTR 5/18a).

Câu hát *Thương anh, em cũng muốn vô*
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam-giang
Phá Tam-giang ngày rày đã cạn
Truông Nhà Hồ Nội-tán cấm nghiêm

chiếu vào vị nầy.

Em Uông là *Hoàng*, bấy-giờ mới 21 tuổi, được phong tước *Hạ-khê hầu* và được lĩnh quân theo Kiểm đánh Mạc ở Thanh-hoa. Nhờ tuổi còn trẻ, và chị là Ngọc-Bảo, vợ Kiểm che-chở, Hoàng được vô-sự; rồi trở nên một danh-tướng, được phong tước *Đoan quận-công* trong đời *Thuận-bình* (Lê Trung-tông, có lẽ sau vụ chống Mạc năm 1555, xem THL1/5a). Theo sử nhà Nguyễn, Trịnh Kiểm rất ghét, nên Hoàng giả ốm, cáo bệnh để Kiểm hết ngờ. Sau khi bàn với cậu ruột là Nguyễn Ư-Dị và lén hỏi ý trạng Trình, Hoàng bèn nhờ chị xin cho đi trấn-thủ Thuận-hóa. N.K. Chiếm đã thuật chuyện như sau :

Ngọc-Bảo nói : « Thiếp có em Đoan thình-lình bị chứng phong-cuồng, đến nỗi ngu-mê như thế. Thiếp bị người ta trong triều chê cười, làm xấu-hổ đã nhiều. Thiếp nghe nói hai xứ Thuận Quảng là chỗ núi dữ nước độc, là đất mọi, dân ác. Xin Tôn-ông nghĩ đến công Cha, tình thiếp, cho em Đoan đi trấn-thủ xứ ấy, làm phên-giậu, được hưởng những năm còn sống, thì may được vẹn nghĩa chị em. Mong Tôn-ông thương cho ».

Trịnh-Kiểm nói : « Em Đoan là anh-hùng tuấn-kiệt, đủ trí nhiều mưu, có thể đại-dụng, phải đâu là người đần-độn. Sao lại đặt em vào chỗ tệ kia? Phu-nhân chớ lo. Ta đâu có lòng nào ».

Ngọc-Bảo nghe nói, quì khóc, năn-nỉ xin. Kiểm nghĩ rằng : « Chỗ này có quân ngụy Mạc đóng. Nên cho nó đi, để mượn tay họ Mạc... kẻo ta mang tiếng không biết dung người ». (KQ quyển I).

Sử họ Trịnh chép ngắn-ngủi rằng Trịnh Kiểm vào triều dâng biểu tâu sai Nguyễn Hoàng đem quân trấn-thủ xứ Thuận-hóa để phòng khi Mạc từ phương đông tới, cùng trấn-thủ Quảng-nam cứu viện nhau. Phàm các việc địa-phương, không kể lớn bé, và các thuế, tất cả giao cho trù liệu, đến mùa thu nộp (SK16/16b).

Tháng 10 năm Mậu-ngọ 1558, Nguyễn Hoàng đem gia-đình, thân-thuộc, bộ-khúc và cơ đội thủy-binh mình ra cửa Đại-an, vượt bể Đông, vào *cửa Việt*, rồi đóng doanh ở *Ái-tử* thuộc tỉnh Quảng-trị ngày nay (THL1/6b). Hoàng bấy giờ 34 tuổi. Nhóm di-cư nầy có chừng một nghìn người, hầu hết quê Thanh-hoa, và nhất là người cùng làng với họ Nguyễn, là *Gia-miêu ngoại-trang*, huyện Tống-sơn, phủ Hà-trung (KQ 1).

Tình-hình xứ Thuận-hóa bấy giờ ra sao ? Các chính-sử không cho biết tí gì. Chỉ Lê Quí-Đôn trong sách *Phủ-biên tạp-lục* cho hay rằng mười

năm trước, năm 1548, Trịnh Kiểm có sai *Lê Phi-Thừa* đem quân vào kinh-lí vùng Thuận Quảng. Tuy thổ-hào và dân nhiều người theo, nhưng bốn năm sau (1552) lại phải phái quân vào đánh dẹp Thuận-hóa, rồi thừa thắng dẹp cả Quảng-nam, đặt quan, chia quân giữ hai xứ ấy. Hai năm sau (1554) Mạc lại sai *Phạm Khắc-Khoan* trở về Thuận-hóa tổ-chức lại đồ đảng. Khắc-Khoan và tướng *Hoàng Chất* đều bị thua chết. Chỉ còn *Hoàng Bôi* giữ nguồn *Hải-lăng*, chống cự mãi đến khi Nguyễn Hoàng vào mới bị bộ-hạ mình *Phạm Đức-Trung* giết để đầu-hàng. Xem vậy, thì xứ Quảng đã yên trước lúc Hoàng tới, còn xứ Thuận-hóa thì chưa yên, và có lẽ chưa có trấn-thủ (PB quyển I).

2. *HỌ TRỊNH THẮNG HỌ MẠC KHÔI-PHỤC THĂNG-LONG*

Sau khi Hoàng đi, Trịnh Kiểm giao-tranh với các tướng Mạc nhiều trận ác-liệt: ban đầu đem quân đi sâu vào lòng địch, đánh quanh các xứ Sơn-tây, Kinh-bắc đến Hải-dương (1559-1560), rồi phải chống lại một trận phản-công của Mạc vào sào-huyệt Thanh-hoa (1661). Rồi trong mười năm, nhiều lần ra đánh Sơn-nam mà không thắng. Trong lúc ấy, Nguyễn Hoàng tuy không giúp sức, nhưng giữ vững mặt nam và cung-cấp lương-thực không hề sai. Chắc dạ được an-toàn nhờ ở xa anh rể và nhờ chị ở trong che-chở, Hoàng giữ lòng trung với Lê và kính với Kiểm.

Sau mười một năm ở trấn, tháng 9 năm Kỉ-tị 1569, Nguyễn Hoàng về Thanh-hoa chầu vua *Chính-trị* (Lê Anh-tông), yết thượng-tướng Trịnh Kiểm và thăm lăng-mộ cha ông. Anh em hỉ-hả, nhưng một tháng sau, Kiểm ốm nặng, binh-quyền trao cho con cả là *Trịnh Cối*, con thứ là Tùng, tuy ít tuổi, đã ngấp-nghé tranh giành. Ra giêng năm sau, Canh-ngọ 1570, muốn tỏ lòng tin em rể khi sức mình đã kiệt, Trịnh Kiểm xin vua Chính-trị cho Hoàng kiêm coi cả trấn Quảng-nam, và gọi nguyên trấn-thủ *Nguyễn Bá-Quỳnh* về trấn Nghệ-an. SK (16/26b) chép việc ấy thêm rằng: «Thượng-tướng răn Hoàng rằng: «Nhà nước đem trách-nhiệm nặng ấy phó khanh. Nên giữ thủy chung một tiết, dốc hết lòng xưa, giúp rập nhà vua». Hoàng cảm tạ, trở về trấn».

Tuy không sách sử nào chép, nhưng ta cũng h ều rằng Nguyễn Hoàng ra chuyến nầy đã khéo vận-động hủy được cá gọng kềm đe dọa mình từ phía nam, và từ đây có thể lập được cơ-nghi.p độc-lập ở miền Nam nếu họ Trịnh tiếm quyền ở Bắc. Chắc Hoàng cũng nhận thấy rằng Kiểm sắp mất, rồi sẽ có sự bất-trắc ở Thanh-hoa.

Quả vậy, Hoàng về trấn vừa chừng một tháng, thì Trịnh Kiểm mất vào ngày 18 tháng 2 (Canh-ngọ, 24/3/1570, SK16/26b). Binh-quyền trao cho con cả là Cối. Nhưng các tướng như *Lê Cập-Đệ*, *Trịnh Văn-Thiệu* đồ-đảng của con thứ hai Kiểm là Tùng, ép vua Lê nhận Tùng thay anh làm tiết-chế. Trong lúc ấy quân Mạc tấn-công vào Thanh-hoa rất gấp. Cối bị đánh hai mặt, bèn hàng Mạc (SK16/33a).

Nghe tin Kiểm mất, Nguyễn Hoàng sai sứ về viếng. Lại được tin *Tùng* đã giành được quân-quyền, chắc Hoàng phải lo-âu. Tùng chính là con Ngọc-Bảo; đối với Hoàng là tình cậu cháu rất thân. Nhưng tuy mới 21 tuổi, Tùng đã tỏ thái-độ tham quyền, nhiều mưu giảo quyệt, mà lại có tướng-tài. Tháng 7 năm sau (1571), Hoàng phải đương đầu với *quận Mĩ*, người huyện Khang-lộc (bắc-ngạn sông Đồng-hới). SK (16/34b) chép rằng Mĩ định cướp quân Hoàng để theo Mạc; còn sử họ Nguyễn thì cho rằng Trịnh Kiểm đã ngầm xui Mĩ đánh Hoàng (THL1/9a). Phỏng như nói Tùng xui thì hợp lí hơn. Tháng 7 năm sau, Mạc sai tướng là *quận Lập* đem thủy-quân vào đánh Thuận-hóa (SK16/26a), Hoàng dùng kế mĩ-nhân mà giết đi (THL/10a-12a). Xong, sai sứ về Thanh-hoa báo thắng-trận. Tùng phái *Phan Công-Tích* vào kinh-lược Thuận-hóa để ủy-lạo tướng-sĩ. Hoàng đem quân đón tiếp rất ân-cần và tỏ tình trung-thành và thân-thiết (SK và THL).

Xét các việc kể trên, thấy đến năm 1572, Hoàng tuy sợ Tùng nên vẫn lấy tình thân-thích mà đối xử, nhưng trong thâm-tâm, Hoàng không thiếu mối e-dè. Trong triều Lê ở Thanh-hoa, Tùng kình-thị với *Lê Cập-Đệ* là người đã đưa mình lên ngôi thượng-tướng. Ngày 21 tháng 11 năm ấy (1572, SK16/37), Tùng lừa Cập-Đệ đến doanh mình và sai người giết đi. Vua Lê sợ, đem gia-đình trốn vào Nghệ-an. Tùng liền lập hoàng-tử *Duy-Đàm* mới lên sáu tuổi (SK16/36), rồi sai tướng vào bắt vua *Hồng-phúc* (tức là vua Chính-trị mới đổi hiệu) về mà giết đi (ngày 22/1 năm Quí-dậu 1573) và tôn hiệu Anh-tông.

Vua *Gia-thái* mới lên sáu tuổi. Tùng dùng tiếng vua Lê để có danh-nghĩa chống với Mạc mà thôi. Trong bài chiếu « tức-vị », hai chữ 實賴 *Thật lại* (thật nhờ), mà họ Trịnh từ rầy dùng trong các chiếu-chỉ, bắt đầu thấy trong sách SK (16/2a). Tùng chiếm quyền chính-thức tự quyết-định mọi việc rồi *sau mới tâu* Nhân lễ vua mới lên ngôi, Tùng gia phong cho các tướng, và sai sứ mang sắc vào Thuận-hóa ban cho Hoàng hàm thái-phó, cốt nhất là để nhắc lại lệ cống-thuế: *trữ thóc để sẵn ở biên-giới,*

còn tiền tiễn-dư [1], *thì nộp mỗi năm 400 cân bạc* (250kg, theo tự-vị Genibrel, mỗi lượng bằng 39,05 gam), *và 300 tấm lụa* (SK17/3b).

May còn có Ngọc-Bảo, mẹ Tùng và chị Hoàng, làm dây thân-tình giữa hai họ. Ngọc-Bảo có thể che-chở cho em, vì hình như Tùng còn nể lời mẹ. Xem như chuyện Tùng muốn giết các tướng *Trịnh Vĩnh-Thiệu, Trịnh Bá* là những người suy-đái Tùng khi ban đầu, thế mà cũng không dám làm vì mẹ hết sức can (SK17/4b). Tình-thế ổn-định giữa hai họ Nguyễn Trịnh kéo dài trong mười hai năm đến ngày 17 tháng 8 năm Bính-tuất (1586), Ngọc-Bảo bị chết cháy trong một nạn hỏa-tai lớn-lao ở doanh Trịnh Tùng tại *Yên-trường* (SK17/13b), bốn ngày sau khi vợ Tùng mất. Trong vụ đại-tang nầy, không thấy các sử chép sự Hoàng phúng viếng.

Trong mười hai năm ấy, Thanh-hoa bị quân Mạc tấn-công nhiều lần rất dữ, mà Hoàng vẫn điềm-nhiên hưởng an-ninh. Mẹ mất rồi, Tùng lại giở thói kình-thị với những tướng trước đã giúp mình nắm binh-quyền. Trịnh Bá mà Ngọc-Bảo cứu ngày trước bị Tùng khép tội tử-hình.

Tùng bấy giờ dự-bị tấn-công họ Mạc ở miền Bắc, cần Hoàng nộp thêm lương-thực. Tháng 3 năm Bính-tuất (1586), sai hiến-sát-sứ Nguyễn Tạo vào Thuận Quảng khám ruộng đất đã cày để thu thuế. THL (1/14), chép việc ấy và thêm rằng: «Khi Tạo đến, chúa lấy lòng thành đãi. Tạo rất cảm; bèn không khám đạc nữa, và bằng lòng để các phủ huyện tự làm lấy sổ bạ. Sổ làm xong, Tạo về».

Đó là lời sử-thần đời sau rút từ sách KQ và tóm-tắt lời chép dông-dài, bỏ những ý tình-trữ quá đáng trong bộ diễn-chí kia. Quả vậy, KQ có thuật rằng:

Nguyễn Tạo trong lòng rất ái-mộ, thường lấy lời thầm kín bẩm chúa, xui ý nên biệt-lập qui-mô... Bèn truyền cho các phủ huyện hai xứ Thuận Quảng viết sổ điền-bạ tiến-nộp nha-môn. Y xem qua-loa chỗ đất xấu đất tốt, rồi tự ý bớt đi nửa phần để biếu Nam-chúa.

Trong triều Mạc, tình-hình ngày càng rối. Vua là *Mạc-Mậu-Hiệp* bị ốm, các tướng giỏi ngày một mòn. Không những binh-lực không thể

1. Tiền tiễn-dư là tiền phải nộp ngoài ngạch thuế. Đọc *sai-dư* là lầm. Các bản SK và THL đều viết chữ Tiễn (tự-dạng khá gần chữ *Sai*). Trong tự-điển *Từ-nguyên* có thành-ngữ ấy.

tấn-công vào Thanh-hoa mạnh-liệt như ngày trước, mà lại không đủ cự lại những chiến-dịch phản-công của Tùng ra Bắc. Cuối năm *Quang-hưng* (Lê Thế-tông) thứ 14, Tân-sửu (đầu 1592) Tùng đem đại binh ra Bắc, tấn công vào phía tây Thăng-long. Tháng 11 lấy *Kinh-đô* (SK17/33b). Mạc Mậu-Hiệp chạy về *Hải-dương*. Tháng chạp, chạy trốn vào một ngôi chùa (KQ chép tên chùa là *Mô-khuê*) rồi bị quân Tùng bắt (KQ chép ngày ấy là mồng 3 tháng chạp).

Trịnh Tùng sai sửa chữa các cung-điện ở Thăng-long, cho người về *Vạn-lại* ở Thanh-hoa đón vua Quang-hưng. Tháng ba năm Quí-tị (1593) vua khởi hành. Ngày 16 tháng tư, vua lên ngự ở Chính-điện tại Thăng-long (SK17/41a).

3. *NGUYỄN HOÀNG TRỞ RA THĂNG-LONG*

Thế là từ khi Nguyễn Hoàng trấn-thủ Thuận-hóa đến bấy giờ, trong 35 năm chiến đấu khắc-khổ, họ Trịnh đã thu-hồi được Kinh-đô cho vua Lê, mà Hoàng không có một tí vũ-công nào. Hoàng đã trị dân nhân-đức, mở-mang nông thương, phòng-thủ vững-vàng và nhờ vậy đã nộp lương đủ cho chính-phủ, đã không để Mạc đánh vào mặt sau đại-quân. Tuy vậy, bổng-chốc Hoàng phát sợ họ Trịnh nay rảnh tay ở miền Bắc quay lại diệt mình. Tuy đã 69 tuổi, Hoàng lập-tức về Thăng-long mừng thắng trận, «đem tướng sĩ, voi, ngựa, thuyền tàu về Kinh bái-yết, lại đem lương-thực, tiền, lụa, vàng, bạc, châu báu, vật-liệu trong kho và sổ ruộng, sổ dân thuộc hai trấn Thuận-hóa, Quảng-nam về tiến nộp». Đó là lời chép trong SK (17/43) vào tháng 5 năm ấy. SK chép nối: «Tiết-chế Trịnh Tùng tâu ban cho Hoàng chức *Trung-quân đô-đốc-phủ tả đô-đốc, chưởng phủ-sự*, hàm thái-úy, tước *Đoan-quốc-công*».

Sự có mặt quận Đoan ở Thăng-long sau 35 năm sống trong Thuận-hóa chắc đã là một biến-cố làm tất cả mọi người chú-ý, nhất là những kẻ hiếu-kì. Giữa đám tướng-tá và trưởng-giả với đời sống mộc-mạc, hoặc kiệt quệ vì chiến-tranh đã lâu năm, quận Đoan là một kẻ giàu sang, ở nam đã từng tiêm nhiễm tập tục ngoài, ảnh-hưởng dân Chàm xưa, ngoại kiều Nhật bản và thương khách Bồ đào-nha. Một chuyện nhỏ ghi trong SK (17 50b) làm ta suy nghĩ về sự ấy: «Tiết-chế Trịnh Tùng đóng xe ba bánh, lấy châu báu và ngà voi trang-sức xe. Mái xe dùng trúc đan phết sơn. Hai bên xe khảm bằng ngà. Bốn tường hòm xe sơn đen thiếp

vàng. Lại đặt bậc thang nhỏ để lên xe. Trước xe có đặt một càng, sai bốn người lực-sĩ đẩy. Thể-thức xe nầy là bởi thái-úy *Nguyễn Hoàng* bắt đầu chế ra». Tôi đoán đó là một kiểu xe mà ngoại-kiều đã bày cho Hoàng ở Thuận-hóa: Bồ-đào-nha hay Nhật-bản?

Một mặt khác, bộ-đội thủy lục Hoàng đem theo là một lực-lượng mạnh, nhất là thủy-quân với đại-bác mua của người Tây-dương hay tự đúc. Một chứng là tám năm trước, vào năm Ất-dậu (1585), con thứ năm Hoàng, *Nguyễn Phúc-Nguyên*, đã đánh đuổi 5 tàu Tây-dương đến cướp dọc bể gần cửa Việt (THL 2/14a). Tùng liền lợi-dụng thủy-quân của Hoàng, và chắc cũng muốn thử-thách xem và mong giảm binh-lực ấy. Bấy giờ, tuy Mạc Mậu-Hiệp bị giết rồi, nhưng dòng-giống Mạc còn nhiều, và các bầy tôi văn võ cũng nhiều người vẫn trung-thành với họ Mạc. Vì vậy, trừ mé Tây Thăng-long và vùng lân-cận, đâu cũng có quân Mạc chống lại quân Trịnh. Liền sau khi Hoàng tới Thăng-long, Tùng sai y «đem tướng sĩ bản-doanh, và thống-lĩnh thủy-sư các xứ Nam-đạo, thuyền lớn nhỏ 30 chiếc tiến đánh giặc bể ở các xứ Sơn-nam và Hải-dương» (SK 17/43b). Hoàng dùng *hỏa-khí* và *súng lớn* bắn phá lũy địch Con thứ hai Hoàng, *Nguyễn Phúc-Hán* tử trận.

Rồi giòng-giã trong hơn sáu năm, Hoàng nghiễm-nhiên là vị triều-thần, đứng hàng thứ ba, sau Trịnh Tùng và *Hoàng Đình-Ái*. Tuy trong ngoài bảy chục tuổi, mà dự mọi việc chính-trị và đánh dẹp khắp mọi nơi: Hải-dương, Thái-nguyên, Tuyên-quang. Một con nữa bị tử trận, là công-tử thứ tư, *Nguyễn Phúc-Diễn* (THL 1/18a). Hoàng phải hai lần hộ-giá vua Quang-hưng (Lê Thế-tông) lên cửa *Nam-quan* để quan nhà Minh nhận-thật là đích con cháu nhà Lê: vào tháng 2 năm Bính-thân 1596 (SK 17/56a) và tháng 3 năm sau (SK 17/59b).

Tùng sai mang kim-sách tặng phong Trịnh-Kiểm tước *Thái-vương* (tháng 3 năm Giáp-ngọ 1594 — SK 17/46a), thế mà cha mình, bậc công-thần thứ nhất, chỉ được tặng phong tước *Tĩnh-công*. Khi mới ra, Hoàng còn được vào Thanh-hoa thăm phần-mộ cha ông, và cầm quân đi đánh vùng Sơn-nam. Nhưng sau năm 1594, hình như Hoàng chỉ quanh-quẩn ở Thăng-long, ngoài hai lần hộ-giá lên Nam-quan. Tùng không hề đả-động đến sự để Hoàng trở về Thuận-hóa. Chắc khi Hoàng ra Bắc, còn để trọng-binh ở lại giữ hai trấn Thuận Quảng. Năm Đinh-dậu 1597, Tùng sai quận Thắng, tên *Mai Cầu*, quê cùng huyện với Hoàng, vào làm tổng-binh ở Thuận-hóa (SK 17/61b). Tháng 2 năm sau, Hoàng đã 74

tuổi còn phải cầm thủy-quân đi đánh tướng Mạc ở huyện *Thủy-đường*, gần xứ Yên-quảng (SK 17/61b).

Cuối năm Mậu-tuất (đầu 1599), Phùng Khắc-Khoan năm trước đi sứ nước Minh để cầu phong bấy giờ về đến Thăng-long, đưa sứ Minh là *Vương Kiến-Lập* tới phong cho vua Quang-hưng chức *An-nam Đô-thống-sứ*. Khắc-Khoan đã khẩn-khoản xin phong tước An-nam quốc-vương như xưa. Nhưng vua *Minh Vạn-lịch* nói rằng còn đợi xem dân có phục không đã. Minh lại ép vua Quang-hưng phải đề *Mạc Kính-Cung* giữ địa-phương *Thái-nguyên, Cao-bằng* (SK 17/70,71). Tuy vậy, triều-đình Lê Trịnh cũng tạm coi là thỏa-mãn. Nhất là Tùng càng tỏ thái-độ tham danh-vọng, vận-động được quan nhà Minh biếu ngựa, mũ, đai ngọc; đòi vua Quang-hưng phong mình hiệu *Thượng-phụ, Bình-an-vương* (tháng 4 năm Kỉ-hợi 1599 — SK 17/72). Ấy là lần đầu, một bầy tôi không thuộc họ Lê được phong Vương và nắm hết quyền-binh và chính. *Chế-độ chúa Trịnh chính-thức bắt đầu từ đây*. Tùng bấy giờ đúng 50 tuổi.

Bốn tháng sau, đột-ngột vua Quang-hưng mất, mới 33 tuổi. Không thấy SK chép gì về đau ốm, chỉ vỏn-vẹn chép rằng tối hôm trước sao Thái-bạch phạm vào chòm sao Thái-ất. Rồi ngày sau, 24 tháng tám, chép giờ Sửu vua mất (SK 17/74a). Hoặc-giả, đó là lối sử-gia ngụ ý vua đã chết bất thường chăng? Thật ra vua Quang-hưng đã hoàn-toàn giữ hư-vị như các vua khác từ năm 1533. *Phan Huy-Chú* có chép: «Về phần vua được hưởng thuế má, phu binh lấy ở 1000 xã mà thôi, quân cấm-vệ có 5000, 7 voi, 20 thuyền rồng. Ngoài ra đều thuộc phủ chúa» (*Lịch triều Hiến-chương*, Nhân-vật-chí Thế-tông Nghị Hoàng-đế).

SK chép rằng: «Bình-an-vương cùng triều-thần bàn rằng Thái-tử tính không thông-mẫn, bèn đem con thứ vua là Duy-Tân mà lập». Nay không còn biết cớ bỏ Thái-tử có thật hay không, ta chỉ biết chắc rằng vua mới chỉ có 12 tuổi. Chắc rằng Nguyễn Hoàng cũng giữ ban triều-thần họp bàn việc phế lập kia. Nếu Hoàng không đồng ý, thì y cũng đủ kinh-nghiệm để không làm lộ ý bất-bình. Hoàng đã có ý tìm cách thoát về Thuận-hóa.

4. NGUYỄN HOÀNG TRỐN VỀ THUẬN-HÓA.

KQ thuật rất tường-tận việc lập mưu nầy. Nguyên Hoàng muốn trốn đi bằng đường thủy, nhưng sợ các hàng-tướng *Phan-Ngạn* và *Bùi*

Văn-Khuê đóng quân ở cửa bể (Đại-an) chặn lại. Các tướng nầy thường nhận Hoàng là cậu. Hoàng bèn mời chúng tới doanh mình nói chuyện, bình-luận cổ kim. Muốn kích-thích chúng, Hoàng bảo:[1]

« Những anh-hùng hào-kiệt lập nghiệp bá-vương đều có gan dạ, há có chịu khúm-núm co gối dưới người ta. »

Trong lúc đang trò chuyện, có tin sứ Tùng sai tới. Hoàng bảo hai tướng nấp, rồi tiếp sứ. Sứ kề tai Hoàng nói nhỏ rằng:

« Chúa thấy tụi Ngạn Khuê cậy mạnh, ỷ công mà ăn nói không từ-tốn. chúa sợ chúng sẽ là cái đáng lo. Vậy bảo tôi tới truyền cho tôn-công lập mưu mà bắt chúng... »

Thật ra sự ấy là người nhà Hoàng sai giả-tạo việc truyền chỉ ấy. Ngạn và Khuê đã nghe vọng câu chuyện một phần; bèn hỏi Hoàng rằng: « Sứ chúa truyền việc gì? » Hoàng chù-chừ không trả lời, vừa nhìn hai tướng mà rơi lệ. Hai tướng khẩn-khoản hỏi thêm. Hoàng nói:

« Cậu thấy các cháu tướng-mạo đường đường, oai-phong lẫm-lẫm. Trông người thì có tài Hán Vũ-đế, Tống Thái-tổ; trong bụng thì có trí của Tôn Ngô. Rất có thể ra tế thế an dân, khuông-phù nhà Vua để tỏ mặt anh-hùng, rạng-rỡ tổ-tiên. Cớ sao lại bo-bo chịu phép người khác. Chỉ vì nay, sứ chúa mật truyền tỏ ý không dung các cháu. Cậu rất thương tâm. Các cháu nên nghĩ để sau nầy khỏi phải than rằng « được chim bỏ ná ». Cậu và các cháu cũng đồng một lẽ. Nay cậu muốn về Thuận-hóa ngao-du để tránh cái ách cá chậu chim lồng. Sao lại phụ các cháu mà giết các cháu. Các cháu hãy sớm lo kế lớn, kẻo sẽ phải hối-hận đã không kịp cắn giốn, hoặc đứng gần lửa đã bị cháy mày. Các cháu hãy giữ kín chuyện ấy trong lòng, chớ để hở ra. Cẩn-thận đấy! Cẩn-thận đấy! chớ quên lời nầy! »

Bọn Ngạn Khuê, sau khi nghe Đoan-công nói, vùng dậy, cả giận, xăn tay áo, trừng mắt, lớn tiếng nói: « Nó là anh-hùng thì ta là hào-kiệt, đều có chí nam-nhi. Há lại chịu nhún chăng! »

Ông liền can rằng: « Các cháu chớ hấp-tấp. Cốt phải nghĩ đi nghĩ lại, phòng tránh hở lời. »

---

1. Từ câu nầy xuống cuối chuyện Hoàng lập mưu, chính là lời dịch nguyên-văn rút từ sách KQ. Đây là một thí-dụ cụ-thể lối văn của tác-giả: văn dông-dài phản-ảnh những lời có thật.

Ngạn, Khuê đều cảm-tạ, khóc vái, chịu mệnh, từ giã về nhà, quyết chí mưu phản.

Ông mừng lắm. Ngày sau, áo mão chỉnh tề, ông vào phủ chúa bẩm rằng: « Lão-phu để ý xem trong triều, thấy tể-tướng và mọi người đều có lòng trung nghĩa, hết sức giúp vua. Chỉ có tụi Ngạn Khuê là bọn kiêu-ngạo hung-ác, là đồ lòng lang tính chó, quên ơn bội nghĩa, bất trung. Chúng nó sớm chầy gì rồi cũng sẽ dấy loạn. Mong chúa định kế trừ đi kẻo phải lo về sau. »

Bình-an vương nói: « Lời Thừa-tướng có lí. Tôi thấy chúng có bụng tung hoành chống cự. Nên xử-trí ra sao? »

Đoan-công nói: « Chúng nó đều có dũng nhưng không mưu, ví như trẻ con đùa. Lão-phu xin đem thủy-sư bắt chúng, đem hiến trước mặt chúa, chẳng có khó gì ».

Bình-an vương nói: « Việc bắt hai tên giặc ấy hoàn-toàn ủy cho Thái-úy quốc-công điều-định. Trừ chúng đi kẻo lo về sau ».

Đoan-công nghe nói, mừng thầm, nhận mệnh trở về phủ mình. Ngày hôm ấy là tết Đoan-ngọ (mồng 5 tháng 5). Bình-an vương và các tướng họp ăn tết; vui vầy sung-sướng uống rượu say, ngã lăn khắp thềm sân. Đoan-công chỉnh-sức thủy-sư, cùng viên hiến-sát Nguyễn Tạo (phái-viên ngày trước vào Nam đo khám ruộng, xem trên) trở về trấn cũ. Ngạn và Khuê khóc-lóc vái giã. Rồi Đoan-công nhân thừa gió thuận nước xuôi; không mấy ngày về đến Nam-triều.

Đoạn trên đây dịch nguyên-văn của sách KQ. Đại ý rất đúng với lời biên của Sử-quán triều Lê-Trịnh trong sách SK (18/1a) đã chép rằng:

« Năm Canh-tí (1600), mùa hè, tháng 5, lụt to. Bấy giờ thái-úy Đoan quốc-công Nguyễn Hoàng ngầm xui Kế quận-công Phan Ngạn, Tráng quận-công Ngô Đình-Nga Mĩ quận-công Bùi Văn-Khuê mưu phản. Bình-an vương cùng các bầy tôi bàn đánh dẹp. Hoàng muốn gã bày kế riêng, giả-đò xin đem quân đuổi đánh. Bèn đốt hết doanh trại mình, trốn về Thuận-hóa ».

Xem vậy, về việc nầy, chắc Nguyễn Khoa-Chiêm đã theo cổ truyền, khẩu-truyền hay bút-truyền. Nếu có thêm-thắt về những câu đối-thoại, thì cũng là lời quen nói thời xưa. Còn sự Nguyễn Hoàng đã bội lòng tin của bọn Ngạn Khuê, mà lừa gạt chúng để thoát thân mình, thì quả là sự thật; cả hai bên, bên ghét, bên yêu, các bút-gia đều nhận có. Chỉ có

các sử-thần đời sau Gia-long đã bỏ qua sự ấy trong THL (1 19a) mà chỉ chép rằng: « Gặp lúc bọn tướng nhà Lê là Phan Ngạn, Ngô Đình-Nga, Bùi Văn-Khuê làm phản ở cửa Đại-ạn — nay thuộc Nam-định — chúa vì vậy đem quân đến đánh. Bèn đem bộ-khúc tướng-sĩ thuyền tàu, theo đường bể vượt về Thuận-hóa. » Ý chừng các sử-thần không muốn ghi sự bội-tín của Thái-tổ nhà Nguyễn.

Được tin Nguyễn Hoàng trốn thoát, bọn Ngạn, Nga, Khuê nổi lên, đem quân vây đánh Kinh-thành rất gấp, « phóng hỏa đốt hết doanh trại, phố xá. Bách-tính cả sợ, giắc mẹ ẵm con, chạy nam lánh bắc để tránh mũi đòng. Các tướng triều-đình đánh nhiều lần không thắng. » (KQ 1). Trịnh Tùng đem vua *Thận-đức* chạy về Thanh-hoa để giữ căn-bản. THL có thêm rằng bấy giờ Tùng sợ Nguyễn Hoàng trốn về Thanh-hoa chiếm Tây-đô...

Theo KQ, trên đường về Thanh-hoa, ngày 22 tháng 5, Tùng và vua đến phủ *Tràng-yên* (huyện An-sơn theo THL), tức là vùng đò *Gián-khẩu* trên sông Đáy, thì thấy bọn con Hoàng ba người đưa voi tiến đến trước mặt chúa, quì khóc mà bẩm rằng:

« *Cha tôi là Đoan-công hẹn đi bắt tụi Ngạn Khuê. Nhưng mưu không chu-đáo để sai lời ước. Thẹn và sợ, đã về trấn cũ, không dám nhìn mặt chúa. Bọn tôi, mất hiếu được trung. Cúi xin làm bầy tôi hầu hạ, ra sức trâu ngựa, nghiền xương nát thịt để đền ơn.* » TL có chép sự nầy và ghi rõ tên công-tử thứ năm là *Hải* và công-tôn là *Hắc* (con Hán đã tử trận trong chiến-dịch Sơn-nam 1593, xem trên). THL lại thêm rằng Hoàng cố ý để con lại để làm con tin, và bẩm với Tùng rằng cha mình về trấn để « bảo-thủ đất-đai, chứ không có lòng khác » (THL 1/19b).

Tùng tạm tin lời, cho bọn Hải, Hắc theo làm tướng. Rồi bọn Ngạn Khuê bất hòa. Ngạn sai người bắn chết Khuê trên sông, rồi tự xưng tiết-chế. Nhưng lại tham sắc, muốn tư-thông với vợ Khuê (họ Nguyễn theo SK, họ Triệu theo KQ); cho nên bị lừa mà bị giết SK (18/1b) không nói đến việc Ngạn tham sắc bị lừa và chỉ nói trong lúc đánh nhau, Ngạn bị quân vợ Khuê bắn chết vào ngày mồng một tháng sáu.

Tuy hai tướng Ngạn Khuê đều chết, đảng Mạc còn mạnh. Tùng cũng phải làm ngơ chuyện Hoàng. Ngày 13 tháng 6, Tùng lại rước vua Thận-đức trở ra Thăng-long (KQ 1), rồi gần cuối năm đổi hiệu vua ra

Trước khi ấy, Tùng sai viên thiêm-đô ngự-sử *Nguyễn Nghĩa-Trạch* «mang sắc vào ủy-dụ, và vẫn sai ở lại giữ trấn, hằng năm thu thuế. Trịnh Tùng cũng gửi phụ thư khuyên tu-cống. Chúa (tức là Hoàng) hậu đãi lai-sứ; bèn sai sứ ra bày tỏ lời tạ vua Lê; lại gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn muốn làm thông-gia. Mùa đông, tháng 10. Chúa đem con gái mình, tên *Ngọc-Tú*, gả cho *Trịnh-Tráng* con cả Trịnh Tùng. Từ đó, Chúa không trở ra Đông-đô (Thăng-long). Các bầy tôi nhà Lê nhiều lần đem việc phải xử-trí chuyện nầy. Nhưng Trịnh Tùng sợ dụng binh, cho nên không dám động».

Đó là lời chép trong THL (1/19-20). Về việc quan-hệ nầy, KQ trái với mọi việc khác chỉ chép qua rằng «đến tháng 11 (THL chép tháng 10, có lẽ đó là lúc từ Thuận-hóa ra đi), thiếu-phó Thanh quận-công lấy con gái đầu Đoan-công, Nguyễn-thị, làm chính phu-nhân!». Nhưng liền trước đó cũng cho biết rằng Tráng vừa đánh Ngô Đình-Nga, đồng-đảng với bọn Ngạn Khuê, giết Đình-Nga và bắt vợ là Phạm-thị rất đẹp, bèn «nạp». Thế là trong vài tháng năm 1600, Trịnh Tráng mới 24 tuổi lấy liền hai vợ. Việc ấy sau nầy sẽ ảnh-hưởng đến sự giao-hảo Nam và Bắc.

Sử đời Lê, sách SK (18/1b-3b) trái với KQ, chép khá nhiều về vụ Tùng dỗ Nguyễn Hoàng, nhất là bức thư Tùng gửi cho Cậu. Thư-văn tất-nhiên chép bằng chữ Hán như tất cả văn kiện chép tay chính-sử nước ta. Có lẽ nguyên-văn cũng vậy. Thư dịch ra như sau (xem nguyên-văn ở trương riêng):

«*Đại-thần với nước, nghĩa cùng nhau vui buồn.*

Cậu! Lấy việc nước mà nói, thì là bầy tôi có công lớn; lấy việc nhà mà nói, thì có nghĩa bà con thân.

Trước đây, vì ngụy Mạc tiếm ngôi, vận nước gặp rủi. Ông tôi, Thái-tề Hưng-quốc Chiêu-huân Tĩnh-công (Nguyễn Kim là ông ngoại Trịnh Tùng) thủ-xướng đại-nghĩa, giúp vua Trang-tông trong khi còn chạy-vạy gian-nan. Nhờ vậy, danh và phận ngay chính trở lại. Khi ông tôi mất, cha tôi, Minh-khang Thái-vương (Trịnh Kiểm) cáng-đáng trách-nhiệm nặng-nề gửi lại. Vì Cậu là bà con ruột-rà, nên đã ủy cho Cậu hai xứ Thuận Quảng. Từ khi nhận mệnh, Cậu đã vỗ-về yên dân ở biên-phương. Thật Cậu có cái công ấy!

Cha tôi mất. Cháu cầm việc binh và việc chính, vẫn để Cậu giữ chức cũ. Đã nhiều lần viết thư thúc-giục Cậu lấy tiền-của lương-thực chở về để giúp quốc-dụng. Mỗi lần, Cậu đã viện cớ đường bề khó-khăn mà chối.

Đến khi Kinh-thành được thu-phục, thiên-hạ đã yên, thì Cậu mới thong-dong theo đường chính. Triều-đình đã ưu-đãi cho Cậu quản một phủ Hà-trung (quê họ Nguyễn), và bảy huyện thuộc thương-bạn xứ Sơn-nam[1]*. Lại trao cho chức hữu-tướng; ý là muốn Cậu cùng tả-tướng Vinh quốc-công Hoàng Đình-Ái hai bên giúp-rập để gây nghiệp lớn nhà vua, để làm yên dân nước Nam.*

Gần đây, bọn nghịch-thần Phan Ngạn, Bùi Văn-Khuê và Ngô Đình-Nga mong lòng làm phản, dấy quân phạm thuận. Cháu vừa cùng Cậu tính-liệu việc binh, đuổi dẹp đảng nghịch. Không ngờ rằng Cậu đã không đợi mệnh, riêng ý tự-tiện về Trấn, làm lay động dân biên-phương. Không biết đó là ý Cậu chăng? Hay là Cậu đã lầm nghe kế chúng nó?

Nay, Bùi Văn-Khuê và Phan Ngạn đã đánh lẫn nhau và đều bị giết. Thế mới biết đạo Trời sáng rệt, họa tới tức-thì. Cậu cũng hiểu điều ấy.

Việc đã như vầy. Nếu Cậu biết giác-ngộ, ăn-năn lỗi trước, nghĩ đến công lớn của ông tôi, thì nên sai sứ mang thư đến hành-tại (bấy giờ Tùng và vua Lê còn lánh loạn ở Thanh-hoa) mà trình ý, hứa trông coi việc thu tiền gạo để cung quốc-dụng. Nếu vậy, thì lấy công đền tội theo phép luật triều-đình định sẵn, mà huân-nghiệp của Cậu ngày trước sẽ được phục hoàn-toàn; công danh sự-nghiệp của các đời còn mãi mãi không mất. Nếu không làm vậy, thì lấy lẽ phải đánh kẻ trái, Triều-đình sẽ có danh-nghĩa dùng binh. Bấy giờ, danh-tiết Cậu rồi sẽ ra sao?

Khi Cậu từng dự các binh-vụ, Cậu thường lưu-tâm đến đạo nghĩa chép trong Kinh Sử. Cậu hãy suy nghĩ đến điều ấy; chớ để hối-hận về sau».

Lời thư rất khéo, có dọa, có thân; giữ thể-diện cho triều-đình mà cũng không áp-bức Hoàng một cách khiến y phải đoạn-tuyệt. Chắc nhờ những tính-cách tốt của bức thư mà sứ-thần Lê Trịnh còn ghi nó trong SK. Sứ-thần lại kể rõ những trường-hợp tiếp sứ lần nầy; ý cốt tỏ sự Hoàng gian-giảo. Lời thuật như sau:

Khi Lê Nghĩa-Trạch đi đến đất Hoàng đóng, thì biết rằng Hoàng vốn nhiều mưu, cho nên lấy chiếu-thư bỏ vào ống rồi dấu vào bụi cây ngoài đồng. Sai xá-nhân tới báo sứ đã tới. Hoàng nghe vậy, bèn lập mưu cướp chiếu-thư để làm nhục sứ-giả. Đêm đến, Hoàng sai dũng-sĩ

1. Bảy huyện có thể là Chương-đức, Hoài-an, Sơn-minh, Kim-bảng, Thanh-liêm, Ý-yên, Vọng-doanh.

tới chỗ sứ trú, cướp hết hành-lí, mang hết về xem, mà không thấy chiếu-thư. Hoàng lại sai chúng trở lại đốt hết quán trọ của sứ-bộ. Nghĩ rằng các thư-văn đều cháy rụi trong ngọn lửa hồng, ngày hôm sau, Hoàng thân đem các tướng tá, chỉnh-sức voi ngựa, nghi-vệ, tới đón. Từ xa trông thấy Nghĩa-Trạch hai tay bưng thư mà tiến tới, Hoàng bèn kinh-ngạc, quay bảo các tướng-tá rằng: « Trời sinh chủ-tướng. Triều-đình có người giỏi! »

Sử-gia kết luận: « Từ đó Hoàng không trở lại có chí dòm ngó nữa. » Kết-luận trái ngược kết-luận của sử-thần họ Nguyễn.

Nguyễn Hoàng bấy giờ đã 76 tuổi. Thế mà còn có con gái đầu trẻ để gả cho Trịnh Tráng 24 tuổi. Với việc hôn-nhân nầy, con Hoàng có liên-hệ gia-đình với con Tùng cũng như Hoàng đối với Trịnh Kiểm ngày trước. Đó bất-ngoại cũng là kế cầu hòa và cầu yên của họ Nguyễn. Nhưng thật ra, sự Hoàng đã thoát-li lần thứ hai nầy khỏi tay họ Trịnh là mối đầu của sự Nam Bắc phân-tranh sẽ kéo dài trong hai trăm năm về sau. Trong 13 năm còn sống, Hoàng già-cả đã tránh làm những sự mà Tùng có thể nghi-ngờ lòng trung. Nhưng khi sắp mất, Hoàng đã trối lại với công-tử *Nguyễn Phúc-Nguyên* ý muốn lập riêng một nước. Theo THL 1/23-24, lời trối (xem Hán-văn ở trang riêng) có:

« *Xứ Thuận-Quảng phía bắc có Hoành-sơn Linh-giang hiểm-trở, phía nam có Hải-vân, núi Bia vững-chắc. Núi sản vàng sắt, bể cho cá muối. Thật là đất để anh-hùng dụng vũ. Nếu biết dạy dân, nghiêm lính, để tranh giành với họ Trịnh thì đất nầy đủ gây nên cơ-nghiệp muôn đời. Nếu thế-lực không địch nổi, thì nên bảo-thủ lấy đất cõi để đợi thời-cơ. Chớ có bỏ quên lời ta dặn bảo* »[1].

Từ đó về sau sự Nam Bắc phân-tranh không thể tránh được nữa. Huống chi những điều-kiện vật-chất phối-hợp với tâm-lí tư thù tư oán, vị lợi vị quyền, nó sẽ

« Đem thân trăm họ làm công một người »
(Nguyễn Du: văn tế Thập loại chúng-sinh)

và nhân-dân Đại-Việt phải mang oan cốt-nhục tương tàn trong khoảng nửa thế-kỉ, cho đến khi đôi bên kiệt-quệ mới chịu tạm dừng và đành chịu nhục cắt đôi cắt đôi đất nước.

(tiếp sau)

1. KQ không chép lời nầy.

平安王遣僉都御史嘉祿子黎澤費書于廣南太尉端国公阮潢曰。大臣共国。爰同休戚。舅以国言之。則累世勲首之臣也。以家言之。則親親之義也。傾以偽莫僭干。国運遭否。先祖即世。先考明廓太王當国重寄。以舅肺腑之親。委以順廣二處。舅自受命。撫安方民。寔有其功。先考上賓。甥掌兵政。仍舅首職。累書催督財賦。遣遅以済国用。舅每以海道難阻為辞。及其城既復。天下既定。舅始從容就道。朝廷優加管河中一府。及山南上伴七縣。授以右相。意欲舅共左相榮国公贊廷愛左扶右持以済中天之業。安南国之民。比者逆臣潘彦裴文奎吳廷栽等萌心背叛。糾兵犯順。甥方共舅料理兵事。追勦逆党。不期舅不待命。私自拔回。搖動方民。不知本舅意耶。抑誤咱彼計耶。茲裴文奎潘彦互相攻擊。俱被殺戮。乃知天道昭明。禍不旋踵。舅亦知之矣。事既如此。舅衆能超然覚悟。追悔前咎。思先祖之勲業。當使人奉書詣行在拜稟。賫集財賦以供国用。則以功準過。朝廷自有典寵。而舅之前日勲業得以復全。累世勲名事業永永不替。若其不爾。則以順攻逆朝廷用兵有名矣。舅之名節當如何耶。舅在兵務當以經史留心。其審思之。毋貽後悔。

出大越史記続編卷十八　黃春瀚手抄

二　阮潢遺言　又曰

順廣北有横山溪江之險。南有海雲碑山之固。山産金鉄。海出魚塩。寔英雄用武之地。若能訓民厲兵共鄭氏抗衡。足建萬世之業。縱勢力弘敵。當保守境土。以俟時機。毋垢我寡命。

出大南寔録前編卷一　黃春瀚手抄

HAI MỐI ĐẦU PHÂN TRANH : 1 Thư Trịnh Tùng de dọa Nguyễn Hoàng.
2 Lời Nguyễn Hoàng Trối Dặn con.

KHẢO SÁT MỘT TÀI LIỆU LỊCH-SỬ QÚY GIÁ – CÓ HAY KHÔNG NIÊN HIỆU «HÀM-NGHI NĂM THỨ VI»

NGUYỄN QUANG-TÔ

Lịch-sử Việt-Nam cận đại có 3 niên hiệu: *Hàm-Nghi, Đồng-Khánh* và *Thành-Thái* được mang trên các văn kiện có tính chất hồ đồ làm cho người nghiên cứu lịch-sử không tránh khỏi thắc mắc lúng túng. Ví dụ có những văn kiện đề niên-hiệu: Hàm-Nghi năm thứ tư (Hàm-Nghi tứ niên); Hàm-Nghi năm thứ sáu (Hàm-Nghi lục niên) v...v... Người ta thắc mắc như vậy rất có lý vì niên hiệu Hàm-Nghi làm gì có năm thứ 3, 4, 5, chứ khoan nói tới thứ sáu (6). Nhưng thực tế lại có tới niên hiệu năm thứ sáu.

Trước khi giải đáp sự kiện lịch sử nầy, chúng ta thử phớt qua vài nét về niên biểu của 3 vị vua: Hàm-Nghi, Đồng-Khánh và Thành-Thái như sau đây:

A/ *Hàm-Nghi* (1884-1888): Chính tên là Ưng-Lịch, con thứ 26 của vua Thiệu-Trị.

Năm 1884, vua Kiến-Phúc bị ám hại, triều đình tôn ngài lên ngôi, lúc đó ngài mới 13 tuổi.

Ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885) ngài và Tôn-thất-Thuyết tổ chức cuộc tập kích quân Pháp tại Kinh-Đô Huế bị thất bại, ngài phải xuất bôn ra vùng Quảng-Trị, Quảng-Bình và Hà-Tĩnh để chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp khắp toàn quốc. Tới ngày 2.11.1888 ngài b quân Pháp vây bắt tại sơn phận tỉnh Quảng-Bình.

Hàm-Nghi lên ngôi năm 1884, qua năm 1885 tổ chức đánh Tây bị thua bỏ chạy, Tây đem Đồng-Khánh lên làm vua bù-nhìn... Như vậy có nghĩa là *Hàm-Nghi năm thứ II tức là Đồng-Khánh năm thứ I*, Hàm-Nghi không có tới năm thứ III.

B/ *Đồng-Khánh:* Năm 1885, khi vua Hàm-Nghi bỏ chạy, viên quan cai trị của thực-dân Pháp có mặt ở Huế trước nhất là De Champeaux, tới Khiêm-Cung yết kiến bà Từ-Dũ, cho biết ý kiến về việc lập Chánh-Mông Ưng-Kỵ là Kiên-Giang Quận-Công lên làm vua.

Ngày 14-9-1885, Ưng-Kỵ phải thân hành sang tòa Khâm-Sứ để... lãnh chức vua của Pháp ban cho, rồi về triều làm lễ tấn-tôn, đặt niên hiệu là Đồng-Khánh năm đầu (tức cũng là Hàm-Nghi năm thứ II). Trong sách Đồng-Khánh Chính-yếu ghi nhận Đồng-Khánh từ trần vào năm Mậu-Tý (1888). Như vậy có nghĩa là Đồng-Khánh làm vua được 4 năm.

C/ *Thành-Thái* (1888-1907): Chính tên là Bửu-Lân. Năm ngài 18 tuổi, đang bị giam với mẹ trong ngục, được đem ra và tôn lên ngôi. Nhưng là một người còn nặng lòng đối với non sông xã-tắc, đang bị kẻ thù không đội trời chung dày xéo, ngài vẫn có những hành động tiềm tàng chống đối thực-dân Pháp. Bọn thực-dân biết được, nên tìm cách truất phế và phát vãng qua đảo Réunion (thuộc Phi-châu) vào năm 1907.

Căn cứ năm tháng làm vua của Hàm-Nghi, Đồng-Khánh và Thành-Thái, hết sức rõ ràng như vậy, tại sao niên hiệu Hàm-Nghi lại có nhiều chuyện thắc mắc xuyên qua lịch-sử. Ví dụ những trường hợp sau đây:

● *Sĩ-tử trường thi Nghệ-Tĩnh không chịu dùng niên hiệu Đồng-Khánh.*

Theo thể lệ ngày xưa cứ mỗi 3 năm thì mở một khoa thi Hương ở các trường tỉnh, vào các năm «Tý, Ngọ, Mão, Dậu».

Năm Ất-Dậu (1885) chính là năm có khoa-thi, nhưng vì Kinh-thành có biến động, vua Hàm-Nghi phải xuất-bôn, nên khoa thi năm đó phải bỏ, như trường hợp ở trường Nghệ-Tĩnh; có nơi lại bất thành như trường hợp trường thi Bình-Định trong khi sĩ-tử đang nằm dưới lều trên chõng làm bài thi, thì được tin kinh-thành thất thủ vua Hàm-Nghi bỏ chạy, họ cùng nhau xô đổ lều chõng, phá trường thi, vất bút nghiên chạy ra nắm khí giới gia nhập đội quân Cần-vương Bình, Phú, Nam, Nghĩa để đánh giặc cứu nước. Thế là việc thi cử cũng bất thành.

Khi vừa Hàm-Nghi chạy rồi, Pháp mang Đồng-Khánh ra lập làm vua bù-nhìn (1885). Qua năm Đồng-Khánh nhị niên (1886), triều Đồng-Khánh mới cho tổ chức thi lại, gọi là ân-khoa. Trong khoa thi Hương nầy tại trường thi Hương Nghệ-Tĩnh một số đông sĩ-tử khi viết ngày tháng (niên hiệu) vào quyển thi, lại không viết «*Đồng-Khánh nhị niên*» (Đồng-Khánh năm thứ hai) mà lại viết «*Hàm-Nghi tam niên*» (Hàm-nghi năm thứ ba). Hiển nhiên chúng ta đều hiểu là sĩ tử đó không công nhận Đồng-Khánh là vua Việt-Nam, mà theo lập trường quan điểm của họ, vua Hàm-Nghi vẫn là vị vua duy nhất của thần dân Việt và hiển nhiên chẳng những họ bị hỏng thi, mà còn bị trị tội là «phản loạn»!...

● *Ở Tỉnh Hà-Tĩnh phát giác một bản chúc thư chia ruộng đất cho con đề niên hiệu là « Hàm-Nghi tứ niên » (Hàm-Nghi năm thứ tư).*

Thời gian Tiến-sĩ Võ-khắc-Triển làm Tri-phủ Đức-Thọ, thuộc tỉnh Hà-Tĩnh, một quan Phủ xem xét hồ sơ một vụ kiện điền thổ, có một đạo chúc thư chia ruộng đất cho con cháu, thấy đề niên hiệu là « Hàm-Nghi tứ niên » (Hàm-Nghi năm thứ tư). Theo « hiểu biết » của quan Tri-phủ: niên hiệu Hàm Nghi chỉ có đến năm thứ hai, làm gì có chuyện Hàm-Nghi tứ niên? Ngài liền cho người gọi quan Bang-tá là Cử-nhân Nguyễn-xuân-Sưởng tới bàn giấy để thảo luận về việc niên hiệu khó hiểu đó.

Nguyễn-xuân-Sưởng người Nghệ-Tĩnh, hiểu sự việc đó hơn, nên đã giải thích cho quan Phủ nghe như vầy:

Nguyên khi vua Hàm-Nghi bỏ Kinh-Đô chạy, Đại Pháp và Nam triều đem vua Đồng-Khánh lên làm vua, còn vua Hàm-Nghi chạy ra sơn phận vùng Nghệ-Tĩnh để chỉ huy cuộc Cần-Vương kháng chiến chống Pháp, vì lẽ đó mà nhân dân nhiều vùng ở Nghệ-Tĩnh vẫn giữ niên hiệu Hàm-Nghi, họ không công nhận niên hiệu Đồng-Khánh.

● *Một đạo bằng cấp tại Bắc kỳ viết là « Hàm-Nghi Lục niên » (Hàm-Nghi năm thứ sáu).*

Theo tài liệu của phòng chính trị thuộc phủ Toàn-quyền Đông-dương được khui ra sau năm 1945, người ta thấy có một tờ trình của viên Lãnh-binh tên là Nguyễn-vũ-Trinh, đóng đồn ở Ngu-Nhuế, thuộc tỉnh Bắc-Ninh gởi về cho Bắc-kỳ Kinh-lược Hoàng-Cao-Khải nội dung bằng Hán văn như sau đây:

Phiên âm:

Ngu-Nhuế đồn trú Bắc-Ninh tỉnh Phó lãnh-binh Nguyễn-vũ-Trinh bái bẩm:

Thái-tử Thiếu-bảo Binh-bộ Thượng-thư Khâm-sai Bắc-kỳ Kinh-lược Đại-thần Diên mậu-Tử đại nhân đài tiền hy chúc: Nguyệt thập nhất nhật, ty đốc đồng Bang-tá Đặng-ngọc-Kiểm phân binh vi nã Liễu-khê xã, sinh hoạch ngụy Lãnh-binh danh Thảnh, cập đồ đảng nhị đinh, xạ tệ nhất đinh (quân quán y xã nhân, y đẳng lạnh ẩn tại tùng thảo cốc trung), thu hoạch y đề ngụy Hiệp-quản Nguyễn-năng-Nhàn (tục hiệu danh Rỗi) văn bằng nhất đạo (Nội

tự Thự Hải-An Tổng-đốc Hiệp-đốc Bắc-kỳ Quân-vụ Đại-thần Chấn-trung tướng Nguyễn bằng cấp y danh thưởng thụ Cửu phẩm quyền sung Phó Hiệp quản) pháo dược cấp tử nhất phong, cát-tốt nhị xác, thủy ngưu nhị đầu, hoàng lao nhất đầu, quân hệ phỉ tang (do y xã kỳ dịch cung xưng, quân hệ Ngụy viện tang vật) kinh thưởng cấp binh dũng nhị đầu (ngưu nhất đầu, lao nhất đầu, tồn ngưu nhất đầu sung trử phụng chiếu. Lãnh Thảnh hệ thị phỉ cừ, nhưng thương ủy Bang-tá Đặng-ngọc-Kiểm quản binh lam tống y ngụy Thảnh tịnh đệ ngụy văn-bằng nhất đạo hướng viên bái nạp. Tồn y đồ đảng nhị đinh cập phỉ tang các hạng khất lưu tại đồn giam-trử sị lệnh. Triếp cảm bái bẩm hậu phụng quân giám. Kim bái bẩm.

Thành-Thái tam niên thất nguyệt thập lục nhật.

Dịch nghĩa :

Ngu-Nhuế đồn trú tỉnh Bắc-Ninh Phó Lãnh-binh Nguyễn-vũ-Trinh bái bẩm :

Thái-tử Thiếu-bảo Binh-bộ Thượng-thư Khâm-sai Bắc-kỳ Kinh-lược Đại-thần Diên-mậu Tử đại nhân đài tiền hy chúc :

Hôm nay ngày 11, tôi cùng Bang-tá Đặng-ngọc-Kiểm chia quân bao vây xã Liễu-khê, bắt sống được tên Lãnh-binh của giặc (Ngụy Lãnh-binh) tên là Thảnh, cùng đồ đảng hai tên, và một tên bị bắn chết (chúng đều là người quán tại xã này, và đang ẩn trú trong một lùm cỏ). Chúng tôi còn bắt được một đạo văn-bằng của em nó là Ngụy Hiệp-quản tên Nguyễn-năng-Nhàn (tục danh là Rỗi) (văn bằng này do Thự Hải-An Tổng-đốc sung Hiệp-đốc Bắc-kỳ Quân vụ Đại-thần Chấn-trung tướng tên là Nguyễn... cấp cho tên Nhàn được thưởng thụ Cửu phẩm quyền sung Phó Hiệp-quản) ; cùng một số thuốc súng, hạt nổ một túi, hai xác vỏ đạn, hai con trâu và một con bò. Tất cả đều là tài vật của giặc (do sự cung xưng của kỳ lão xã này thì đều là để cung cấp cho quân Ngụy) ; chúng tôi đã thưởng cấp cho binh lính một con trâu và một con bò ; còn lại một con trâu hiện còn giữ lại đợi lệnh.

Tên Ngụy Lãnh-binh Thảnh vốn là một tên giặc nổi tiếng. Chúng tôi đã thảo luận với Bang-tá Đặng-ngọc-Kiểm nhốt tên Ngụy Thảnh vào cũi rồi giải đi, đồng thời xin đệ đạo văn bằng ấy lên nạp trình. Còn lại hai tên đồ đảng cùng tài vật các loại của giặc xin lưu trữ tại đồn để đợi lệnh.

Nay bái bẩm

Thành-Thái năm thứ ba, tháng bảy, ngày mười một.

Nguyên văn

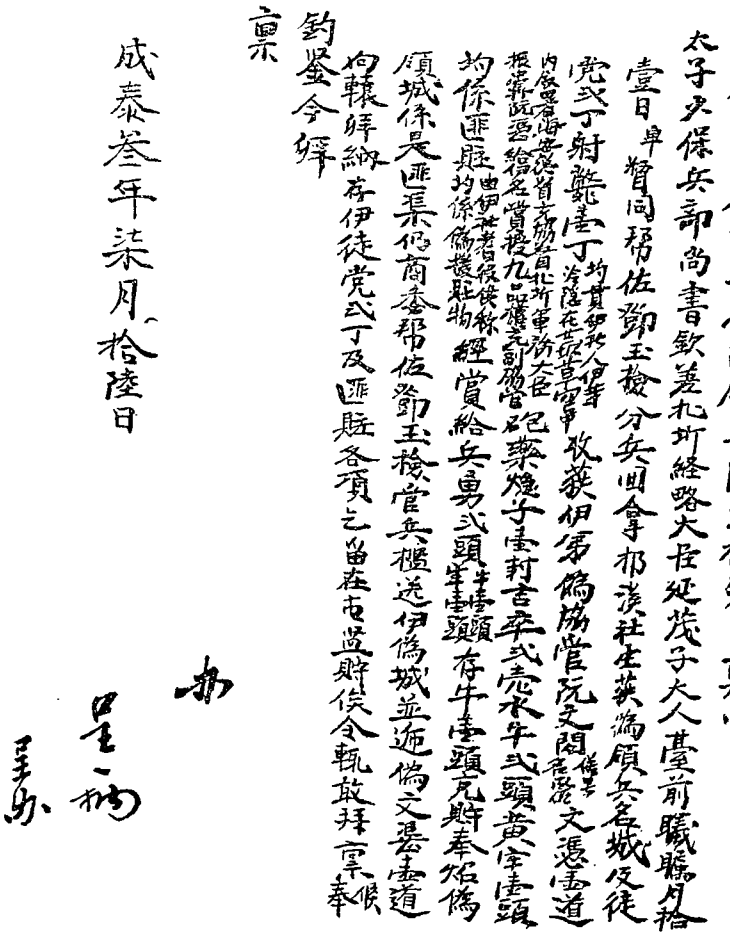

Phóng ảnh nguyên bản hiện tàng trữ tại Văn Khố Quốc Gia, Sài gòn, chưa đề số hiệu

Bằng cấp của quan Tổng-đốc Hải-An sung Hiệp-đốc Bắc-kỳ Quân-vụ Đại-thần, Chấn-trung tướng, Nguyễn...[1] cấp cho Phó Hiệp-quản Nguyễn-năng-Nhàn, đề ngày 10 tháng 6, năm hiệu Hàm-Nghi thứ sáu?

Nguyên văn

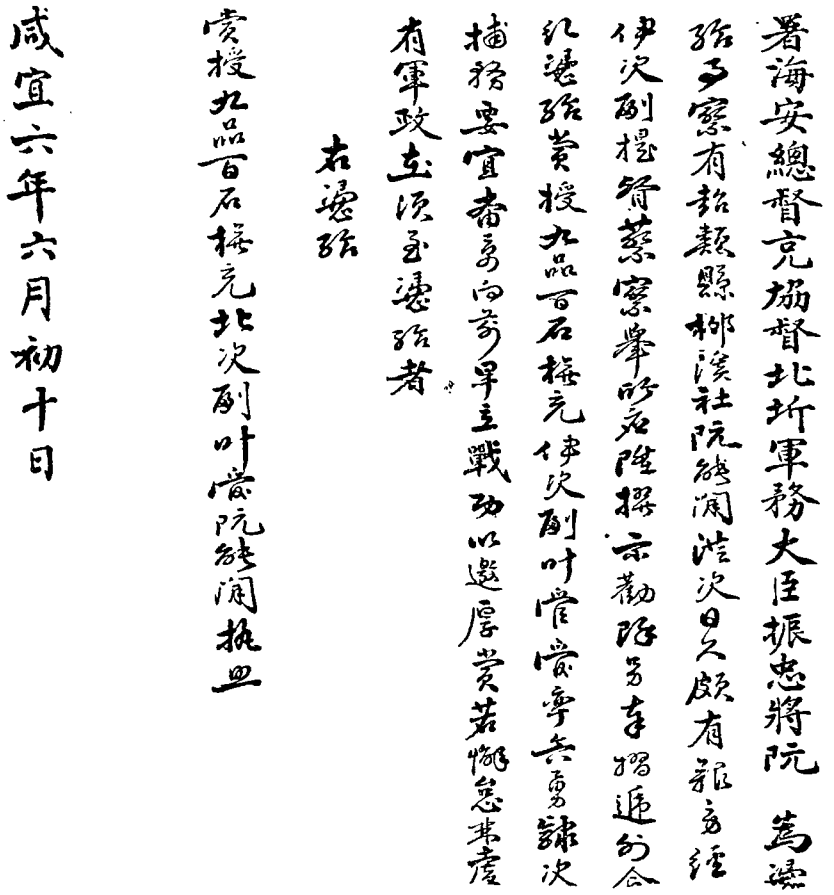

Phóng ảnh nguyên bản hiện tàng trữ tại Văn Khố Quốc Gia, Sài gòn, chưa đề số hiệu

1. Đây là đạo bằng cấp do sĩ quan Cần-Vương, ký tên là *Nguyễn (?)*. Nguyễn đây là Nguyễn-Cao ? hay Nguyễn-thiện-Thuật ? chúng tôi xin nêu lên để các sử gia khẳng định !

Phiên âm:

Thự Hải-An Tổng-đốc sung Hiệp-đốc Bắc-kỳ Quân-vụ Đại-thần Chấn-trung tướng, Nguyễn... vi bằng cấp sự, sát hữu Siêu-Loại huyện, Liễu-Khê xã Nguyễn-năng-Nhàn, tòng thứ nhật cửu, phả hữu gian lao, kinh y thứ Phó Đề-đốc Thái sát cử sở ứng thăng trạc thị khuyến, trừ lánh phụng tập đệ ngoại hợp hành bằng cấp thưởng thụ Cửu-phẩm bá-thạch quyền sung y thứ Phó Hiệp-quản, quản suất binh dũng lệ thứ bổ vụ yếu nghi phấn dũng hướng tiền, tảo lập chiến công, dĩ yêu hậu thưởng, nhược giải đãi phất kiền hữu quân chính tại. Tu chí bằng cấp giả.

Hữu bằng cấp:

Thưởng thụ Cửu-phẩm bá-thạch quyền sung Bắc-thứ Phó Hiệp quản Nguyễn-năng-Nhàn chấp chiếu.

Hàm-Nghi lục niên lục nguyệt sơ thập nhật.

Dịch nghĩa:

Thự Hải-An Tổng-đốc sung Hiệp-đốc Bắc-kỳ Quân-vụ Đại-thần, Chấn-trung tướng, Nguyễn...

Nay cấp cho Nguyễn-năng-Nhàn, ở xã Liễu-Khê, huyện Siêu-Loại, từng lâu ngày phục vụ tại quân-thứ, đã nhiều công lao, lại được Phó Đề đốc y quân-thứ là Thái sát cử thăng thưởng để khích lệ:

Cấp bằng thưởng thụ «Cửu-phẩm bá-thạch» (Bá-Hộ) quyền sung Phó Hiệp-quản y quân-thư; quản suất binh lính phấn dũng cố gắng phục vụ; sớm lập chiến công để được hậu thưởng. Nếu lười biếng trễ nãi, sẽ bị nghiêm trị theo quân luật.

Vậy cấp phát cấp-bằng thưởng thụ Cửu-phẩm bá-thạch, quyền sung Bắc-thứ Phó Hiệp-quản cho Nguyễn-năng-Nhàn để chấp chiếu.

Hàm-Nghi năm thứ sáu, tháng sáu, ngày mồng mười.

Sài-gòn mùa hoa Dân-tộc nở rộ
NGUYỄN-QUANG-TÔ

MẤY KHU LĂNG MỘ TẠI MIỄN CHÂU THỔ CỬU LONG GIANG LIÊN QUAN ĐẾN THOẠI NGỌC HẦU

NGUYỄN VĂN HẦU

Sau khi cùng Nguyễn Văn Trí và Phan Công Nghĩa hạ Sãi Kế [1] tại Ba Tầm Lai [2], Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại [3] được Phiên Vương Nặc Chân yêu cầu lập lại cuộc bảo hộ và ba năm sau, tặng đất ba phủ Lợi Kha Bát, Chân Sum và Mật Luật [4].

Trong kì trở lại Bảo hộ Cao Miên lần thứ hai nầy của Bảo Hộ Thoại, nhờ mọi việc biên phòng đều êm đẹp, nên ngoài công tác kiến quốc, như lập làng, mở chợ, bắc cầu, làm đường, đắp đê, xây cất từ miếu [5], ông còn dành một số thì giờ vào công việc riêng mình. Trước hết là việc xây lăng mẹ.

Đọc gia phả [6] và tài liệu chỉ dẫn của ông Ngạc Xuyên [7], chúng ta mới có thể theo dõi và biết rõ được là khu lăng mộ của mẹ Thoại Ngọc Hầu từ xưa được chôn trên Cù Lao Dài.

---

1. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, mục *Minh-Mạng nguyên niên*, tờ 8a, *Đại Nam chánh biên liệt truyện*, quyển 25, tờ 3b, và quyển 27, tờ 11b.

2. *Quốc triều chánh biên toát yếu*, quyển 3, tờ 4b cho biết Ba Tầm Lai là địa danh Miên, thuộc phủ Thình Thu, nằm trong các phủ của Trấn Tây Thành.

3. *Đại Nam chánh biên liệt truyện*, truyện Nguyễn Văn Thoại quyển 27, tờ 8a, 12a.

4. *Đại Nam chánh biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 23, truyện *Lê Văn Duyệt*, tờ 6a, 6b và quyển 27, truyện *Nguyễn Văn Thoại*, tờ 11b, 12a.

5. *Đại Nam nhất thống chí*, phần *An Giang tỉnh*, các mục *Đê yển*, *Tự quán*, *Từ miếu* và các bia *Đặc tứ Vĩnh Tế Sơn bi kí* (dựng năm 1828), *Châu Đốc tân lộ kiều lương kí* (dựng năm 1828).

6. Bản chữ Hán do miêu duệ của Thoại Ngọc Hầu là Nguyễn Khắc Cường lưu giữ (ghi tắt = N-K-C).

7. Ngạc Xuyên: *Nguyễn Văn Thoại với sự đào Thoại Hà và Kinh Vĩnh Tế*. *Đại Việt tạp chí* số 28, ngày 1, 12, 1943.

CÙ LAO DÀI QUÊ HƯƠNG THỨ HAI CỦA NGUYỄN VĂN THOẠI:

Chúng ta có đủ bằng cớ để nói được rằng xã Quới Thiện ngày nay là quê hương thứ hai của Trấn thủ Thoại. Gia phả, bi kí và khu lăng mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết (mẹ ruột của Thoại Ngọc Hầu) trên Cù Lao Dài đã vừa đủ để giải đáp dứt khoát mối ngờ của chúng ta nếu chúng ta không muốn trưng ra thêm những bằng chứng khác.

Cù Lao Dài nằm giữa hai dòng sông Cồ Chiên và Pang Tra xưa là một miền cùng tịch. Dừa nước, bần, còng là những thứ cây ưa đất trầm thuỷ, mọc um tùm trên đó. Nơi đó xa phố thị, không có nhà cửa sầm uất nên không mấy khi có giặc về. Nguyễn Văn Thoại trong thiếu thời đã cùng mẹ và những người thân thuộc bỏ Quảng Nam chạy loạn vào Nam[1]. Và đoàn lưu dân đó đã chọn ở đây làm nơi trú ngụ[2].

Năm 1777, Nguyễn Văn Thoại mới vừa 17 tuổi, rời Cù Lao Dài đi tòng quân. Mẹ già ông phải đùm bọc hai em của ông còn nhỏ dại, đã sống lây lất trong cảnh nghèo tại xứ sở nầy. Trong những ngày còn lầm than bên cạnh chúa Nguyễn, Nguyễn Văn Thoại lâu lắm mới có dịp về thăm mẹ, thăm em và mãi đến khi Nguyễn Ánh phục được nghiệp cũ của ông cha, Nguyễn Văn Thoại mới có nhiều cơ hội để giúp đỡ gia đình và xóm ấp.

Giờ đây, có ai ngờ rằng bên kia quận Vũng Liêm, thuộc tỉnh Vĩnh Long, một Cù Lao Dài dài 17 cây số, ruộng vườn thạnh mậu, dân cư sung túc, lại chính là một nơi mà trên 150 năm trước đây, Thoại Ngọc Hầu đã di dân lập ấp, dựng thành xã thôn ?

Theo dõi các tài liệu liên hệ (chiêng, trống tại đình thần làng Thái Bình, tượng Hộ Pháp tại chùa Linh Phước...) chúng ta biết chắc rằng khi ngồi trấn Vĩnh Thanh, Nguyễn Văn Thoại đã di dân từ các nơi đến để mở ra 5 làng : Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh.

---

1. *Bia Thoại sơn* dựng tại núi Sập (Long Xuyên) năm 1882.

2. Gia phả chép tay, chữ quốc ngữ của Nguyễn Khắc Trứ (ghi tắt = N.K.T.).

Sau mùa thu năm Đinh sửu (1817), cuộc di dân được bắt đầu. Nhà ở được lần lượt dựng lên nhiều hơn, đình chùa được xây cất để làm nơi quì hướng cho tinh thần dân chúng, cầu lộ được sửa sang và thứ nhất là nhiều ngôi nhà to lớn của những gia đình các viên chức ngày trước tùng chinh dưới quyền điều khiển của Nguyễn Văn Thoại, bấy giờ đều được xây cất khang trang. Ngày nay, nếu có ai đến nơi để tìm đọc các mộ bia của những mồ mả xưa trên Cù Lao Dài, tất sẽ hiểu được sự sung túc của những xã thôn hồi đó. Có ít nhất là bảy ngôi mộ từ cấp bậc Hầu tước, Cai đội, Khâm sai cai cơ hoặc mệnh phụ phu nhân được mai táng ở đây.

Đọc gia phả chi Nguyễn Khắc [1] ở Châu Đốc, ta thấy còn một câu liên hệ khả dĩ giúp ghi nhận về công tác nầy của Trấn thủ Thoại: « Lúc ở trấn Vĩnh Thanh, nhờ ông mà Cù Lao Dài được thạnh mậu ». Rồi *Đại Nam Nhất thống chí*, mặc dù sau đó khá lâu, cũng diễn tả được cái sung túc sẵn có làng mạc trên đó:

« Cù Lao Dài thuộc hạ lưu sông Long Hồ, vòng quanh 30 dặm. Trên cù lao có dân cư, ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, nổi tiếng là nơi đông đảo, no đủ » [2].

Sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, đã phong phú hơn khi nói đến Cù Lao Dài (Trường châu). Vị Hiệp biện Đại học sĩ nầy viết:

« Cù Lao Dài ở hạ lưu sông cái Long Hồ, vòng quanh 30 dặm. Năm làng trên đó là Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh, vườn tược nhà cửa sạch sẽ, phong thủy tốt tươi: hoa thủy mai đơm ngọc, trái hương toán đeo vàng, có thể tự hào là nơi giàu có, no đủ và yên ổn » [3].

Giờ đây Cù Lao Dài tức xã Quới Thiện, nằm trong cương giới quận Vũng Liêm, giáp ranh tỉnh Kiến Hòa. Vì ảnh hưởng của chiến tranh, làng đã giảm đi khá nhiều phần phát đạt. Giữa làng chỉ có một con đường đất đắp thẳng dài 10 cây số, khá rộng, nhưng sự lưu thông còn bất tiện bởi rạch ngòi chằng chịt mà cầu thì bắc quá đơn sơ. Cả làng

1. Gia phả chữ Hán đã dẫn (N.K.C).

2. Sách đã dẫn, phần *Vĩnh Long tỉnh*, mục *Sơn Xuyên*.

3. Sách đã dẫn, quyển 2, mục *Sơn Xuyên*, tờ 71a.

không có một loại xe nào dùng xê dịch kể cả chiếc xe đạp tầm thường nhất. Người dân ra khỏi nhà chỉ đi bộ hoặc đi thuyền khi con nước lớn. Lúc nước ròng thì lòng rạch cạn khô. Dân làng truyền rằng các thầy địa lí từ xưa cho biết cù lao nầy có vượng khí, nhiều huyệt tốt. Nhưng vì làng có quá nhiều nhân vật phát quan, kể từ Bảo Hộ Thoại cho đến quyến thuộc và các thuộc tướng của ông, rồi đến các dinh thự, các lăng mộ được xây cất trên đó, cho nên dân chúng không còn sinh khí, việc địa lợi có phần sụt giảm [1].

KHU LĂNG MỘ BÀ NGUYỄN THỊ TUYẾT.

Như độc giả đã có dịp biết qua, mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết, mẹ của Thoại Ngọc Hầu, được an táng tại Thái Bình thôn. Tuy gia phả và mộ chí không cho biết bà mất vào năm nào, nhưng chắc chắn là khi xây lăng, phần mộ của bà được an táng trước.

Căn cứ vào chữ đề trên bia đá trong lăng 明命玖年正月日造 «Minh Mạng cửu niên, chánh ngoạt nhựt tạo», chúng ta biết lăng được xây vào tháng giêng, năm Minh Mạng thứ chín, tức Mậu tí (1828). Lúc ấy Thoại Ngọc Hầu đã 67 tuổi, đang giữ chức bảo hộ nước Cao Miên, nắm quyền chỉ huy đồn Châu Đốc, kiêm quản biên vụ trấn Hà Tiên. Và dinh quan Bảo hộ lúc đó cũng được đặt tại Châu Đốc [2].

Lăng xây trên khu đất rộng. Phía bên trái và phía chân lăng, cách một khoảng từ 150 đến 400 mét, là hai ngọn rạch được dòng nước ngọt từ sông Cồ Chiên theo vàm Thanh Lương đổ vào. Từ chân lăng đến rạch Ngã Ba cách chừng 150 thước; từ phía trái lăng đến rạch Thanh Lương cách chừng 400 thước. Phía đầu lăng và phía phải của lăng là đồng ruộng tiếp nối với vườn cây. Chu vi lăng rộng lớn thênh thang, bao quanh bằng một bức tường tô bằng cát vôi, ô dước. Đầu tường cao ngang đầu người, rộng khoảng 0^m, 60, có thể đi lại trên đó vững

1. Theo tài liệu ghi nhận được trong cuộc khảo sát tận chỗ có sự yểm trợ quân sự của tiểu khu Vĩnh Long, ngày 11 tháng 12 năm 1970.

2. Dinh quan Bảo Hộ mới đầu được đặt tại Nam Vang, rồi lần lượt thay đổi đến La Bích, Châu Đốc (*Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, phần *Lễ bộ Nhu viễn, quyển* 132, tờ 18b — *Đại Nam chánh biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 21, truyện *Nguyễn Văn Thành*, tờ 33b, 34 a — *Quốc triều chánh biên toát yếu*, quyển 3, tờ 6a.

vàng để chụp ảnh hoặc quan sát toàn diện khu lăng. Muốn vào lăng phải đi theo lối cổng từ chân lên. Trụ cổng đồ sộ và cổ kính. Bên trong lăng có 3 ngôi mộ.

Một của bà Nguyễn Thị Tuyết, nằm chính giữa và lùi về phía sau. Trên đầu và dưới chân ngôi mộ nầy, cách nhau một khoảng đất rộng, là hai tấm bình phong xây lên sừng sững. Mộ có bi kí khắc trên đá ở chân, chữ còn đọc rõ:

皇越欽贈英勇將軍輕車都尉神策衛尉阮侯元配欽贈淑人阮氏諱雪之墓

Hoàng Việt. Khâm tặng Anh dũng tướng quân Khinh xa Đô úy Thần sách Vệ úy Nguyễn Hầu nguơn phối. Khâm tặng Thục Nhân, Nguyễn Thị húy Tuyết chi mộ. (Hoàng Việt[1]. Mộ của vợ người được vua tặng chức Anh Dũng tướng quân, Khinh xa Đô úy, Thần sách Vệ úy Nguyễn Hầu. Vua tặng mỹ hiệu Thục Nhân, bà họ Nguyễn, tên húy là Tuyết).

Một ngôi mộ khác nhỏ hơn, nằm về cánh trái ngôi mộ chính, là của bà Nguyễn Thị Định, em ruột của Thoại Ngọc Hầu. Bà nầy có chồng họ Nguyễn, từng làm đến chức Khâm sai Cai cơ, được phong Hầu và chính bà cũng được vua tặng hiệu Cung Nhân[2]. Mộ chí có ghi:

皇越顯妣依夫望閣欽差該奇阮侯元配欽贈恭人阮氏諱定之墓

«Hoàng Việt. Hiển tỉ y phu Vọng Các. Khâm sai Cai cơ, Nguyễn Hầu nguơn phối. Khâm tặng Cung Nhân, Nguyễn Thị húy Định, chi mộ». (Hoàng Việt. Mộ của mẹ, là vợ của chức Khâm sai Cai cơ, Nguyễn Hầu, từng theo chồng sang Vọng Các. Bà được vua tặng hiệu Cung Nhân, họ Nguyễn, tên húy là Định).

---

1. Danh xưng chỉ nước Việt thời nhà Nguyễn. Trên các nhan sách, các bi kí và mộ chí của ta và của Tàu thời trước, ta thường thấy cách trình bày như vậy: *Hoàng Việt Giáp tí niên biểu* (tên một cuốn sách thời Nguyễn), *Hoàng Lê nhất thống chí* (tên một cuốn sách thời Lê mạt), *Hoàng Thanh Càn Long ngũ thất niên trọng thu cốc đán* (chữ đề trong bia đá tại chùa Bái Bài ở biên giới Việt Miên).

2. Hiệu của vua phong cho vợ các quan Bên Tàu từ đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh đã thấy nói vua dùng hiệu nầy để phong cho các phu nhân mà chồng có cấp bậc từ Đại phu, tứ phẩm hoặc lục phẩm (xem chữ *Cung Nhân* trong *Từ Nguyên*).

Mộ nầy được an táng sau khi xây lăng 26 năm, tức vào năm Giáp dần (1854). Nhờ có gia phả (N.K.T), nếu không thì dù có bia đá, chúng ta vẫn không tài nào hiểu nổi người nằm dưới mộ có liên hệ với Thoại Ngọc Hầu là như thế nào[1].

Sau hết, là ngôi mộ của một viên quan họ Nguyễn, thân quyến của Thoại Ngọc Hầu, từng theo ông sang Lào đánh Tây Sơn, làm đến chức Thượng đạo Cai đội và được Khâm tặng Tráng tiết Tá kị úy, Bộ quân hiệu. Mộ nầy lùi về phía cồng vào, bên cánh phải mộ chính. Xem chữ trong bia thấy chép:

皇越顯考上道該隊欽贈壯節佐騎尉步軍校謚雄勤阮府君之墓

«Hoàng Việt. Hiển khảo Thượng đạo Cai đội, Khâm tặng Tráng tiết Tá kị úy, Bộ quân hiệu, thụy Hùng Kính Nguyễn phủ quân chi mộ». (Hoàng Việt. Mộ của cha, Nguyễn phủ quân, làm chức Thượng đạo Cai đội, Khâm tặng Tráng tiết Tá kị úy, Bộ quân hiệu, tên thụy là Hùng Kính).

Mộ nầy được chôn trước khi Thoại Ngọc Hầu về ngôi trấn Vĩnh Thanh một năm. Theo bi kí thì đương sự sanh năm Nhâm thìn (1772) giờ Mùi và mất năm Bính tí (1816), tháng 3 ngày 23, cũng giờ Mùi.

Vuông lăng mộ nầy cũng như vuông mộ họ Châu gần đó, đều được Thoại Ngọc Hầu đứng ra chăm nom cho thợ và nhân công xây đúc. Theo sưu tầm của ông Ngạc Xuyên năm 1943, thì Thoại Ngọc Hầu có tạm cất gần mộ, trên bờ rạch Thanh Bình, một ngôi nhà để trọ nghỉ trong suốt thời gian tạo tác[2].

KHU LĂNG MỘ ÔNG BÀ CHÁU VĨNH HUY:

Cách lăng bà Thục Nhân Nguyễn Thị Tuyết lối một cây số theo con đường quanh co qua rạch Ngã Ba, cũng trong ấp Thanh Bình, thì tới vuông mộ nhạc phụ và nhạc mẫu của Bảo Hộ Thoại.

---

1. Căn cứ vào mộ bia thì bà Nguyễn Thị Định mất năm Bính dần (1854), tháng 9, ngày 14, giờ mùi (không nói năm sanh). Gia phả (N.K.T) thì chỉ nói ngày mất, không nói đến năm).

2. Tài liệu đã dẫn; *Đại Việt tạp chí* số 28, ngày 1-12-1943.

Vuông mộ nầy tương đối nhỏ hơn và vòng thành cũng thấp hơn vuông mộ bà Nguyễn Thị Tuyết. Vịnh vào tương truyền, vào sự khảo cứu trước kia của ông Ngạc Xuyên và thử đục một mảnh hồ ô dước ngoài vòng thành mộ để khảo nghiệm, ta biết chắc rằng cả hai khu mộ đều được Thoại Ngọc Hầu cùng xây trong một thời gian. Bên trong có hai phần mộ, một của ông Châu Vĩnh Huy và một của bà Đỗ thị Toán [1]. Cả hai đều có bi kí nhưng chữ khắc trên nền vôi chớ không dùng đá như các bia trong khu mộ trên. Nhờ mặt bia sụt vào trong nên chữ còn đọc được:

Bia thứ nhất:

皇越顯考姓朱諱輝第三行謚敦厚府君之墓

«Hoàng Việt. Hiển khảo tánh Châu huý Huy, đệ tam hành, thụy Đôn Hậu phủ quân chi mộ». (Hoàng Việt. Mộ của cha, họ Châu, tên húy là Huy, thứ ba, tên thụy là Đôn Hậu phủ quân). Trên bia không có ngày tháng sanh tử và không nói ai lập thạch.

Bia thứ hai:

皇越顯妣姓杜諱簜二行號叔慎　人之墓

«Hoàng Việt. Hiển tỉ tánh Đỗ huý Toán, nhị hành, hiệu Thục Thận Nhụ Nhân chi mộ». (Hoàng Việt. Mộ của mẹ, họ Đỗ, tên húy là Toán thứ hai, hiệu là Thục Thận Nhụ Nhân). Ngoài những chữ như trên, bia nầy không còn cho biết thêm gì nữa.

Dưới chân phần mộ, ngoài vòng rào, còn có hai ngôi mộ khác, cũng được xây đúc to lớn, xếp theo thứ tự hai bên trụ cổng. Mộ đều có bia, nhưng bia đã lở mất một số chữ. Phải cố gắng lắm mới có thể hiểu được đó là hai ngôi mộ cùng họ Châu, thuộc dòng dõi Nhất Phẩm phu nhân Châu Thị Tế. Trong hai ngôi mộ nầy, người quá cố đều có phẩm trật cao. Những chữ còn đọc được trên mặt bia: «*Khâm sai Cai cơ*», «*Khâm tặng Minh nghĩa*», «*Châu Hầu chi mộ*» đã minh xác được điều vừa nói.

CHÂU ĐỐC, DINH QUAN BẢO HỘ:

Trở về Châu Đốc, chúng ta sẽ lần lượt khảo sát đến khu lăng mộ của Thoại Ngọc Hầu.

---

1. Một điều đáng chú ý về tập tục và tín ngưỡng xưa, là trong cả hai khu lăng nầy, mỗi khu đều có một miếu nhỏ xây bằng hồ vôi cát để thờ «*Hậu Thổ*». Lăng Thoại Ngọc Hầu tại Châu Đốc về sau cũng vậy.

Châu Đốc thời xưa là đất mới. Từ năm 1857, Cao Miên nội biến, Phiên Vương Nặc Nhuận bị con rể lật đổ để giành ngôi, khiến con trai của Nguyên là Tôn phải chạy sang Hà Tiên cầu cứu và do ân nghĩa ấy, ta đã có thêm đất Tầm Phong Long rộng lớn, trong đó gồm có Châu Đốc[1].

Châu Đốc bấy giờ chỉ là một đạo, chưa có tổ chức xã thôn, nơi mà quân đội có nhiệm vụ đóng giữ để ngăn ngừa sự nhiễu loạn và xâm lăng của Miên hoặc Xiêm. Dân chúng thưa thớt. Đó đây một vài sốc Thổ, một ít xóm Chàm, năm bảy thương thuyền của người Đồ Bà lui tới trên sông và một số lều trại của các nhóm gia binh người Việt[2].

Năm 1771, Hà Tiên bị quân Xiêm bao vây. Mạc Thiên Tích báo cáo về Gia Định nhưng không có viện binh, nên bại tẩu, phải chạy sang Châu Đốc. Quân Xiêm truy kích mạnh mẽ khiến Châu Đốc không kịp trở tay, đành thua. Sáu bảy trăm nhà của dân chúng bị liên lụy vì chiến họa lần đó. Tiếp theo đó là chiến tranh tràn lan đến nhiều nơi tại Hậu Giang và Tiền Giang, từ Châu Đốc đến Đông Khẩu[3].

Cho đến đời Gia Long, Châu Đốc cũng còn thưa người và đất hoang đầy nội. Với chính sách mở rộng cương vực ra cõi ngoài, triều đình đã đặt chức Quản đạo, Cai phủ để mộ dân đến ở và khuyến khích nông nghiệp, chăn nuôi. Trên các văn kiện đương thời, miền ấy được gọi là Châu Đốc Tân Cương[4].

Từ năm 1817 trở đi, Châu Đốc đã tiến tới mức tương đối trù phú. Thoại Hà đã được đào rồi tới kinh Vĩnh Tế được phóng thủy, càng làm sung túc thêm cho miền biên địa vùng Hậu Giang. Nhưng mọi mê tín vẫn đầy khắp. Vua Gia Long từ khi còn làm chúa đất Gia Định cũng đã lo ngại đến sự mê tín có thể làm trở ngại bộ máy cai trị của nhà nước. Đã có cấm đoán và trừng phạt nhưng không có kết quả. Tật bịnh thì tin dùng đồng bóng hơn là thuốc thang. Phù phép thì bất luận ngải xiêm, ngải Chàm hay phép *thnup* của người Cao Miên đều được đem dùng. Thêm những đe dọa của giặc cướp, của chiến tranh giữa ta và các lân bang vẫn ngấm ngầm chưa dứt. Dư vang của cuộc xâm lăng Xiêm La đã

---

1. Đ.N.N.T.C, phần *Vĩnh Long* và *An Giang tỉnh*, mục *Kiến trì diên cách*.

2. Xem thêm bài của tác giả: *Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long*, *Sử Địa* số 19, 20 xuất bản 1970, trang 9, 10.

3. Vũ Thế Dinh: *Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc thị gia phả*, tờ 8a, 9a.

4. ĐNNTC, phần *An Giang tỉnh*, mục *Kiến trì diên cách*.

chưa hết kinh hoàng trong lòng người thì cái đại họa Sãi Kế đã gây tang tóc cho địa phương Châu Đốc chẳng ít.

Do đó mà khi cử Thoại Ngọc Hầu trở lại nhiệm vụ bảo hộ Cao Miên, vua Minh Mạng đã khiến ông lãnh thêm chức vụ Án thủ Châu Đốc đồn, kiêm quản biên vụ trấn Hà Tiên [1]. Vì Nam Vang và Hà Tiên là hai nơi đầu mối tranh chấp, mà Châu Đốc là chỗ xung yếu cần được củng cố uy quyền để ứng phó kịp thời.

Khác với những lần bảo hộ của các quan Bảo hộ trước kia, lần nầy không rõ Nguyễn Văn Thoại đến Nam Vang được bao lâu, hình như sau tháng 7 năm 1822, thì rồi lại trở lại thành Châu Đốc. Căn cứ vào một số tài liệu, ta biết chắc rằng dinh quan Bảo hộ có lúc được thiết lập tại đây.

Trước kia, khi Cao Miên phiến biến, Nguyễn Văn Thoại điều khiển quân sĩ trông coi quân vụ tại doanh La Bích [2]. Sau đó, lúc thành Nam Vang và thành Lô Yêm xây xong, ông được cử lãnh ấn Bảo hộ và cơ sở Bảo hộ bấy giờ đặt tại Nam Vang [3].

Nhưng sau đó nữa, khi Nguyễn Văn Thoại và Phiên Vương Nặc Chân có điều bất hòa, thì dinh quan Bảo hộ được thiên đi nơi khác. Bằng vào lời tâu của Tiên quân Thành và sự chấp thuận của vua Gia Long, thì cơ quan Bảo hộ do Bảo Hộ Thoại điều khiển được dời về La Bích [4].

Khi Lưu Phước Tường thay Nguyễn văn Thoại rồi đến Nguyễn Văn Thoại rồi đến Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Tuân luân phiên nhau cho tới lúc có lệnh bãi chức Bảo hộ (1819), dinh Bảo hộ vẫn được đặt trên đất Miên. Ngày Nguyễn Văn Thoại trở lại chức cũ, ông mới cho về Châu Đốc [5]. Tục truyền dinh quan Bảo hộ nằm trong thành cũ Châu

1. *Chánh biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 27, tờ 11b.

2. CBLT, sơ tập, quyển 27, tờ 10a, 10b.

3. *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, sách đã dẫn, tờ 18b.

4. HĐSL, phần *Lễ bộ Nhu viễn*, quyển 132, tờ 18b.

5. Năm Canh thìn (1820), Lê Văn Duyệt có lần tâu xin rút bớt quân ở Chân Lạp, chỉ để lại 700 cho Bảo Hộ Thoại điều khiển và bao giờ nước ấy yên lại, sẽ lui cả về Châu Đốc đặng kiêm giữ Hà Tiên cho nhẹ bớt việc quân. Vua Minh Mạng chấp thuận lời xin nầy. Như vậy, việc dinh quan Bảo hộ được dời về Châu Đốc, hẳn đã có dự liệu từ lâu (CBTY, quyển 3, tờ 9a).

Đốc, tức là chỗ khu quân sự, phía tả chợ tỉnh ngày nay, nhằm về hướng đông vàm kinh Vĩnh Tế. Nhiều bô lão biết chuyện, kể rằng khi Bảo Hộ Thoại mất, quan tài quàng lâu hằng tháng tại dinh Bảo hộ và khi đưa linh cữu về núi Sam an táng, cứ hễ đi qua một chặng đường là có một đội tế cực kì tôn nghiêm.

Một chi tiết khác cũng giúp ta hiểu thêm điều ấy. Trong mộ chí của Bảo Hộ Thoại, cắm năm Minh Mạng thứ mười, tức sau khi ông mất mấy tháng [1], chép : « Thống chế án thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ... ». Từ ngữ *án thủ Châu Đốc đồn* đã chỉ rõ công vụ cũng như sự hiện diện của ông tại đồn Châu Đốc. Lại còn một số công tác khá quan trọng, trong đó có việc xây lăng cho vợ hoặc cho chính mình mà độc giả sẽ thấy, do Thoại Ngọc Hầu thực hiện được tại miền biên thùy trong thời gian nầy, đã làm ta có thể tin.

KHU LĂNG MỘ THOẠI NGỌC HẦU:

Riêng một khu sơn lăng vĩ đại nhất so với hai khu lăng mộ đã kể trên, hiện còn tại triền núi Sam Châu Đốc, thì không có bằng cớ xác thực nào để nói rằng do chính tự bàn tay của Thoại Ngọc Hầu đã xây sẵn cho ông.

Cho dẫu vậy, chúng ta cũng vẫn có thể đoán rằng Thoại Ngọc Hầu ít lắm cũng đã tự chọn chỗ ấy để làm nơi nghỉ ngơi vĩnh viễn cho ông về sau, hoặc ông đã có xây đúc một phần lớn trước khi mất.

Sở dĩ tôi suy đoán như thế là vì lý do nầy : khi Bảo Hộ Thoại lãnh nhiệm vụ án thủ Châu Đốc (1821), thì chỉ được mấy tháng, bà Diệc phẩm phu nhân Trương Thị Miệt, tức vợ thứ của ông, mất. Bấy giờ là tháng 7 năm Tân tị. Ông đã an táng bà tại chân núi Sam mà trong tương lai, ngôi mộ ấy sẽ nằm bên trái ngôi mộ của ông. Rồi sau đó 5 năm, cũng đang lúc ông án thủ Châu Đốc, vào năm Bính tuất (1826), tháng 10, bà Nhất phẩm phu nhân Châu Thị Tế, tức vợ chánh của ông, cũng mất ở đây. Thoại Ngọc Hầu lại một lần nữa đem chôn bà tại chân núi, bên phải ngôi mộ sẽ chôn của ông. Như vậy, việc dự liệu đặt ngôi mộ Thoại Ngọc

1. Do « Hiếu nam Lâm phượng lập, Minh Mạng thập niên kiết ngoạt cốc nhựt ».

Hầu nằm giữa hai bà, phải là điều mà ông đã quyết định trước. Vì cho đến 3 năm sau nữa (1829), ông mới mất. Mà đã có quyết định trước, thì chắc thế nào nhân khi làm mồ mả hai bà, ông cũng phải nghĩ tới việc làm sẵn cả cho mình. Huống nữa, bấy giờ tuổi ông cũng quá lục tuần, gần tròm trèm bảy mươi.

Lăng nằm kề bên đường, trên triền núi. Chu vi to lớn bao bọc bằng vách đúc dày dặn, vững vàng. Muốn lên chiêm ngưỡng trên lăng, phải qua nhiều bực đá dài xây thành hình thang, rồi mới đến sân, đến cổng. Cổng vào đồ sộ, liễn đối trang hoàng. Bên trong nữa lại có một sân rộng được xây đúc bằng phẳng kế mới đến các phần mộ. Ông nằm chính giữa. Hai bà nằm hai bên. Đầu mộ là bình phong, đắp chi chích nét chân nét thảo. Chân mộ là bi kí. Lại xa xa, cách chân mộ hằng chục thước, là một thạch bi to lớn. Đó là bia Vĩnh Tế Sơn. Trên đầu mộ về phía xa, cao lên và tựa lưng vào núi, là đền thờ, được dựng lên về sau nầy.

Chữ nghĩa trong lăng rất nhiều, không đọc xiết. Nào chữ trong bia Vĩnh Tế Sơn, trong các bài vị, các sắc phong và chữ ở bình phong, ở các đôi liễn kiến, ở cổng ngoài. Tôi chỉ xin lược chép mấy câu được coi là tiêu biểu, khắc ra từ khi lăng mới tạo lập.

Bốn câu đối tại hai trụ cổng bên phải đi vào:

天成一局好山好水
穴結雙墳福地福人

Thiên thành nhất cuộc hảo sơn hảo thủy,
Huyệt kiết song phần phước địa phước nhơn.
(Trời gầy một cuộc non xinh nước tốt,
Huyệt kết đôi mồ đất phước người hiền).

陰隲全憑安處置
德功永未足觀瞻

Âm chất toàn bằng an xứ trí,
Đức công vĩnh biểu túc quan chiêm.
(Âm chất vẹn gìn yên gởi dấu,
Đức công còn mãi đủ xem gương).

Bốn câu đối khắc tại cổng vào bên trái :

依古制圖陂爲墓
效前人炭石成墳

Y cổ chế đồ lăng vi mộ,
Hiệu tiền nhơn thán thạch thành phần.
(Nương phép cũ vẽ lăng làm mả,
Vịn người xưa đốt đá xây mồ).

乘後高山除五患
圖前深澤得三祥

Thừa hậu cao sơn trừ ngũ hoạn,
Quốc[1] tiền thâm trạch đắc tam trường.
(Sau tựa núi cao trừ năm hoạn,
Trước (?) đầm rộng được ba lành).

Tại chân ba ngôi mộ lớn trong lăng, đều có khắc bia, chữ bia còn rõ. Đây là bia dưới chân mộ Thoại Ngọc Hầu :

皇越顯考統制按守朱篤屯領保護高綿國仰兼管河仙鎮邊務加貳級紀錄肆次追贈壯武將軍往國都統縕武恪阮公諱瑞之墓

« Hoàng Việt. Hiển khảo, Thống chế án thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, Gia Nhị cấp kỉ lục tứ thứ, truy tặng Tráng Võ tướng quân, Trụ quốc Đô thống, thụy Võ Khác, Nguyễn Công húy Thoại chi mộ » (Hoàng Việt. Mộ của cha, làm chức Thống chế ngăn giữ đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên, kiêm quản việc biên phòng ở trấn Hà Tiên, được ban Nhị cấp, thưởng kỉ lục lần thứ tư[2] và được truy tặng Tráng Võ tướng quân, Trụ quốc Đô thống, tên thụy là Võ Khác, ông họ Nguyễn, tên húy là Thoại). Bia nầy lập năm Minh Mạng thứ 10 (1829), do con trai là Nguyễn Văn Lâm.

---

1. Chắc chắn chữ *Quốc (Quốc tiền)* đã bị người viết, viết sai. Nhưng không rõ cổ nhân muốn viết chữ gì !

2. *Gia cấp* và *kỉ lục* tức là việc ban thưởng của vua đối với các quan có công. Có nhiều hạng bậc : Gia nhất cấp, gia nhị cấp... Đệ nhất kỉ lục, Đệ nhị kỉ lục... (xem *Từ hải*).

Tấm bia thứ hai dưới chân mộ Nhất phẩm phu nhân, chép:

皇越顯妣命婦朱氏諱濟號閒靜夫人之墓

«Hoàng Việt. Hiển tỉ mệnh phụ Châu Thị húy Tế, hiệu Nhàn Tĩnh phu nhân chi mộ». (Hoàng Việt. Mộ của mẹ, bà Mệnh phụ họ Châu, tên húy là Tế, tên hiệu là Nhàn Tĩnh phu nhân). Theo đó thì bà sanh ngày Mùi, tháng tư năm Bính tuất (1766) và mất ngày rằm tháng 10 năm Bính tuất (1826), giờ Ngọ.

Ngôi mộ thứ ba được chôn lùi lại để tỏ sự kính nhường và trật tự tôn ti đối với hai mộ kia. Bia trong mộ nầy viết:

皇越顯妣姓張諱袘如夫人之墓

«Hoàng Việt. Hiển tỉ tánh Trương húy Miệt, Như phu nhân chi mộ» (Hoàng Việt. Mộ của mẹ, họ Trương, tên húy là Miệt, bà phu nhân bậc thứ). Chữ trong bia có viết bà sanh năm Tân sửu (1781) và mất ngày mùng chín tháng 7 năm Tân tị (1821), giờ Dần. Bia này do con trai là Nguyễn Văn Mính phụng lập.

NHỮNG NGÔI MỘ KHÁC TẠI SƠN LĂNG CHÂU ĐỐC.

Bên phải phần mộ Thoại Ngọc Hầu, cùng trong nội lăng, có 14 ngôi mộ được chôn thành một nhóm kề cận bên nhau, phần nhiều xây hình bầu dục, cũng bằng hồ ô dước. Tương truyền đó là mồ mả của hai người mọi được chôn sống để theo hầu hạ Bảo Hộ Thoại và một số người khác nữa trong phường hát Quảng Nam mà bình nhật, họ được Thoại Ngọc Hầu khiến diễn tuồng cho ông xem. Điều nầy không có gì làm bằng chứng mặc dù các bô lão địa phương không ai không nghe biết qua lời truyền khẩu.

Ngoài nội lăng, hai bên tả hữu còn có hai khu đất rộng, cũng có vòng thành ngăn chắn xung quanh. Ở đây rất nhiều những mộ. Mộ lớn, mộ nhỏ. Có mộ xây hình con voi phục, có mộ đắp hình bầu dài, có mộ vuông vắn uy nghi, nền cao, rào rộng. Có hai cái cũ lắm, lở lói rêu phong. Có cái được trùng tu, xi măng tô láng. Tất cả đếm được 50 ngôi.

Trong những nấm mộ trên, thỉnh thoảng có vài mộ có bia. Nhưng bia đều mang đầy vết sẹo, lở lói, không sao đọc được. Tuy nhiên, theo

sự khảo sát riêng của tôi, cũng như những tài liệu tìm thấy được gần đây, nhất là bài *Tế nghĩa trưng văn*, đã cho chúng ta biết những ngôi mộ nầy, có một số là những nạn nhân đã chết trong việc đào kinh Vĩnh Tế được lấy cốt tập thể mang về cải táng. Số nầy hoàn toàn là mộ không bia. Một số khác là những quan chức thân tín và một vài quyến thuộc của Thoại Ngọc Hầu.

HIỆN TRẠNG CÁC KHU LĂNG:

Hiện trạng ba khu lăng mộ nầy, chỉ có lăng Thoại Ngọc Hầu ở núi Sam là còn giữ được phần lớn uy nghi cũ. Mặc dù ngày nay chi Nguyễn Khắc — tức những người thân thuộc, thuộc miêu duệ bên họ mẹ Thoại Ngọc Hầu — vẫn còn, nhưng sự săn sóc và cúng tế tại sơn lăng vẫn do một Ban tế tự hiệp với chính quyền địa phương. Hơn nữa, nhờ vùng này an ninh và dân chúng chiêm ngưỡng nhiều, nên lăng được giữ gìn chu đáo.

Khu lăng bà Nguyễn Thị Tuyết thì rất điêu tàn. Đếm từ năm Minh Mạng thứ chín, tức năm xây lăng đến nay, đã được gần 150 năm. Hồ vôi cát với ô dước và nước đường, xây theo lối cổ kính đông phương, đã chịu đựng bền bỉ với thời gian và sự tàn phá của chiến tranh. Một trái bom dội xuống khu lăng mộ nầy trong vài năm vừa qua, chỉ đủ làm hư bể những lớp mỏng tô ở bên ngoài chứ không làm đổ được mấy trụ cổng to tướng. Trông cảnh tượng khu mộ nầy thật đáng thương tâm: cây cỏ mọc tràn lan trong lăng, dấu trâu bò lội nhẩm. Hỏi ra mới biết đó là khu an toàn cho người và vật mỗi khi có tàu chiến phóng pháo hoặc những hồi có đụng độ lớn.

Trong thời Tây thuộc, chi Nguyễn Khắc vẫn còn sung túc ở Thái Bình thôn và ông Hương bái Nguyễn Khắc Dụ là người thường niên đứng ra «giỗ lăng». Ông Dụ cất nhà trên nền nhà cũ của Thoại Ngọc Hầu tạm cất để ở trong thời gian trông nom xây mộ[1]. Nhưng từ đảo chánh Pháp 1945 đến nay, chiến tranh đã khiến dân chúng nhiều lúc bỏ làng mà đi và ông Chánh bái Dụ cũng đã chết, nên lệ «giỗ lăng» thất thường hoặc có nhiều năm bị bỏ hẳn. Chi Nguyễn Khắc tại Cù Lao Dài nay không còn một ai.

1. Ngạc Xuyên: Tài liệu đã dẫn, *Đại Việt* số 28, ngày 1-12-1943.

Hiện trạng vuông mộ của ông Châu Vĩnh Huy thì tương đối đỡ hơn, vì miêu duệ họ Châu vẫn còn. Gò đất mà khu mộ được xây lên, cho đến nay còn cao. Trong vòng mộ cỏ cây cũng ít, không đến đỗi điêu tàn quá. Mộ nằm cạnh một khu vườn có dừa, mận sum sê.

Họ Châu Vĩnh cất nhà ở cách đó không xa. Ông Hương bái Châu Vĩnh Kiệt mà năm xưa tiếp xúc với ông Ngạc Xuyên (1913), nay đã 82 tuổi, vẫn còn sống (1970). Các ông Châu Vĩnh Hữu, Châu Vĩnh Thái là viễn tôn của bà Vĩnh Tế, giờ đây cũng thuộc hàng những nhà tai mắt trong xã Quới Thiện.

NGUYỄN VĂN HẦU

Cuối tháng 11, mua đọc :

NGUYỄN QUANG DIÊU

Giải thưởng Văn chương Toàn quốc

● *của Nguyễn Văn Hầu*

Hỏi về Tổng Phát Hành NAM CƯỜNG

THOẠI NGỌC HẦU
VÀ NHỮNG CUỘC KHAI PHÁ MIỀN HẬU GIANG

● *của Nguyễn Văn Hầu*

* Đã bán hết 2000 cuốn sau không đầy hai tháng phát hành.
* BỬU KẾ đã cho rằng « sự phong phú của sách khiến không còn ai có thể viết về vấn đề nầy làm gì nữa ».
* Còn NGUYỄN HIẾN LÊ thì :
« Trong 20 năm nay, người có công nhất với lịch sử miền Hậu Giang là giáo sư Nguyễn Văn Hầu... Sách dày 428 trang, gồm 17 chương với 44 tấm hình và 8 phụ lục. Tài liệu rất dồi dào, hơn hẳn mấy cuốn trước. Lối suy diễn thận trọng, cách ghi chép rành rọt kĩ càng. Những chương *Đào Thoại Hà, Đào Vĩnh Tế Hà, Khai Cương Thác Địa* viết công phu, đọc hứng thú. Người sau khó mà viết hơn ông được.

DUYÊN VĂN TỰ ĐƯA TỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG — SỰ GẶP GỠ GIỮA CỤ PHAN BỘI CHÂU VÀ CỤ NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

HỒNG-LIÊN LÊ-XUÂN-GIÁO

Cụ Phan-bội-Châu tức Đầu-xứ San, hay Thủ-khoa San, biệt-hiệu « Sào-nam-tử », « Việt-điểu » và « Độc-tỉnh-tử », quê ở làng Đan-nhiễm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an, Trung-phần.

Lúc thiếu thời, Cụ Phan đã nổi tiếng hay chữ bậc nhứt trong vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh, các sĩ-phu và hàng khoa-bảng ai ai cũng khâm-phục văn-tài lỗi-lạc và chí-khí hiên-ngang của Cụ.

Thế mà Cụ đi thi Hương bị hỏng luôn năm khoa (khoa đầu lúc 15 tuổi, khoa thứ năm lúc 30 tuổi) có lẽ vì một số quan-trường không đủ sức đề chấm bài của Cụ, nên họ đánh hỏng luôn. Đa số các quan-trường được cử đi chấm sơ-khảo các trường thi Hương chỉ là bậc Cử-nhân tầm thường, làm sao mà chấm nổi bài Cụ Phan là một tay tài cao học rộng được?

Khoa thi Hương năm Đinh-dậu (1897) ở trường Nghệ-an, chẳng những Sào-Nam Tiên-sinh bị hỏng bay thôi, mà còn bị mang một cái án « Huề-hiệp văn-tự » nghĩa là « mang sách vào trường thi », và bị kết án « chung-thân bất-đắc ứng-thí », là trọn đời không được dự các khoa thi nữa.

Nguyên có người thí-sinh nào đó mang lén sách viết chữ nhỏ như con kiến vào trường thi. Sách kiến ấy bỏ túi, người thí-sinh nọ chui tới lều Cụ Phan đề hỏi-han về đề thi. Nhân có đội lính phòng-thành đi xét trường, người nọ sợ bị bắt, liền vứt sách kiến vào trước lều Cụ Phan, rồi trốn chạy về lều mình. Lính xét thấy sách kiến ở đấy, nên Cụ Phan bị bắt giải.

Sau khi hỏng thi và bị kết án một cách oan-uổng, Cụ Phan băng núi trèo đèo vào Huế. Để dung thân, Cụ phải ngồi dạy học tư tại một gia-đình Tôn-thất. Nhà nầy có hai người con trai: người anh học trường Quốc-tử-giám, và người em học ở trường Đốc-học tỉnh Thừa-thiên.

Một hôm, Cụ Phan qua thăm quan Đốc-học tỉnh Thừa-thiên là Thái-xuyên Đặng-nguyên-Cẩn (đậu Phó-bảng, quê ở làng Lương-điền, huyện

Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an). Cụ Cần vốn là bạn thân-tình của Cụ Phan, và bình-nhật rất trọng-đãi Cụ Phan là bậc tài cao chí lớn, học rộng văn hay, nên hai người chuyện-trò tương-đắc lắm. Sau lúc mãn câu chuyện tâm-sự, Cụ Phan ngỏ ý muốn nhờ Cụ Cần giới-thiệu với quan Hoàng-giáp Nguyễn-thượng-Hiền để cùng đàm-luận về văn-chương và thời-thế, vì Cụ Phan đã nghe tiếng quan Hoàng-giáp Hiền là bậc hay chữ và có chí lớn lúc bấy giờ. Cụ Cần từ-chối liền, và còn nói một cách chọc tức rằng: «Đành hay bác là kẻ danh-sĩ đương-thời, nhưng bác vốn là một anh học-trò xác. Còn Ông Hiền là vị Hoàng-giáp tân-khoa trẻ tuổi, lại con nhà đài-các trâm-anh. Ông ấy đâu có chịu hạ mình để tiếp-đãi bác. Nghe nói như vậy, Cụ Phan đành nuốt giận lui về nhà trọ, để tiếp-tục dạy học qua ngày tháng.

Chẳng mấy lâu đến kỳ thi Tiến-ích [1] tại trường Đốc-học tỉnh Thừa-thiên, quan Đốc ra cho các thí-sinh một đề-mục là «拜石爲兄賦» «Bái thạch vi huynh phú» nghĩa là bài phú «Tôn đá làm anh», ai nấy biên mục bài rồi đem về nhà làm, đến ngày sau tới nạp quyển. Cụ Phan bèn làm đại-thí (làm thay) cho người học-trò con nhà chủ một bài, được quan Đốc-học chấm sơ-khảo cho là hay nhứt trường, và phê chữ «Ưu» lớn. Các bài trong kỳ thi ấy lại được gởi đến nhờ quan Hoàng-giáp Nguyễn-thượng-Hiền [2] chấm phúc-khảo. Khi chấm đến bài phú của Cụ Phan, quan phúc-khảo khuyên son và điểm dày từ đầu đến cuối bài, và có những câu được khuyên cả hai mặt, như câu:

«三 生 填 海 之 思 未 忘 相 伯;
一 片 補 天 之 石 又 是 逢 君».

«Tam sinh điền hải chi tư, vị vong tướng bá;

Nhứt phiến bổ thiên chi thạch, hựu thị phùng quân».

Xin tạm dịch là:

---

1. Thi Tiến-ích là kỳ thi để xem học-sinh tiến-bộ như thế nào trong mỗi niên-khóa. Kỳ thi ấy do các trường Đốc-học các tỉnh trong nước mở hằng năm.

2. Cụ Nguyễn-thượng-Hiền là con thứ hai của Cụ Nguyễn-thượng-Phiên hay Nguyễn-Phiên đỗ đầu Hoàng-giáp và làm quan đến chức Tham-tá Tòa Nội-các tức là Tòa Văn-thư riêng của nhà vua ngày xưa.

« Ba sanh lấy bể [1], bao nỗi bận bên lòng, nào quên có bác;
Một dạ vá trời [2], dày công nung sắc đá, lại được cùng anh ».
Bài ấy lại được quan Hoàng-giáp Hiền phê « Ưu » lớn nữa.

Quan Hoàng-giáp Hiền cho là tác giả bài phú ấy chẳng những có tài cao học rộng mà thôi, mà còn có chí khí lớn-lao, có thể mưu-đồ đại-sự nữa, nên chi sau kỳ thi Tiến-ích ở trường Đốc Thừa-thiên rồi, Ông Hiền qua thăm quan Đốc-học, và thiết-tha yêu cầu quan Đốc cho được gặp người đã làm bài phú được phê đệ nhứt ưu-hạng ấy.

Quan Đốc-học Đặng-nguyên-Cẩn khi chấm bài phú ấy, xét từ lời văn cho đến khẩu-khí và tư-tưởng, đã đoán-chắc là bài của Phan-bội-Châu Tiên-sinh, nên chẳng ngần-ngại, liền cho người đi mời Phan Tiên-sinh tới nhà tư Đốc-học Thừa-thiên để hội-ngộ với Cụ Hiền.

Sau khi được gặp-gỡ nhau, và đàm-thoại mật-thiết với nhau lâu rồi, Cụ Hiền và Cụ Phan đều nhìn-nhận nhau là bạn văn-chương tri-kỷ. Cụ Hiền cho văn Cụ Phan là lỗi-lạc hùng-hồn, đầy đan-tâm nhiệt-huyết; ngược lại, Cụ Phan cũng phục văn Cụ Hiền có tiên-phong đạo-cốt, kỳ-khí siêu-nhân, và hai Cụ đã kết thân với nhau từ đó. « Trước còn văn-tự, sau ra tâm-tình ».

Từ đấy, Cụ-Nguyễn-thượng-Hiền biết rõ Cụ Phan là bậc kỳ-tài đại-chí, bị mang oan cái án « Huề-hiệp văn-tự », nên đã tìm cách trình-bày với Cụ Thân-sinh, hầu dùng kế vận-động để thủ-tiêu cái án oan-uổng ấy cho Cụ Phan.

Lại một hôm, tại trường Quốc-tử-giám, đến kỳ bình-văn (mỗi tháng bình-văn một lần, ngâm đọc những bài được phê Ưu và Bình-hạng),

---

1. Cổ-tích: Xuất từ tích « Tinh-vệ hàm thạch dĩ điền hải » « 精衛銜石以填海 » là chim tinh-vệ ngậm đá để lấp bể.

2. Cổ-tích: Xuất từ tích « Nữ-Oa luyện ngũ sắc thạch dĩ bổ thiên » « 女媧鍊五色石以補天 » là Bà Nữ-Oa luyện năm sắc đá để vá trời.

Hai điển-tích trên đều có ý nói mưu toan làm những việc lớn.

Bài phú nói trên, đề-mục ra có chữ « Thạch » « 石 » mà Cụ Phan làm bài, dẫn hai tích xưa đều có chữ « Thạch » « 石 » cả: Cụ lại dùng chữ Đá 伯 là bác, và chữ Quân 君 là anh, là ngươi, để diễn chữ Huynh 兄 trong đề-mục. Lối hành-văn ngày xưa như vậy là tuyệt diệu. Cụ Nguyễn khi chấm bài của Cụ Phan dẫn những tích ấy, biết Cụ Phan là kẻ ưu-thời mẫn-thế, có chí mưu-đồ đại-sự, nên có biệt-nhãn đối với Cụ Phan, và cố tìm để gặp-gỡ chuyện-trò cho kỳ được.

có đông-đủ các quan Đại-thần và khoa-bảng tham-dự, bài văn được bình số một (đệ nhứt Ưu-hạng) lại là bài của Cụ Phan-bội-Châu.

Khi người Giám-sinh có bài văn được bình trước hết là Phan-bội-Châu Tiên-sinh đương trình-diện với các quan Đại-thần, thì Cụ Nguyễn-thượng-Hiền nhân đó mới trình với các quan rằng: « Thưa Quý Vị Đại-thần, như anh Phan-bội-Châu này học rộng tài cao, chưa dễ mấy ai sánh kịp, thế mà đành chịu làm một kẻ hư-sinh vô-dụng, vì anh ấy thi Hương đã không đậu, lại còn bị mang một cái án « Huề-hiệp văn-tự », suốt đời không được đi thi nữa, thật là một điều bất-công oan-khuất, xin Quý Vị Đại-thần hạ-cố, ra tay tế-độ vớt người tài-danh.

Rồi tiếp đến quan Tế-tửu (Hiệu-trưởng) trường Quốc-tử-giám là Ông Khiếu-năng-Tĩnh cũng trình rằng: « Bởi tiếc tài học anh Phan-bội-Châu, nên chúng tôi thâu-nhận anh vào trường Quốc-tử-giám, chứ anh ấy hiện đương mang cái án trong mình, chưa biết tính-toán thế nào để đặng ứng-thí. Nói về học-lực, thì lâu nay chúng tôi chưa thấy sĩ-tử nào có thể sánh với Phan-bội-Châu được. Còn nói về văn-chương, nhứt là thể kinh-nghĩa và phú, thì Phan-bội-Châu là thánh... »

Từ ngày được kết bạn tâm phúc với Cụ Phan-bội-Châu bởi mối duyên văn-tự, Cụ Nguyễn-thượng-Hiền ngày đêm cứ lo-âu làm thế nào để giúp Cụ Phan-bội-Châu chóng thành-đạt, đã hết sức vận-động với Cụ Thân-sinh và các quan lớn trong Triều-đình tâu lên vua Thành-thái đặc-ân hủy-bỏ cái án « Huề-hiệp văn-tự » ấy cho Cụ Phan.

Được thoát án rồi, đến khoa thi Hương năm Canh-tý (1.900), Cụ Phan trở về thi ở trường Nghệ-an. Từ trường đệ nhứt qua trường đệ nhị, trường tam rồi tới trường tứ, Cụ Phan đều làm bài kiêm-trị (làm hết các đề-mục do quan trường ra) cả, ví-dụ như vào trường nhứt, các quan trường ra bảy bài kinh-nghĩa (3 bài về ngũ-kinh và 4 bài về tứ-truyện), ai sở-trường về kinh thì chọn những bài kinh mà làm, còn ai chuyên-trị về truyện, thì chọn những bài truyện mà làm (tối-thiểu phải làm 2 bài: 1 bài về kinh và 1 bài về truyện) miễn đủ phân-số thì được đỗ; riêng Cụ Phan làm cả 7 bài kinh-nghĩa, mà bài nào cũng được phê « Ưu ». Rồi đến trường nhị, trường tam và trường tứ cũng thế. Kết-quả khoa ấy, Cụ Phan quán-trường một cách quá rực-rỡ với 20 « Ưu » lớn và «Bình» lớn, trúng Giải-nguyên tức Thủ-khoa. Còn Ông Á-nguyên (Cử-nhân thứ 2) là Trần-đình-Tuấn (sau đỗ Tiến-sĩ và đã bị Việt-cộng sát-hại năm 1954 ở Nghệ-an) chỉ được 4 « Ưu » và « Bình » mà thôi.

Quan Chánh Chủ-khảo khoa ấy là Cụ Khiếu-năng-Tĩnh [1] (vị Chánh Chủ-khảo trường Nghệ-an thường được cử trong hàng Tiến-sĩ) vốn đã khâm-phục văn-tài và học-lực Cụ Phan, lại thấy bài thi Cụ Phan quá nổi như vậy, nên đã truyền làm hai bảng yết-danh: 1 bảng chỉ đề «Giải-nguyên Phan-bội-Châu [2] mà thôi, còn một bảng nữa thì đề danh-tánh 21 Ông Cử nhân khác, kể từ Ông Á-nguyên trở xuống, vì quan-trường cho là tài học của Ông Á-nguyên còn kém thua xa Ông Giải-nguyên một trời một vực, không xứng đáng đứng chung một bảng.

Nói về việc thi-cử, xưa nay không có ai được đứng một mình một bảng như Cụ Phan-bội-Châu lúc bấy giờ, cho nên trong bài văn «sinh-văn» (điếu sống) Cụ Phan, Cụ Huỳnh-thúc-Kháng có viết câu:

«Bảng một tên lừng-lẫy tiếng làng văn;
Đất bốn bể tìm-tòi miền dụng võ»... là vì thế.

Tóm lại, Cụ Phan-bội-Châu và Cụ Nguyễn-thượng-Hiền, hai nhà chí-sĩ chân-chính ấy, trước kia nào có quen-biết gì nhau, Cụ Phan thì quê ở tỉnh Nghệ-an, còn Cụ Nguyễn thì ở làng Liên-bạt, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, được theo Cụ thân-sinh vào học và thi ở Huế, chỉ vì một bài phú mà Cụ Nguyễn tìm gặp Cụ Phan, và kết bạn đồng-tâm, đồng-chí; rồi việc văn-chương khoa-cử đã đưa đôi bạn ấy đến những việc làm cách-mạng, cổ-động tân-trào, bôn-ba hải-ngoại, cái sự nghiệp phi-thường bất-hủ ấy há chẳng phải nhờ cái duyên văn-tự mà có hay sao?

Thật đúng như lời cổ-nhân đã nói: «Đồng-thanh tương-ứng, đồng-khí tương-cầu» và «Anh-hùng nhiên hậu thức anh-hùng» vậy.

HỒNG-LIÊN LÊ-XUÂN-GIÁO

---

1. Ông Khiếu-năng-Tĩnh quê làng Chân-mỹ, huyện Đại-an (bây giờ là phủ Nghĩa-hưng), tỉnh Nam-định, Bắc-phần, thi đậu Tiến-sĩ thứ hai khoa Hội năm 1880 (năm Canh-thìn), có tiếng rất hay chữ và có danh-vọng lớn lúc bấy giờ.

2. Sau khi xướng danh và yết bảng, các sĩ-tử ở trường Nghệ-an đua nhau đi tìm cho gặp Giải-nguyên Phan-bội-Châu, rồi họ cồng-kềnh Cụ Phan lên vai, vừa chạy quanh trường thi, vừa hoan-hô cho bỏ lòng khát vọng.

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI TẠI ĐỒNG BẰNG NINH THUẬN

THÁI CÔNG TỤNG

LỜI NÓI ĐẦU: Đồng-bằng Ninh-Thuận là một đồng-bằng ven biển, thuộc miền duyên-hải Trung-Việt, ở vĩ-tuyến $11^{0}5$ Bắc và cách Saigon lối 200km về phía Bắc. Phía Bắc đồng-bằng Ninh-Thuận là những đồi cát Ba-Ngòi Cam-Ranh của Khánh-Hòa, phía Nam là những đồi cát khô-khan của vùng Cà-Ná Vĩnh-Hảo của Tỉnh Bình-Thuận, phía Tây là vùng giãy núi Trường-Sơn và phía Đông là Nam-Hải.

Đồng-bằng nầy có một sông chính là sông Kinh-Dinh chảy ra. Nhờ một đập nước tục gọi Đập Nha-Trinh, nên có nhiều diện-tích ruộng được dẫn-thủy.

Về đường sá tại Tỉnh thì có 2 quốc-lộ chính: quốc-lộ số I và quốc-lộ II từ Phan-Rang đi Dalat.

Tỉnh Ninh-Thuận có một diện-tích tổng-cọng là 354.000 ha với một dân số là 137.000 dân (1964) chia ra:

— Người Việt-Nam	:	100.000 dân
— Người Chiêm	:	16.000 —
— Người Thượng	:	14.000 —

Trước kia, Tỉnh nầy thuộc Vương-Quốc Chiêm-Thành nên hiện nay còn nhiều di-tích người Chàm để lại như các tháp nằm trên các ngọn đồi tại *Tháp Chàm* tức một Thị-Xã cách Phan-Rang chừng 5km về phía Tây, hoặc các tháp ở một nơi tục gọi «*Ba Tháp*» ở gần quốc-lộ I, trên đường Phan-Rang đi Nha-Trang (kêu là Ba Tháp, nhưng nay chỉ còn hai tháp thôi).

Nhằm mục-đích khảo-sát đất-đai để thiết-lập một bản-đồ đất-đai ở đây hầu ứng-dụng vào việc dẫn-thủy trong khuôn-khổ dự-án Danhim, cũng như để nghiên-cứu các vùng đất thích-hợp với việc trồng bông vải, nên năm 1960-1961, các chuyên-viên đất-đai gồm có Ông Trương-Đình-Phú, F. R. Moormann, A. Pecrot và Thái-công-Tụng đã cùng hợp-tác để thành-lập bản-đồ đất-đai Tỉnh Ninh-Thuận.

Vùng khảo-sát có một diện-tích phỏng 800 km^2 và bao gồm các đồi cát duyên-hải lên đến vùng Đồng Mé ở phía Tây, từ vùng Văn-Lâm ở phía Nam lên đến vùng Ba Tháp phía Bắc.

Bản-đồ thiết-lập có một tỷ-lệ-xích 1/50.000. Sự khai-thác bản-đồ nầy giúp cho:

— Các chuyên-viên thủy-nông sắp đặt các kế-hoạch dẫn-thủy như ấn-định vị-trí các mương chính, mương phụ, xác-định lưu-lượng dẫn-thủy trên từng loại đất, ấn-định hệ-thống thoát thủy...

— Các chuyên-viên nông-học trù-liệu kế-hoạch đa-canh-hóa, luân-canh, du-nhập thêm các hoa-màu mới, quản-trị đất-đai...

— Các ngành trồng mía, nho cũng như đa-canh nông-nghiệp sẽ nhờ đó mà phát-triển thêm lên.

Sau khi bản-đồ đất-đai được vẽ xong, Nha Địa-Dư Quốc-Gia thực-hiện công việc ấn-loát vào năm 1965.

Những kết-quả được ghi trong tài-liệu nầy đánh dấu một sự thực-hiện đồng-lao cộng-tác của nhiều chuyên-viên trong thời-gian qua.

Saigon 8/1973

ĐỊA-HÌNH VÀ HÌNH-THỂ THIÊN-NHIÊN

Người ta có thể phân-biệt tại vùng Ninh-Thuận các đơn-vị hình-thể thiên-nhiên sau đây:

1/ *Các giãy núi non* thuộc giãi núi Trường-Sơn; trong vùng đồng-bằng, cũng có thể gặp một vài ngọn núi đơn-độc nổi lên, mà người ta gọi là «Hòn» như *Hòn Chồng* trên đường đi về quận Thanh-Hải, *Hòn Tiên* ở gần làng Hội-Diêm, *Hòn Gai* ở gần Trung-Tâm Thực-Nghiệm Nha-Hố, nhưng đặc-biệt hơn cả là ngọn núi *Cà Đú* ở phía Bắc Phan-Rang (360m).

2/ *Vùng bực thềm cổ-sinh của sông ngòi* (ancienne terrasse fluviatile):

Vùng bực thềm nầy thực ra gồm các đơn-vị địa-hình sau đây:

— Các *vùng tụ-thổ* ở gần chân núi, như vùng tụ-thổ ở chân núi Cà Đú. Ở các vùng nầy, dưới chân núi, đất-đai chứa nhiều sỏi đá từ các triền núi trôi xuống và xa núi hơn, thì tụ-thổ mịn hơn.

— Sau đó phải kể đến *bực thềm của sông ngòi*. Tại vùng Phan-Rang, phần lớn bực thềm nầy nguyên-thủy là một vùng nhiều đá nhưng đã bị sông ngòi xoi mòn nên biến thành một bình-nguyên, chỉ còn lại một vài gò đá cứng (strath terrace). Chỉ có một phần nhỏ bực thềm của sông ngòi là một bực thềm do các lớp thủy-tra sông mới bồi đắp (fill terrace).

Các bực thềm xoi mòn (strath terrace) hiện ở trong giai-đoạn chót của sự bình-nguyên-hóa. Thực vậy, các gò đá nổi chỉ cao hơn địa-diện tổng-quát của đồng-bằng chừng vài mét.

Bực thềm cổ-sinh của sông ngòi hiện đang ở một giai đoạn « hồi sinh (réjuvénation) nhờ sự xoi-mòn. Vì hiện-tượng này, bực thềm có nhiều thung-lũng hình chữ V chảy qua, các thung-lũng này sâu từ một vài mét đến hơn 30m.

3/ *Bực thềm cổ-sinh của duyên-hải* (ancienne terrasse marine).

Bực thềm nầy, gồm các đồi cát đỏ nằm ở phía Đông-Nam Phan-Rang. Địa-Hình các đồi cát này không được bằng-phẳng và tại một vài chỗ, bị nhiều sự xoi-mòn chi-phối. Các thung-lũng chảy qua bực thềm nầy có thể rất sâu vì các lớp cát rất dễ bị xói lở. Tại một vài chỗ, có sự xoi-mòn do gió gây nên, do đó có những đồi cát di-động nhất là mạn Bắc của vùng đồi cát đỏ này. Sự xuất-hiện bực thềm cổ-sinh duyên-hải này có thể xảy ra *trước* thời-kỳ thành-lập các bực thềm cổ-sinh của sông ngòi. Thời-kỳ xuất-hiện có thể cuối Pliocène hay đầu Pléistocène.

4/ *Đồng-bằng phù-sa cận-đại.*

Đồng-bằng phù-sa cận-đại ở Phan-Rang là đồng-bằng của sông, và một phần là đồng-bằng của biển. Tại gần Nha-Hố, chắc-chắn đồng-bằng gồm những thủy-tra của sông bồi đắp, trong khi đó ở gần Phan-Rang, có nhiều dấu hiệu chứng tỏ đồng-bằng ở gần nơi này đã có những đặc-điểm của một đồng-bằng do biển bồi đắp. Ngoài ra, có thể ước-đoán trong các thời-đại xa xăm của lịch-sử, biển đã nằm phía sâu trong nội địa (bằng chứng là những giải duyên-hải xưa và những đồi cát ở phía nội-địa). Với sự tiến dần của đồng-bằng ra phía bờ biển, các lớp thủy-tra của sông dần-dà bao phủ lên các lớp thủy-tra của biển, do đó có một sự chồng-chất các lớp thủy-tra của đồng-bằng sông ngòi lên các lớp thủy-tra của đồng-bằng biển.

Về địa-hình của đồng-bằng sông ngòi thì ta nhận thấy:

— Ven sông, có những giãi đất cao, thịt pha cát, dễ thoát-thủy.

— Xa sông, có những trũng thấp, sét nhiều, khó thoát-thủy.

Sở dĩ như vậy vì có sự khác-biệt giữa vận-tốc lắng-tụ của các lớp thủy-tra: ở gần sông, vận-tốc dòng nước mạnh hơn nên chỉ có những vật-liệu thô và vừa mới lắng-tụ xuống được. Còn ở chỗ trũng, nước ít chảy hơn, nên những vật-liệu mịn hơn như sét mới lắng-tụ.

Trên thực-tế, phong-cảnh địa-chất phức-tạp hơn nhiều, vì có chỗ các thủy-tra ven sông bao trùm các sét ở dưới trũng hoặc ngược lại, có chỗ các thủy-tra sét ở trũng bao trùm lên các thủy-tra ven sông.

Ở gần biển hay gần Đầm Nại, một cách tổng-quát, các thủy-tra của đồng-bằng phù-sa chứa nhiều *cát mịn* hơn là ở trong nội-địa. Các đất dọc bờ sông Kinh Dinh, phía gần biển, có nhiều cát mịn. Ở các chỗ trũng hay đầm, lớp sét trên mặt nằm trên lớp cát biển dưới sâu. Xung quanh Đầm Nại thì các thủy-tra chứa nhiều cát.

5/ *Các bãi biển và đồi cát cận-đại.*

Các đơn-vị này rất quan-trọng trong phong-cảnh của đồng-bằng phù-sa gần biển. Tại cửa sông Kinh Dinh, có một số giãi duyên-hải (sand bars) đã được tạo nên khi biển còn ở phía trong nội-địa. Hiện nay, các giãi duyên hải này đều có các đồng-bằng phù-sa bao quanh. Đặc-biệt là tại phía Đông-Nam tỉnh-lỵ Phan-Rang (vùng làng Thành-Tín) người ta có thể gặp một số giãi duyên-hải chạy song song với nhau. Ở các nơi khác, các giãi duyên-hải thì đơn-độc, như:

— Giãi duyên-hải ở 3 km phía Bắc Phan-Rang.

— Giãi duyên-hải ở phía Bắc Đầm Nại, nơi đây có làng Hội Diêm.

Ngoài các giãi duyên-hải đó, phải kể đến các đồi cát trùng-trùng điệp-điệp dọc theo bờ biển gần cửa sông Kinh Dinh và phía Nam rặng núi Lăng-Mi.

KHÍ-HẬU

Mọi người đều biết tỉnh Phan-Rang thuộc vào một vùng khô-khan nhất VIỆT-NAM, vì có nhiều rặng núi bao quanh phía Bắc, phía Nam, phía Tây khiến cho gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây-Nam là những

gió đem mưa tới bị ngăn-cản lại trước khi thổi đến Phan-Rang. Các rặng núi trọc quanh Phan-Rang đều phản chiếu lại nhiệt vào giữa lòng đồng-bằng nên khí-hậu nóng.

Mùa mưa chỉ kéo dài từ tháng 9 d.l. đến đầu tháng 12 d.l. thực ra vào quãng tháng 5 dl. cũng có mưa chút ít. Vũ-lượng trung-bình mỗi năm biến-thiên từ 600 đến 700mm nước. Còn mùa nắng từ tháng 12 đến đầu tháng 5 rất khô nóng, khô nóng hơn các tháng tiểu-hạn của các tháng 6, tháng 7.

Nhiệt-độ trung-bình hằng năm lối $27^0 5$ và ít biến-thiên trong năm. Các tháng 11, tháng 12 là các tháng tương-đối dễ chịu nhất, còn khí-hậu rất oi-bức vào các tháng 6, tháng 7.

Trở lên là các sự kiện khí-hậu tại các vùng lân-cận Phan-Rang; tuy nhiên khí-hậu tổng-quát trên còn *biến-thiên tùy mỗi vùng:* từ vùng Bà Râu tới vùng Ba-Ngòi, nghĩa là tiến về Nha-Trang thì khí-hậu ẩm-ướt hơn, cũng như về phía Nam của đồng-bằng này, vũ-lượng tương-đối nhiều hơn và tăng-gia một cách từ từ về phía Phan-Thiết.

Khí-hậu như trên *ảnh-hưởng đến thảo-mộc, đất-đai* cũng như về phương-diện *nông-học*.

Về thảo-mộc thiên-nhiên, khí-hậu khô-khan đã khiến cho cây cối có *nhiều gai* (Randia, Capparis), lá dày (Buchanania, Markhamia, Manilkara) cũng như khiến cho nhiều loại *cỏ thấp quấn lá lại trong mùa nắng* để giảm bớt sự thoát hơi nước (như Selaginella tamariscina).

Về nông học, vì vũ-lượng rất ít nên trong mùa nắng, không có trồng-trọt nhiều, nhất là trên các loại đất cao khó có phương-tiện dẫn-thủy. Chỉ có những vùng đất thấp dẫn-thủy được nhờ đập nước, mới có trồng 2 vụ lúa.

Khí-hậu khô-khan cũng ảnh-hưởng đến đất-đai: pH đất thì cao, các đất giàu Ca, Mg, K. Có những loại đất đặc-biệt như đất kiềm (đất cà-giang) mà chỉ vùng Phan-Rang mới có.

Ẩm-độ trung-bình hằng năm chừng 80% vào các tháng khô-khan nhất là từ tháng 1 đến tháng 3 d. l. Vào các tháng này, gió thổi rất mạnh khiến cho sự sinh-trưởng của các thảo-mộc bị ảnh-hưởng nhiều. Tục-ngữ địa-phương có câu:

«Tháng giêng động tố
Tháng hai động dài
Tháng ba nồm rộ»

nghĩa là tháng giêng gió thổi một vài cơn, tháng hai gió thổi mạnh hơn và cường-độ gió lại tăng rất nhiều vào tháng ba.

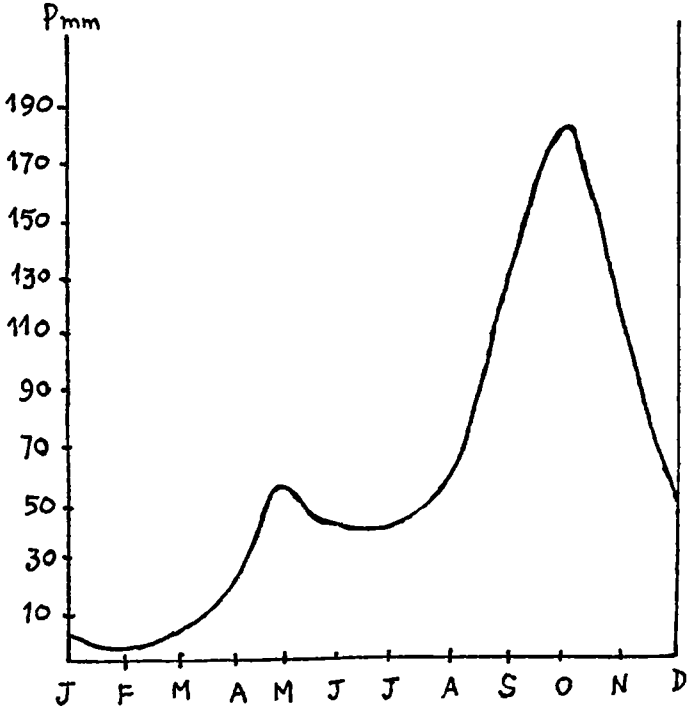

Bảng chỉ sự biến-thiên vũ-lượng tại đồng-bằng PHAN-RANG

P = Vũ-lượng mm

J,F,M = Tháng 1, 2, 3

THẢO-MỘC THIÊN-NHIÊN

Thảo-mộc thiên-nhiên ở vùng này, nhất là những nơi gần làng mạc, bị ảnh-hưởng tàn phá rất nhiều của người và súc-vật. Tuy nhiên, ở các vùng duyên-hải, rất có thể các loại thảo-mộc hiện mọc trên các đồi cát hoặc trên những phù-sa nước mặn gần biển có một thành trạng tương-tự như trước kia.

Vì là một vùng khí-hậu khô-khan, nên có nhiều sắc cây có gai như các giống Capparis, Zizyphus, Randia, những cây lá mướt như Tephrosia, Triumphetta...

1/ Thảo-mộc thiên-nhiên ở những vùng cát dọc duyên-hải.

Các vùng cát dọc duyên-hải có ký-hiệu D ở trong bản-đồ đất-đai.

Trên những đồi cát di-động gần bờ, các thảo-mộc thường gặp là những loại cỏ thấp, có rễ rất dài dễ bám vào cát, và có lá mướt hoặc lá nhọn.

Sau đây là hợp-trạng thường thấy:

— Fimbristylis sericea	Cyperaceae cỏ chân thỏ.
— Spinifex littoreus	Gramineae cỏ chôm chôm
— Tephrosia purpurea	Papilionaceae
— Tribulus terrestris	Zygophyllaceae
— Tribulus cistoides	-nt-
— Ipomoea pes-caprae	Convolvulaceae
— Sideroxylon maritima	Sapotaceae
— Boerhaavia repens	Nyctaginaceae
— Canavalia maritima	Papilionaceae

Nhờ những loại cỏ nầy nên các đồi cát bớt di-động.

Phía sau các thảo-mộc trên, nghĩa là ở vào phía nội-địa hơn, là những đồi cát có nhiều cây cao lối 2-3m như các cây nhãn, quít rừng...

2/ Thảo-mộc thiên-nhiên tại các vùng bùn mặn ở gần Đầm Nại.

Xung quanh Đầm Nại, — một đầm lớn ở phía Bắc Phan-Rang chừng 10 km—, có những loại phù-sa nhiều sét có chất mặn vì bị ảnh-hưởng của nước biển. Các bùn này thường ngập nước lúc thủy-triều lên. Thành-trạng thảo-mộc ở những vùng đất này là rừng sát gồm những cây lá dai, cứng, có nhiều rễ nạng đề nâng đỡ cây trên môi-trường chưa được cố định. Có lắm cây hạt nầy mầm ngay trên cây thành một trụ khá dài (chừng 20 cm hoặc hơn) rồi trụ nầy rơi xuống đất mọc thành một cây con. Sự thích-nghi này khiến thân cây khỏi bị dòng nước cuốn đi.

Ở vùng Đầm Nại, có gặp: Cây đưng (các vùng khác gọi là cây Đước) và cây Mắm.

Đưng có thấy 2 loại:

— Rhizophora mucronata	Rhizophoraceae
Và Rhizophora conjugata	— nt —

Cây Rhizophora mucronata có hoa nhiều hơn cây Rhizophora conjugata, thân cây tương-đối mọc ít đâm nhánh. Cây Rhizophora conjugata thì hoa ít hơn, mọc 2 cái một và thân cây chia ra nhiều nhánh. Cả 2 loại đều có rễ nạng và thân màu đen nâu.

Cây *Mắm* là Avicennia lanata, có thân cây trắng, lá nhỏ dài chừng 4 cm, rộng chừng 3 cm, lá có màu trắng tơ ở mặt dưới.

Ngoài vùng Đầm Nại, người ta cũng gặp rừng loại này ở một nơi tục gọi là «Trại cá» cách Phan-Rang chừng 40 km về phía Bắc, giữa Phan-Rang và Ba-Ngòi.

Cây *Đưng* (Đước) mọc gần biển hơn, cây *Mắm* mọc phía trong đất liền, nhưng cả hai đều nằm trên các phù-sa đất mặn.

3.— Thảo-mộc thiên-nhiên trên các đất nhiều kiềm hoặc nhiều muối.

Trong bản-đồ đất-đai có ghi những vùng đất này dưới ký hiệu Sa — S hoặc Sa — tức là các đất mặn có cát hoặc có sét. Thảo-mộc trên các đất này chỉ là một thảm cỏ rất thấp, hiện không ai trồng-trọt.

2 loại cỏ tiêu-biểu cho đất này là:

— Suaeda maritima	Chenopodiaceae
— Sesuvium portulacastrum	Portulacaceae

Sesuvium portulacastrum (sam biển) có lá xung quanh màu hơi đỏ, mập. Suaeda maritima có lá lăn-tăn, nhỏ hơn.

Ngoài ra cũng có thể gặp:

— Zoysia pungens	Gramineae là một cỏ chịu đựng được chất mặn.

4.— Thảo-mộc thiên-nhiên ở các vùng tụ-thổ hoặc ở những nơi đất nông-cạn.

Trên những tụ-thổ như ở chân núi Cà-Đú hoặc trên những đất nông-cạn (biểu loại Krong-Pha hoặc đất ghi dưới ký hiệu Cp), thảo-mộc thường rất cằn-cỗi. Đặc-biệt là tại những vùng gần làng mạc hay thả cừu, dê, bò thì thảo-mộc chịu ảnh-hưởng suy-hóa khá nặng.

a/ *Ở chân núi Cà-Đú,* thảo-mộc thiên-nhiên là một trảng (steppe) gồm nhiều cây thấp cao chừng 1^m — 1^m5.

Còn các loại cỏ thấp ở dưới thảm gồm có rất nhiều:

— Selaginella tamariscina	Selaginellaceae
— Cynodon dactylon	Gramineae
— Panicum repens	— nt —
— Evolvulus alsinoides	Convolvulaceae
— Polycarpaea arenaria	Caryophyllaceae
— Trianthema portulacastrum	Ficoideae cỏ tim lan

b/ *Ở Tháp-Chàm,* cách Phan-Rang chừng 6km về phía Tây trên những loại đất đỏ do đá andésit sinh ra (biểu loại Quy-Chánh Qc ghi trong bản-đồ đất-đai), thảo-mộc cũng là một trảng thấp.

Đặc-biệt là các cây ở đây rất thấp, các chồi non đều bị dê, cừu ngậm nhấm, chỉ có Calotropis gigantea là vì có mủ độc nên không bị dê, cừu phá. Trong thành-trạng thảo-mộc này, cũng gặp nhiều loại cây Capparis có nhiều gai. Các cây trên mọc thưa-thớt, khiến cho lớp đất trống-trải. Các loại cỏ hoặc cây thấp ở đây thường thấy là:

— Kalanchoe laciniata	Crassulaceae
— Asparagus cochinchinensis	Liliaceae
— Ocimum sanctum	Labiatae
— Selaginella tamariscina	Selaginellaceae
— Phyllanthus arenatius	Euphorbiaceae

c/ *Ở Đèo Cậu* gần Trung-Tâm Nha-Hố, trên những đất cát nhiều đá lởm-chởm, thảo-mộc cũng là một trảng cây thưa-thớt, ít có cây cỏ thấp.

Còn các loại cỏ, dây... ở vùng này rất thưa-thớt về mùa nắng.

d/ Tại những nơi ít bị người tàn-phá và súc-vật như ở vùng Đồng Mé, hợp-trạng thảo-mộc cũng tương-tự như trên, nhưng cây-cối mọc dày hơn. Ngoài các sắc cây như đã kể ở trên, người ta còn gặp những mộc-loại rừng hơi dày như Anogeissus vulgaris, Stereospermun cylindricum.

5.— *Thảo-mộc thiên-nhiên ở các đất nâu (Sols bruns non calciques) tại vùng Krong-Pha.*

Từ Krong-Pha, một thị-trấn nhỏ dưới chân đèo Ngoạn-Mục đến vùng Tân-Mỹ trên đường đi Phan-Rang, thảo-mộc là một rừng thưa

nhiều loại Dipterocarpaceae. Lớp cây ở tầng trên gồm có những sắc cây cao chừng 15-20m, thân cây ngoằn-ngoèo; các sắc này có tàn lá không dính với nhau nên ánh nắng mặt trời lọt xuống mặt đất được do đó có có nhiều hòa-bản ở dưới.

Rừng thưa ở Phan-Rang như đã tả ở trên, không những gặp dọc đường từ Krong-Pha đi Tân-Mỹ mà còn dọc đường từ Tân-Mỹ đi lên Talou, Mati, cho đến vùng Tra-Kho.

Rừng này chỉ mọc trên những đất xấu, khô-khan, nhiều đá. Lửa rừng chắc chắn cũng có ảnh hưởng trên sự tạo thành và duy-trì rừng thưa.

6.— *Thảo-mộc thiên-nhiên những nơi ven sông suối.*

Ở những vùng ven sông, ven suối, đất đai mát hơn và nhiều màu hơn nên rừng rú sầm-uất hơn. Tại vùng Tân-Mỹ, ven sông có:

— Dipterocarpus alatus	Dầu con rái	Dipterocarpaceae
— Eugenia sp	Trâm	Myrtaceae
— Hopea odorata	Sao	Dipterocarpaceae

Ngoài ra, có thể gặp *Irvinqia Oliveri* (cầy) mới xem tương-tự như bằng-lăng, cây *Stereospermum cylindricum* (Ké) là những cây cao chừng 15-20m, cây *Pterocarpus pedatus* (Dáng Hương).

7.— *Thảo mộc thiên nhiên ở ruộng, vườn.*

a/ Trong ruộng lúa, người ta hay gặp:

— Fimbristylis miliacea	Cyperaceae
— Rotala rotundifolia	Lythraceae
— Monochoria vaginelis	Pontederiaceae
— Cyperus iria	Cyperaceae
— Cyperus difformis	»
— Polygonum barbatum	Polygonaceae
— Marsilea quadrifolia	Marsileaceae
— Echinochloa crus-galli	Gramineae

b/ Trong vườn tược, nhiều cỏ hoang như *Tridax procumbens, Gisekia pharnaceoides, Trianthema portulacastrum, Abutilon indicum, Tribulus terrestris, Chloris barbata, Portulaca oleracea, Datura metel.*

c/ Trên những phù-sa cận-đại dễ thoát-thủy (như biểu-loại Nha-Hố), vì đất màu mỡ nên nông dân đã khai-thác thành ruộng vườn, tuy nhiên có một vài chỗ còn có thảo-mộc thiên-nhiên như ở Trung-Tâm Nha-Hố. Các cây gặp ở vùng này là:

— Bombax malabaricum	Malvaceae
— Capparis foetida	Capparidaceae
— Capparis micrantha	»
— Nieburia siamensis	»
— Inga dulce	Papilionaceae.

Ngoài ra còn có các cây Chùm-lé (*Azima sarmentosa*) là một cây lá mướt có nhiều gai, mọc rất nhiều ven lộ và cây Càng-cua (*Gymnosporia marcanii*).

ĐẤT ĐAI

A.— VẬT LIỆU CẤU THÀNH ĐẤT.

Trong bản-đồ đất-đai Phan-Rang, người ta phân-loại các vật-liệu cấu thành đất hoặc *mẫu chất* (parent paterial) tùy theo địa-chất của vùng đồng-bằng này. Do đó, có thể chia ra:

1.— *Mẫu chất do đá phân-tán tại chỗ ra mà thành:*

1a— mẫu chất do đá acit phân tán như đá granit, rhyolit, grano-diorit.

1b— mẫu chất do đá hơi giàu nhiều bazờ như đá andésit.

2.— *Mẫu chất do các vật-liệu chuyên-chở từ xa đến:*

2a— vật-liệu lắng-tụ do nước như phù-sa cận đại, phù-sa cổ-sinh, vùng tụ-thổ.

2b— *vật-liệu lắng-tụ do nước và/hoặc do gió*, như các đồi cát ngoài biển.

Cần để ý sự phân-biệt giữa các phần vừa mô-tả trên chỉ có tánh-cách dễ nhớ, chứ trên thực-tế, phức-tạp hơn nhiều. Thực vậy, tại nhiều

nơi, các vùng tụ-thổ triền đồi khó phân-biệt được với các vật-liệu do sự phân-tán tại chỗ; lắm chỗ, các vật-liệu tại chỗ, phù-sa cổ-sinh, tụ-thổ lại lẫn-lộn với nhau. Đây là trường-hợp của một vài vật-liệu tụ-thổ có nhiều đá rồi các đá này bị phân-tán tại chỗ, do đó mới khó phân-biệt. Vì vậy cho nên như đất-đai biểu-loại Krong-Pha có đến 3 loại mẫu chất khác nhau: vật-liệu phân-tán tại chỗ, vật-liệu được chuyên-chở hoặc lẫn-lộn cả hai.

Sau đây là mô-tả của một vài mẫu chất; sự mô-tả này căn-cứ vào sa-cấu, màu sắc, sự kết tầng...

1a : mẫu chất do đá acit phân-tán.

Sa-cấu của vật-liệu này khá biến-thiên. Thường thường là thịt pha cát lẫn-lộn nhiều sạn mịn, các sạn này phần lớn là thạch-anh.

Màu sắc của mẫu chất loại này khá biến-thiên, từ màu xám lợt đến vàng lợt pha lẫn với nhiều đốm rỉ rõ-rệt do các phần-tử tinh-khoáng màu đậm gây ra, hoặc do sự phân-tán các tinh-khoáng chứa nhiều Fe và Mg.

Về phương-diện khoáng-học thì hợp-trạng của các mẫu chất này gần giống như hợp-trạng của đá nguyên-thủy: nhiều thạch-anh và tràng thạch (Feldspath) với rất ít tinh-khoáng sắt và magnésí.

1b : mẫu chất do đá andésit phân-tán.

Cần để ý đá andésit là một loại đá gần kiềm, ít acit hơn đá granit. Đá andésit không có thạch-anh (quartz) nhưng có biotit, amphibole và pyroxène.

Mẫu chất do đá andésit phân-tán ra có một sa-cấu thịt pha sét hoặc sét pha cát.

Ở chỗ tiếp nối giữa mẫu chất với lớp đá, vật-liệu có màu xám lợt. Trên lớp xám lợt này, có một lớp đất màu đỏ hay đỏ vàng khá đồng chất.

2ai : phù-sa cổ-sinh và tụ-thổ.

Vật-liệu hai thứ này tương-tự như vật-liệu do đá acit phân-tán. Sa cấu là thịt pha cát lẫn-lộn với sỏi mịn, khi vật-liệu này đã do nước chuyên-chở đi xa, các cục sỏi này thường hơi tròn và có thể nhận thấy một sự kết tầng (Stratification). Đó là trường-hợp của phù-sa các bực thềm do sự bồi đắp đưa lại (fill terrace). Có chỗ sa-cấu là sét nó trở

thành rất cứng khi khô. Sét này bao giờ cũng chứa nhiều sỏi mịn. Tại các vùng gần núi, vật liệu tụ-thổ bao giờ cũng có nhiều sỏi, đá hay mảnh đá thường ở trong tình-trạng bị phân-tán rõ-rệt.

Màu sắc của các mẫu-chất phù-sa khá biến-thiên, nhưng thường là xám lợt đến vàng xám lợt với đốm rỉ và các vết màu đậm, nhất là tại các chỗ gần thủy-cấp.

2aii : Phù-sa cận-sinh và tụ-thổ.

Sự biến-thiên về sa-cấu của các vật-liệu nầy có *tương-quan rõ-rệt với địa-hình*. Các phù-sa nhiều cát có thể gặp ở các cửa sông và các đầm gần biển. Dọc theo các bờ ven sông ngòi, mẫu chất là cát mịn hay thịt mịn. Ở các trủng tại đồng-bằng phù-sa, mẫu-chất là sét hay sét nặng. Ở những chỗ đồng-bằng tiếp giáp với vùng núi-non, nhất là tại vùng phía Bắc Đầm Nại và Nam làng Chung-Mỹ, mẫu chất pha lẫn nhiều thứ, nhưng phần nhiều là cát phát nguyên từ bực thềm phù-sa cổ sinh.

Các thủy-tra phù-sa của một vài thung lũng trong vùng bực thềm cổ-sinh gồm có những vật-liệu phát-xuất từ các thủy-tra tụ-thổ hay phù-sa cổ-sinh. Đôi khi, sa-cấu của chúng gần giống với phù-sa cổ-sinh.

Màu sắc của phù-sa cận-sinh phụ-thuộc vào thủy-lợi. — Do đó, các lớp thủy-tra dễ thoát-thủy thường có màu nâu vàng (vì có nhiều Fe^{+++}) còn các lớp sét khó thoát-thủy có màu xám lợt (nhiều Fe^{++}) với các đốm rỉ rõ-rệt.

Các vật-liệu nhiều cát khi khô thì có màu nâu vàng lợt, khi ướt thì có màu nâu lợt đến xám lợt.

2bi : Các bãi biển và các đồi cát cổ-sinh.

Sa-cấu của vật-liệu nầy khá đồng-chất vì phần lớn là cát mịn. *Màu sắc* của lớp cát cổ-sinh có màu *rất đỏ* vì các hạt cát đều có bao bọc bởi một lớp mỏng các oxyt sắt (vùng Đông-Nam Phan-Rang).

2bii : Các bãi biển và các đồi cát cận đại.

Sa-cấu dĩ-nhiên là *nhiều* cát. Ở gần biển, các bãi biển và các đồi cát thường có nhiều vôi, vôi hàu, vôi san-hô (như ở gần làng Sơn-Hải ở mũi Padaran) nhưng ở phía sâu trong nội địa, đá vôi bị trôi xuống dưới sâu.

Màu sắc của bãi biển và đồi cát cận-đại thường có màu nâu vàng lợt.

Trước kia, nhiều người ra Phan-Rang mua các loại vôi này đem về Saigon, Bình-Dương nấu ra vôi sống (CaO) để bón cho ruộng mía.

B.— THIẾT-LẬP CHÚ-GIẢI BẢN-ĐỒ ĐẤT-ĐAI.

Đơn-vị căn-bản trong khi thiết-lập bản-đồ đất-đai tại đồng-bằng Phan-Rang là *biểu-loại*. Các đất ở trong một biểu-loại có sự sắp-đặt tương-tự của những tầng đất (horizon) và thường thường có các tiêu-chuẩn hình-thù như nhau.

Người ta dựa vào các tiêu-chuẩn như *sa-cấu* của đất (texture), sự *thoát thủy* của đất (drainage), màu sắc của đất cũng như *vị-trí địa-hình* để phân-loại thành các biểu-loại khác nhau. Riêng về sự thoát thủy của đất, có một đặc điểm sau đây cần chú-ý ở vùng này: trên những ruộng lúa được dẫn-thủy, ở các lớp đất mặt có nhiều đốm rỉ (mottling) nhưng ở dưới lớp đất mặt, các đốm rỉ mất đi hay giảm lần. Do đó ta có 2 vùng đốm rỉ rõ-rệt: *một vùng có tính cách nhân-tạo* do sự đưa nước vào ruộng (pseudo gley) nên mới có, còn một *vùng kia đốm rỉ hiện ra dưới sâu hơn sự hiện-diện của thủy-cấp*. Trái lại, ở các đất úng-thủy, trồng lúa, ta cũng nhận thấy hiện-tượng này nghĩa là có nhiều đốm rỉ tại lớp đất mặt nhưng ở đây hiện-tượng gley nhân-tạo và gley thiên-nhiên có tính-cách liên-tục.

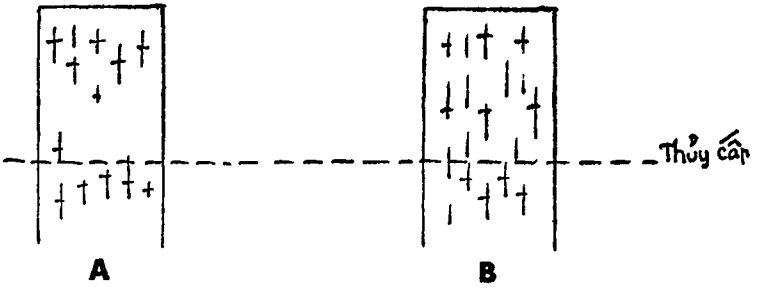

So-sánh hiện-tượng gley nhân-tạo (còn gọi là «gley đảo ngược») với hiện-tượng gley thiên-nhiên.

Hình A: Các đốm rỉ nhiều ở lớp mặt, giảm dần ở sâu để rồi có nhiều lại ở mức thủy-cấp (gley nhân-tạo).

Hình B: Các đốm rỉ liên-tục hơn (gley thiên-nhiên).

C.— CÁC BIỂU-LOẠI ĐẤT-ĐAI GẶP Ở VÙNG KHẢO-SÁT.

Bản-đồ đất-đai đồng-bằng Ninh-Thuận được vẽ theo tỷ-lệ-xích 1/50.000 nghĩa là thuộc loại khá nhiều chi-tiết. Do đó, đơn-vị của sự phân-loại dùng trong khi vẽ bản-đồ là *biểu loại* (série). Biểu-loại gồm tất cả những thứ đất có một trắc-diện tương-tự về màu sắc, về sa-cấu, về sự sắp-đặt các tầng đất trong trắc-diện. *Ví-dụ:* biểu-loại Nha-Hố.

Những sự biến-thiên của đất-đai trong một biểu-loại như bề dày của đất tới lớp đá, độ dốc của đất, thay đổi về sa-cấu... có thể chấp-nhận được. Tuy nhiên, nếu có sự biến-thiên rõ-rệt thì người ta phải chia biểu-loại ra một vài phần khác.

Ví-dụ: biểu-loại Nha-Hố 1: trắc-diện có thịt (limon)
« « 2: trắc-diện tương-tự như biểu-loại Nha-Hố 1, nhưng cát có nhiều hơn.

Trong trường-hợp đất-đai có nhiều sự biến-thiên trên một vùng diện-tích nhỏ hẹp, người ta khó lòng vẽ được các giới-hạn trên bản-đồ, do đó các vùng đất đó được biểu-thị dưới danh-từ « tổ tạp » (complexe).

Dựa vào những nhận-xét trên, người ta phân-biệt các biểu-loại sau:

Đất-đai các bực thềm cổ-sinh của sông ngòi:

Kp : biểu-loại Krong-Pha
Vl : biểu-loại Văn-Lâm
Qc : biểu-loại Quy-Chánh
Lt : biểu-loại Lương-Thành
Kp/Qc : tổ tạp Krong-Pha — Quy-Chánh.

Đất-đai các bực thềm cổ-sinh của biển:

Pt : biểu-loại Phan-Thiết

Đất-đai đồng-bằng phù-sa cận-đại:

Nh : biểu-loại Nha-Hố
Pr : biểu-loại Phan-Rang
Th : biểu-loại Tuy-Hòa
Pc : biểu-loại Phương-Cựu
Ax : biểu-loại An-Xuân

Đất-đai ven các bờ biển :

Nc : biểu-loại Ninh-Chữ

Linh-tinh :

Cp : đất núi
D : đồi cát
As : cát ở lòng sông
Ah : đất đầm ao
Sa S : các đất cát mặn có nước thủy-triều vào.
Sa A : các đất sét mặn có nước thủy-triều vào.

D.— MÔ-TẢ VÀ TÍNH-CHẤT NÔNG-HỌC CỦA CÁC LOẠI ĐẤT.

I.— Đất-đai bực thềm cổ-sinh của sông ngòi :

Kp : biểu-loại Krong-Pha :

Đất-đai biểu-loại này do sự phân-tán của các loại đá acit hoặc do những phù-sa cổ-sinh hay tụ-thổ mà thành.

Trắc-diện biểu-loại Krong-Pha thường có nhiều tầng rõ-rệt : tầng trên hơi đen (A_1), một tầng hơi lợt (A_2) và một tầng tích-tụ tức Bt nhiều sét hơn. Các trắc-diện biểu-loại này khá mỏng. Mẫu-chất hoặc tầng C gặp ở một độ sâu từ 30 đến 60cm.

Sa-cấu của các loại đất Kp rất biến-thiên. Các lớp mặt gồm có thịt pha cát có nhiều sỏi mịn, nhưng có chỗ lớp mặt nhiều cát hơn. Tầng Bt cấu-tạo bởi thịt pha cát có nhiều sỏi mịn. Còn tầng dưới có một sa cấu khá biến-thiên vì có thể là đá bị tan rã hoặc là lớp thủy-tra gồm thịt pha cát hay thịt pha sét. Thường thường tầng dưới này có ít sét hơn ở tầng tích-tụ.

Lớp mặt các loại đất Krong-Pha có màu nâu lợt khi khô và nâu đến xám nâu khi ẩm. Còn tầng tích-tụ Bt có màu đỏ vàng đến nâu vàng.

Trong tầng này, các đốm rỉ hơi rõ-rệt có thể nhận thấy được, chứng tỏ có sự không thấm nước ở đây về mùa mưa. Trái lại về mùa nắng, các đất này rất khô và hầu như không có nước hữu-dụng cho cây-cối dùng.

Các loại đất này chiếm nhiều diện-tích trên các bực thềm và trên các tụ-thổ dưới chân núi. Địa-hình đất này rất biến-thiên tuy nhiên thường thì bằng-phẳng hay uốn nhẹ

Đất biểu-loại này thường có nhiều đá và nông-cạn.

Trên bản-đồ, những nơi có nh ều đá đều có ghi ký-hiệu TL nhưng ngay cả những chỗ không ghi ký hiệu cũng có một vài chỗ có đá.

pH đất biểu-loại Krong-Pha từ 5,5 đến 6,5. Lớp đất sâu thường có pH cao hơn. Độ bảo-hòa của các bazờ trên 60%. Mặc dầu tính-chất hóa-học thích-hợp, nhưng vì đất này nông-cạn và cát nhiều nên khả-năng giữ nước của đất rất thấp, ngay cả trong mùa mưa. Còn nếu mưa nhiều thì vì đất nông-cạn, nên nước không thoát được xuống sâu và do đó hoa-màu bị ảnh-hưởng úng-thủy.

Sự hiện-diện của các đám nhiều đá và của một tiểu-địa-hình (microrelief) trong vùng có đất biểu-loại Krong-Pha khiến cho công-tác dẫn-thủy cũng như công-tác cơ-giới-hóa nông-nghiệp trên loại đất này trở thành khó-khăn.

Hiện-trạng của sự sử-dụng đất-đai cũng trùng-hợp với các đặc-tính trên. Các đất biểu-loại Krong-Pha hiện còn bỏ hoang và chỉ dùng để làm đồng cỏ cho súc-vật theo lối quảng-canh.

Một vài phần thấp của đất Krong-Pha có được dẫn thủy; những loại đất Krong-Pha được dẫn thủy được xếp vào biểu-loại Văn-Lâm.

Căn-cứ vào các nhận xét như trên, khả-năng canh-nông các đất này *không có nhiều triển-vọng*. Có lẽ nên dùng đất này trong công-tác chăn-nuôi đại-súc-vật như hiện nay đã có làm nhất là về mùa mưa.

Lt: Biểu-loại Lương-Thành:

Các đất biểu-loại Lương-Thành là những đất nguyên-thủy thì thuộc loại Quy-Chánh nhưng đã bị biến-tính vì đã được sử-dụng trong công-tác trồng lúa ruộng lâu ngày. Vì vậy, các trắc diện thường có hiện-tượng «gley đảo-ngược» (inverted gley).

Các lớp đất mặt có màu xám và có nhiều đốm rỉ. Ở phía dưới, có một vùng đất màu đỏ phản-ảnh đất Quy-Chánh trước kia, nhưng đã bị chi phối bởi nhiều đốm rỉ xám. Dưới sâu nữa, các đốm rỉ phai dần và người ta có thể thấy lại lớp đất Bt màu vàng đỏ của loại đất Quy-Chánh. Sự phân-phối sa-cấu cũng tương-tự như ở loại đất Qc nghĩa là trên mặt là thịt pha cát, dưới là sét.

Các đất Lương-Thành không chiếm nhiều diện-tích. Những đất Lương-Thành chỉ thấy ở vùng đất trung-gian giữa bực thềm cổ-sinh sông ngòi và đồng-bằng phù-sa cận-đại. Các đất này hầu như không có đá hay sỏi.

Các đất Lương-Thành hiện nay được dùng vào việc trồng lúa ruộng. Những loại hoa-màu dẫn-thủy khác, ngoài lúa, cũng có thể trồng-trọt được trên loại đất Lương-Thành.

Khả-năng sản-xuất các đất biểu-loại này có thể được tăng-cường nhờ sự dẫn-thủy và phân-bón.

Qc: Biểu-loại Quy-Chánh:

Đất-đai biểu-loại này phát-sinh từ các đá andésit. Màu sắc của các đất này có màu đỏ đến màu đỏ vàng. Lớp đất mặt có màu nâu, vì có chất hữu-cơ. Lớp đất tích-tụ tức tầng Bt có nhiều sét hơn lớp mặt.

Thường thường, các trắc-diện khá sâu và người ta vẫn không thấy được tầng C cho đến 125 cm sâu.

Về sa-cấu thì lớp mặt của các đất này là thịt pha cát. Lớp sâu hơn là thịt pha cát đến sét và có một phân-lượng sét từ 30 đến 45%. Khác với đất loại Krong-Pha, đất Quy-Chánh có rất ít hay không có sạn nhỏ. Tuy nhiên, phân-lượng cát cũng quan-trọng và những phần-tử cát thô rất dễ thấy trong lớp đất sét ở đất này. Lớp đất sét này khi khô trở thành rất cứng.

Sự thoát thủy các loại đất Qc rất mạnh vì suốt trắc-diện cho đến 120 cm bề sâu, người ta không gặp các đốm rỉ (gley).

Về mùa khô, các đất này trở thành khô ráo rất nhanh và cho đến một độ sâu lớn. Do đó, không có nhiều nước cho cây-cối sử-dụng được.

Đất Qc chiếm một diện-tích khá lớn chạy dài theo chiều Bắc Nam, phía Bắc thị-xã Tháp Chàm. Thường thường, các vùng đất loại Qc nằm theo một chiều Nam-Tây-Nam — Bắc-Đông-Bắc chứng tỏ phương-hướng và vị-trí của các phún-xuất các loại đá andésit ở trong vùng có đá granit.

Địa-hình các đất Qc từ phẳng đến hơi uốn nhẹ.

Vl: Biểu-loại Văn-Lâm:

Biểu-loại Văn-Lâm tương-tự như biểu-loại Krong-Pha, nhưng sự thoát-thủy yếu hơn. Sự thoát-thủy kém này có tính-cách *nhân-tạo* vì các

loại đất nguyên-thủy thuộc biểu-loại Krong-Pha đã được cải biến thành ruộng lúa. Trong trường-hợp này, các đốm rỉ (glev) ở lớp mặt lại nhiều hơn ở dưới sâu, trái với các trường-hợp thông-thường. Thực vậy, ở những loại đất biểu-loại Văn Lâm, các đốm rỉ khởi sự trong lớp mặt và cường-độ các đốm rỉ tăng dần theo độ sâu.

Sa-cấu các lớp mặt là thịt pha cát có sỏi mịn hay cát pha thịt và có một tầng sét tích-tụ ở sâu. Màu sắc của khắp trắc-diện thường *xám*.

Một vài chỗ của đất biểu-loại Văn-Lâm có nhiều gò đá nhưng hình như đó không phải là trạng-thái chung. Địa-hình loại đất này phẳng. Vị-trí các đất biểu-loại Văn-Lâm thường nằm trung-gian giữa bực thềm cồn-sinh ven sông và đồng-bằng phù-sa cận đại.

Phần lớn đất đai biểu-loại Văn-Lâm dùng để trồng lúa cấy. Năng-xuất lúa ở trên đất này thường kém hơn năng-xuất lúa trồng trên đất phù-sa thấp (như biểu-loại Tuy-Hòa sẽ đề-cập đến đoạn sau).

Kp/Qc : Tổ-tạp Krong-Pha — Quy-Chánh :

Ở những nơi mà loại đất Krong-Pha — Quy-Chánh ở gần nhau và khó phân-biệt được trên bản-đồ, chúng tôi đã phải dùng tổ-tạp này để chỉ-định vùng đất.

Sự mô-tả các loại đất Krong-Pha và Quy-Chánh đã được ghi ở trên.

Trong tổ-tạp này, thường thường các loại đất Krong-Pha và Quy-Chánh nằm theo từng giải xen cách nhau và chạy dài theo chiều Tây-Đông-Tây — Nam-Đông-Nam. Vì trong tổ-tạp này, có nhiều đá và địa-diện gồ ghề nên vấn-đề dẫn-thủy bằng trọng-lực không phải dễ-dàng. Tuy nhiên có một vài phần rộng và bằng của đất Qc có thể thích hợp với sự dẫn-thủy bằng trọng-lực hoặc bằng máy bơm.

2.— Đất bực thềm cồn-sinh của biển.

Pt : Biểu-loại Phan-Thiết :

Đất biểu-loại Phan-Thiết phát sinh trên những đồi cát xưa có màu đỏ.

Trắc-diện rất đơn-giản, vì chỉ gồm có một tầng A_1 ít chất hữu-cơ và nằm trên một tầng màu hồng. Dưới đó là lớp *cát màu đỏ* và như thế mãi cho đến khá sâu.

Sa-cấu khá đều-đặn suốt trắc-diện và gồm *cát mịn*.

Sự *thoát-thủy* của các loại đất này *rất mạnh*. Nước ít thấm vào đất vì toàn cát. Chỉ trong mùa mưa, có trồng một ít bắp, đậu và nhất là dưa hấu.

Địa-hình các loại đất Phan-Thiết *không được bằng-phẳng* và thường trập-trùng như các đồi cát duyên-hải.

Mức phì-nhiêu các loại đất Phan-Thiết rất kém. Thực vậy, vì cát nhiều nên sự trực-di các chất dinh-dưỡng rất dễ-dàng và khả-năng giữ nước không có là bao. Khả-năng trao-đổi các bazờ cũng rất kém.

Do đó, muốn canh-tác các loại đất này, cần bón thật nhiều phân chuồng để tăng khả-năng giữ nước và làm cho sự trực-di các bazờ được bớt đi.

Sự sử-dụng các loại đất này vào các công-tác nông-nghiệp có tính-cách quãng-canh. Năng-xuất nông-sản trồng trên đất này rất thấp.

Vì các đất Pt nằm ở một vị-trí địa-hình cao, nên thủy-cấp rất sâu làm cho các đất rất khô-khan. Hơn nữa, địa-thế gồ-ghề và vì đất rất dễ thấm nước nên sự dẫn-thủy bằng trọng-lực trở nên rất khó-khăn. Cần phát-triển sự dẫn-thủy bằng vòi sen (sprinkling irrigation) từ giếng vì chắc-chắn nước ngọt có nhiều ở dưới đất sâu tại vùng này. Khi đã có nước rồi, cần bón rất nhiều phân chuồng hoặc dùng phân xanh để chôn vào đất hầu cung-ứng cho đất một số lượng hữu-cơ cần có.

3.— Đất ở đồng-bằng phù-sa cận-đại:

Nh: Biểu-loại Nha-Hố:

Đất-đai biểu-loại Nha-Hố rất dễ thoát thủy, và có sa-cấu thịt hoặc cát pha thịt.

Người ta phân-biệt 2 tiểu-loại:

— Nh1: là loại đất có sa-cấu thịt khắp trắc-diện.

— Nh2: là loại đất có sa-cấu thịt ở lớp trên nhưng ở phía sâu là các vật liệu cát hiện ra khi chưa tới 100cm bề sâu.

Các đất-đai biểu-loại này còn rất trẻ và do đó sự phân-biệt thành các tầng đất không được rõ ràng.

Một tầng Al hoặc Ap có ít chất hữu-cơ nằm trên mẫu chất thịt. Tại một vài bờ sông, suối mà dòng nước đã không còn chạy qua các chỗ ấy, có một tầng Bt rất yếu-ớt.

Màu sắc các loại đất này là màu nâu vàng sẫm cho đến nâu vàng.

Các đất biểu-loại này rất dễ thoát-thủy, khả-năng giữ nước các loại đất này từ trung-bình đến lớn, do đó có đủ nước cung-cấp cho cây-cối trong mùa mưa và một phần trong mùa nắng. Tuy nhiên, ở vào khoảng cuối mùa nắng (tháng 7, tháng 8), đất bị khô khá nhiều.

Cần lưu ý có một vài phần đất của biểu-loại Nha-Hố bị ảnh-hưởng kiềm (cà-giang) ở ngay lớp mặt khiến nhiều hoa-màu bị năng-xuất kém (chuối, cam...).

Các đất Nha-Hố chiếm một vị-trí cao nhất trong đồng-bằng phù-sa cận-đại. Đó là những *đất bồi ven sông*, suối và cao hơn các ruộng lúa chừng từ 50 đến 250cm.

Địa-hình các loại đất này *khá bằng-phẳng*, chỉ trừ thỉnh-thoảng có một vài trũng do một vài suối con chảy qua.

Mức phì-nhiêu các loại đất này rất tốt, pH chừng 6,5 ở lớp mặt. Sự *bảo-hòa các bazờ khá lớn*. Hiện nay, trên đất này có nhiều thuốc lá, bắp, hoa-màu-phụ cũng như rau cải (ớt, hành, cà chua...) và cây ăn trái (xoài, cam...).

Hoa-màu chỉ trồng vào mùa mưa hay đầu mùa nắng, còn ra thì đất đều ở trạng-thái hưu-canh sau đó. Trong mùa mưa nếu gặp khô hạn lâu ngày, hoa-màu dễ bị héo rất nhanh, vì có nhiều cát trong đất còn nếu gặp trận mưa nhiều và liên-tiếp thì lớp đất mặt dễ đóng thành váng, làm hại đến cơ-cấu của đất và ảnh hưởng tai-hại đến mùa-màng.

Muốn gia-tăng sự sản-xuất nông-nghiệp tại các đất này cần *dẫn thủy*. Nếu có nước, có thể làm 2 hay 3 vụ hoa-màu trong một năm, thay vì chỉ một vụ như trong hiện tại.

Dĩ nhiên, sự canh-tác thâm-canh như trên đòi hỏi sự áp-dụng phân hóa-học. Sự *dẫn thủy* phải kèm theo sự *thoát thủy*, vấn-đề này sẽ được giải-thích cặn kẽ hơn ở các chương sau, nhất là chương về «Độ mặn và kiềm trong đất».

Pr : Biểu-loại Phan-Rang :

Đất-đai biểu-loại này là những đất trung-gian giữa những loại đất ở ven sông (biểu-loại Nha-Hố) và đất-đai ở trũng (biểu-loại Tuy-Hòa).

Có thể phân-biệt 2 tiểu-loại sau đây :

Pr_1: các đất có sa-cấu thịt đến sét suốt trắc-diện.

Pr_2: các đất có sa-cấu thịt đến sét ở lớp mặt, nhưng ở dưới sâu, chưa tới 100cm bề sâu thì có sa-cấu nhẹ hơn (cát).

Đất-đai biểu-loại này không có một sự chuyên-hóa rõ-rệt của trắc-diện. Về hình-thù, có thể so-sánh với các loại đất Nha Hố trừ điểm các loại đất Pr có hiện-tượng «*gley đảo ngược*» (inverted gley) do sự dẫn-thủy vào ruộng.

Do đó, lớp mặt các loại đất Pr có màu nâu xám với nhiều đốm rỉ, nhưng ở một độ sâu vừa (40-50cm), màu sắc trở thành nâu vàng và các đốm rỉ giảm bớt hoặc biến mất. Trong phần lớn đất Pr, có nhiều đốm rỉ xuất hiện trở lại ở những lớp sâu hơn, tại một độ sâu chừng 80cm hay hơn, chứng tỏ rằng thủy-cấp ở mức đó một phần trong năm.

Sự thoát-thủy các loại đất Pr thuộc hạng «vừa phải», nhưng các đất này luôn luôn có hiện-tượng «gley đảo ngược».

Một cách tổng-quát, sa-cấu các đất Pr hơi nặng hơn các đất loại Nha-Hố, nhưng sa-cấu thịt pha sét vẫn là sa-cấu thường gặp nhất ở các ớp đất mặt và lớp đất dưới sâu.

Riêng ở các loại đất Pr_2, sa-cấu có phần nhẹ hơn (cát hoặc thịt).

Diện tích đất biểu-loại Pr không nhiều. Đất Pr chiếm những *giải đất* hẹp nằm *giữa các vùng đất biểu-loại Nha-Hố ở trên cao và biểu loại Tuy-Hòa ở dưới thấp*. Địa-hình các loại đất nầy bằng-phẳng.

Hiện tại, các loại đất Pr này đều được sử-dụng vào việc trồng lúa; tuy nhiên, vấn đề này còn tùy thuộc vào số lượng nước dẫn thủy; thực vậy có một vài nơi chỉ làm được một vụ lúa, và nhờ nước trời. Có nhiều nơi có thể làm được 2 vụ. Có nơi khác làm thêm được một vụ đậu xanh (như vùng Chất Thường). Số lượng nước cần-thiết cho các loại đất nhẹ Pr_2 nhiều hơn ở loại đất Pr_1.

Mức phì-nhiêu các loại đất Phan-Rang tương-tự như ở các loại đất Nha-Hố. Tuy nhiên, muốn có một sự sản-xuất bền vững và liên tục, cần bón thêm phân hóa học.

Nếu thực hiện được sự thoát-thủy các loại đất Pr có thể trồng nhiều hoa-màu khác, ngoài lúa, như bắp, mía, thuốc lá... Hoặc có thể sau lúa, trồng một hoa-màu-phụ.

Th: Biểu-loại Tuy-Hòa:

Các đất biểu-loại Tuy-Hòa là những *đất nặng, nhiều sét* ở các chỗ trũng, thấp. Có thể phân-biệt ra 3 tiểu-loại:

Th1 : các đất Tuy-Hòa với sa-cấu nhiều sét suốt trắc-diện.

Th2 : các đất Tuy-Hòa với sa-cấu thịt đến sét ở lớp trên của trắc diện nhưng với lớp sâu có sa-cấu nhẹ hơn.

Th3 : các đất Tuy-Hòa có lẫn-lộn cát thô trong lớp sét hay thịt.

Những đất biểu-loại này rất ẩm-ướt, khó thoát-thủy.

Các đất Th1, là những đất gồm nhiều sét hay sét nặng. Tuy nhiên, các lớp đất mặt có thể có một sa-cấu nhẹ hơn như sét pha thịt.

Các đất Th2, hoặc có nhiều sét hoặc thịt ở các lớp đất mặt. Ở sâu hơn, sa-cấu có phần nhẹ hơn như thịt pha cát hay cát pha thịt.

Các đất Th3, ở lớp mặt là thịt sét pha cát hoặc sét pha cát. Cát thô có lẫn-lộn với sét trong trắc-diện các loại đất này, phát-sinh từ bực thềm cổ-sinh và gồm toàn thạch-anh. Thường-thường, các đất Th3 có lớp đất sâu gồm thịt hoặc cát. Ở những nơi đất Th3 nằm gần bực thềm cổ-sinh, thì lớp dưới sâu toàn gồm vật-liệu của bực thềm.

Tóm lại, các đất Th3 là những đất có hợp-trạng lẫn-lộn về sa-cấu.

Khi các đất Tuy-Hòa khô ráo, lớp đất mặt có màu nâu xám đen đến xám đen với nhiều đốm rỉ. Trong trường-hợp đất ẩm-ướt, thì có màu xám đen trung-hòa hoặc xám xanh do sự khử-hóa gây nên.

Các đất biểu-loại Th có *thủy-cấp rất cao, gần mặt đất.*

Lớp đất sâu của các loại đất Th thường có nhiều kiềm hay mặn, nhất là ở những nơi gần phía Đầm Nại.

Trong đồng-bằng phù-sa cận-đại, các đất biểu-loại Th có khá nhiều. Đất này ở những chỗ thấp của đồng-bằng phù-sa và địa-hình bằng-phẳng.

Nông dân chỉ canh-tác lúa trên các đất này. Ở vùng hữu-ngạn sông Kinh Dinh là nơi chưa có nước đập đưa về, nông dân chỉ làm được một vụ lúa mỗi năm và chỉ nhờ nước mưa, do đó mùa-màng có thể bị thất-bát.

Hiện nay công-tác đào mương dẫn nước từ đập Đa-Nhim đưa về đang tiếp-tục và trong một tương-lai không xa, các đất này sẽ làm được 2 vụ lúa trong năm. Hình như trên các đất Th, người ta ít trồng thêm đậu xanh như ở trên các loại đất Phan-Rang.

Mức phì-nhiêu các loại đất này khá tốt.

Pc : Biểu-loại Phương-Cửu :

Phương-Cửu là một làng nhỏ gần Đầm-Nại, phía Bắc Phan-Rang. Các đất Pc có ở xung-quanh Đầm Nại và gần cửa sông Kinh Dinh. Các đất này gồm nhiều vật-liệu cát hoặc có một lớp gồm thịt sét pha cát hay thịt pha sét mỏng hơn 40cm.

Màu sắc của đất là màu xám hay *xám nâu lợt* ở lớp mặt. Phần lớn các đất Pc ở *dưới sâu đều mặn ít nhiều*. Khi các đất này được dẫn thủy, chất muối bị trôi xuống sâu, nhưng khi không có nước trong ruộng, chất muối lại trồi lên mặt.

Đất biểu-loại Pc chiếm một diện-tích rất nhỏ và *chỉ xung quanh vùng Đầm Nại mới có*. Vị trí địa-hình các đất Pc cũng như các đất Th.

Hiện nay, các đất này đều có trồng lúa. Thực vậy, nếu trồng hoa-màu thì bị ảnh-hưởng của các nước mặn chi-phối, còn nếu trồng lúa thì vì trong ruộng luôn luôn có nước nên chất mặn không thể mao-dẫn lên lớp mặt được.

Mức phì-nhiêu của các loại đất này kém vì nhiều cát, đồng thời sự quản-trị mực nước và kiểm-soát độ mặn rất khó-khăn (xem thêm chương «Độ mặn và độ kiềm»).

Ax : Biểu-loại An-Xuân :

Các đất biểu-loại này nằm ở trong những thung-lũng cạn và *những trũng của bực thềm cổ-sinh*.

Các đất Ax thường là những đất hỗn-tạp. Thường thường, lớp trên mặt là một lớp đất phù-sa bán-cận-sinh và lớp dưới (chừng 40-80cm) là lớp của bực thềm cổ-sinh.

Tuy vậy, tại một vài chỗ, lớp đất phù-sa bán-cận-sinh có thể dày từ 100-200cm ; hoặc người ta có thể nhận thấy một vài chỗ lồi-lõm đá nhiều của bực thềm cổ-sinh trong vùng đất có biểu-loại An-Xuân.

Về phương-diện sa-cấu, lớp đất mặt thường có *thịt lẫn-lộn* với các hạt *thạch-anh thô*.

Trong trắc-diện đất Ax, có thể gặp các lớp sét và cát. Màu sắc của các loại đất này có *màu nâu đến nâu xám đen*. Lớp đất dưới sâu có màu lợt hơn, và lại có nhiều màu sắc lẫn-lộn như ở loại đất Krong-Pha vậy. Về phương-diện hình-thái, các đất Ax tương-đối giống như ở loại đất Nh.

Các đất Ax rất khô về mùa nắng nhưng về mùa mưa, các đất này bị hơi úng. Sự thoát thủy mạnh nên trong trắc-diện không gặp các đốm rỉ cho đến một độ sâu 100cm.

Các đất Ax chỉ giới-hạn trong những trũng của bực thềm cổ-sinh, nói khác đi phần đất của biểu-loại Ax nằm trong vùng đất biểu-loại Krong-Pha. Ở gần làng An-Xuân, về phía Tây Bắc, làng này có một diện-tích rộng chiếm bởi đất Ax.

Hiện nay, chỉ một phần của diện-tích đất Ax dùng để trồng bắp và đậu. Người ta chỉ trồng hoa-màu trong mùa mưa, vì mùa nắng đất trở nên rất khô khan. Chính yếu-tố nước là yếu-tố giới-hạn trong sự sản-xuất nông-sản ở đây chứ không phải trắc-diện đất-đai hay mức phì-nhiêu đất-đai.

Do đó, cần phải dẫn thủy để có thể tăng-gia sự sản-xuất trên đất này.

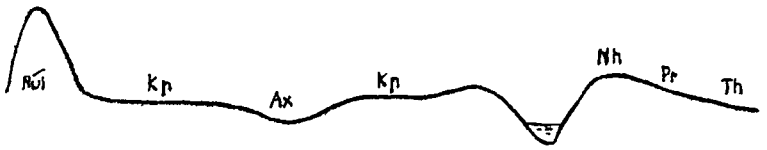

E.— SỰ TẠO THÀNH ĐẤT-ĐAI VÀ CÁC NHÓM ĐẤT-ĐAI TẠI NINH-THUẬN.

Sự tạo-thổ do nhiều yếu-tố tạo nên như khí-hậu, mẫu-thạch, thời-gian, địa-hình...

a) *Khí-hậu* ở vùng Phan-Rang là một khí-hậu khô-khan. Vì vũ-lượng rất ít nên đất-đai ít bị sự trực-di chi-phối Các chất «baz» trao đổi (bases échangeables) không bị nước mưa cuốn trôi xuống sâu do đó pH của đất rất lớn: thường thường đất-đai có pH trên 6. Trái lại, ở các vùng khác tại Việt-Nam, vì vũ-lượng nhiều nên pH của đất chỉ trung-bình quảng 5.

b) *Mẫu thạch* ảnh-hưởng rất lớn đến đất-đai. Thực vậy:

— các loại đá andésit, nhiều bazờ sinh ra các đất có pH cao, nhiều thành-phần sét và sắt trong trắc-diện (như *biểu-loại Quy-Chánh*).

— các loại đá granit, nhiều thạch-anh, sinh ra các đất nhiều cát (như biểu-loại Krong-Pha).

— trên các lớp thủy-tra biển cổ-sinh (ancienne terrasse marine), có nhiều loại cát đỏ (như biểu-loại Phan-Thiết).

c) Thời-gian ảnh-hưởng đến quá-trình tiến-hóa của đất-đai. Ở những đất tạo thành từ rất lâu có một tầng tích-tụ B, còn trên những đất phù-sa trẻ, thì sự phân chia thành các tầng đất không được rõ-rệt.

d) *Địa-hình* ảnh-hưởng đến sự thoát-thủy của đất. Những đất ở một vị-trí địa-hình cao thì có sự thoát-thủy rất nhanh và có thể dùng trong việc trồng các hoa-màu, cây ăn trái. Các đất ở một vị-trí địa-hình thấp thì úng-thủy nên chỉ dùng để trồng lúa.

Hiện-tượng « gley hóa » rất rõ-rệt trên những đất ở trạng-thái úng-thủy. Ảnh-hưởng của người cũng rất rõ-rệt trong sự tạo nên hiện-tượng gley; thực vậy trong khi dẫn thủy vào ruộng lúa, hiện-tượng « *gley đảo ngược* » rất rõ-rệt trong trắc-diện: các đốm rỉ có nhiều trên mặt và biến dần khi xuống sâu. Các đất dùng làm chuồng trại di-động cho dê, bò, cừu có nhiều chất hữu-cơ và các chất dinh-dưỡng hơn, đặc-biệt là chất lân.

F.— PHÂN-LOẠI ĐẤT-ĐAI.

Các biểu-loại đã mô-tả trên có thể gom lại trong những nhóm đất-đai khác nhau. Sự phân-loại các nhóm đất-đai này được căn-cứ vào:

— các điều-kiện của mẫu chất: mẫu chất ở đây có thể là đá granit, đá andesit, phù-sa cổ-sinh...

— các điều-kiện của sự phát-triển trắc-diện đất-đai: có trắc-diện có tầng A và C; có trắc-diện có A, B và C.

Sau đây là các nhóm đất chính tại đồng-bằng này:

1.— *Nhóm Regosol* (nay gọi là Entisols).

Các đất nhóm này có sự phân-hóa trắc-diện rất yếu. Tại vùng này, các regosol được phát-triển trên những đồi cát cận-đại. Hơn nữa, các đất của bực thềm cổ-sinh ven biển (ancienne terrasse marine) cũng thuộc nhóm đất này.

Sau đây là mô-tả trắc-diện đất-đai nhóm Regosol (biểu-loại Ninh-Chữ) gần làng Chung-Mỹ:

0 — 50cm Ap : Thịt pha cát nâu xám đen (10 YR 4/2) dễ vỡ.

50 — 75cm Ap_2: Cát pha thịt, nâu (10 YR 5/3) rời-rạc, không có cơ-cấu.

quá 75cm C : Cát pha thịt, nâu lợt (10 YR 6/3), không có cơ-cấu, rời-rạc.

Sau đây là kết-quả phân-tích của trắc-diện này:

	0-50cm	50 75cm	75cm
Phân-tích hạt			
Cát	77,5	83,5	83,5
Thịt	12	6	8
Sét	10,5	10,5	8,5
Phân-tích hóa-học			
C	0,64	0,16	0,08
C/N	16	14	
pH	6,9	7,4	7,5
Bazờ trao đổi			
Ca meq. %	7,4	2,4	1
Mg	0,9	1,0	0,6
K	0 46	0,19	0,13
Na	0,13	0,08	0,05

2.— *Các nhóm đất đá* (Lithosol).

Đây là các nhóm đất nhiều đá lởm-chởm gần mặt đất như ở triền núi non.

3.— *Nhóm đất phù-sa* (Entisols).

Trên nhóm đất phù-sa, sự phân-biệt các tầng đất trong trắc-diện không được rõ-rệt cũng như ở nhóm Regosol vậy.

Sau đây là mô-tả trắc-diện một loại đất phù-sa biểu-loại Nha-Hố và một loại phù-sa có hiện-tượng gley đảo ngược như biểu-loại Phan-Rang:

a) *Biểu-loại Nha-Hố:*

Sau đây là trắc-diện đất-đai biểu-loại Nha-Hố, gần Mỹ-Đức, gần nơi làm lò gạch:

A_1 — 0/20cm, thịt mịn nâu xám rất đen (10 YR 3/2) lại ẩm.

A_3 — 20/45cm, thịt pha sét mịn nâu đen (10 YR 3/3) cơ-cấu yếu, vừa, thành những khối đa diện.

C_1 — 45/85cm, thịt rất mịn, màu nâu (10 YR 4/3), hình khối đa diện yếu lại vừa. Nhiều đốm rỉ mịn và không rõ-rệt có màu sắc vàng đỏ (7,5 YR 6/6).

C_2 — 85/105cm, thịt mịn, màu đỏ đen (5 YR 3/3). Nhiều chất oxyt sắt nên có màu đỏ.

C_3 — 105/135cm, thịt pha cát, nâu (7,5 YR 4/4), rời-rạc.

C_4 — 135cm, thịt pha sét, nâu đen (10 YR 3/3). Nhiều sét trong tầng này.

	0-20cm	20-45cm	45-85cm	85-105cm	105-135cm
Phân-tích lý-học%					
Cát	20,24	20,24	10,24	30,24	70,24
Thịt	68	44	84	64	24
Sét	11,76	35,76	5,76	5,76	5,76
Phân-tích hóa-học%					
pH	6,2	6,1	6,1	6,9	8,2
C	1,12	0,88	0,60	0,48	0,28
C/N	16	14	15	16	14
T meq. %	12 6	12,2	10,2	9 5	4,7

(T: Dung-lượng hoán-chuyển cation).

b) Sau đây là một loại đất nhóm phù-sa với *hiện-tượng «gley đảo ngược»*, hiện đang trồng lúa cấy gần làng Chất-Thường:

0-10cm — Ap, Thịt pha sét nâu xám (2,5 Y 5/2), có nhiều đốm rỉ rõ-rệt màu nâu, nhất là xung-quanh các rễ lúa, cơ-cấu yếu-ớt và xếp theo những hình khối có góc không sắc.

10 20cm — C_{1g}, Thịt pha sét, nâu xám (2,5 Y 5/2), có nhiều đốm rỉ rõ-rệt màu nâu dọc theo các rễ, một vài đốm có chất mangan màu đen, cứng.

20-40cm — C_2, Thịt pha sét, màu nâu olive lợt (2,5 Y 5/4), đốm rỉ nhỏ và mờ mờ, cơ-cấu yếu-ớt và xếp theo những hình khối có góc không sắc, hơi dẻo và hơi dính.

40-79cm — C_3, Thịt pha sét, nâu vàng (10 YR 5/4), đốm rỉ mờ mờ, cơ-cấu xếp thành những khối có góc không sắc, hơi mạnh. Dẻo và hơi dính.

79cm/+ — C_4g, Thịt pha cát nâu vàng lợt (10 YR 6/4), đốm rỉ lớn và mờ mờ, không có cơ-cấu. Không dính và không dẻo.

Cần để ý trong trắc-diện này, ở các lớp mặt, các đốm rỉ rất rõ-rệt và mờ dần dưới sâu. Đó là những đặc-điểm của hiện-tượng «gley đảo ngược» ở trong các điều-kiện dẫn thủy.

Sau đây là kết-quả phân-tích của trắc-diện một loại đất phù-sa có hiện-tượng «gley đảo ngược» gần làng Chất-Thường:

	0-10cm	10-20cm	20-40cm	40-79cm	79cm +
Phân-tích hạt					
Cát	25,5	27,5	29,5	29,5	57,5
Thịt	46	44	40	40	24
Sét	28,5	28,5	30,5	30,1	18,5
Phân-tích hóa-học					
C	1,16	0,72	0,24	0,16	0,20
C/N	11	10	8	8	không đo
Tổng lượng bazờ trao đổi S (meq.%)	8,4	13,9	9,2	9,8	6,1
pH	5,5	6,9	8 9	9,1	8,7

Trong số các bazờ trao-đổi S, thì chất Ca chiếm nhiều nhất, có đến 2/3 tổng số.

pH của đất *rất lớn ở dưới sâu*, chứng tỏ có hiện-tượng kiềm trong vùng đất này. Các chất kiềm ở đây thường gồm có chất CO_3Na_2.

4.— Đất nâu (Non calcic brown soils gọi là Alfisols).

Các đất nâu có một sự chuyên-hóa rõ-rệt của trắc-diện. Dưới rừng, các tầng chính là A_1, A_2 và Bt.

Tầng A_2 có thể lẫn-lộn với tầng Ap khi các loại đất này được trồng-trọt.

Tầng Bt giàu hơn về thành-phần sét và xung-quanh các đơn-vị cơ-cấu của đất, người ta có thể nhìn thấy các lớp sét bọc (clay coatings).

Các đất này có một độ *bảo-hòa bazờ từ trung-bình đến cao,* khác hẳn với các đất podzolic tại những vùng đất-đai có một khí-hậu ẩm-ướt.

Các đất biểu-loại Krong-Pha có đất mặt là thịt pha cát màu nâu xám đen (10 YR 4/2) và dưới sâu là thịt pha sét có cát hoặc thịt pha cát màu nâu vàng lợt (10 YR 6/4) khi khô và nâu vàng (10 YR 5/9) khi ẩm.

Từ 40cm trở xuống sâu, đất màu xám lợt (10 YR 7/2) có pha lẫn nhiều mảnh vụn thạch-anh do đá hoa-cương hủy-hoại tạo thành.

Đây là loại đất rất khô-khan. Trắc-diện có nhiều sỏi mịn.

Thảo-mộc trên loại đất này hiện là rừng thưa, gồm có các cây dầu (Dipterocarpus tuberculatus), cây cà-chắc (Pentacme siamensis).

Sau đây là kết-quả phân-tích của loại đất biểu-loại Krong-Pha:

	0-20cm	20-30cm	30-70cm
Phân tích hạt			
Cát	64,08	58	70
Thịt	18	16	14
Sét	17,92	26	16
Phân-tích hóa-học			
pH	6,5	6,7	6,8
C	1,72	0,52	0,32
C/N	15	13	10
Bazờ trao đổi (meq.%)			
T	10	10,7	9 4
Ca	7,4	9,1	8,0
Mg	1,2	1	1,1
K	0,11	0,08	0,04
Na	0,14	0,21	0,15
S	8,85	10,39	9,25
V%	88	97	98
Bazờ toàn thể			
SiO_2%	61	57,8	60,4
Al_2O_3%	20,1	21,3	19,3
Fe_2O_3%	4,4	5,2	5,2

Tóm lại, các đất nâu có *pH cao* (pH: 6,5 → 6,8), *nhiều cát, phân số bảo-hòa cation cao.* Mức phì-nhiêu lớn, nếu được dẫn thủy có thể trồng các loại cây ăn trái như cam, xoài, nho. Đất nầy *không bị hiện-tượng cà-giang chi phối,* trái hẳn với các đất phù-sa biểu-loại Nha-Hố.

5.— *Đất ít chất hữu-cơ và có đốm rỉ* (low-humic gley soils).

Các đất này cũng có trắc-diện kiểu A, A_2 và B_t, nhưng đất nhóm này thường ẩm-ướt. Tầng A, dày và nhiều chất hữu-cơ hơn tầng A_1 của các đất nâu. Ở vùng Phan-Rang, các đất này có một độ bảo-hòa các bazờ khá lớn, trái hẳn với các loại đất tương-tự ở các vùng khác tại Nam-Việt.

6.— *Đất đỏ Địa-Trung-Hải* (Red Mediterranean soils).

Tầng đất A_1, dựa trên một tầng B_t, Tầng B_t này có màu đỏ và thường sâu, không có lẫn-lộn với nhiều sỏi cuội như ở nhóm đất nâu. Tầng này có lớp sét bọc xung quanh các đơn-vị cơ-cấu.

Tầng C ở đây rất mỏng, khác hẳn với tầng C rất dày ở các đất nâu. Ở các đất nâu, tầng C gồm có nhiều loại đá granit đã tan rã.

Các loại đất đỏ Địa-Trung-Hải, tuy có màu đỏ, nhưng khác hẳn với các đất latosol ở miền Cao-Nguyên về các điểm sau đây:

a — có một độ bảo-hòa các bazờ lớn.

b — có một tầng B tích-tụ và cứng.

Sau đây là một trắc-diện đất đỏ Địa-Trung-Hải do đá andésit phân-tán ở gần Tháp Chàm. Thảo-mộc ở đây là một trảng cỏ thấp, rất cằn-cỗi.

0-10cm — A_1, Thịt pha cát, nâu (7,5 YR 4/4) cơ-cấu hình dẹp, rất yếu, thô, dễ vỡ.

10-20cm — A_2, Thịt pha sét có cát (Sandy clay loam) màu đỏ (5 YR 4/5), cơ-cấu hình khối, có góc không sắc, yếu và mịn, dễ vỡ.

20-33cm — B_1t, Thịt pha sét, đỏ vàng (5 YR 4/6) cơ-cấu hình khối có góc không sắc, kích-thước trung-bình, hơi cứng, có nhiều lớp sét bọc nhưng không liên tục.

33-49cm — B_2t_1, Thịt pha sét, đỏ vàng (5 YR 4/7), cơ-cấu hình khối có góc không sắc, trung-bình và có nhiều lớp sét bọc.

49-73cm — B_2t_2, Sét, đỏ vàng (5 YR 4/7), cơ-cấu hình khối có góc không sắc, trung-bình, mạnh. Rất cứng. Các lớp sét bọc rõ-rệt.

73cm/ — B_2t_3, Sét đỏ (2,5 YR 4/7); cơ-cấu như trên, nhưng thô hơn. Rất cứng.

Tầng Bt tiếp-tục cho đến ít nhất là 150cm.

Sau đây là kết-quả phân-tích của một loại đất đỏ Địa-Trung-Hải gần Tháp Chàm:

	0-10cm	10-20cm	20-33cm	33-49cm	49-73cm	73cm+
Phân-tích hạt %						
Cát	62	48	46	46	48	44
Thịt	20	18	18	18	12	14
Sét	18	34	36	36	40	42
Phân-tích hóa-học						
C	1,24	0,8	0,64	0,52	0,48	0,52
C/N	17	20	16	13	16	13
pH	6,2	5,9	5,8	5,7	5,9	6,0
Dung - lượng hoán - chuyển cation T (meq %)	6,9	9,8	11,3	11,7	13,5	10,5

7.— Đất cà-giang.

Đất cà-giang là những đất kiềm chứa nhiều chất CO_3Na_2 và CO_3HNa. Sở-dĩ có kiềm trong đất là vì thủy-cấp tại vùng đồng-bằng khô-khan này chứa nhiều kiềm nên bị mao-dẫn lên các lớp đất mặt (xem thêm phần nói về «Độ kiềm và mặn».

pH các loại đất kiềm khá cao và ở VIỆT-NAM, chỉ vùng Phan-Rang mới có các đất loại này.

Sau đây là kết-quả phân-tích một loại đất cà-giang tại Phan-Rang:

pH : 9,5 CO_3Na_2% : 9,8

ClNa% : 0,62 SO_4Na_2% : 0,22

Cà-giang ở Phan-Rang có 2 thứ:

a) « *Cà-giang muối* » làm thành những đốm trắng xóa nổi ngoài đồng; khi nắng các cà-giang muối này khô đi, thành những váng trắng (white alkali soils) nên người địa-phương còn gọi các vùng này là vùng « *cát lồi* ».

Cà-giang muối chứa nhiều CO_3Na_2 nên đã có lần trong thời chiến-tranh 1939-45, người ta dùng làm xà-phòng.

b) « *Cà giang dầu* » thì đen hơn (black alkali soils) vì có lẫn-lộn với chất hữu-cơ, pH cũng cao, — trên 9, như ở cà-giang muối vậy.

Thảo-mộc thiên-nhiên gồm có các cây chống-cự được với chất kiềm như:

— Sesuvium portulacastrum

— Sueda maritima

NỀN NÔNG-NGHIỆP TẠI NINH-THUẬN.

Diện-tích toàn tỉnh Ninh-Thuận (núi non, đồng-bằng) lên đến 3.431km².

Các hoa-màu chính được phân-phối như sau:

Lúa	14.000 Ha (1967)
Thuốc lá	800 —
Đậu xanh	1.100 —

1.— *Lúa:*

Ở các vùng có dẫn thủy vào ruộng, nông dân làm 2 vụ lúa trong năm (lúa Thần Nông) và sau đó là đậu xanh.

Lúa mùa nhất là lúa diễn-tiến vào *mùa nắng:* cấy 1/6 d.l và gặt 15. 9 d.l.

Sau khi gặt lúa mùa nhất, nông dân làm thêm vụ lúa khác vào *mùa mưa:* cấy 1/10 d.l. và gặt 15.1 d.l.

Gặt xong vụ lúa mùa nhì này, chỉ cày bừa sơ qua rồi vãi đậu xanh vào 1/2 d.l. và thu-hoạch xong đậu xanh vào quãng 15/5 d.l.

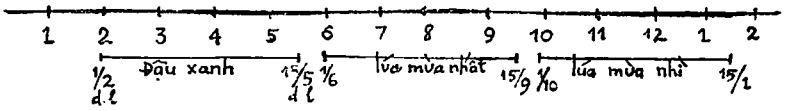

Đậu xanh trong hệ-thống luân-canh vừa tả làm đất được cải-thiện vì thân đậu xanh được cày bừa chôn xuống đất khiến đất thêm nhiều chất đạm.

Càng ngày nông dân trồng lúa Thần Nông càng nhiều và các giống lúa cũ vừa năng-xuất kém, vừa có một chu-kỳ sinh-trưởng không thích-hợp và bị đào thải ít ai trồng.

2.— Thuốc lá :

Thuốc lá trồng trên các loại đất biểu-loại Nha-Hố ở bên hữu-ngạn và tả-ngạn sông Kinh Dinh.

Thuốc lá ương vào tháng 8 dl, cấy tháng 9, và 3 tháng sau đó thì bắt đầu thu-hoạch kỳ đầu. Mùa thu-hoạch kéo dài trong 2 tháng nghĩa là vào tháng 2 dl thì hết.

Người ta chỉ trồng một vụ thuốc lá trong năm. Năng-xuất trung-bình là 1 tấn thuốc lá khô/ha.

Giống Rio Grande là giống thông-dụng nhất (thuốc lá đen).

Hiện nay tại Phan Rang có hợp-tác-xã thuốc lá ở Tháp Chàm thu mua thuốc lá đen để bán cho nhà máy BASTOS ở Sài-gòn.

3.— Đậu xanh :

Diện-tích đậu xanh biến-thiên từ 1.000 đến 2.000 Ha ở đồng-bằng Ninh-Thuận.

Có 2 giống đậu xanh trồng vùng nầy : giống *đậu tàu* và *đậu sẻ*, đậu sẻ hột nhỏ hơn đậu tàu.

Năng-xuất trung-bình lối 500-800 kg/ha. Trở ngại chính trong việc trồng đậu xanh là vấn-đề sâu bọ rất nhiều.

Đậu xanh phần lớn trồng trên đất thấp Sạ đậu xanh ngay sau Tết ta và thu hoạch xong sau 3 tháng rưỡi.

4.— Hành tây :

Hành tây trồng trên các loại đất *biểu loại Nha-Hố* và *Ninh-Chữ*.

Người ta ương hột hành vào tháng 9 và sau 45 ngày ương thì đem ra cấy, vào tháng 3, tháng 4 năm sau bắt đầu thu-hoạch.

Các giống hành thường trồng là Red Creole, Grano và Granex. Năng-xuất từ 25 đến 30T/Ha Trên các loại đất nói trên, nông dân bón nhiều phân chuồng : 30T phân chuồng/ha trên đất biểu-loại Nha-Hố và

50T phân chuồng/ha trên đất biểu loại Ninh-Chữ. Ngoài ra còn bón phân hóa-học: 400kg Amophosko kg/ha 20-20-15 Sản-xuất hành trên đất biểu-loại Ninh-Chữ ít tốn kém hơn (vì đất xốp dễ làm, vì đất ít cỏ hơn ..). Ngoài hành tây, còn nhiều nơi trồng hành ta để bán vào dịp Tết. Trồng hành ta thì trồng bằng củ, và trồng thẳng chứ không ương.

5.— Tỏi:

Ngoài giống địa-phương, có giống Tây-Loa Bạch-Diệp (*Siluo white leaf*). Mùa trồng vào quãng tháng 9, tháng 10 dl. Khoảng cách trồng tỏi là 15cm × 15cm hoặc 8cm × 20cm (8cm trên hàng và 20cm giữa 2 hàng). Mùa thu-hoạch tỏi vào tháng 1-2 dl. Năng-xuất tỏi từ 5 đến 7 tấn/ha.

Phân chuồng và phân hóa-học đều bón như trên hành.

6.— Ớt:

Ở trên đất biểu-loại Nha-Hố, có trồng ớt khá nhiều. Ương hột tháng 6, cấy cây con vào tháng 7 và bắt đầu thu-hoạch vào tháng 10 và tiếp-tục thu-hoạch mãi. Mùa nắng, người ta có dẫn thủy vào vườn ớt. Năng-xuất tính trung-bình 7 tấn ớt tươi/ha.

7.— Cà chua:

Cà chua có trồng trên đất biểu-loại Nha-Hố. Có 2 giống: giống *cà-thi* trồng vào mùa chính và giống *cà-khía* trồng vào mùa trái. Mùa chính nghĩa là mùa mưa: ương hột cà chua tháng 9, cấy vào tháng 10, thu-hoạch tháng 2. Năng-xuất chừng 30T/ha.

Còn vào mùa trái thì năng-xuất ít hơn: 15T/ha. Người ta ương hột tháng 6, cấy tháng 7 và thu-hoạch tháng 11, nhưng diện-tích cà-chua về mùa trái không nhiều.

8.— Dưa hấu:

Trồng trên loại cát đỏ, biểu-loại Phan-Thiết. Có 2 mùa trồng:

— trồng tháng 5, tháng 6 và hái quả tháng 7, tháng 8.

— trồng tháng 12 và thu-hoạch lối 75 ngày sau khi trồng.

Giống dưa hấu đang trồng là giống địa phương, có ruột màu hường và hột các trái dưa này phơi khô để đem bán tại Sài-gòn làm hạt dưa ăn vào dịp Tết.

Vùng Phan-Rang có thể thí-nghiệm thêm các giống dưa gang, dưa cantaloupe, chắc chắn sẽ mang lại nhiều kết-quả.

9.— Mía :

Các kết-quả thí-nghiệm mía tại Trung-Tâm Khảo-Cứu Nha-Hố cho thấy có nhiều giống mía năng-xuất trên 100T/ha. Trung-Tâm này đã và đang gây các giống mía như POJ, F 146... để phân-phối cho nông dân địa phương trồng mía làm đường. Mùa nắng ở Phan-Rang rất dài nên mùa đốn mía cũng lâu. Nhà máy đường có thể hoạt động 8-9 tháng/năm

10.— Nho :

Các kết-quả sơ-khởi trồng Nho tại Phan-Rang cho thấy ngành trồng Nho có rất nhiều triển-vọng. Các giống Nho cho năng-xuất cao là giống Muscat de St. Valier và giống White Malaya.

ĐỘ MẶN VÀ ĐỘ KIỀM.

Các tính-chất mặn và kiềm trên đất-đai ở vùng Phan-Rang là 2 yếu-tố quan-trọng cần chú-trọng trong vấn-đề chỉnh-trang nông-nghiệp tại đây.

Có thể phân-biệt 2 vấn đề :

— vấn-đề *mặn* do sự xâm-nhập của nước biển.
— vấn-đề *mặn và kiềm* do sự hiện-diện của một thủy-cấp mặn và kiềm.

Hai hiện-tượng trên có thể lẫn-lộn với nhau tại một vài chỗ ; tuy nhiên để làm sáng tỏ vấn đề, phải trình-bày riêng biệt để dễ hiểu hơn.

1.— Độ mặn do sự xâm-nhập của nước biển :

Các đất mặn có thể gặp ở vùng đồng-bằng phù-sa ven biển và xung-quanh Đầm-Nại. Vì vị trí thấp của đất và cũng vì lớp đất sâu có cát nên nước biển có thể xâm-nhập vào được.

Càng xa biển, đất càng ít mặn. Tuy nhiên, cần để ý thủy-cấp mặn ở dưới đất có thể ở sâu trong nội-địa, nhưng không làm trở-ngại cho sự canh-tác, nhất là khi các đất này được dẫn thủy và trồng lúa.

Thực vậy, ở các ruộng gần biển, khi có nước mưa hay nước từ các đập dẫn vào ruộng thì độ mặn ở các lớp đất mặn bị giảm đi và làm cho thủy-cấp mặn hạ xuống sâu. Trái lại, khi không có nước trong ruộng, các chất mặn trong đất bị mao-dẫn lên lớp mặt và do đó làm độ mặn trở nên cao.

Trên thực tế, phần lớn các đất ruộng hơi mặn đều được dẫn thủy nên ảnh-hưởng của chất mặn không nhiều.

Tuy vậy, cũng có những ruộng gần các đám đất bị mặn nhiều, mạc dầu đã có dẫn-thủy, nhưng độ mặn vẫn ảnh-hưởng đến sự sinh-trưởng của lúa.

Sự cải-thiện các điều-kiện trên *không phải dễ-dàng*, nhất là xung-quanh Đầm Nại:

— Đắp một đê bao ngạn để ngăn chận nước biển vào, chắc-chắn không đem nhiều hiệu-quả vì nước biển vẫn có thể xâm-nhập ngay qua lớp cát dưới đất.

— Còn nếu thoát-thủy bằng mương, rạch thì rất khó, vì các ruộng mặn không cao hơn mực biển bao nhiêu.

— Nếu thoát thủy bằng cách bơm nước mặn trong ruộng ra thì không những rất tốn kém mà cũng không có hiệu-quả bởi vì nước mặn ngầm dưới đất lại càng thấm vào đất mau hơn nữa.

Chỉ còn có một phương-pháp tránh ảnh-hưởng nước mặn ngầm dưới đất là làm ruộng luôn luôn ngập nước ngọt. Phải tiết-giảm đến mức tối-thiểu thời-kỳ khô hạn trong ruộng lúa. Chính vì lý-do đó, người ta không thể trồng nông-sản gì khác hơn là lúa, vì chỉ có lúa mới chịu ngập nước.

Muốn xác-định các vùng cần phải cho ngập nước quanh năm, người ta phải đo độ mặn ở các lớp đất mặt cũng như ở dưới sâu và phải đo quanh năm để có một ý-niệm về sự biến-thiên các độ mặn.

2.— *Độ mặn và kiềm do sự hiện-diện của một thủy-cấp mặn và kiềm.*

Phần lớn thủy-cấp trong vùng Phan-Rang đều mặn hoặc kiềm, hay cả hai cái cùng một lúc. Chỉ có gần bờ sông Kinh Dinh hay gần bờ suối, thủy-cấp ít mặn và kiềm, vì nước sông hay nước suối có thể dễ-dàng thấm vào lòng đất.

Chất mặn (ClNa) trong các lớp đất dưới sâu có thể là do trong một thời-đại xa-xăm của lịch-sử trước đây, đã có lần biển ở vùng này. Tuy nhiên, chất mặn và các chất kiềm (CO_3Na và CO_3HNa) có thể từ các vùng núi xung quanh đồng bằng trôi xuống. Thực vậy, khi các đá bị phân-tán, chúng sẽ phóng-thích ra các bazờ và từ đó ra các muối. Lệ thường, các muối này sẽ do nước ngầm cuốn trôi xuống các vùng thấp và sau đó ra biển.

Tuy nhiên, khi đất không thoát thủy, các chất muối, kiềm từ các vùng núi trôi xuống sẽ tích-tụ ở các vùng đồng-bằng. Điểm này không những chỉ riêng ở đồng-bằng Phan-Rang mà thôi, mà còn chung cho tất cả các đồng-bằng duyên-hải Trung Việt. Tuy vậy, cần phân-biệt những đồng bằng có vũ-lượng yếu với các đồng-bằng có vũ lượng vừa phải. Tại các vùng sau, các chất muối không tích-tụ trong đồng-bằng phù-sa nhưng dần-dần bị trực-di bởi nước mưa và rồi trôi ra biển. Trái lại, tại những đồng-bằng khô-khan như ở đồng-bằng Phan-Rang, rất ít nước mưa có thể thấm sâu vào lòng đất. Đây chính là lý-do tại sao tại đồng-bằng này các chất muối khó bị trôi cuốn ra biển và do đó thủy-cấp bị nhiễm nhiều chất mặn và kiềm.

Các chất mặn và kiềm đều hiện-diện ở các vùng đất thấp ở tại đồng-bằng Phan-Rang. Các chất này chỉ bị loại bằng cách làm ngập đất với nước mưa hay nước từ các đập đề không cho các chất mặn và kiềm có thể mao-dẫn lên lớp đất mặt được, ngay trong mùa nắng.

Ở những đất cao (biểu-loại Nha-Hố), dễ thoát-thủy, người ta không nhận thấy hiện-tượng mặn hay kiềm bởi vì thủy-cấp các loại đất này sâu các chất muối không thể mao-dẫn lên lớp mặt được.

Các vùng đất trung-gian giữa đất cao và đất thấp là những vùng dễ bị hiện-tượng trên chi-phối nhất. Thực vậy, ở các vùng đất thấp, các chất muối bị cuốn xuống sâu vì ngập lụt hay vì dẫn-thủy, còn ở các vùng đất cao, chất muối không mao-dẫn lên lớp mặt được. Chính tại vùng giao-tiếp giữa đất cao và đất thấp mà các chất muối có thể mao-dẫn lên lớp mặt được và vẫn không thể bị lôi cuốn bằng sự dẫn-thủy (xem sơ-đồ).

Các chất muối hiện ra trắng xóa tại các vùng đất không cao không thấp; pH các loại đất này rất cao. Lắm chỗ, pH lên đến 10. Nông-dân địa-phương gọi các vùng này là vùng « cát lồi ». Các « cát lồi chứa nhiều cacbonat natri, nên có lần trong thời chiến-tranh 1939-1945, người ta đã sử-dụng các chất « cát lồi » này làm xà-phòng gội đầu.

Một điểm đặc-biệt khác tại vùng nhiều chất muối kiềm này (còn gọi là « *cà-giang* »), có một sự khác-biệt rõ-rệt giữa vùng ruộng lúa và vùng đất gần kề trên cao: tại vùng đất cao, « cà-giang » nổi đầy trên mặt làm thành những « váng » trắng, còn ở các đất ruộng thấp các chất muối này có thể ở một độ sâu tới từ 50-60cm dưới lớp đất mặt.

Các đất cà-giang phần lớn không trồng-trọt được gì và đều bỏ hoang. Thảo-mộc thiên-nhiên chỉ là những cỏ chống chọi được chất mặn.

Ở những chỗ có ít chất cà-giang trên lớp mặt, các hoa màu cũng không được tốt. Thuốc lá, chuối, bắp ở trên các vùng đất bị ảnh-hưởng bởi chất kiềm đều có một sự sinh-trưởng kém. Ở trong bản-đồ đất-đai, chỉ những nơi có thật nhiều «cà-giang» mới có ghi thêm một ký-hiệu. Các đất cà-giang rải-rác ở mọi chỗ, tính chung diện-tích phỏng-định từ 200-300 Ha.

Ở trên những đất biểu-loại Nha-Hố, nếu được dẫn-thủy bằng trọng-lực, thì thủy-cấp ở các loại đất này sẽ nâng lên cao và do đó làm các chất muối cũng trồi lên các lớp đất mặt nên đất đai sẽ bị hư nhiều. Do đó, sự *dẫn-thủy* bằng trọng-lực các loại đất biểu-loại Nha-Hố phải *đi song song với sự thoát-thủy* bằng các mương, các mương này phải khá sâu (60cm hay hơn) để cho vị-trí các chất muối nằm ở độ sâu này mới không hư hoa-màu.

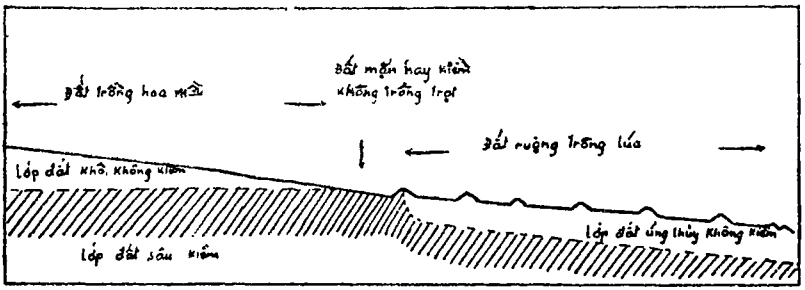
đất trồng hoa màu
đất mặn hay kiềm
không trồng trọt
đất ruộng trồng lúa
lớp đất khô, không kiềm
lớp đất ướng thủy không kiềm
lớp đất sâu kiềm

Sơ đồ chỉ rõ sự liên hệ giữa tính chất kiềm và mặn trong đất với các loại đất ở Phan-Rang.

Các mương thoát-thủy nên dẫn về sông Kinh-Dinh là một con sông có lòng sông cạn về mùa nắng.

Thực ra, nếu *đất biểu-loại Nha-Hố* được dẫn-thủy để chỉ trồng lúa thì không sợ chất kiềm vì luôn luôn có ngập nước trên mặt, các chất kiềm bị đẩy xuống sâu. Còn nếu dẫn-thủy để trồng hoa-màu khác thì cần phải thoát-thủy, nếu không, chất kiềm dưới sâu sẽ bị mao-dẫn lên lớp mặt và diện-tích đất cà-giang sẽ tăng lên.

Trên đất cà-giang, áp-lực thấm-thấu của dung-dịch đất sẽ rất lớn nên *hoa-màu dễ bị héo hơn trên đất thường*. Thực vậy, lúc bấy giờ, dung-dịch trong các tế-bào rễ sẽ trở nên nhược trương so với dung-dịch ưu-trương của dung-dịch nên nước trong cây sẽ đi ra ngoài.

Các vấn-đề mặn và kiềm ở các đất *ruộng thấp* không đến nỗi nguy-hại vì các ruộng này hiện chỉ trồng lúa nên ngập nước luôn. Tuy nhiên, nếu trong tương-lai, các ruộng này dùng vào việc trồng hoa-màu khác (như mía chẳng hạn) thì nhất-định các vấn đề mặn và kiềm sẽ xuất-hiện ngay và sau đôi ba năm, đất càng ngày càng bị hư-hại.

Do đó, ngay khi hiện-tượng xuất-hiện thì phải trở lại trồng lúa trong nhiều năm mới trở lại làm hoa-màu-phụ được.

Để kết-luận, hiện-tượng kiềm sẽ xuất-hiện ở đồng-bằng Phan-Rang nếu:

a) dẫn-thủy trên các đất cao (biểu-loại Nha-Hố) mà không kèm theo thoát-thủy.

b) hoặc trồng hoa-màu ngoài lúa trên những đất thấp.

PHÂN HẠNG ĐẤT-ĐAI.

Trong phần nghiên-cứu này, sự phân hạng đất-đai dựa vào địa-hình hoặc dựa vào các tính-chất đất-đai có ảnh hưởng đến kỹ-thuật dẫn-thủy bằng trọng-lực và ảnh-hưởng đến sự sử-dụng đất-đai.

5 lớp với nhiều lớp phụ được đề-nghị « *Lớp* » xác-định mức-độ giới-hạn của sự sử-dụng đất-đai; *lớp phụ* nói rõ yếu-tố giới-hạn.

2 lớp đầu thích-hợp với sự canh-tác dẫn-thủy. *Lớp thứ nhất* hầu như không có giới-hạn nào, *lớp thứ hai* có một vài giới-hạn như lớp dưới sâu có cát, tiểu-địa-hình (microrelief) hoặc đất hơi kiềm.

Lớp thứ ba có nhiều giới-hạn cho cả sự canh-tác lẫn sự dẫn-thủy vì đất nhiều cát, hoặc nhiều đá, hoặc địa-diện gồ-ghề, hoặc nhiều đất kiềm.

Còn *hai lớp sau* không thích-hợp cho sự canh-tác hay dẫn-thủy.

Lớp I.— Đất trong lớp I dễ dẫn-thủy bằng trọng-lực. Đất có sa-cấu vừa hay mịn, sâu, phì-nhiêu và có địa-hình bằng-phẳng hay dốc rất nhẹ.

2 lớp phụ (IR và ID) được phân ra, căn-cứ vào vị-trí địa-hình: các đất trũng thấp và các đất bờ sông cao hơn. Sự sai-biệt về cao-độ giữa hai loại đất tuy không nhiều, nhưng có ảnh-hưởng rất lớn đến các kỹ-thuật dẫn-thủy.

Trong lớp I, có thể kể các loại đất biểu-loại Nha-Hố, Phan-Rang và Tuy-Hòa. Cần để ý trong đồng-bằng phù-sa cận-đại, cũng có một vài loại đất cà-giang, nhưng không thể vẽ các đất này trên bản-đồ tỷ-lệ-xích 1/50.000 được vì diện-tích tương-đối hẹp.

Lớp II.— Trong lớp II, người ta xếp các loại đất dễ dẫn-thủy, nhưng bị một vài giới-hạn chi-phối như:

— *sa-cấu thô:* biểu-loại Văn-Lâm, biểu-loại Phan-Rang, biểu-loại Nha-Hố với lớp đất sâu nhiều cát (Pr_2, Nh_2).

— *chất mặn* hay chất kiềm ở một độ sâu cạn như các đất xung quanh Đầm-Nại.

— *tiểu-địa-hình* như phần lớn các đất biểu-loại Quy-Chánh, phần lớn biểu-loại An-Xuân và một vài chỗ biểu-loại Nha-Hố ở đây tiểu-địa-hình ảnh-hưởng đến sự dẫn-thủy bằng trọng-lực và do đó cần san phẳng đất cho bằng-phẳng mới dẫn-thủy được.

Lớp III.— Đất thuộc lớp III có mức phì-nhiêu trung-bình hay nghèo và có nhiều giới-hạn ảnh-hưởng đến sự canh-tác; sự dẫn-thủy bằng trọng-lực rất tốn kém vì đòi-hỏi nhiều công-tác tiên-khởi.

Trong lớp III này, phải kể đến:

— các loại đất cát nhiều và nông-cạn (biểu-loại Krong-Pha).

— các chỗ nhiều rãnh của biểu-loại Quy-Chánh.

— đất cà-giang hay đất mặn.

Đất trong lớp III này nên sử-dụng trong việc chăn-nuôi đại-gia-súc hay trồng cây gây rừng.

Lớp IV.— Các đất lớp IV không thích-hợp với sự dẫn-thủy bằng trọng-lực hay sự canh-tác.

Đất ở lớp này hoặc quá cao so với đường mương dẫn-thủy hoặc địa-hình gồ ghề.

Lớp V.— Đất-đai trong lớp V này không thích-nghi với sự canh-tác vì hoặc là núi-non hiểm-trở, hoặc là trùng-tu đọng nước, hoặc là đất cà-giang gần biển.

Lớp	Lớp phụ	Định nghĩa	Biểu-loại	Sử-dụng đất-đai
I R	—	Đất dẫn-thủy được; không có giới hạn; vị-trí địa-hình hơi thấp.	Th, Pr, Lt	Lúa
I D	—	Đất dẫn-thủy được, không có giới-hạn; vị-trí địa-hình hơi ao.	các nơi không có cà-giang, bằng phẳng của Nh và Qc.	Hoa-màu-phụ
II R	S	Đất dẫn-thủy được; hơi bị giới hạn; vị-trí địa-hình hơi thấp.	Vl, Pr_2, Th_3	Lúa
II R	A	Đất dẫn-thủy được, hơi mặn hay hơi kiềm, vị-trí địa-hình hơi thấp.	Vài chỗ Pr và Th	Lúa
II	S	Đất dẫn-thủy được, hơi bị giới-hạn về đất-đai, vị-trí địa-hình hơi cao.	Ax, Nh_2	Hoa-màu-phụ cây kỹ-nghệ
II	A	Đất dẫn-thủy được; hơi mặn hay hơi kiềm; vị-trí địa-hình hơi cao.	I vài Nh	—
II	T	Đất dẫn-thủy được; hơi bị giới-hạn về địa-hình.	phần lớn Qc, Nh	—
III	S	Đất không thích-hợp với sự dẫn-thủy bằng trọng-lực; nhiều giới-hạn đất-đai (đất cạn, đất nhiều cát).	Kp Kp-Qc	Đồng cỏ
III	T	Đất không thích-hợp với sự dẫn-thủy bằng trọng-lực, nhiều giới-hạn địa-hình.	Đất Qc gò-ghề và bị nhiều rãnh xoi-mòn.	Đồng cỏ
III	ST	Đất không thích-hợp với sự dẫn-thủy bằng trọng-lực vì bị nhiều giới-hạn đất-đai và địa-hình.	Đất Kp gò-ghề Qc nông-cạn nhiều đá.	Đồng cỏ

III	A	Đất mặn hay kiềm, có thể thích-hợp với dẫn-thủy bằng trọng-lực với điều-kiện phải thoát-thủy.	Pc	Chỉ lúa
IV	A	Đất không thích-hợp với dẫn-thủy trọng-lực vì nhiều cát hay địa-hình gồ-ghề.	Pc	Hoa - màu - phụ gầy rừng, đồng cỏ.
V	—	Đất hoàn-toàn không thích-nghi với sự canh-tác vì vị-trí địa hình (núi non hiểm-trở hay nhiều kiềm, mặn).	Cp, D, SaS, SaA, Ah.	Đồng cỏ, gầy rừng, nuôi cá.

KẾT-LUẬN.

Đồng-bằng Ninh-Thuận là một đồng-bằng có khí-hậu khô-khan nhất VIỆT-NAM, nên đất đai cũng như thảo-mộc chịu ảnh-hưởng sâu rộng của khí-hậu trên. Do đó, đây là một đồng-bằng có tính-cách đặc-thù, khác với những đồng bằng duyên-hải Trung-Việt khác.

Dự án dẫn-thủy Phan-Rang đã bắt đầu từ năm 1898. Đập Nha-Trinh xây ở gần Đèo Cậu, trên sông Kinh-Dinh. Một người Pháp tên là Pérignon đã đào được về phía Bắc sông Kinh-Dinh một cái mương (còn gọi là mương Pérignon) dài 22km để tưới chừng 4.000 Ha. Năm 1936, mương này được đào thêm 12km nữa và diện-tích dẫn-thủy lên đến 5 600 Ha, diện-tích này đều dẫn-thủy bằng trọng-lực.

Ở phía Nam sông Kinh-Dinh cũng có một cái mương dẫn-thủy dài 10km phát xuất từ đập Nha-Trinh.

Theo dự-án dẫn-thủy Đa Nhim thì nhờ nước dư từ đập Đa-Nhim chảy xuống có thể tưới đến 23 800 Ha.

Bản-đồ dự-án dẫn-thủy Phan-Rang đính kèm cho biết các giai-đoạn thực-hiện. Các giai-đoạn được phân chia như sau.

	Đất thấp	Đất cao	Tổng cộng
Đợt I	10.600 Ha	2.200 Ha	12 800 Ha
Đợt II	2.800 —	5 400 —	8 200 —
Đợt III	—	2.800 —	2.800 —
	13 400 Ha	10.400 Ha	23.800 Ha

Như vậy nghĩa là sau 3 đợt, có đến 23.800 Ha diện-tích địa-hình được tưới và dĩ-nhiên, sản-ngạch hoa-màu sẽ nhờ đó mà tăng thêm bội phần.

Hiện nay, Nha Thủy-Nông đang đào thêm một mương dẫn-thủy ở phía Nam sông Kinh-Dinh dài chừng 28km, cọng với 10km đã có từ trước, nghĩa là mương phía Nam sẽ dài tất cả 38km. Với mương Nam 38km này, sẽ tưới được:

Đất thấp	5.300 Ha
Đất cao	1.500 —
Tổng cộng	6.800 Ha

Nhờ nước dẫn-thủy nên trong tương lai có thể tăng-gia sản-xuất và tăng-gia năng-xuất trên các đất tại đây. Đồng thời, sự đa-canh-hóa có thể thực-hiện được dễ-dàng vì có thể du-nhập thêm các giống hoa-màu khác. Các giống dưa hấu, bobo, măng tây, rau cải... có thể thí-nghiệm tại Trung-Tâm Nha-Hố. Trên « đất nâu không vôi » có trắc-diện sâu, có thể trồng cam quít.

Tuy nhiên, vấn-đề dẫn-thủy trên các đất cao (như biểu-loại Phan-Rang, biểu-loại Nha-Hố..) đòi hỏi một sự nghiên-cứu kỹ-lưỡng vì:

— nếu tưới ít quá sẽ làm cho chất mặn tăng lên, nhất là ở biểu-loại Phan-Rang.

— nếu tưới nhiều quá sẽ làm cho các bazờ bị trực-di nhiều hơn và làm mức phì-nhiêu bị hạ.

Do đó, cần để ý *3 điều-kiện* sau đây trong khi dẫn thủy trên các đất biểu-loại Nha-Hố và Phan-Rang:

1.— Nước tưới phải có một dung-lượng thấp về các chất muối hòa-tan.

2.— Số lượng nước tưới cọng với vũ-lượng phải cao hơn sự mất nước trong đất vì hiện-tượng bay hơi, bốc hơi.

3.— Sự thoát-thủy (thiên-nhiên hay nhân-tạo) phải được thực-hiện để tháo ngay nước dư hầu tránh sự dâng cao của thủy-cấp lên gần mặt đất. Điều-kiện này rất cần-thiết *nhất là đất trên biểu-loại Phan-Rang* và trên loại đất Tuy-Hòa khi trồng hoa-màu khác ngoài lúa.

Do đó, các chuyên-viên Thủy-Nông cần nghiên-cứu khả-năng giữ nước, độ thấm nước, dung-lượng các chất muối hòa-tan trong nước.

Tài-liệu tham-khảo sơ-lược

J.P. Barry et Phùng-Trung-Ngân. *Introduction à l'étude des Sables Littoraux du Centre Việt-Nam.*

Vũ-văn-Cương. *Flore et Végétation de La Mangrove de La Région de Sai-gon - Cap St. Jacques*, Thèse 3è Cycle, Paris, 1964.

Lê-công-Kiệt. *La Végétation de La Presqu'île de Cam-Ranh*, Ann. Fac. Sciences, Saigon, 1960.

Phạm-Hoàng-Hộ. *Cây Cỏ Miền Nam Việt-Nam*, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Saigon, 1961.

Thái-công-Tụng, Trương-đình-Phú, F.R Moormann, Pecrot. *The Soils of the coastal plain of Phan-Rang — Soil Survey Section*, Saigon, Directorate of Research, 1962.

Thái-công-Tụng, Nguyễn-văn-Vân, Lý-văn-Hội, Lê-văn-Hợi, *Góp Phần vào Sự Nghiên-Cứu Thảo-Mộc Thiên-Nhiên Đồng-Bằng Ninh-Thuận.* Nha Khảo-Cứu Bộ Canh-Nông, 1964.

Sở Thống-Kê và Kinh-Tế Nông-Nghiệp. *Niên-giám Thống-Kê Nông-Nghiệp*, 1964.

CÔNG-TY GIẤY VÀ HÓA-PHẨM ĐỒNG-NAI

(Société de Papeterie et de Produits Chimiques du DONNAI)

COGIDO

CÔNG-TY NẶC-DANH VỐN 976.080.000$00

Văn Phòng Hành Chánh: *8, Nguyễn-Huy-Tự, — DAKAO*

Điện thoại: 92.466 — 99.292

Nhà Máy *An-Hảo — Biên-Hòa*

Văn Phòng Thương Mại: *63-65, Đại Lộ Hàm Nghi, SAIGON*

Điện-thoại: 25.659 — 20.481 — 24.849

CHUYÊN SẢN XUẤT CÁC LOẠI

Giấy viết	Bìa mềm
Giấy in	Bìa xám
Giấy RONÉO	Bìa rơm
Giấy gói	Bìa DUPLEX
Giấy BRISTOL	Bìa TRIPLEX

và CÁC LOẠI TẬP HỌC SINH

NGANG HÀNG VỚI SẢN-PHẨM NGOẠI-QUỐC

TỪ VỤ ÁM SÁT BAZIN NĂM 1929 ĐẾN CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN BÁY NĂM 1930 CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG.

TRƯƠNG NGỌC PHÚ

Ngày nay mỗi khi nói đến tổ-chức Việt nam quốc dân do Nguyễn thái Học điều khiển, người ta thường đề cập đến hai vấn-đề: vụ ám sát Bazin và cuộc khởi nghĩa ở Yên báy.

Xét kỹ hai vấn đề nầy có rất nhiều mối liên hệ quan trọng. Bởi lẽ chính vụ ám sát Bazin đã đem đến nhiều yếu-tố thúc đẩy VNQDĐ sớm quyết định tổ-chức khởi nghĩa Yên báy.

Thành lập năm 1927, sau một thời gian hoạt động, VNQDĐ đã thu nhiều thành quả đáng lưu ý về việc phát triển nhân-sự [1] bành trướng ảnh hưởng. Và trong khi các hoạt động của đảng trên đà thuận lợi cho việc tạo uy thế cho đảng thì một biến cố quan trọng xảy ra làm sôi nổi dư luận trong nước liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của đảng Việt nam quốc-dân. Đó là vụ tên chủ mộ phu đồn điền người Pháp tên là Bazin bị giết chết ở Hà nội.

Đây không phải là vụ giết người thông thường vì tiền bạc, vì ái tình, vì thù hằn cá nhân hay vì cạnh tranh việc làm ăn mà vì lý do chính trị. Thủ phạm là người bản xứ thuộc một tổ-chức chính trị chống Pháp, nạn nhân là một nhà tư bản Pháp có thế lực, có ảnh hưởng lớn trong chính giới tại Đông dương [2].

Vào lúc 20 giờ chiều ngày 9 tháng 2 năm 1929 tức vào chiều ngày 30 tháng 12 năm Mậu thìn [3] một vụ giết người mau lẹ và táo bạo xảy

---

1. Tô nguyệt Đình, *Tân Phá Cổ Am*, Sài gòn, Tân Phát, 1958, tr. 16 (năm 1927 đảng có 1.000 đảng viên, so với 50.000 năm 1928).

2. Xem *Phụ nữ tân văn* số 1 ngày 2-5-1929.

Nhật báo *La Volonté Indochinoise* số 100 ngày 10, 11, 12, 14 tháng 2 năm 1929 và các số kế tiếp.

Nhật báo *France Indochine* số 2.786 ngày 14-2-1929.

3. Nhượng Tống. *Nguyễn Thái Học*, In lần thứ hai, Sài-gòn, Tân Việt, 1949.

Về ngày tháng Âm lịch nói trên, ông Nhương-Tống và nhiều tác giả đã lầm khi ghi: « ngày 9-2-1929 tức là ngày 30 tết năm Kỷ tỵ » Thực ra thì ngày 9-2-1929 tức là ngày 30-12 năm *Mậu thìn*. Còn ngày 30 tháng 12 →

ra giữa thành phố Hà nội. Người bị giết là Pháp kiều Bazin, giám đốc sở mộ phu có thế lực nhất ở Bắc kỳ có một vợ, ba con ngụ tại nhà số 35, phố Félix Faure.

Vào giờ, ngày nói trên Bazin vừa ở nhà nhân tình của ông là cô Germaine Carcelle, một đầm lai đứng bán hàng cho hãng buôn Gô đa có nhà ở số 110, phố Huế (còn gọi là phố Chợ Hôm) bước ra rồi băng qua đường để bước lên chiếc xe hơi của ông đậu ở bên kia. Trong tư thế vừa mở cửa xe, vừa ra dấu thân ái chào nhân tình và cũng lúc ấy người tài xế đang cho máy nổ để bắt đầu cho xe chạy thì bỗng có hai thanh niên Việt nam mặc âu phục đầu đề trần tiến đến gần Bazin. Một trong hai người đưa cho Bazin một bức thư (kỳ thực là bản cáo-trạng). Trong khi ông nầy bận mở thư xem thì người kia rút súng bắn vào người Bazin ba phát[1]. Bazin gục ngã.

Súng nổ, người tài xế — tên là Nguyễn văn Tỵ — hoảng sợ nằm ép trong xe để lẫn trốn, đợi đến khi hai người đi khỏi anh ta mới dám ngồi dậy tri hô. Liền đó ông Weil, một Pháp kiều mộ phu khác có thế lực đứng vào hàng thứ hai sau Bazin, bạn của Bazin, chạy đến. Nạn nhân cấp thời được đưa vào bệnh viện Lanessan.

Theo điều tra của nhật báo La Volonté Indochinoise thì khi đến

---

→

Kỷ tỵ tức là ngày 29-1-1930, chứ không thể là ngày 9-2-1929. (Xin xem Nguyễn như Lân, 200 NĂM DƯƠNG LỊCH VÀ ÂM LỊCH ĐỐI CHIẾU 1780-1980, Sài-gòn 1961, tr. 188).

1. Chi tiết nầy có nhiều tác giả ghi lại rất khác nhau. Xin nêu ra đây để hiểu thêm:

* Paul Monet, LES JAUNIERS, (histoire vraie), 5e édition, nrf, Gallimard, 1930, tr. 113-114 thì: « Bazin bị bắn 5 phát súng lục ở Hà nội (phố Huế), bên cạnh ông là một bức thư dài 6 trang...».

* CONTRIBUTION À L'HISTOIRE DES MOUVEMENTS POLITIQUES DE L'INDOCHINE FRANÇAISE. Documents, Hanoi, IDEO, 1933, Vol. nº II, tr. 12 thì « Bazin bị bắn nhiều phát súng...».

* Hoàng văn Chí, *Du Colonialisme Au Communisme*, (bản dịch của Pierre Nicolas), Londre, 1964, tr. 34 « vụ ám sát xảy ra ở ngoài công quán (Bungalow) của Bazin, thủ phạm giết Bazin khi ông nầy đi vào nhà.»

* Louis Roubaud, *Việt Nam, La tragédie Indochinoise*, Paris, Valois, 1931, tr. 185 «hồi 8 giờ tối khi ông Bazin vừa ra khỏi căn nhà 110 phố Huế, ông ta vừa qua đường để lên xe hơi thì 1 người núp sau xe nhô ra. Một tia lửa ngắn ngủi, 1 tiếng nổ, ông Bazin bị trúng hàm ngã gục. Hai phát súng tiếp theo kết thúc một mạng người.»

nhà thương nạn nhân tắt thở. Bazin bị ba phát đạn: một phát chạm tim, một phát bị bắn sau ót và phát kia thì đi qua mắt[1].

Khi nhà chức trách đến nơi thì người ta tìm thấy bên cạnh Bazin chết một bức thư. Đó là bản án ghép ông vào tội tử hình. Bản án ấy viết với một lối văn cứng cỏi, nét chữ rất khó nhận. Nhà chức trách không phân biệt được chữ viết ấy là thứ chữ của đàn ông, đàn bà hay trẻ con viết[2].

Nội vụ ám sát Bazin xảy ra mau chóng, không mấy người hay biết. Lý do giải thích như sau: vào chiều cuối năm âm lịch theo tập tục dân chúng Việt nam mọi người đều lo thu xếp, dọn dẹp nhà cửa, thanh toán công việc để chuẩn bị lễ cúng tất niên (cuối năm) nên phố xá người đi lại thưa thớt. Còn các nhân viên công lực, mật thám Pháp, các điềm chỉ viên người Việt cũng vì cho hôm ấy là ngày «năm hết tết đến» nên lơ là trong nhiệm vụ, hơn nữa tiếng pháo chiều ba mươi nổ vang khắp nơi khiến tiếng súng hòa lẫn tiếng pháo nên không ai ngờ có thể xảy ra vụ ám sát. Do đó hung thủ dễ dàng trốn thoát sau khi thi hành nhiệm vụ.

Ai là thủ phạm vụ án trên? tổ-chức nào thực hiện, đảng chính trị nào chủ-trương? và người ta giết Bazin với mục-đích gì?... Chính quyền Đông dương lúc ấy không tìm ra manh mối, không hoàn toàn giải thích rõ vấn đề.

Nhiều giả thuyết đưa ra: người ta nghi rằng đây là một vụ thanh toán đẫm máu vì cạnh tranh nghề nghiệp do các nhà tư bản có thế lực tổ-chức, có kẻ cho đó là hoạt động của tổ-chức Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội hay tổ-chức Việt nam quốc dân đảng. Ý kiến này được ghi nhận bởi lẽ vào lúc này VNTNCMĐCH cũng có những hành động tích cực đáng kể như rải truyền đơn chống mộ phu, kêu gọi công nhân nổi dậy chống Pháp... song song với những phát triển mạnh mẽ với Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Sau nhiều cuộc bắt bớ, điều tra, Pháp không tìm ra thủ phạm vụ án. Một thanh niên Việt nam mang tên Pháp là Léon Sanh bị tình nghi là kẻ đã giết chết Bazin. Nhưng sau nhiều lần thẩm vấn, mật thám Pháp cũng không tìm thấy chứng cớ để buộc tội.

---

1. Nhật báo *La Volonté Indo hinoise*, số 900 ngày 10-14/2/1929.

2. Bốn mắt, *La Nuit Rouge de Yên Bày*, Hà-nội, Lê văn Tân, 1931 tr. 20.

Cuối cùng sở mật thám đi đến kết luận là họ quả quyết vụ ám sát Bazin là một vụ giết người có tánh cách chánh trị do một « hội kín » chủ trương [1].

Hội kín ấy là hội kín nào ?

Theo những điều ghi nhận và nghiên cứu của Nhượng Tống và Hoàng văn Đào thì vụ ám sát Bazin là vụ án chính-trị rất liên quan đến VNQDĐ [2]. Án mạng xảy ra tuy không do Tổng bộ VNQDĐ và đảng trưởng Nguyễn thái Học chủ-trương nhưng hành động ám sát ấy lại do Nguyễn văn Viên, đảng viên VNQDĐ tự mình đứng ra tổ-chức và thực hiện [3].

Nguyễn văn Viên, ủy viên thành bộ, điều khiển chi đoàn công nhân ở Hà nội sau khi không được Nguyễn thái Học chấp-thuận đề nghị giết Bazin của mình, chàng thanh niên trẻ tuổi hăng say cách mạng đó bí mật theo dõi mọi sự đi lại của Bazin và âm thầm tổ-chức vụ ám sát. Cộng tác với Nguyễn văn Viên có Nguyễn văn Lân, người bắn gục Bazin, Nguyễn đức Lung, thanh niên đưa thư [4].

Quyết định giết cho được Bazin của Nguyễn văn Viên và các đồng chí ông không ngoài ý nghĩa biểu lộ nỗi lòng phẫn uất, căm hờn của đa số dân chúng Việt nam trước những thủ đoạn mộ phu tàn nhẫn, quỷ quyệt, dã man của bọn chủ mộ, những hành-động coi thường luật pháp của bọn tư bản cấu kết với chính quyền.

---

1. Về điểm này trong một tác phẩm của ông (Le Viet nam — Histoire et Civilisation, tr. 438-439) Lê thành Khôi ghi nhận: « vụ này là một thủ đoạn của Pháp. Người giết Bazin là nhân viên khiêu khích của sở mật thám. Mục đích của nó là để chính quyền Đông Dương có cớ để khởi đầu một cuộc lục soát và ngăn chận các hoạt động chính trị... » Theo thiển ý, ý kiến này không vững chút nào vì vào lúc ấy chính quyền Đông Dương muốn làm gì chẳng được, cần gì phải tạo dư luận, hy sinh một Pháp kiều có tiền có thế lực như Bazin để gây áp lực.

2. Nhượng Tống, sđd, 1949,
Hoàng văn Đào, *Việt Nam Quốc Dân Đảng 1927-1954*, Sài gòn, Giang đông, 1964.

3. Nhượng Tống, sđd, 1949, tr 58.
Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 45.
Vũ hồng Khanh, *Việt Nam Quốc Dân Đảng*, Đảng sử, Tập I, Sài-gòn, tác giả xuất bản, 1966, tr. 47 ghi nhận « vụ ám sát Bazin là do chính Việt nam quốc dân đảng chủ trương ».

4. Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 45-50.

Để hiểu rõ dân tình Việt nam ở Bắc kỳ đối với việc mộ phu như thế nào chúng ta hãy thử tìm hiểu thực-trạng cuộc sống của họ lúc ấy.

Châu thổ sông Hồng một vùng đất hẹp, dân đông, đất đai khai thác từ lâu nên đời sống nông dân miền Bắc vô cùng chật vật. Tình trạng đói khổ, tối tăm ấy lại gia tăng với nạn cường hào, ác bá ở nông thôn, thuế má đè nặng lên lưng hạng dân quê nghèo. Nợ nần chồng chất lớp nầy lên lớp khác do sự khai-thác của hạng người cho vay lãi nặng, nhất là những năm ở thôn quê gặp nạn mất mùa, lụt lội, hạn hán [1].

Ngoài thảm cảnh kinh-tế, tài chính, thuế má... người dân quê còn bị nạn những nhiễu của bọn tham quan, ô lại, một hạng người được chính quyền thực dân dung dưỡng. Thêm vào đó nhà nước còn cấu kết, ám trợ bọn tư bản, che chở các hành động, bóc lột, đàn áp dân chúng mà bọn ấy là Bazin, là Weil hay bất cứ một tên thực dân nào khác.

Cuối cùng trước những thúc bách của cuộc sống thường nhật, đa số dân làng ở các vùng quê Bắc kỳ lần lượt bỏ quê hương tha phương cầu thực, lẫn trốn vào Nam, vào những vùng đất mới được khai thác ở miền Tây Nam kỳ.

Trong hoàn cảnh ấy sinh hoạt kinh tế Việt-nam có nhiều thay đổi sau trận đại chiến thứ nhất. Việc trồng các loại cây kỹ nghệ được chú trọng. Nhiều đồn điền cao su thiết lập ở Nam-kỳ, cao nguyên nam Trung-kỳ... Vấn đề thiết yếu cho công cuộc khai thác đồn điền là vấn đề nhân công. Tại Nam-kỳ, Ai-lao việc mộ phu tương đối khó khăn vì cuộc sống hàng ngày của dân chúng ở các nơi này tương đối dễ dàng. Trái lại ở Bắc-kỳ tình cảnh đói kém, cuộc sống cực khổ khó khăn của lớp nông dân nghèo đã là môi trường thuận lợi cho việc tuyển mộ phu. Để giải quyết cấp thời những khó khăn do nạn đói gây ra, dân quê Bắc-kỳ nhắm mắt, đăng tên vào các đoàn phu đồn điền mong nhận chút ít tiền của bọn chủ mộ ứng trước để trang trải nợ nần hay giúp đỡ những người thân yêu hiện còn sống tại quê nhà.

Lợi dụng yếu điểm này, bọn chủ mộ và tay chân của họ tìm mọi cách để trục lợi. Các sở mộ nhân công thiết lập khắp nơi ở Bắc-kỳ với những lời hứa hẹn đầy quyến rũ, hấp dẫn như lương bổng trả cao, thời

1. Hoàng Đạo, *Bùn Lầy Nước Đọng*, Sài-gòn, Tự do, 1959, tr. 18.

gian làm việc ít, có chỗ ăn ở đàng hoàng, đau ốm có đầy đủ thuốc men... [1] Và như thế việc mộ phu trở thành một « áp phe » thương mãi.

Trung bình cứ một « cu ly » ký giao kèo, đăng tên, tên chủ mộ Bazin hưởng 15$, trong khi lương của một cu ly thời ấy như sau: vào năm 1929-1930 tại Sài gòn, lương công nhật của đàn ông là 0$78, đàn bà 0$46, lương bọn cai 1$20, lương tháng của bọn người giúp việc cho Pháp như bếp là 35$, bồi 28$, bé con 25$. Còn tại Hà-nội thì hạ hơn, lương công nhật của đàn ông là 0$41, đàn bà 0$23, lương hàng tháng của bọn bếp 17$, bồi 13$, bé con 11$... [2]

Như thế với số tiền hưởng 15$00 một đầu người đem nhân với số lượng phu tuyển mộ hàng năm của Bazin khoảng 8.000 phu cung cấp cho các đồn điền ở Tân Guinée, Tân Hébrides. 40.000 phu cho các đồn điền cao su ở miền nam Việt nam như Công Ty Cao Su Đất Đỏ (Société des plantations des terres rouges) Công Ty Cao Su Đông Dương (Société Indochinoise des plantations d'hévéas) Công ty Michelin, Công Ty Cao Su Lộc Ninh... thì số lợi thu được của Bazin không phải nhỏ. Người ta phỏng định số tiền ấy vào khoảng 600.000$ (chừng 8 triệu phật lăng) mỗi năm cho « áp phe » mộ phu. [3]

Vì thế bọn chủ mộ không ngần ngại dùng mọi thủ đoạn, mánh khóe để mộ được nhiều phu [4] như cho bắt cóc, dụ dỗ, vu oan giá họa

---

1. Lâm ngọc Huỳnh, *La Naissance Et L'évolution Du Prolétariat Au Viet Nam Sous L'effet De La Colonisation Française*, Thèse, Paris, 1961. tr. 165. Bảng giao kèo giữa phu và chủ gồm có 16 khoản. Quan trọng là những khoản sau:

- ấn định giờ, ngày và công việc phu phải làm (khoản 6)
- phu được hưởng nhà ở, gia đình phu và phu đau ốm được chăm nom, săn sóc thuốc men miễn phí... (khoản 9)
- ấn định những ngày nghỉ có lương và nghỉ không lương (khoản 7)
- được cung cấp về áo quần, lương thực... (khoản 10). Trên nguyên tắc khế ước ghi như vậy nhưng thực tế khế ước chẳng bao giờ được tôn trọng.

2. Lâm ngọc Huỳnh, sđd, 1961, tr. 204.

3. Nhật báo *La Volonté Indochinoise*, số 900 ngày 10, 14-2-1929.

Le Journal Opinion le 19-1-1929 dẫn lại trong Lâm ngọc Huỳnh, sđd, 1961, tr. 162.

4. Paul Monet, sđd, 1930, tr. 107.

Louis Roubaud, sđd, 1931, tr. 182-185. Cả hai tác giả trong tác phẩm của họ đều trình bày các mánh khóe, thủ-đoạn dụ dỗ của các chủ mộ phu.

các dân quê khờ khạo bắt cách bỏ bã rượu trong vườn, trong ruộng đưa nông dân nghèo vào con đường tù tội. Bí thế họ phải đăng tên đi phu để tạm thời có tiền hối lộ bọn quan lại tham nhũng mong tránh cảnh tra tấn, giam cầm, liên lụy đến gia đình.

Tình trạng trên đưa đến biết bao thảm cảnh, làm ly tán biết bao gia đình nông dân vô tội ở Bắc-kỳ. Dân chúng vô cùng thống khổ, song biết kêu cứu vào đâu vì Bazin và bọn chủ mộ cấu kết với nhà nước và dĩ nhiên thực dân làm ngơ trước những cảnh đánh đập, đàn áp.

Trên những chuyến xe lửa chở phu mộ vào Nam người ta có cảm tưởng là những chuyến xe đặc biệt đưa tù nhân đi an-trí vì binh lính sẵn sàng súng ống đi hộ tống, canh gác gắt gao sợ giữa đường các phu mộ tìm cách trốn thoát, không kể nguy hiểm nhảy từ xe hơi, hay xe lửa đang chạy xuống đường cái hay đường rầy [1].

Khổ cực, uất ức vừa kể chỉ là giai đoạn mở đầu. Người phu đồn điền còn phải tiếp tục cuộc sống đọa đầy ở các đồn-điền hẻo lánh, xa xôi đầy sơn lam chướng khí dưới sự hành hạ đánh đập, bốc lột tàn nhẫn của bọn cai phu, giám thị [2]. Trong khi ấy thực dân, chủ mộ, chủ đồn điền cấu kết với nhau tiếp tục làm giàu do nguồn lợi cao su mang lại.

Đối với tư bản Pháp « vàng trắng » để chỉ cao su cũng đồng nghĩa với « vàng đen » để chỉ dầu hôi hay thuốc phiện. Riêng đối với phu mộ thì những giòng cao su màu trắng sữa đó là những giòng « máu trắng » vì:

> « ... Kiếp phu đồ lắm máu đào
> Máu loang mặt đất, máu trào mủ cây
> Cao su xanh tốt chốn nầy
> Mỗi cây bón một xác người công nhân... » [3]

Thực ra không phải « mỗi cây bón một xác người công-nhân » nhưng số phu chết vùi thây ở các đồn điền cao su không phải là ít.

Đó là thân phận của những phu Việt nam làm việc ở các đồn điền đất đỏ, là thảm kịch của người dân quê xứ Bắc kỳ trong công việc mộ phu của Bazin. Oán hờn chồng chất và hậu quả của vụ « buôn người » dã man, vô nhân đạo là cái chết của Bazin và việc trừng trị ấy chẳng qua là

---

2. Louis Roubaud, sđd, 1931, tr. 184.

3. Paul Monet, sđd, 1930, tr, 27-32.

4. Điệp lan Anh, *Máu Trắng Máu Đào*, phóng sự, Sài-gòn, 1965, tr. 21.

để báo thù, cảnh cáo cái chánh sách bất công, đàn áp của thực dân Pháp đã làm lòng người dân Việt căm phẫn.

Bazin chết đi, việc mộ phu đi vào con đường bế tắc. Sở mật thám được lệnh hoạt động gắt gao, chính quyền Đông dương phản ứng rất mau lẹ. Một mạt tang lễ của Bazin tổ-chức long-trọng với sự tham dự của Pasquier, toàn quyền Đông dương, Graffeuil, tổng thư ký phủ Toàn quyền, Robin, thống sứ Bắc kỳ và nhiều công chức cao cấp ở phủ toàn quyền và phủ thống sứ, mạt khác Pháp tung thám tử, điểm chỉ viên đi khắp các tỉnh ở Bắc kỳ, cho khám xét những nhà bị tình nghi. Quan Tòa cho trát đi bắt nhiều người nhất là vùng Hải phòng, Kiến an.

Tình trạng bố ráp nầy không những chỉ có ở Bắc mà còn có ở Nam kỳ [1] Dịp nầy nhiều cơ sở bí mật của VNQDĐ bị khám phá, nhiều tài liệu quan trọng bị sở mật thám tịch thu. Hàng ngàn đảng viên bị giam cầm, tra tấn kể cả việc bắt giữ một số đảng viên của tổ chức VNTNC-MĐCH. [2]

Những đảng viên quan trọng của VNQDĐ tức tốc bị bắt giữ hoặc truy nã trừ Nguyễn thái Học, Nguyễn khắc Nhu và một số yếu nhân khác thoát khỏi.

Thực ra trước đó không phải chính quyền Pháp không biết đến các hoạt động của đảng, nhưng Pháp chưa vội ra tay đàn áp vì muốn tổ-chức nầy lan rộng rồi sau đó tận diệt một lần và nay vụ ám sát Bazin là cơ hội để chính quyền Đông Dương thực hiện công cuộc đàn áp [3] Tổ chức chính trị VNQDĐ từ nay bị Pháp lôi ra phơi bày trước ánh sáng.

Mười lăm ngày sau vụ giết Bazin, Toàn quyền Đông Dương ký nghị

---

1. *Phụ Nữ Tân Văn*, số 28, ra ngày 7-11-1929 trong mục « gần đây trong nước có những việc gì », bao ghi: hiện nay có nhiều người bị bắt về vụ VNQDĐ. Trong vòng hai tuần nay những người bị bắt ở Sài-gòn, lục tỉnh đem về giam ở Sài-gòn đông lắm. Đông đến nỗi sở lính kín không có chỗ giam, người ta phải mang gởi ở các cò bót trong châu thành...

2. *Trung Bắc Chúa Nhật*, số 259, ngày 26-8-1945 báo ghi: dịp nầy nhiều đảng viên thuộc tổ-chức VNTNCMĐCH bị bắt như Kỳ bộ trưởng Nguyễn Danh Đới tức Điền Hải, tỉnh bộ trưởng Thái bình là Nguyễn Văn Năng tức Hạt Nứt, ở Bắc giang thì có Trịnh Đình Chiêm tức Cả Chiêm, Trịnh Thị Như tức Thảo, Trịnh thị Uyển tức Hưng...

3. Nhật báo *Trung Bắc Tân Văn*, số 3.576 ngày 21-2-1929.

định thiết lập Hội đồng đề hình (commission criminelle) [1] tại Hà nội để xử những người « âm mưu làm phản » theo sắc lệnh ký ngày 26-11-1896 của Tổng thống Pháp.

---

1. Nhân đây xin nói rõ về Hội đồng đề hình. Theo tài liệu do ông Balut viết trong tạp chí Pháp Việt số 2 ra ngay 16-7-1929 với đề tài LE COMPLOT ANTI FRANÇAIS DEVANT LA COMMISSION CRIMINELLE thì hội đồng đề hình là tòa án đặc biệt xét xử những vụ án có dính dáng đến chính trị nghĩa là liên quan đến sự an ninh của nền bảo hộ hay chính sách cai trị của thực dân. Đại để thì tổ chức và việc điều hành Hội đồng đề hình như sau:

● *Thành phần Hội đồng đề hình.*

Chủ tịch là một viên quan cai trị hạng nhất, các hội viên gồm viên công sứ địa phương nơi tội phạm đã xảy ra, viên biện lý có thẩm quyền tại nơi đó và viên đại úy do tư lệnh quân đội Đông dương chỉ định. Tòa sẽ có một lục sự lựa trong các tham tá lục sự tòa án thượng thẩm. Khi hội đồng đề hình họp tại một địa điểm ngoài khu vực thẩm quyền các tòa án Sơ thẩm Hà nội và Hải phòng thì viên Biện lý sẽ được thay thế bởi một vị thẩm phán khác do viên Chưởng lý giám đốc tư pháp Đông dương đề cử. Chủ-tịch và hai hội viên, lục sự mỗi năm đều có nghị định chỉ định của Toàn quyền Đông dương.

● *Điều hành Hội đồng đề hình.*

Khi có vụ án xảy ra hội đồng đề hình họp ngay tại chỗ. Trong khi chờ đợi việc nghị xử, công sứ địa phương phải mở cuộc điều tra ngay. Việc dự thẩm do chính Chủ-tịch hội đồng đảm nhiệm. Các hội viên khác có quyền hỏi các can-nhân nếu thấy cần. Viên lục sự ghi chép hết mọi điều thẩm vấn và lời khai. Khi cuộc thẩm vấn xong can nhân được báo trước cho biết trong ba ngày nữa sẽ bị xét xử để can nhân có thể sửa soạn việc bào chữa cho mình. Trong thời gian nầy can nhân cũng có thể xin xem hồ sơ thẩm vấn, hoặc xin để người bênh vực mình được xem hồ sơ. Ngày thứ tư hội đồng họp. Can nhân, nhân chứng, luật sư biện hộ can phạm hiện diện trong phiên xử. Sau đó hội đồng họp kín, luận tội can phạm. Phải đa số hội viên đồng ý buộc tội thì hội đồng mới xét các trường hợp can nhân phạm tội và áp dụng hình phạt. Sau khi định tội và hình phạt hội đồng trở lại họp công khai và tuyên án. Tuyên án xong chủ-tịch hội đồng phải hỏi can phạm có muốn kháng cáo lên Hội đồng bảo hộ không? trong bản án phải ghi câu trả lời của đương sự và phải được toàn thể Hội đồng ký tên. Nếu can phạm không xin kháng cáo bản án phải được thi hành ngay sau 24 giờ bởi công sứ địa phương. Nếu can nhân kháng cáo thì bản án và hồ sơ dự thẩm phải do lục sự đệ trình ngay lên Toàn quyền Đông dương để ông này trong thời hạn tối đa 30 ngày sẽ chuyển đến Hội đồng bảo hộ.

Khi Hội đồng bảo hộ đã xét và đã chấp thuận quyết nghị của Hội đồng đề hình viên Toàn quyền có thể ký nghị định cho thi hành quyết →

Hội đồng đề hình là một tòa án đặc biệt thay-thế các tòa án thường để xử dân bản xứ, những đồng hóa phạm, những khinh trọng tội liên quan đến nền an ninh của nền bảo hộ hoặc tới sự mở mang của chính sách thuộc địa Pháp.

Cho thiết lập Hội đồng đề hình là Pháp muốn đàn áp, dập tắt ngay các phong trào chính trị đang lên trong hiện tình đất nước Việt nam lúc ấy.

Ngày 3-7-1929 phiên tòa đầu tiên nhóm họp kéo dài đến nửa đêm ngày hôm ấy để xét xử các đảng viên VNQDĐ. Ngày 16-8-1929 toàn quyền Đông dương ký thêm một nghị định khác an trí hơn 20 đảng viên VNQDĐ. Sau phiên tòa này chính quyền thuộc địa còn tiếp tục tổ-chức nhiều phiên tòa khác do Hội đồng đề hình xét xử những đảng viên VNQDĐ.

Vụ ám-sát Bazin năm 1929 như đã trình bày là cớ để Pháp đàn áp VNQDĐ. Số đảng viên bị bắt lên đến hàng ngàn nhưng các yếu nhân của đảng vẫn còn tại đào [1]. Sau thời gian giam cầm, tra khảo một số đảng viên được trả tự do. Hoạt động của đảng gặp nhiều trở ngại, thế lực đảng suy sút, phạm vi hoạt động bị thu hẹp vì:

- một số đảng viên không còn dám hoạt động cho đảng nữa vì họ đã nếm mùi tra tấn trong thời gian bị giam cầm.

→

nghị. Trong trường hợp một khoản nào của luật pháp bị vi phạm quyết nghị của Hội đồng đề hình bị hủy bỏ và can nhân sẽ xử tại một hội đồng đề hình khác gồm có: Chủ-tịch, hội viên là một công sứ ở tỉnh khác, chánh án tòa án sơ thẩm ở khu vực khác, một đại úy.

Qua những trình bày trên, về lý thuyết ta thấy chính quyền Đông dương cố gắng thực hiện những nguyên tắc công bằng, vô tư, dân chủ trong ngành tư pháp, nhưng thực tế thì Pháp trắng trợn vi phạm mọi quyền tự do, không để ý đến nguyện vọng chính đáng của người dân Việt. Thực dân Pháp đã vội vàng kết tội các nhà cách mạng Việt nam theo một chiều hướng đã định trước. Ông Piton, luật-sư biện hộ trong buổi xử vụ án ngày 28-2-1930 chỉ trích người Pháp đã không cho tội nhân có đủ phương cách chống cãi (nhật báo Trung bắc Tân văn số 3.884 ngày 2-3-1930). Báo này ghi nhận là sau khi tuyên án hội đồng đề hình đã không cho các bị cáo nói mặc dù các tội nhân yêu cầu được nói. Thời gian xét xử, hỏi cung của Hội đồng quá mau chóng chứng tỏ Hội đồng làm việc vụ nhiều về hình thức. Chẳng hạn vụ án của VNQDĐ Hội đồng chỉ dùng có 30 giờ để hỏi cung 78 can nhân.

1. Nhượng Tống, sđd, 1949, tr. 61

- một số khác bị Pháp mua chuộc nên sau khi tự do tuy vẫn còn hoạt động cho đảng nhưng thực sự làm tay sai điềm chỉ, nội tuyến cho địch.

- số khác tinh thần có, vẫn tích cực hoạt động nhưng bị mật thám theo dõi, canh chừng nên dễ bị chúng bắt giữ. Phạm vi hành động do đó bị hạn chế và dè dặt.

- các cơ sở bí mật tổ-chức trước kia nay bị phá vỡ, việc liên lạc giữa các chi bộ, đảng viên bị cắt đứt, gián đoạn.

Dù khó khăn như vậy, VNQDĐ không hoàn toàn bị tiêu diệt như mật thám Pháp mong muốn, trái lại không bao lâu đảng phục hồi được sinh lực. Lý do giải-thích:

- Nguyễn thái Học, Nguyễn khắc Nhu... thành phần lãnh đạo nòng cốt thoát khỏi màn lưới bao vây của Pháp.

- nhân lực đảng được bổ sung nhanh nhờ sự hăng say hoạt động của lớp học sinh trẻ tuổi thuộc các trường ở Hà nội và số đảng viên trả tự do sau vụ «bố ráp» năm 1929.

- hành động của Nguyễn thái Học tỏ ra tích cực hơn. Chính ông thảo ra bản «tu chính» điều lệ đảng năm 1929, bắt chước một số nguyên tắc tổ-chức của cộng sản như tuyệt đối giữ gìn bí mật đảng, tổ-chức nhóm chiến đấu, phụ nữ đoàn... sinh hoạt bên cạnh đảng. [1]

Song song với việc thực hiện chương trình phục hồi lực lượng đảng, Nguyễn thái Học còn thi hành nhiều hoạt động quan trọng khác: trừng trị các đảng viên phản bội (ám sát Bùi tiến Mai, Nguyễn văn Kính, Đội Dương...) xúc tiến việc chế-tạo vũ khí, tổ-chức các vụ tống tiền để bổ sung quỹ đảng...

Ngày 17-9-1929 hội nghị toàn quốc bí mật tổ-chức ở Lạc đạo (nơi giáp ranh hai tỉnh Bắc ninh và Hưng yên). Đây là cuộc họp toàn quốc đầu tiên kể từ sau ngày vụ ám sát Bazin xảy ra.

Cuộc họp quyết định nhiều vấn đề quan trọng: báo cáo tình hình chung của đảng sau ngày bị Pháp đàn áp, chuẩn bị vũ khí gia tăng mức chế-tạo bom đạn để bắt đầu bước vào giai đoạn phá hoại.

---

1. Contribution à l'histoire... Vol. no II, phần phụ lục số 2 (traduction des statuts remaniés du Việt nam quốc dân đảng — Parti national annamite — 1929) từ trang 42 đến trang 46.

Quyết định trên làm nội bộ VNQDĐ chia rẽ: đa số đảng viên tán đồng ý kiến dồn mọi hoạt động bước sang giai đoạn chuẩn bị khởi nghĩa của Nguyễn thái Học (phe đa số) ngược lại một số đảng viên khác tán đồng ý kiến của Lê hữu Cảnh, chủ-trương nên kéo dài thời gian hoạt động bí mật, gây cơ sở (phe thiểu số). Với nhóm nầy, họ lý luận: lực lượng đảng còn kém nếu hành động mạnh dễ mang thất bại, dễ bị Pháp khủng bố, đàn áp và đảng có thể đi vào con đường tiêu diệt.

Tranh chấp dữ dội, cuối cùng ý kiến của Nguyễn thái Học thắng.

Với tinh thần cuộc hội nghị Lạc đạo ngày 17-9 1929, VNQDĐ xúc tiến công việc chuẩn bị khởi nghĩa, giai đoạn hoạt động công khai. Nội dung cuộc họp là dự thảo kế hoạch khởi nghĩa. Đại đề gồm mấy điểm chính sau đây:

- Đảng chỉ huy một cuộc khởi nghĩa toàn diện cùng một lúc đánh vào những đô thị lớn và những yếu điểm quân sự.

- Vũ khí giết giặc phần chính nhắm vào những vũ khí cướp được của địch và những bom, kiếm do đảng tự chế tạo.

- Lực lượng chính trong cuộc khởi nghĩa là binh sĩ đảng viên phục vụ trong quân ngũ Pháp, lực lượng phụ là các đảng viên ở ngoài.

- Quân kỳ dùng trong cuộc tổng khởi nghĩa là lá cờ có hai màu: nửa vàng, nửa đỏ.

- Quân trang là quần áo kaki màu vàng, đội mũ có hình lưỡi trai, đi giày cao su, tay phải đeo băng vải vàng có đề chữ Việt nam cách mạng quân.

- Công tác cấp tốc là phải mở cuộc tuyên truyền sâu rộng và mạnh thêm trong giới binh lính Việt nam phục vụ trong quân ngũ Pháp ngoài binh đoàn của đảng đã có, đồng thời lập thêm nhiều xưởng chế-tạo bom.[1]

Chương trình khởi nghĩa đề ra được ban chỉ huy tối cao VNQDĐ chấp thuận. Việc khởi nghĩa nay chỉ còn là vấn đề thời gian.

Qua bản dự thảo chương trình trên chúng ta không hiểu rõ các yếu nhân đảng đã thảo luận như thế nào để đi đến một quyết định quan trọng khi đem đánh đổi mạng sống các đảng viên, sự tồn vong của đảng lại dựa trên những yếu tố, những điều kiện vô-cùng bấp bênh như về võ khí, nhân sự, việc tuyên truyền mở-rộng thế-lực...

---

1. Xin xem Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 80-81.

Dù sao thì đảng cũng đã «phóng lao» và buộc lòng đảng «phải theo lao».

Sau hội nghị ở Lạc đạo trong vòng mấy tháng (từ tháng 9-1929 đến tháng 1-1930) đảng gặp không biết bao nhiêu rủi ro làm trở ngại việc chuẩn bị khởi nghĩa. Nhiều cơ sở chế-tạo, cất dấu bom nội hóa bị bại lộ và cứ một lần đổ vỡ mật thám Pháp lại có dịp lùng bắt, khám phá tìm hiểu thêm hoạt động của đảng. Các yếu nhân đảng càng bị theo dõi gắt gao. Tháng 10-1929 bom nổ ở làng Mỹ điền thuộc tỉnh Bắc giang. Qua tháng 11-1929 một số bom khác bí mật chôn dấu vô tình bị phát giác ở làng Phao tân. Đến tháng 12 1929 nhiều quả bom chôn dấu ở làng Nội viên, Thái hà bị lộ. Tháng 1-1930 tại làng Kha lâm (Kiến an), Pháp lại khám phá thêm nhiều bom chế-tạo tại đây [1].

Số bom lấy được đã làm xôn xao dư luận. Báo chí ở Hà nội bàn luận nhiều về việc này. Người ta đưa ra giả thuyết là các quả bom ấy do lính Việt nam sang Pháp tòng chinh trong thế chiến I (1914-1918) đã từng làm việc trong các kho súng này về nước bắt chước mà làm vì họ nhận thấy những quả bom ấy được chế-tạo giống như lựu đạn dùng trong chiến tranh Pháp Đức. [2]

Tại Lục nam hịch in dùng vào việc khởi nghĩa bị khám phá. Các làng quanh Võng la, bị lùng xét gắt gao. Dao kiếm ở Vĩnh Yên bị tịch thu. Tại Hải phòng, Kiến an các kho chứa gươm, giáo, lựu đạn, quần áo... đều bị nhà nước biết và tịch thu tất cả...

Tóm lại, mọi việc xảy ra đã dồn Nguyễn thái Học và các đồng chí ông vào thế chân tường và đó là quyết định mau chóng thúc đẩy VN

---

1. Contribution à l'histoire... Vol. nº II, tr. 16. Mật thám Pháp ghi nhận: từ 11-1929 đến 1-1930 trong 3 tháng chính quyền Đông Dương khám phá, 700 nơi chứa bom.

* Hoàng văn Đào, sđd, 1964, 1964, tr. 81 ghi nhận số bom bị Pháp tịch thu là 590 quả.

2. *Phụ Nữ Tân Văn*, số 37, ngày 16-1-1930.

* Hoàng văn Chí, sđd, 1961, tr. 35. Tác giả cho biết bom ấy do học sinh Trịnh văn Yên, học lớp 3e trường trung học bảo hộ chế-tạo. Yên bị bắt và sau đó tiếp tục học lớp hóa học trong tù và trở thành một nhà hóa học có khả năng Trong trận chiến-tranh Việt Pháp (1946-1954) Yên hợp tác với Việt Minh và trở-thành một kỹ thuật gia về vũ khí trong quân đội Việt Minh.

QDĐ bước sang giai đoạn chống đối công khai bằng võ lực mà cuộc khởi nghĩa Yên báy là một « hành động khơi mào »[1].

Theo tài liệu của sở mật thám Đông Dương thì cuộc tổng tấn công của đảng quyết định thực hiện vào tết âm lịch năm ấy nghĩa là vào đầu tháng 2 dương lịch bắt đầu từ tỉnh Kiến an là vùng có kỹ nghệ, có những trung tâm thợ thuyền được khuyến dụ kỹ lưỡng và bấy lâu tỏ ra hiếu động. Nhưng dự tính ấy Pháp biết được nên đề phòng ráo riết, khiến VNQDĐ phải thay đổi chương trình hành động[2].

Ngày 26-1-1930 Nguyễn thái Học triệu tập một cuộc họp khẩn cấp ở làng Mỹ xá thuộc phủ Nam sách tỉnh Hải dương. Hội nghị quyết định việc khởi nghĩa. Công tác được phân nhiệm như sau:

- Khu Yên báy do Nguyễn văn Khôi tức Thanh giang phụ trách
- khu Sơn tây do Phó đức Chính chỉ huy
- khu Phả lại, Hải dương do Nguyễn thái Học, Trần quang Diệu (có tài liệu ghi là Riệu) phụ trách
- khu Hưng hóa, Lâm thao do Nguyễn khắc Nhu điều khiển
- khu Hải phòng, Kiến an do Vũ văn Giản phụ-trách
- khu Hà nội xét ra lực lượng đang còn yếu nên đảng cho Đoàn trần Nghiệp chỉ huy đoàn ám sát học sinh gồm 5 người đi ném các bom — loại bom có xi măng bọc ngoài — vào một số cơ quan của chính quyền để thực hiện công tác nghi binh cầm chân địch[3].

Theo chương trình thì ngày 10-2-1930 là ngày đảng khởi sự các cuộc tấn công. Nhưng rồi vì nhận được tin đạo quân của Nguyễn thế Nghiệp tổ-chức ở Vân nam, Lao kay không về kịp nên đảng quyết định dời ngày tổng khởi nghĩa đến ngày 15-2-1930[4]. Như vậy so với lệnh cũ, lệnh mới thi hành chậm 5 ngày.

---

1. Nhượng Tống, sđd, 1949, tr. 93.

2. Contribution à l'histoire... 1933, Vol. no II, tr. 17.

3. Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 91-92

Contribution à l'histoire... 1933, Vol. no II, tr. 17. Với tài liệu của mật thám Pháp thì việc phân nhiệm có một vài thay đổi: Nguyễn thế Nghiệp chiếm Lao kay; Nguyễn khắc Nhu, Phó đức Chính đánh Yên báy, Hưng hóa, Lâm thao và Sơn tây, Nguyễn thái Học chỉ huy ở Bắc ninh, Đáp cầu, Hải dương, Vũ văn Giản phát loạn ở Kiến an.

4. Nhượng Tống, sđd, 1949.

Khác với ý kiến nêu trên của Nhượng Tống, ông Hoàng văn Đào đã giải thích sự chậm trễ trong ngày giờ khởi nghĩa gây nên bởi vì anh →

Lệnh mới không được Nguyễn khắc Nhu và các bạn ông thi hành vì tất cả mọi người, mọi việc đã sẵn sàng để thực hiện kế-hoạch đã vạch. Do đó cuộc khởi nghĩa Yên báy bùng nổ vào đêm 9 rạng ngày 10-2-1930.

Ngày 9-2-1930, ngày chúa nhật, một ngày mưa phùn lạnh. Từ nhiều nơi, nam nữ đảng viên VNQDĐ ở Xuân lũng Võng la trá hình làm khách buôn gạo, bán rau bí mật mang theo vũ khí đồ xô về Yên báy.

Quang cảnh Yên báy vào chiều tối hôm ấy có phần khác thường. Xe lửa Hà nội — Yên báy chở hành khách nhiều hơn mọi hôm. Vào giờ thiết quân luật quân lính vẫn còn đông. Lính không quấy phá ở các rạp chiếu bóng như mọi hôm.

Sự khác thường của chiều hôm 9 2-1930 đã làm một số sĩ quan Pháp nghi ngờ nhưng không tin có thể có một cuộc nổi loạn, vì trước đến nay chưa hề có sự kiện nào như vậy xảy ra. Vụ khởi loạn ở Yên báy là «sự kiện độc nhất trong lịch sử nhà binh ở xứ An nam...» [1].

... Màn đêm ngày 9-2-1930 buông xuống bao phủ đồi núi, đồn bót tỉnh lỵ Yên báy. Đồn lính có chừng 20 hạ sĩ quan, sĩ quan da trắng chỉ huy hàng ngàn lính Việt nam. Các sĩ quan, hạ sĩ quan Pháp ngủ yên. Yên báy chìm trong đêm vắng.

Trong giờ khắc nầy nhiều người khác không ngủ được. Họ chờ đợi từng giờ, từng phút. Đó là những đảng viên VNQDĐ mà chốc nữa đây họ sẽ tham dự vào cuộc khởi nghĩa.

Ngoài số binh sĩ đảng viên trong đồn làm nội ứng, một số đảng viên cũng đã xâm nhập được vào các đồn bót sau khi điểm danh lính vào buổi chiều và khi tắt lửa [2].

Một giờ sáng ngày 10-2-1930, gà gáy lần đầu, mọi người đang ngủ

→ em đảng viên ở miền xuôi chưa chuẩn bị kịp (Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 94). Xét kỹ thì ý kiến của Nhượng Tống có nhiều điểm hợp lý. Thật thế lúc nầy Nguyễn thế Nghiệp đã tổ-chức được ở Vân nam một chi bộ VNQDĐ ở hải ngoại vững mạnh. Trường hợp VNQDĐ ở Bắc kỳ kết hợp được lực lượng ấy cùng với việc chiếm đồn bót ở Yên báy vốn là một đồn binh quan trọng có từ lâu nối liền miền châu thổ sông Hồng với vùng biên giới Hoa Việt thì VNQDĐ dễ dàng chiếm các vị-trí khác ở hạ lưu sông Hồng.

1. Bốn Mắt, *La Nuit Rouge De Yên Bay*, Hà nội, Lê văn Tân 1931, tr. 7.
2. Bốn mắt, sđd, 1931, tr. 10
' Louis Roubaud, sđd, 1931, tr. 21.

thì bom nổ vang dậy cả khu vực quân sự thuộc thành phố phá tan bầu không khí yên tĩnh đầy sương mù dầy đặc.

Một số lính khố đỏ thuộc binh đội thứ 5, thứ 6 dưới quyền chỉ huy của cai Ngô hải Hoằng số quân 3.351 tràn vào chiếm trại. Họ ùa vào các phòng ngủ giết chết một số sĩ quan, hạ sĩ quan da trắng, lính Pháp, lính Lê dương, đồng thời chiếm một số cơ sở khác ở trong tỉnh, chiếm kho vũ khí. Một nhóm binh sĩ khác cũng vào giờ khắc ấy tấn công vào các đồn ở một đồi núi có địa thế cao hơn là nơi trú đóng của binh đội thứ 7 và thứ 8. Song nơi đây VNQDĐ thất bại. Họ bị quân Pháp đẩy lui ở mặt phía đông và phía bắc. Không chiếm được đồn, VNQDĐ trở lại tấn công các hạ sĩ quan Pháp. Một nhóm khác cũng trong mục đích chiếm nhà ở các sĩ quan và cột cờ là vị-trí nằm giữa hai đồn vừa nói, hùng hổ tràn vào. Tiếng bom nổ, tiếng lách cách của súng trường, súng lục, tiếng kêu la của người bị giết và nạn nhân vang dậy.

Thời gian ngắn trôi qua, người ta ghi nhận hai sĩ quan bị giết: quan hai Robert chết bên cạnh vợ ông ta, quan ba Jourdan chết ở giữa sân cột cờ khi ông nầy tìm cách tập họp binh sĩ thuộc quyền chỉ huy của ông. Hai sĩ quan khác bị thương: quan ba Gainza và quan hai Reul khi hai ông nầy rời chỗ ở.

Còn đồn đóng trên đồi cao viên quản Cuéno bị giết trong phòng bên cạnh vợ ông ta, đội Chevalier bị cắt cổ.

Trong đồn đóng ở dưới thấp, đội Damour bị giết, quản Trotoux bị thương nặng, đội nhất Renaudet và đội Rolland bị thương nặng. Cuối cùng đội nhất Bouhier bị giết chết bởi 14 vết đâm của mã tấu và 3 hay 4 viên đạn. Cũng ở đồn đóng ở đồi dưới thấp người ta ghi nhận ngay khi cuộc khởi loạn xảy ra viên đội Reynaud và vợ ông thiết lập tức thì các chướng ngại vật, dùng súng kháng cự suốt đêm. Bên cạnh hai vợ chồng là quản Trotoux bị thương như đã nói. Cai nhất Deschamps và đội Hurugen cũng cầm cự chống trả tương tự như đội Reynaud.

Các hạ sĩ quan nầy tiếp tục chiến đấu suốt đêm cho đến khi các binh đội Pháp phản công chiếm lại những đồn bót đã mất vào sáng ngày 10-2-1930.

Trong lúc lộn xộn, viên quan tư Le Tacon, chỉ huy trưởng đồn binh Yên báy may mắn thoát khỏi. Ông tìm cách tập họp số binh sĩ đóng ở đồi cao để lo việc chống giữ. Sĩ quan và binh lính đội binh thứ 8 vẫn còn trung thành với chính phủ thuộc-địa. Cơ binh nầy chiếm đóng

các vị trí quan trọng để bảo vệ các dinh cơ, nhà ở của viên chỉ huy trưởng mà lúc này là nơi ẩn trú của một số đàn bà, con nít và thương nhân.

Ngay sau khi cuộc loạn bùng nổ, VNQDĐ và số binh lính khởi nghĩa hoàn toàn làm chủ các đồn đóng ở dưới thấp. Với số vũ khí chiếm được lấy ở kho ra, từ 1 giờ 30 phút đến 5 giờ 30 phút sáng ngày 10-2-1930, phe nổi loạn bắn từng tràng súng liên thanh và tiểu liên lên các vị trí ở trên đồi cao và mở nhiều cuộc tấn công liên tiếp nhưng hết thảy đều bị quân Pháp đẩy lui.

Trong khi ấy, quan tư Le Tacon cũng cho binh đội thứ 8 tiến chiếm các đồn đóng ở đồi dưới thấp song bị quân khởi nghĩa bắn trả mãnh liệt nên phải lui về đồn trên. Một số hạ sĩ quan và binh lính ở các đồn dưới thấp nhân dịp này tìm cách trốn thoát chạy nhập vào hàng ngũ lính pháo thủ trung thành với Pháp đóng ở đồn trên.

Còn binh đội thứ 7 trong những giờ phút biến động, lúc đầu lâm vào cảnh lúng túng, nhưng sau đó các sĩ quan chỉ huy tập hợp được binh sĩ dưới quyền, trang bị vũ khí như binh đội thứ 8.

Như vậy vào lúc trời sáng rõ toàn binh đội thứ 8 và số lớn lính thuộc binh đội thứ 7 đều tập hợp được. Đến sáng ngày 10-2-1930 quan tư Le Tacon tổ chức lại đội ngũ chia quân làm 3 toán: một toán do quan ba Roccas chỉ huy, toán thứ 2 do quan một Varenne điều khiển, và toán thứ 3 do viên đội Olivier phụ trách mở các cuộc phản công vào các vị trí ở các đồn đóng dưới đồi thấp.

Phe khởi loạn bỏ chạy để lại nhiều xác chết và bị thương. Nhiều binh sĩ thuộc binh đội thứ 5 và thứ 6 đến trình diện quan ba Roccas. Số lính này được cấp phát vũ khí và tìm vị trí phòng thủ để chống lại các cuộc phản công có thể xảy ra của phe nổi loạn.

Sáng ngày 10-2-1930 tổng kết thiệt hại hai bên như sau: về phía Pháp có 2 sĩ quan, 3 hạ sĩ quan và lính pháo thủ bị giết, 2 sĩ quan, 4 hạ sĩ quan, 4 cai và pháo thủ bị thương, 8 lính bản xứ bị mất tích, về phía phe nổi loạn có 4 hạ sĩ quan, 22 lính pháo thủ theo VNQDĐ bị bắt, 25 dân sự phần lớn bị thương, một số lính pháo thủ nổi loạn khác bị giết.

Cho đến 9 giờ 30 phút ngày hôm ấy, công sứ tỉnh Yên báy điện về Hà nội cho biết cuộc khởi nghĩa Yên báy đã dẹp xong. Nhiều toán lính tuần tiễu kiểm soát các đường phố và ngoại thành phố.

Trưa hôm đó một chuyến xe lửa đặc biệt chở nhiều lính Pháp lên Yên báy tăng cường. Đồng thời Pháp cho thiết lập một đồn ở Gia lâm để kiểm soát việc qua lại cầu Paul Doumer (còn gọi là cầu Long biên). Máy bay được lệnh thường xuyên liên lạc Hà nội — Yên báy.

Chiều hôm đó trong chuyến xe lửa đặc biệt Pháp chở về Hà nộ những sĩ quan, hạ sĩ quan Pháp và một số lính khố đỏ Việt nam bị thương để điều trị.

Về phía VNQDĐ, đêm máu lửa ở đồn binh Yên báy đã châm ngòi cuộc tổng khởi nghĩa lôi kéo các cuộc tấn công khác ở nhiều cứ điểm quân sự khác nhau. Quân cách mạng tiến đánh Phú thọ, một tỉnh nằm ở phía nam tỉnh Yên báy nhưng đảng không thành công vì chính quyền địa phương đề phòng cẩn mật. Ở Hưng hóa quân cách mạng tấn công vào lúc 3 giờ sáng. Trưởng đồn ở Hưng hóa canh phòng gắt gao. Nguyễn khắc Nhu cho công đồn bằng bom nội hóa nhưng không thu kết quả mong muốn. Tấn công Hưng hóa thất bại, quân cách mạng quay sang tấn công phủ Lâm thao. VNQDĐ chiếm được phủ lỵ, treo cờ, đốt cháy phủ đường. Lính bản xứ sợ hãi bỏ súng chạy nhưng không theo quân cách mạng. Viên tri phủ và gia đình trốn thoát. Ngay từ khi được tin Hưng hóa bị tấn công, phó công sứ Chauvet đem quân đến Lâm thao. Hai bên đánh nhau độ 30 phút. Phe cách-mạng 1 chết, 5 bị thương.

Theo chương trình là sau khi đánh Hưng hóa, Lâm thao, quân cách mạng tiếp tục đánh chiếm Phú thọ, nhưng trong ngày đó một toán lê dương 50 tên chiếm đóng Hưng hóa, tái lập trật tự, an ninh nên quân cách mạng chẳng làm gì được.

Còn ở đồn Thông (còn gọi là đồn Tông), VNQDĐ không tổ chức được cuộc nổi loạn vì quân Pháp phòng giữ quá chặt chẽ khiến số binh sĩ tham dự không hành động được. Phó đức Chính bị bắt ở nhà Quản Trạc.

Cũng vào sáng ngày 10-2-1930 trưởng ban ám sát là Lương ngọc Tốn từ Bắc ninh đến Hà nội và từ Hà nội trở về Bắc ninh để gặp Nguyễn thái Học không may khi đi qua cầu Paul Doumer bị chận xét và sau đó bị bắt.

Vào tối ngày 10-2-1930 tại Hà nội với mục đích gây hoang mang, cầm chân quân Pháp, theo lệnh Đoàn trần Nghiệp, 5 học sinh trường Kỹ nghệ thuộc đoàn cảm tử ám sát mang bom đi ném vào sở mật thám, sở sen đầm, tư thất chánh sở mật thám, hai bót cảnh sát ở hàng Trống,

hàng Đậu, nhà lao Hỏa lò Hà nội. Thiệt hại của hành động nầy không có gì đáng kể.

Các căn cứ điểm Kiến an, Phả lại hai vị-trí quân sự được xem là quan trọng vào bậc nhất ở miền xuôi không thực hiện nổi cuộc nội công ngoại kích vì quân Pháp đề phòng quá cẩn-mật. Ở Hải dương, Pháp mở các cuộc lùng soát khiến nhiều đảng viên bị bắt, vũ khí bị tịch thu và ngay cá nhân Nguyễn thái Học suýt bị bắt. Vì vậy, theo quyết định của Nguyễn thái Học, các đảng viên VNQDĐ lui về « hoạt động ở các địa phương với mục đích cảnh giác bọn tham quan, thức tỉnh đồng bào ».

Trong khi đó chính quyền Đông dương ở Bắc kỳ một mặt tổ-chức tang lễ ở Yên báy với sự tham dự của Pasquier, toàn quyền Đông dương, Viant, chánh võ phòng, thống soái Aubert, chỉ huy trưởng đồn Tông là Cambay, giám đốc Poullet Osier đại diện thống sứ Bắc kỳ Robin... thiết lập Hội đồng đề hình, ủy lạo, thăm viếng các binh sĩ chẳng may tử trận, mặt khác thực dân ra lệnh truy nã, bắt bớ đảng viên VNQDĐ, tổ-chức các cuộc hành quân, đóng quân ở nhiều nơi.

Ngày 15-2-1930 huyện Phụ dực bị đánh. Tri huyện Trương trọng Hiền trốn thoát. Cũng ngày ấy huyện Vĩnh bảo bị tấn công và bị đốt phá dưới quyền chỉ huy của Trần quang Riệu. Tri huyện Hoàng gia Mô bị giết. Sáng ngày 16-2-1930, 40 lính bản xứ do thanh tra Rigal chỉ huy đến giải thoát Vĩnh bảo. VNQDĐ vội rút lui về làng Cổ am.

Đến đây đảng không còn tổ chức trận tấn công nào nữa. Chính quyền thuộc địa tiếp tục hành quân lục soát. Giám binh Monguez cho quân tuần tiễu vùng Ninh giang, Vĩnh bảo, Cổ am, Phụ dực, tây Roguez cho quân đóng ở Vĩnh bảo, tiểu trừ miền Cổ am, Phụ dực... Lính được lệnh cấm trại 100%, làng Thổ tang quê hương Nguyễn thái Học bị canh giữ nghiêm ngặt, máy bay thường xuyên tuần tiễu các vùng Yên báy, Phú thọ, Hải dương, Kiến an, Thái bình, Quảng yên, Hải phòng... Các yếu nhân VNQDĐ bị truy nã gắt gao. Thủ cấp Nguyễn thái Học, Đoàn trần Nghiệp, Pháp treo giá 5.000$.

Để cảnh cáo và trừng phạt những làng mạc thôn xóm đã giúp đỡ quân cách mạng, chính quyền Đông-dương cho phi cơ ném bom triệt hạ làng Cổ am. Chiều ngày 16-2-1930 theo tin như báo chí đã loan « một phi đội gồm 5 máy bay đến ném xuống Cổ am, 700kg bom, bắn nhiều tràng súng liên thanh, đốt phá và triệt hạ làng Cổ am »[1].

1. *Trung bắc tân văn*, số 3.874, ngày 19-2-1930.
La Volonté Indochinoise, số 3.091, ngày 17-2-1930.

Vài giờ sau thống sứ Robin chính thức gởi công điện cho các công sứ ở các tỉnh Bắc kỳ nội dung như sau: «Làng Cồ am, tỉnh Hải dương là nơi trú ẩn của bọn phiến loạn đã xử án tử hình tri huyện Vĩnh bảo nên hôm qua bị bắn phá do phi đoàn Hà nội. Xin quí quan cho phổ biến sâu rộng để dân chúng biết và khuyến cáo thêm nếu làng nào cũng ở vào trường hợp tương tự sẽ bị trừng phạt như vậy» [1].

Với tinh thần bức công điện của thống sứ Bắc kỳ, ngoài làng Cồ am, nhiều làng khác thuộc tỉnh Phú thọ như Võng la, Xuân lũng, La hào, Sơn dương, Kinh kê, Cao mại, Phùng nguyên, Chu hóa, hay xóm Đông lâm, Đông cao, xã Kha lâm thuộc tỉnh Kiến an đều bị Pháp triệt hạ hay phá hủy các lũy tre, đốt cháy nhiều nhà dân chúng, vì đám dân lành ấy phạm có mỗi một tội là ủng hộ cách mạng, dung túng và che chở các đảng viên VNQDĐ.

Ngày 20-2-1930, Nguyễn thái Học, sư Trạch (cận vệ Nguyễn thái Học, nguyên là thầy cúng ở chùa Đáp khê thuộc tỉnh Hải dương) bị bắt ở đồn điền Cồ vịt (không phải ấp Cồ vịt), một đồn điền của tên thực dân Pháp Klieber. Còn Đoàn trần Nghiệp thì mãi đến tháng 6 năm đó, Pháp mới bắt được ở Nam định.

Đến đây hoạt động «cách mạng máu và sắt» của VNQDĐ khởi đầu là cuộc nổi dậy ở Yên báy đi vào lịch sử đấu tranh dân tộc. Nó được dư luận báo chí và dân chúng Việt nam nhắc nhở đến cùng với vụ hành quyết 13 đảng viên VNQDĐ.

Kể từ 1929 nhân vụ ám sát Bazin, Pháp cho lùng bắt các đảng viên VNQDĐ cho đến năm 1931, tòa án đề hình đã xét xử nhiều vụ án chính trị, trong đó nhiều đảng viên VNQDĐ lần lượt ra trước Hội đồng. Một số lớn bị tù đày, an trí ở nhiều nơi xa xôi, [2] số khác bị kết án tử hình và bị hành quyết.

Vụ 1 xử tử 4 người ở Yên báy ngày 08-3-1930
Vụ 2 xử tử 13 người ở Yên báy ngày 17-6-1930
Vụ 3 xử tử 5 người ở Phú thọ ngày 22-11-1930
Vụ 4 xử tử 9 người ở Hà nội cuối năm 1930
Vụ 5 xử tử 4 người ở Hải dương đầu năm 1931...

---

1. Louis Roubaud, sđd, 1931, tr. 143-144.

2. Xem Hoàng văn Đào, *Từ Yên Báy Đến Các Ngục Thất Hỏa Lò, Côn Nôn, Guy An*, Sài-gòn, Sống mới, 1957.

Trong 5 vụ hành quyết vừa kể, vụ hành quyết 13 người ở Yên báy vào ngày 17-6-1930 làm sôi nổi dư luận hơn cả. Đầu tháng 6-1930 công điện từ Ba lê đánh sang Hà nội, Tổng thống Pháp là Gaston Doumergue đổi 27 án tử hình ra án khổ sai chung thân, còn lại 13 người y án trong đó gồm nhiều yếu nhân VNQDĐ.

Yên-báy, một vị trí lịch sử, lần thứ hai chứng kiến các đảng viên VNQDĐ đền nợ nước.

Trong chuyến xe lửa bí mật, riêng biệt khởi hành từ Hà nội lên Yên báy, các tử tội cứ hai người còng làm một trò chuyện ở toa hạng tư trên một lộ trình dài 4 tiếng đồng hồ. Cùng đi với các tội nhân còn có các thanh tra sở mật thám Pháp, hai cố đạo người Âu là linh mục Méchet và Dronet. Máy chém cũng di chuyển theo cùng chuyến xe. Đao phủ thủ phụ trách buổi hành quyết là cai Công.

Cuộc hành quyết khởi sự vào lúc 5 giờ kém 5 phút sáng ngày 17-6-1930 trên một bãi cỏ rộng với sự phòng thủ cẩn mật của 400 lính bản xứ [1]. Xác chết 13 người chôn chung dưới chân đồi cao, bên cạnh đồi là đền thờ Tuần quán, cách ga xe lửa độ một cây số [2].

TRƯƠNG NGỌC PHÚ

---

1. Xem bài tường thuật của Louis Roubaud, sđd, 1931, tr. 152-158 (L. Roubaud là phóng viên tờ báo *Le petit Parisien*).

Xem bài tường thuật của Hồng Lam, phóng viên báo Trung bắc chủa nhật đăng trong số 249, ngày 17-6-1945.

Mười ba đảng viên VNQDĐ lần lượt lên đoạn đầu đài theo thứ tự sau: Bùi tư Toàn, Bùi văn Chuẩn, Nguyễn An, Hồ văn Lạo, Đào văn Nhĩ, Nguyễn văn Du, Nguyễn đức Thịnh, Nguyễn văn Tiềm, Đỗ văn Tứ, Bùi văn Cửu, Nguyễn như Liên, Phó đức Chính và cuối cùng là Nguyễn thái Học.

2. Theo Hoàng văn Đào, sđd, 1964, tr. 141-142.

TRẦN THÁI TÔNG VÀ TÁC PHẨM KHÓA HƯ LỤC

LÊ HỮU MỤC

NHỮNG NHÀ NGHIÊN CỨU KHÓA HƯ LỤC

Khóa Hư Lục hoặc *Khóa Hư Tập*[1], còn gọi là *Khóa Hư Ngữ Lục*[2] được viết vào khoảng từ 1258-1277, nghĩa là, theo Ngô Thì Sĩ, trong thời gian vua Trần Thái-tông đã nhường ngôi cho con, về ở Tức-mặc để đóng vai Thái-thượng-hoàng[3].

Năm 1418, tác phẩm cùng với 33 bộ sách lớn của 21 tác giả Việt-nam bị giặc Minh tịch thu đem về Kim-lăng. Suốt trong thời kỳ thịnh vượng của văn học cổ điển (hay nho điển) kéo dài từ thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVI, tác phẩm không được một nhà nghiên cứu văn học nào đề cập tới và có lẽ chỉ được lưu hành trong các chùa (do đấy có những bản chép tay A 1531, AB 367)[4]. Phải chờ cho đến khi phong trào văn học cổ điển chấm dứt[5] và phong trào văn học nôm na[6] phát khởi từ cuối thế kỷ XVI và trưởng thành vào thế kỷ XVIII, tác phẩm có khuynh hướng tam giáo này mới được các nhà phê bình chú ý.

---

1. Theo Gaspardone, *BA*, số 143. « Cet ouvrage est aussi désigné sous le titre de Khóa Hư Tập ». Tác phẩm này cũng được gọi dưới danh xưng Khóa Hư Tập.

2. Theo Trần Văn Giáp, trong « *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* », 1962, mục số 30, trang 197, nhưng Trần văn Giáp không cho *Khóa Hư Tập* hay *Khóa Hư Ngữ Lục* là của Trần Thái-tông.

3. Xem *Việt Sử Tiêu Án*, bản dịch của hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á châu, 1960, trang 184.

4. Xem Gaspardone, *BA*, số 143.

5. Văn học cổ điển Việt Nam manh nha với Mạc Đĩnh Chi (1284-1346) vào năm 1304, bắt đầu xung đột với phong trào văn học thiền tông (nhất là từ năm 1339 đến 1343), được chỉnh lý vào năm 1380 và đắc thắng từ 1423 đến hết thế kỷ XVI.

6. Văn học có danh xưng nôm na là một phong trào văn học phát khởi từ cuối thế kỷ XVI chống lại văn học cổ điển, dùng chữ nôm và các hình thức thi ca dân tộc (lục bát, song thất lục bát, hát nói) làm phương tiện diễn tả, và tỏ ra rất hãnh diện với danh xưng nôm na bị các nhà cổ điển mỉa mai xuyên tạc (Nối hòa biện nghĩa chọn đường *nôm na*, Thiền Nam Ngữ Lục, câu 8086; Lấy làm lời đạo *nôm na* tỉnh tình, sđd, câu 8134; *Nôm na* xin diễn tích Ngài, Nam Hải Phật bà Quan âm; Cân phiên chắp nhặt lọc lừa nôm na, Hoa tiên 2,v.v...)

Năm 1734, Tuệ Tĩnh thiền sư [1], hưởng ứng phong trào nôm na, ngoài cuốn *Thập Tam Phương Gia Giảm* viết bằng chữ nôm, theo điệu lục bát, đã dùng văn tự dân tộc để thuyết giảng Khóa Hư Lục. Năm 1797, trong *Việt Sử Tiêu Án*, Ngô Thời Sĩ phân tích sự hình thành của Khóa Hư Lục và trình bày đại ý của tác phẩm. Ông bàn: «Mấy năm đầu, vua Thái-tôn có tính tà dâm, đều do Thủ Độ xui bảo cả; đến mấy năm sau để ý đến học vấn, tấn tới được nhiều, lại càng nghiên cứu điển cố trong kinh sách, có làm ra sách Khóa Hư Lục, mến cảnh sơn lâm, coi sinh tử như nhau, tuy ý hơi giống đạo Phật không hư, nhưng mà chí thì khoáng đạt, sâu xa, cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giày rách thôi» [2].

Năm 1821, trong Văn Tịch Chí quyển 45 thuộc bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Phan Huy Chú nhắc lại một cách gọn gàng hơn những nhận xét của Ngô Thời Sĩ: «Khóa Hư Lục, 1 quyển, Trần Thái-tông soạn. Ý văn là thích thú cảnh rừng, san bằng lẽ sống chết, chí thú khoáng đạt; sau khi truyền ngôi, Thái-tông nghiên cứu đạo Phật mà làm». Như vậy, từ năm 1277 là năm Trần Thái-tông thăng hà đến năm 1821, Khóa Hư Lục chỉ được nghiên cứu một cách sơ lược trong những tác phẩm lịch sử hay kinh tịch loại chí, cho đến năm 1840, tác phẩm mới được giới thiệu một cách trân trọng hơn nhờ bài tựa của Nguyễn Thận Hiên, tức Nguyễn Đăng Giai, tổng đốc Ninh Thái, pháp hiệu Đại Phương. Trong bài tựa ấy, Thận Hiên nói đến trường hợp được tiếp xúc với tác phẩm lần đầu tiên vào ngày 15 tháng 9 năm Canh tí (1840), tại chùa

---

1. *Tuệ Tĩnh thiền sư*, tên thật Nguyễn Bá Tĩnh, làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, được Trần văn Giáp (Sđd, số 72) xếp vào thế kỷ XIV, nhưng đó là một sự lầm lẫn. Trong Bibliographie Annamite (1934), Gaspardone đã khẳng định Tuệ Tĩnh là một tác giả đồng thời với Lãn-ông Lê Hữu Trác (Sđd, số 153). Luận cứ của Gaspardone rất minh bạch và vững vàng. Tuy nhiên, ta có thể nghi ngờ là có một Tuệ Tĩnh và một Huệ Tĩnh (hay Huệ Tịnh) vì những chữ này thường viết lẫn lộn và cũng có thể đọc lẫn lộn, như trong cuốn *Nam dược thần hiệu*, bản in năm 1717 thì ghi Tuệ Tĩnh mà ta có thể đọc bốn cách là Tuệ Tĩnh tiên sinh, Huệ tĩnh tiên sinh, Huệ tịnh tiên sinh, Tuệ tịnh tiên sinh; trong cuốn *Hải dương phong vật chí*, danh y, ta lại thấy viết khác nhưng ở đây chỉ có thể đọc 2 cách là: Huệ tĩnh, Huệ tịnh chứ không đọc là Tuệ tĩnh hay Tuệ tịnh được.

2. Xem *Việt Sử Tiêu Án*, bản dịch, trang 184. Tác giả, Ngô Thời Sĩ (hay Ngô thì Sĩ) sinh ngày 16-10-1726, mất ngày 22-10-1780, tên tự là Thế lộc, hiệu Ngọ-phong, người làng Tả Thanh-oai, Hà-đông, đỗ tiến sĩ năm 1766, làm quan đến thiêm đô ngự sử. Có 10 tác phẩm lớn, trong đó có Việt Sử Tiêu Án được khắc in năm 1797.

Đại-giác, núi Bồ-sơn, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh; sau đấy, ông phác họa đại ý của tác phẩm, phân tích nội dung quyển 1, quyển 2, và quyển 3, nhận định về kỹ thuật hành văn của Trần Thái-tông, kỹ thuật súc tích và tập trung rất phù hợp với cá tính của một nhà văn nghiêm chỉnh và độc đáo; cuối cùng, nhà phê bình dành những dòng còn lại để ca tụng công đức hành đạo của Trần Thái-tông, xác định sự nhất trí trong hành động của một vị đế vương và tư tưởng của một nhà trí thức; ông kết luận « Thế mới gọi là một người hiền của trời để cảnh giác cái ngu của chúng nhân, một người giàu của trời để cảnh cáo cái nghèo túng của quần chúng. Vua là một vị Phật sống ở đời sao? hay là một vị Bồ-tát sống lại? » (Xem bài Tựa ở chương II). Năm 1867 và 1883, sau khi tìm được một bản Khóa Hư Lục tại chùa Quất dữu, mặc dầu không mấy thiện cảm với triều đại nhà Trần mà ông đã nhiều lần phê bình gay gắt trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, vua Tự-đức đã cho trùng san tác phẩm để phổ biến trong dân chúng « cái chí hướng thiết tha của tiền đại đế vương đã vong thân vì đạo » (Xem bài dẫn sau bản trùng san, trong chương II). Nhờ bản khắc in năm Quí mùi, niên hiệu Tự-đức thứ 36 (1883), mà ta có được một bản in rõ ràng, chữ viết chân phương, chấm câu minh bạch, nhờ đấy, giá trị của tác phẩm được gia tăng, và người đọc có thể đi vào tác phẩm một cách dễ dàng. Trong tiền bán thế kỷ XX, người dẫn đầu cuộc nghiên cứu Khóa Hư Lục là Nguyễn Trọng Thuật. Trong *Nam Phong tạp chí* số 189, xuất bản vào tháng 10 năm 1933, từ trang 315 đến trang 325, Nguyễn Trọng Thuật đã «*bình luận về sách Khóa Hư*» một cách thích đáng. Đầu tiên, ông giải thích nhan đề của tác phẩm: « Khóa Hư, giảng về nghĩa hư không, là một quyển sách khuyến hóa tu hành về Phật giáo của vua Trần Thái-tông soạn ra ». Sau đấy, bài bình luận được chia ra làm hai phần, phần đầu mà ta có thể gọi là phần giới thiệu tổng quát gồm có đoạn nói về « thời đại Phật giáo », tức là phần bối cảnh lịch sử, phác họa mau chóng sự hình thành của tư tưởng thiền tông từ Đinh, Lê, qua Ngô Chân Lưu, Đỗ Thuận, đến Viên chiếu và Trần Thái-tông; hành trạng của tác giả được trình bày trong phần « đời làm đế vương », trong đó việc Trần Thái-tông đang đêm trốn đi lên núi Yên-tử năm 1236 được mô tả như là một phản ứng tất nhiên của một lương tâm cảm thấy không yên ổn trước những hành động vô luân miễn cưỡng; vua Trần Thái-tông được suy tôn như là người coi luân lý nặng như núi Tản viên mà coi phú quí nhẹ như cái lông chim vậy.... mà luân lý đạo đức một cách tự do bình

đẳng khoáng đạt chứ không câu nệ thúc phọc như lối tục nho». Trong đoạn nói về «đời học vấn» của Trần Thái-tông, sau khi phiên dịch toàn bài tựa «Thiền Tông Chỉ Nam», Nguyễn Trọng Thuật phân tích tỉ mỉ cái khuynh hướng của nhà vua về tam giáo, nhất là Phật giáo, những cảm xúc mạnh của nhà vua khi hai thân kế tiếp qua đời, khi bị ép làm một việc ngược đời đáng xấu hổ là đi lấy chị dâu đã có mang, Nguyễn Trọng Thuật giải thích: «Người có tâm huyết làm sao khỏi phẫn uất một cách kịch liệt được.... Đối với những việc thương luân bại lý, người nhân giả trông thấy cũng đã đau đớn lòng, phương chi là việc thiết đến thân mình, thân một người đã có giác ngộ cái lẽ sắc không thì bỏ ngôi vua mà đi tu cũng là lẽ tất nhiên». Trở lên là phần thứ nhất của bài «bình luận về sách Khóa Hư». Phần thứ hai chú trọng đến việc phân tích bố cục Khóa Hư Lục; bản của Nguyễn Trọng Thuật khác với bản của Nguyễn Thận Hiên là chỉ có 2 quyển, quyển trên gồm 20 bài là tứ sơn, phổ thuyết sắc thân, khuyến phát tâm văn, văn bài ngũ giới, các bài tự và bài bạt hậu; quyển dưới có 6 bài làm lễ sám hối về 6 giờ trong một ngày một đêm. Sau phần phân tích bố cục là phần phân tích triết lý tác phẩm; có 4 vấn đề là nghĩa điều hòa, nghĩa thường nhiên, nghĩa sinh hóa và nghĩa thực hiện. Trong ý nghĩa điều hòa, Khóa Hư Lục nhắm đến việc phân công hợp tác giữa Phật giáo và Nho giáo là hai tôn giáo «tuy tương phản nhau mà đều tương ích cho đời» và vì thế «điều hòa mà vẫn phân biệt, cùng làm ảnh hưởng mà bổ khuyết cho nhau». Người học đạo nhờ vào tính cách điều hòa của hai tôn giáo cực đoan sẽ có thể sống trọn vẹn cuộc đời hiện thế và xuất thế, hiện thế mà không bị chi phối bởi cái «nhục dục nồng nàn tỉ ô của kẻ phàm phu», xuất thế mà không đến nỗi «hư không tiêu diệt quá». Trong ý nghĩa thường nhiên, Nguyễn Trọng Thuật nhận thấy Trần Thái-tông muốn chứng minh rằng «cái có ở thế gian nó vốn do không mà có, nhưng nó đã có rồi thì tuy nó có thường thay đổi, nhưng nó vẫn có mãi. Thế là trong cái không vẫn có cái có, mà trong cái vô thường vẫn có cái thường. Xét lý mà mếch về một bên là lầm». Vậy phải chấp nhận cuộc đời này với tất cả những hiểm tượng của nó mà đại biểu là bốn núi. Ý nghĩa thứ ba là sinh hóa. Nguyễn Trọng Thuật vừa dịch vừa giải nghĩa đoạn mở đầu Khóa Hư Lục: «Đời người là do ở cái chỗ không mà bỗng khởi ra một cái ý nghĩ càn bậy, ý nghĩ càn bậy ấy bèn thành ra các cái sắc hình, nhưng các cái sắc hình ấy nó cũng vẫn là vốn không. Coi đó thì biết rằng cái ý nghĩ càn bậy kia là tự chỗ không, chỗ không đã hiện ra cái ý

nghĩ càn bậy rồi thì cái ý nghĩ càn bậy ấy nó mới sinh ra các cái hình sắc nọ. Trước kia vũ trụ vốn không sinh hóa gì, sau nó mới trái lệ đó mà thành ra có hóa có sinh mãi mãi. Giá nó cứ không có sinh hóa thì nó cũng chẳng làm gì có hóa có sinh, nhưng chỉ vì nó có hóa sinh rồi cho nên nó mới thành ra có sinh có hóa». Vậy ngoài việc chấp nhận quan niệm cho nhất thiết là không hư, tác giả nhấn mạnh đến sự hiện hữu của pháp thân, hiện hữu đáng lẽ không nên có nhưng đã có, và con người phải từ bỏ cái thân ô uế, cuộc đời ô trọc, chấp nhận lẽ sinh hóa mà tìm ra pháp thân của mình. Ý nghĩa thứ tư là nghĩa hiện thực. Đã chấp nhận cuộc đời là thường nhiên, vũ trụ là sinh hóa, người ta cũng sẽ phải chấp nhận một cuộc sống hiện thực, nghĩa là chấp nhận sự chi phối của những định luật thiên nhiên. Nguyễn Trọng Thuật viết: «Người ta với vũ trụ đều do ở một cái lẽ tự nhiên tổng quát nó tạo thành ra, hay là tôn thì gọi là đấng Tạo-hóa gây dựng nên». Tất cả «đều có duyên cớ can liên bí mật... Vậy nhà khoa học có thể xét ở đó mà hiểu được chỗ cơ xảo của lẽ tự nhiên, nhà tôn giáo có thể xét ở đó mà tỏ được chỗ thiêng liêng của đấng Tạo-hóa». Tất cả đều cần thiết cho sự sống, tất cả đều do phép Phật qui định, cho nên Trần Thái-tông đã nói rất đúng trong bài bạt hậu «Khi nói khi lặng, khi động khi tỉnh đều là phép Phật; khi ăn khi uống, khi ngủ khi thức, đều là phép Phật; khi đi đái đi ỉa đều là phép Phật». Như vậy, nghĩa thực hiện của Khóa Hư Lục đưa người ta đến thái độ không «coi việc gì là quí, việc gì là hèn». Phần cuối cùng của bài luận về Khóa Hư bàn về kỹ thuật thành văn điêu luyện của Trần Thái-tông. Nguyễn Trọng Thuật trích dịch những đoạn văn nói về sự sám hối vào lúc giờ dần, giờ trưa, lúc hoàng hôn, chập tối, nửa đêm, gần sáng, mục đích giúp độc giả tiếp xúc với ngôn ngữ của Trần Thái-tông, thưởng thức một văn tài kiệt xuất đã làm vinh dự cho nền văn học Việt-nam đời Trần. Nếu Nguyễn Trọng Thuật có công phu bình luận về nội dung của sách Khóa Hư thì Thiều Chửu Nguyễn hữu Kha, tự Lạc Khổ, là người có công phiên dịch một phần nửa bộ Khóa Hư ra quốc văn, trừ 5 bài «giới văn», 5 bài luận, 4 bài tự, bài Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ, phần Ngữ lục vấn đáp môn hạ, phần Niêm tụng kệ gồm 43 chương, phần Bạt hậu và Trùng san hậu dẫn, nghĩa là đã dịch được 90 trang và không dịch 74 trang. Bản Khóa Hư Lục của Thiều Chửu gồm tất cả 3 quyển, quyển thượng đi từ *Tứ sơn* đến hết bài *khuyến phát tâm văn* (từ tờ 1a đến tờ 12b); quyển trung gồm những bài đi từ *Giới sát sinh văn* đến hết *Trùng san hậu dẫn*

(từ tờ 13a đến 49b của quyển thượng) và từ *Dần thời cảnh sách chúng kệ* đến hết *Nhật một chúc hương* (từ tờ 1a đến 1a quyển hạ); quyển hạ đi từ *Hoàng hôn khuyến chúng kệ* đến hết phần *Hậu dạ chúc hương* (từ tờ 16a đến 33b của quyển hạ). Dịch phẩm của Thiều Chửu nhan đề là *Khóa Hư kinh diễn nghĩa* gồm có Bài tựa khắc kinh (tức bài tựa của Nguyễn Thận Hiên), lược chuyện vua Trần Nhân-tôn (mà dịch giả coi là tác giả của Khóa Hư Lục). Lời mở đầu, Thể lệ dịch Kinh, Phần chữ Hán và phiên âm đối chiếu và cuối cùng là phần Khóa Hư diễn nghĩa, tất cả gồm 125 trang. Trong Lời mở đầu, Thiều Chửu định nghĩa danh xưng của tác phẩm: «Cứ nghĩa đen thì Khóa là bài học, Hư là rỗng không, nhưng cái ý nghĩa sâu xa thì tức là một bài học dạy cho ta phải để tâm khiêm nhường thiếu thốn, tự biết mình là còn mang tội lỗi xấu xa, còn ngu si mê muội, phải ép mình mà tu tỉnh, mà sám hối nhẫn nhục tinh tiến, mới thâu thái được hay của thánh hiền vào mình, hòng cho tẩy sạch lòng trần, tới bậc giác ngộ» (Sđd, trang 12). Trong phần thể lệ dịch kinh, dịch giả cho biết ý định gọi Khóa Hư Lục là Khóa Hư kinh, vì đó thực sự là «một bộ kinh cứu khổ cho đời» (thể lệ 1) sau đấy chứng minh Trần Nhân-tôn là tác giả Khóa Hư chứ không phải Trần Thái-tông (thể lệ 2); dịch giả không quên giải thích nỗi khó khăn nếu phải tôn trọng thể văn biền ngẫu và dịch giả sẽ dịch theo lối tản văn để cho dễ hiểu (thể lệ 3); cuối cùng là trình bày phương pháp nghiên cứu mà dịch giả đã áp dụng để thiết lập chính bản (thể lệ 4). Phần phiên âm và phiên dịch rất chính xác và chải chuốt, tỏ ra tác giả là một nhà nho uyên thâm đã hiểu rõ từng chi tiết của nguyên bản Hán văn, tuy nhiên vì là người Bắc Việt lại ít chú tâm đến chính tả, dịch giả đã hoàn toàn không phân biệt những âm đầu ch/tr; s/x như trắc giáng phiên là chắc giáng, trịch quả phiên là chịch quả, xú xác phiên là sú sác v...v... và sự lẫn lộn đến mức trầm trọng này không khỏi làm giảm bớt giá trị của phần phiên âm cũng như phiên dịch, và nhất là có tác dụng rất tai hại là làm cho câu văn dịch trúc trắc khó hiểu, thêm vào đấy, sự bất cẩn về chấm câu, cách xuống hàng, sự thiếu nhất trí chính tả trong những danh xưng địa phương, phẩm tước nhất là cách sử dụng một lối văn quá cổ kính, nhiều khi làm cho câu văn dịch trở thành nặng nề, đôi khi sai lầm (xem phần chú thích, Chương III) và nghịch ý tác giả. Tuy nhiên, đó là những khuyết điểm không đáng kể trong một dịch phẩm dày 125 trang, và chỉ xét riêng về phần phiên dịch, Thiều Chửu đã đóng góp một phần quan trọng vào việc tìm hiểu sách Khóa Hư. Năm 1940, khi viết xong cuốn

Việt Nam cổ văn học sử[1], Nguyễn Đổng Chi đã không làm gì được hơn là thuật lại bài bình luận về sách Khóa Hư của Nguyễn Trọng Thuật và cho in lại bài dịch Phổ thuyết sắc thân của Thiều Chửu. Phải đợi đến mấy năm sau, đúng ra là năm 1942, ta mới có một bản dịch Khóa Hư Lục khác do Ngô Tất Tố thực hiện trong cuốn *Văn học đời Trần*[2]. Tuy chỉ dịch Tứ sơn Kệ tính tự, Thiền Tôn chỉ nam tự và Lục thời sám hối khoa nghi tự, nghĩa là chỉ dịch tất cả 21 trang sách Ngô Tất Tố đã dẫn được người đọc vào cái thế giới huyền hoặc, đầy ánh sáng và cũng đầy bóng tối của sách Khóa Hư. Lối văn gọn gàng chặt chẽ của ông đầu xứ Tố, của tác giả *Tắt Đèn*, đã làm nổi bật những góc cạnh và những đường viền của một áng văn cổ vừa trừu tượng với những điển tích xa xôi, vừa giàu màu sắc với những hình ảnh lung linh phiếu diểu. Đoạn kết của những bài kệ Tứ sơn đã được dịch một cách tài tình bằng một lối văn linh hoạt vững vàng: «Vận ba dương đương độ hanh thông, cảnh muôn vật chung màu tươi tốt. Một trời sáng sủa, khắp mọi làng hoa thắm liễu xanh; muôn dặm phong quang, thảy các xứ oanh kêu bướm múa» (Tướng sinh) hoặc: «Sương lạnh đã rơi, cỏ tươi đều úa. Cây cao rừng rậm, gió vàng một trận phút lơ thơ; núi biếc non xanh, móc ngọc vừa sa liền trọc trụi» (tướng ốm). Đọc xong đoạn văn, ta không có cảm tưởng đó là những câu văn dịch, ta đi vào tác phẩm, và bàng hoàng sung sướng khi bắt gặp những văn ảnh nguy nga, những màu hoa rực rỡ ánh nắng. Văn miêu tả giả giặn, văn tự thuật của Ngô Tất Tố còn tỏ ra vững vàng chắc chắn hơn và ông đã đưa vào bản dịch Khóa Hư một kỹ thuật kể chuyện nhẹ nhàng, duyên dáng. «Lúc đó theo bên cạnh Trẫm, chẳng qua độ bảy, tám người. Đêm ấy vào khoảng giờ Hợi, Trẫm tự lấy một con ngựa, cất lên ra đi. Khi đã sang sông đi về phía đông, Trẫm mới bảo thật với bọn tả hữu. Bọn đó ngạc nhiên, ai nấy đều ứa nước mắt, khóc lóc. Giờ mão hôm sau, đến một bến đò dưới núi Phả-lại, thuộc làng Đại-than, sợ có kẻ biết, Trẫm phải lấy áo trùm mặt mà qua sông, rồi theo đường tắt lên núi..» (Thiền tông chỉ nam tự). Lối kể chuyện dễ dàng, kỹ thuật hành văn uyển chuyển, từ ngữ giản dị nhưng thích đáng, Ngô Tất Tố đã có thể làm sống lại nguyên bản Hán văn, đồng thời làm sống dậy trước mắt

1. Do Hàn Thuyên xuất bản, in xong ngày 14-10-1942, 450 trang nhưng sách đã được viết xong năm 1940, ngày 10-1, tại Mộng Thương thư trai.

2. Do Mai Lĩnh xuất bản, 224 trang, in xong ngày 30-6-1942.

ta những ly kỳ bí hiểm của một cuộc phiêu lưu liều lĩnh trong đêm tối. Người đọc nhập cuộc với người kể chuyện và hồi hộp chờ đợi những biến cố dồn dập xảy ra. Tuy không khảo luận về tác phẩm Khóa Hư Lục, Ngô Tất Tố đã cho người đọc nhìn thấy bằng mắt và sờ được bằng tay giá trị vô song của văn tài Trần Thái-tông. Cùng năm cùng tháng với Ngô Tất Tố, Hoa Bằng trên báo *Tri Tân* số 52 (tuần lễ từ thứ tư 24 đến thứ ba 30-6-1942) đã giới thiệu Khóa Hư Lục một cách cặn kẽ đầy đủ. Đoạn đầu giống như bài tựa của Nguyễn Thận Hiên năm 1840, Hoa Bằng nói đại khái ý nghĩa của Tứ sơn, định nghĩa thế nào là Khóa Hư, cho Khóa Hư là rỗng sạch cõi lòng để tâm tâm niệm niệm nhớ lấy những lời dạy trong công khóa hằng ngày, sau đó, phân tách bố cục của tác phẩm theo thứ tự quyển thượng, quyển trung và quyển hạ: «Quyển thượng, từ tờ 1 — 9, nói về bốn núi, theo sau mỗi núi có một bài phát đoan bằng văn biền ngẫu và một một bài kệ bằng lối thơ thất ngôn bát cú. Hết *bốn núi* đến bài *Phổ thuyết sắc thân*, luận chung về cái thân sắc tướng của người đời chẳng có gì đáng trọng cả; vậy sao người ta không chịu theo gương tam Thánh là Khổng, Lão và Thế-tôn coi nhẹ xác thịt mà trọng lấy cái đạo là phần tinh thần. Rồi đến bài *Phổ khuyến phát bồ đề tâm* là cuối quyển thượng, tác giả kêu gọi mọi người nên mở lòng bồ đề, phản chiếu hồi quang để được kiến tính thành Phật... Quyển trung từ tờ 1 — 11, bắt đầu bằng bài *Dần thì cảnh sách chúng kệ*, nghĩa là khoảng 5 hay 6 giờ sáng, khuyên răn thúc giục mọi người, cuối là bài *Thử thì vô thường kệ*, trong nói bây giờ thân nỗi người đời đã đến lúc sắp chìm ngập, mặt trời gác núi sắp lặn, không sao tránh khỏi cái cảnh vô thường tức là cái chết xồng xộc kéo đến. Vậy khuyên người ta nên đi theo đường chính, chớ để lạc vào rừng tà kẻo khôn dại đều về ba thước đất, không sao hối kịp! Quyển hạ từ tờ 1 — 12 mở đầu bằng bài *Hoàng hôn khuyến chúng kệ*, tức là bài kệ buổi hoàng hôn răn mọi người. Cuối cùng là bài *Khuyến chúng kệ*, tác giả có ý dùng làm một thiên kết thúc. Đại ý: Sinh lão bệnh tử là cái lẽ thường ở đời.

Người ta muốn cầu giải thoát, tháo lạt buộc, cởi dây trói thì phải cầu phép Phật và đạo Thiền. Nếu mê hoặc mà không biết đường cầu thì khác nào con người lấp miệng còn biết nói gì nữa.» Sau khi phân tích bố cục của tác phẩm, Hoa Bằng trình bày những tư tưởng lớn làm nền tảng cho Khóa Hư Lục, trước hết là những nhận định của Trần Thái-tông về thực chất của lục căn, về ảnh hưởng của lục căn tác động trên sinh hoạt cá nhân, xã hội, tâm lý, và trí tuệ con người, sau đấy là những khuyến thị của tác giả biện bạch với người đời với những lời mong ước

người đời « hồi tâm hối lỗi, hăng hái tinh tiến ». Hoa Bằng kết luận đoạn này : « Giáo lý ấy tuy chỉ là những lời tuyên dương Phật pháp theo trong kinh trạng của Thiền-gia, nhưng lập ngôn có tôn chỉ, xếp đặt có thứ tự, thì dù nói Khóa Hư là một tác phẩm về triết học của vua Trần Thái-tông tưởng cũng không phải là quá đáng ». Phần cuối cùng của bài nghiên cứu Khóa Hư này dành cho việc phê bình văn chương Trần Thái-tông. Hoa Bằng nhận xét : « Tác giả viết văn biền ngẫu rất giỏi và làm thơ rất cao sâu bóng bẩy, nhiều câu văn thơ có công dụng đem những sự vật cụ thể mà biểu diễn được những ý nghĩa trừu tượng » (Xem *Tri Tân* số 52, bài *Thử viết Việt Nam văn học sử* số, 28, của Hoa Bằng).

Từ 1277 đến 1942, trong gần bảy thế kỷ, việc nghiên cứu một tác phẩm lớn như Khóa Hư Lục mới chỉ đạt được những kết quả hết sức giới hạn. Đáng lẽ lịch sử đã phải ghi nhận những công trình nghiên cứu của một Chu An, một Phan Phu Tiên, một Chu Xa, một Dương Đức Nhan, một Lê Quí Đôn hay Bùi Huy Bích v.v... về những tác phẩm có giá trị như Khóa Hư Lục [1]. Tại sao trong *Kiến Văn Tiểu Lục* dày hơn 644 trang [2], Lê Quí Đôn đã không dành một dòng nhỏ để nói về *Khóa Hư Lục*, ngay cả trong số 74 trang của quyển 4 (Thiên chương) và 68 trang của quyển 9 (Thiền dật) ?

---

1. Học giả Trần Văn Giáp, nhà nghiên cứu số một về khoa học văn học Việt Nam, trong cuốn Lược truyện các tác gia Việt-nam xuất bản năm 1962, đã ghi như sau tổng số các thi văn gia, các bài thơ văn trong các văn tuyển Việt-nam từ Lê sơ đến Nguyễn sơ (Sđd, trang 161) :

Tác giả	Tên sách	Số thi văn gia	Số bài
1.— Phan Phu Tiên và Chu Xa	: Việt âm thi tập	: 119	: 624
2. - Hoàng Tụy Phu và Nguyễn Trù	: Quần hiền phú tập	: 31	: 108
3.— Dương Đức Nhan	: Tinh tuyển chư gia luật thi	: 11	: 362
4.— Lê Quí Đôn	: Toàn Việt thi lục	: 175	: 1.779
5.— Bùi Huy Bích	: Hoàng Việt thi tuyển	: 167	: 562
6.— Bùi Huy Bích	: Hoàng Việt văn tuyển	:	: 111
7.— Bùi Nhữ Tích	: Minh đô thi vựng	: 68	: 376
8.— Nguyễn Thu	: Việt thi tục biên	: 58	: 583
		cộng : 629	4.505

2. *Kiến Văn Tiểu Lục*, viết năm 1777, gồm 9 thiên, 12 quyển (châm cảnh, thể lệ thượng, thể lệ hạ (thiếu), thiên chương, tài phẩm, phong vực thượng, trung hạ, thiền dật, linh tích, phương thuật, tùng đàm). Đây là giáo-trình của Lê Quí Đôn, tế-tửu Quốc-tử giám.

Lý do có thể là vì Lê Quí Đôn là một nho sĩ, một tế-tửu Quốc-tử giám, có bổn phận hoằng dương nho học hơn là phát triển Phật-pháp, nhưng tại sao giữa thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào những năm 1931 đến 1945 [1], giữa lúc các học giả đua nhau diễn thuyết về Phật giáo như Trần Trọng Kim tại chùa Quán sứ ngày 17-3-1935, nói về đề tài « Phật giáo đối với cuộc nhân sinh » v.v..., kho kinh điển triết lý nhà Phật, đúng như Thượng-tọa Mật Thể đã phê phán, vẫn còn nguyên khối bằng Hán văn... cho nên, tuy có phong trào chấn hưng mà kỳ thực mới là chấn hưng hình thức và danh hiệu [2]. Cho đến nay, dù Khóa Hư Lục đã được giảng dạy từ năm 1948 tại Đại học Văn khoa Hà nội và được coi là một tác phẩm lớn trong chương trình văn chương Việt Hán, công cuộc nghiên cứu Khóa Hư Lục vẫn chưa thoát được ra ngoài bài bình luận của Nguyễn Trọng Thuật về Khóa Hư [3].

VẤN ĐỀ TÁC GIẢ KHÓA HƯ LỤC

Khóa Hư Lục vẫn thường được coi là tác phẩm của Trần Thái-tông từ thế kỷ thứ XIV, đột nhiên, trong cuốn *Khóa Hư kinh diễn nghĩa*, Thiều Chửu đã khẳng định một cách quả quyết tác giả là Trần Nhân-tông; năm 1962, trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, học giả Trần văn Giáp xác nhận lại một lần nữa lời nói quả quyết của Thiều Chửu. Ta thử xem những nhà nghiên cứu ấy đã nói những gì và tác giả của Khóa Hư Lục là Trần Nhân-tông hay Trần Thái-tông.

1.— *Luận cứ của Thiều Chửu và Trần văn Giáp.*

Trong *Thể lệ dịch kinh* số 2, tác giả *Khóa Hư kinh diễn nghĩa* đã viết:

---

1. Năm 1931, ngài Khánh Hòa và sư Thiện chiếu thành lập Nam kỳ nghiên cứu *Phật học hội* ở Nam kỳ; năm 1932, ngài Giác tiên, cư sĩ Lê Đình Thám cùng một nhóm cư sĩ lập thành *Phật học hội* tại Trung kỳ; năm 1934, ngài Trí Hải, cụ Nguyễn Năng Quốc và các ngài Đại Đức, cư sĩ khác lập ra *Bắc kỳ Phật giáo tổng hội*. Phật học viện, Tăng viện được xây cất trong những đô thị lớn, các tạp chí hóa đạo cũng được xuất bản khắp nơi trên toàn quốc.

2. Xem *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Thượng tọa Mật Thể, viết năm 1943, trang 225-227.

3. Mới đây, viện đại học Vạn Hạnh vừa xuất-bản cuốn *Thiền-học Trần Thái-tông* của giáo-sư Nguyễn Đăng Thục. Chúng tôi sẽ có dịp nhận-định về tác-phẩm này trong một số báo sau.

«Nguyên văn chữ Hán chép là của vua Trần Thái-tông soạn, nhưng căn-cứ vào sử và xét đến bài lúc thăm cụ Huyền-quang ở Yên-tử và mấy lời Trần Hưng-đạo mời về thì sách này là của vua Trần Nhân-tông soạn. Dịch giả đem ba bản Khóa hư ra mà xét để tìm lấy sự thực, thì dám quả quyết rằng những bản chép là của vua Thái-tông là sai». Ta lần lượt trình bày và phê phán từng quan điểm của Thiều Chửu.

Trước hết, Thiều Chửu nói rằng chủ trương của ông đã đặt căn cứ trên lịch sử. Ông không cho biết rõ ràng lịch sử ở đây là lịch sử nào, nhưng ta có thể phỏng đoán đó là Đại Việt Sử ký Toàn thư [1] và Khâm định Việt sử thông giám cương mục [2], vì ngoài hai cuốn sử chính thức này, không có sách nào được gọi trống không là sử cả; cũng vì thế, khi Thiều Chửu cho biết đã «căn cứ vào sử», ta không thể nào không phải tra vấn hai tác phẩm sử ký nói trên, nhưng sau khi đã đọc đi đọc lại nhiều lần từng sự kiện lịch sử tầm thường đến những biến cố quan trọng trong Toàn thư và Khâm định, kể cả bản Hán văn lẫn bản dịch của Ban nghiên cứu văn sử địa, tôi đã không tìm được một dữ-kiện nào nhờ đấy có thể chứng minh tác giả Khóa hư lục là Trần Nhân-tông. Tôi có thể nói thêm, chẳng những ta không tìm được những dữ-kiện tăng cường cho luận cứ của Thiều Chửu, ta lại có thể bắt gặp nhiều chi tiết lịch sử rất thuận lợi để phản chứng Thiều Chửu: tỉ dụ, ta có thể nhận thấy đời Trần Thái-tông có việc bán công điền cho tư nhân [3] đó là những bước đầu tiên đưa đến việc thành lập chế độ tư hữu tài sản mà những người không tôn trọng như bọn cường đạo và thiết đạo sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc [4]; tính cách nghiêm khắc này của bộ Hình

---

1. Thường được gọi tắt là Toàn thư.

2. Thường được gọi tắt là Cương mục.

3. Tháng 6, năm giáp dần (1254), bán quan điền, tức ruộng công mỗi một diện (mỗi mẫu) là 5 quan tiền cho dân tậu làm ruộng tư (Toàn thư V, 19a; Cương mục, VI, 36b — 37a). Dẫn chứng theo Hoàng Thúc Trâm, trong Trần Hưng-đạo, 1950, trang 38).

4. Kẻ cường đạo (hạng cướp lợi hại) thì phải chém; trộm cướp (thiết đạo), sơ phạm đều phải phạt 80 trượng và bị thích hai chữ «phạm đạo». Những vật đã trộm cướp ấy thì cứ mỗi một cái là phải đền 9 phần 10. Kẻ nào không đền nổi thì tịch thu vợ con. Phạm lần thứ hai, phải chặt chân tay, phạm lần thứ ba, phải giết chết (An Nam Chí Lược quyển XIV, tờ 5b; bản dịch của Viện Đại học Huế 1961, trang 222). Xem những điều trong mục hành chánh trong đó có đoạn văn đã trích, ta phải →

luật ban bố năm 1230 [1] sẽ giảm bớt vào thời Trần Thánh-tông với sắc chiếu năm 1266 cho vương hầu được phép thiết lập điền trang và chiêu mộ những người phiêu tán nghèo đói làm nô tì. Chính vì lý do này mà vào thời Trần sơ, Trần Thái-tông sau khi ban hành sắc lệnh năm 1230 mới nghiêm khắc cảnh cáo những người đạo thiết: « Lưới trời lồng lộng, làm lành thì thoát mà làm ác thì sa, phép nước thẳng băng, giữ công thì miễn mà giữ tư thì phạm »; cái phép nước ấy vào đời Trần Nhân-tông, nghĩa là từ năm 1278 đã bắt đầu khó được thẳng băng như thế nữa [2] cho nên, nếu căn cứ vào sử thì Thiều Chửu phải chứng minh ngược lại tác giả Khóa hư lục không thể là Trần Nhân-tông mới phải. Một tỉ dụ khác, Trần Nhân-tông sau những nỗ lực phát triển nho học của Trần Thánh-tông [3], đã tiếp tục ý chí của vua cha và năm 1282, nhân dịp có cá sấu đến sông Phú-lương [4], nhà vua đã cho Nguyễn Thuyên [5]

→

công nhận hình luật đời Trần Thái-tông quá nghiêm khắc. Trần Lương Trung là người nhà Nguyên có mặt ở Việt-nam thời bấy giờ đã phải dùng chữ thảm khốc để mô tả những sự trừng phạt về hình (Xem Cương mục, Chb, VI, 25b).

1. Đúng ra là sách *Thông chế*, khảo cứu các lệ luật đời trước, định thể lệ, sửa đổi qui định các sách hình luật, lễ nghi gọi là sách Thông chế, hay Kiến trung thông chế, gồm 20 quyển, tuy là do nho thần làm, nhưng vẫn được coi là tác phẩm của Trần Thái-tông (Xem Trần văn Giáp, lược chuyện các tác gia Việt Nam, trang 197).

2. Về sau, có thể là vì nhu cầu quân vụ trong cuộc chiến kháng Nguyên nên hình luật cũng giảm bớt tính cách nghiêm khắc. Tỉ dụ năm 1292, Phi Mãnh có tai tiếng là người tham ô, Trần Nhân-tông triệu về bắt phạt trượng để răn bảo rồi lại cho đi nhận chức cũ là làm an phủ sứ ở Diễn Châu (Cương mục, chb, VIII, 17a).

3. *Trần Thánh-tông* (1240-1290), tên húy là Hoảng, con cả Trần Thái-tông và bà Thuận thiên công chúa, sinh vào giờ ngọ ngày 25-9 năm canh tí (12-10-1240), mất ngày 25-5 canh dần (1290) làm vua 21 năm (1258-1278), nhường ngôi 13 năm, thọ 51 tuổi. Trần Thánh-tông chú trọng đặc biệt đến nho học, khác với cha là Trần Thái-tông và con là Trần Nhân-tông. Phải nói rằng một phần lớn do ảnh hưởng của ông mà dòng thiền gốc Hoa pha nhiều chất nho học để tạo thành dòng thiền Trúc lâm hoàn toàn có tính cách Việt-nam. Nhận xét này đủ để chứng minh cuốn Khóa hư lục trong đó nho học mới chỉ giữ một vai trò nhất định chỉ có thể là tác phẩm của Trần Thái-tông, triết gia chủ trương tam giáo nhưng vẫn dành cho Phật giáo một vai trò quyết định.

4. Sông Nhị-hà.

5. *Nguyễn Thuyên*, người huyện Vụ-cầu, huyện Hạ-hòa tỉnh Phú-thọ (theo Trần văn Giáp, Sđd, trang 203); có sách cho ông là người làng →

long trọng và chính thức phát động phong trào văn học cổ điển, cho nhà cổ điển Nguyễn Thuyên được mang tên họ của nhà phục cổ Hàn Dũ đời Đường, và từ đấy, hình thức Đường thi, dưới danh xưng Hàn luật, trở thành chính thức bắt buộc. Hình thức bắt buộc ấy, ta không thấy tuyệt đối được tôn trọng trong Khóa hư lục, chỉ vì lý do giản dị là tác giả của nó không phải Trần Nhân-tông. Ta có thể căn cứ trên sử để đưa ra nhiều bằng chứng nữa tương phản với lập luận của Thiều Chửu nhưng chừng ấy cũng đủ cho ta thấy việc Thiều Chửu căn cứ trên sử chỉ là một cách nói không có sử tính chút nào!

Bằng chứng thứ hai của Thiều Chửu là xét đến bài thơ của Trần Nhân-tông đã làm lúc đến thăm cụ Huyền-quang ở Yên-tử. Bài thơ này là bài thơ nào? Vua Trần Nhân-tông đến thăm Huyền-quang vào lúc nào? Trước hết, ta phải xác định một vài danh xưng cho phù hợp với các dữ kiện lịch sử; khi Trần Nhân-tông đến thăm Huyền-quang thì Huyền-quang chưa có pháp hiệu và vẫn còn mang danh tánh Lý Tải Đạo, đồng thời lúc ấy Trần Nhân-tông không làm vua nữa mà đã là thái thượng hoàng[1] theo Tam tổ thực lục; trong đoạn nói về Trúc lâm đệ tam đại Huyền-quang[2], Lý Tải Đạo trúng khôi nguyên trong kỳ đại tỉ năm 1274, vào ở Nội hàn phụng tiếp bắc sứ, một năm nào đó theo vua

---

Thanh lâm, phủ Nam sách, tỉnh Hải dương (CM chính biên VII, tờ 2b), đậu Thái học sinh (1247) và làm văn đuổi cá sấu năm 1282. Bài văn này không hẳn là bằng văn nôm và vì làm xong vất xuống sông ngay nên đã thất truyền. Bài thơ nôm lưu hành hiện nay là một ngụy tác của cụ Nguyễn Can Mộng.

1. Vua *Trần Nhân-tông* (1258-1308) húy Khâm, sinh ngày 11-11 năm mậu ngọ (7-12-1258), mất ngày 3-11 năm mậu thân (16-11-1308), nhưng theo Tam tổ thực lục thì mất ngày 1-11 năm mậu thân (Tam tổ thực lục, 1, 12a), làm vua 14 năm (1278-1293), nhường ngôi 16 năm (1293-1308), tu ở Vũ-lâm (1295), Yên-tử (1299), đi du lịch (1301-1304), trở về tu lại ở Yên-tử (1305-1308).

2. *Huyền quang tôn giả* (1254-1334) tên tục là Lý Tải Đạo, người làng Vạn-tải, huyện Gia-định (nay là huyện Gia-bình, tỉnh Bắc ninh, sinh năm giáp dần (1254) theo Tam tổ gia truyền thực lục, đỗ đầu kỳ thi hương (đại tỉ) năm 1274, có ra làm quan, rồi từ chức để đi tu năm 1305 (theo Tam tổ thực lục, chuyện Pháp loa tôn giả), được làm hị giả Điều ngự giác hoàng (tên vua Trần Nhân tông sau khi xuất gia) năm 1306, được Pháp loa tôn giả trao pháp y năm 1317, tịch tại Côn-sơn ngày 23-1 năm giáp tuất (1334). Tác phẩm gồm có: Ngọc tiên tập, 1 quyển, chư phẩm kinh, công văn tập, Phổ tuệ ngữ lục.

lên chùa Vĩnh nghiêm ở huyện Phượng nhãn nghe sư Pháp-loa thuyết pháp, khái nhiên thán mộ rồi về xin từ chức để xuất gia tu hành học đạo. Cũng theo Tam tổ thực lục, trong đoạn nói về Trúc lâm đệ nhị đại tức sư Pháp-loa, ta được biết Đồng Kiên Cương được Điều ngự giác hoàng (tức Trần Nhân-tông) truyền thụ pháp khí và ban pháp hiệu tại lều Kỳ lân năm 1305 và chính năm ấy cũng là năm Lý Tải Đạo vừa xuất gia [1]. Như vậy, ta có thể biết chắc chắn năm Lý Tải Đạo được phép từ chức để tu hành là năm 1305, và họ Lý bắt đầu học đạo với sư Bảo phác trước đã rồi sau đấy một năm tức là năm 1306, mới được theo Bảo phác tham kiến Điều ngự giác hoàng tại chùa Báo ân, làng Siêu loại, và được Điều ngự cho theo hầu làm thị giả. Như vậy, từ năm 1306 đến 1308 là năm Điều ngự truyền pháp y cho Pháp loa [2] rồi tịch diệt, Huyền quang làm thị giả bên cạnh Điều-ngự tại chùa Báo ân, và không thể có chuyện vua Trần Nhân-tông đến thăm cụ Huyền quang ở Yên tử. Đàng khác, theo Tam tổ hành trạng [3] mà giá trị lịch sử ít được bảo đảm, Huyền quang (phải nói Lý Tải Đạo mới đúng) sau khi

---

1. Xin nhắc lại, Lý Tải Đạo chỉ xuất gia năm 1305 (Tam tổ thực lục, chuyện Pháp loa, trang 18a). Nói như Trần văn Giáp (ông đỗ khoa tam giáo đời Trần rồi đi tu ở chùa Quỳnh lâm) là sai.

2. *Pháp loa tôn giả*, tên tục là Đồng Kiên Cương, sinh vào giờ mão ngày 7-5 năm giáp thân (1284), là người làng Cửu la, phủ Nam sách, tỉnh Hải dương, được theo Điều ngự học đạo Phật năm 1304, được ban pháp hiệu Pháp loa năm 1305, lãnh pháp y năm 1307 và ngày mồng một tháng giêng (1-1) năm mậu thân (1308) được chính thức tự pháp trụ trì tại Cam lộ đường, chùa Siêu loại. Tác phẩm có: Tham thiền chỉ yếu, Kim cương đạo trường đà la ni kinh, Tán pháp hoa kinh khoa sớ, Bát nhã đa tâm kinh, Phát nguyện văn, Đoạn sách lục.

Về pháp hiệu của Thái thượng hoàng Trần Nhân-tông, ta có thể biết chắc theo *Thánh đăng thực lục* là vào tháng 10 năm kỷ hợi (1299), thượng hoàng lên núi Yên tử, tinh cần tu đạo thập nhị đầu đà hạnh, tự hiệu là Hương vân đại đầu đà, sau được tôn là Điều ngự (1304) (xem Tam tổ thực lục, 1, 3b).

3 Phải phân biệt *Tam tổ hành trạng* với *Tam tổ thực lục*. Tam tổ hành trạng gồm có 3 hành: hạnh thứ nhất kể chuyện tu hành của vua Trần Nhân tông, hành thứ hai nói về Pháp loa tôn giả, hành thứ ba dành cho Huyền quang tôn giả. Nói chung sách này ghi lại nhiều chi tiết rất quan trọng về tam tổ, nhất là về đệ nhất tổ, nhưng cũng có nhiều lầm lẫn không thể chấp nhận được về phương diện niên đại, địa danh.

Tam tổ thực lục dày 64 tờ, tức 128 trang, gồm có: Yên tử sơn đệ nhất tổ Trúc lâm đại sĩ thực lục (chuyện Trần Nhân-tông, tờ 1a đến 15a);

→

đỗ tam giáo trạng nguyên liền theo sư Bảo phác thụ giới tại chùa Quỳnh lâm; vua Nhân-tông ngự giá đến chùa thấy sư liền muốn dùng, Pháp loa bèn dẫn sư đến làm thị giả cho nhà vua. Trong tài liệu lịch sử đáng nghi ngờ này, việc vua Nhân-tông đến thăm Huyền quang tại chùa Yên-tử cũng là một việc không hề có vì lúc ấy, Điều ngự giác hoàng vừa đặt pháp hiệu Pháp loa cho Đồng Kiên Cương [1], nếu nhà vua có đến chùa Quỳnh-lâm thì cũng là để thăm sư phụ của Huyền quang chứ không phải có ý đến thăm Huyền quang. Lại nữa, cũng theo Tam tổ hành trạng, Huyền quang được Pháp loa trao pháp y năm 1317 [2], rồi sau đấy mới lên tu hành tại núi Yên-tử [3], như vậy, việc Huyền quang được Trần Nhân-tông tới thăm ở Yên-tử không bao giờ được xảy ra vì nhà vua đã mãn phần từ mồng 1 tháng 11 năm mậu thân [4] (14-11-1308).

Luận cứ sau cùng của Thiều Chửu là tin vào lời « mời về » của Trần Hưng-đạo. Chắc đây không phải là mời về khi Trần Nhân-tông còn là hoàng thái tử năm 1273 đã trèo tường thành nửa đêm trốn lên núi Yên-tử, bởi vì người mời hoàng thái tử về không phải là Trần Hưng-đạo

---

→

Trúc lâm đệ nhị đại tổ sư đặc phong Phổ huệ Minh giác Tịnh trí đại tôn giả (chuyện Pháp loa do thị giả Trung minh ghi chép, Huyền quang khảo đính, từ trang 16a đến trang 33b, khắc năm nhâm dần đời Đại trị (1362); Thiền đạo yếu học, từ trang 34a đến 48b; Bản hành ngữ lục (chuyện Huyền quang tôn giả), ghi rõ là Tổ gia thực lục, sách chép sự thực của gia đình tổ Huyền quang từ trang 49a đến trang 64b: Tam tổ thực lục có nhiều chi tiết về hành trạng của các tổ, có những dữ kiện và niên đại đáng tin.

1. Xin nhắc lại, đó là năm 1305, Pháp loa có tên tục là Đồng Kiên Cương nghĩa là cứng rắn bởi vì trước khi có mang ông, bà thân mẫu đã đẻ liên tiếp 8 người con gái, đến khi có mang ông, sợ là lại đẻ con gái nữa nên người mẹ tuy có tên là Từ Cứu mà cũng đã phải uống 4 liều thuốc để tống cái thai ra nhưng không được, vì thế, bà mẹ mới đặt tên cho con trai là Kiên Cương, họ Đồng.

2. Năm 1317, Huyền quang tôn giả đã 64 tuổi, vì tôn giả sinh năm 1254, già hơn thầy là Pháp loa 30 tuổi.

3. Núi *Yên tử* là trung tâm hóa đạo của phái Trúc lâm.

4. Về ngày tịch của Điều ngự, Trần văn Giáp ghi là ngày 3-11 năm mậu thân (16 11-1308). Theo Tam tổ thực lục, Điều ngự tịch ngày 1-11 năm mậu thân; ngày 2 Bảo sát theo lời di chúc đã bắt đầu làm lễ xà duy (hỏa táng). Xem Tam tổ thực lục, chuyện Điều ngự, trang 12b.

mà là quần thần theo sắc chỉ của vua Trần Thánh-tông [1]. Khi vua Trần Nhân-tông tốn vị năm 1293 và được triều thần suy tôn làm thái thượng hoàng, ngài đã xuất gia ở hành cung Vũ lâm năm 1295, và thời thường đi lại kinh sư và phủ Thiên-trường: tháng 7 âm lịch năm 1299, thượng hoàng lên núi Yên-tử, xả thân ở am Ngọa-vân [2], thỉnh thoảng có về phủ Thiên-trường, ngự ở cung Trùng quang [3], đến tháng 8 ta năm 1300, Trần Hưng-đạo mất tại Vạn kiếp, và như vậy, trong thời gian từ 1293 đến 1300, không thể có chuyện gì gọi là chuyện Trần Hưng-đạo «mời về». Có lẽ Thiều Chửu đã lẫn lộn chuyện Trần Thủ Độ mời vua Trần Thái tông về triều năm 1237 chăng, vì việc chạy trốn của một bậc đế vương đã làm vua 13 năm mới quan trọng cho xã tắc đến nỗi phải mời nhà vua về còn việc hoàng thái tử có muốn bỏ phủ trốn đi thì chỉ mất công bỏ đi tìm về là cùng, làm thế nào có thể lầm lẫn hai sự kiện lịch sử hoàn toàn có mức độ quan trọng khác nhau như thế?

Những dẫn chứng đơn giản trên thiết tưởng đã đủ rõ ràng một phần nào để bác bỏ lập luận của Thiều Chửu về vấn đề tác giả Khóa hư lục. Ta cũng không cần mất công tra cứu lịch sử hơn nữa, bởi vì chính Thiều Chửu cũng chỉ nói tổng quát như vậy mà thôi chứ không trình bày vấn nạn của ông một cách mạch lạc, theo những chứng cớ lịch sử nhất định [4]. Đến đây, ta thấy cần phải lưu ý tới quan điểm của học giả Trần văn Giáp về vấn đề này.

Trong cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* xuất bản năm 1962, trong mục 30 nói về Trần Thái-tông (1218-1277), Trần Văn Giáp (và các học giả Tạ Phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng, Đỗ Thiện) đã lên tiếng cải chính: «Nhiều sách còn chép lầm bộ Khóa

---

1. *Trần Thánh-tông* (1240-1290), khi sinh ra Khâm, mới có 19 tuổi, cho nên việc giáo dục thái tử đã được giao cho Thái thượng hoàng. Trần Thánh-tông cũng rất hay săn sóc đến thái tử, có lần đã khóc khi thấy con vì thích tu hành ăn uống kiêng khem nên thân hình gầy ốm tiều tụy.

2. *Am Ngọa vân*: tên một cái nhà thờ Phật trên ngọn Tử tiêu, núi Yên tử. Gọi là núi Ngọa vân như Tam tổ hành trạng là thiếu chính xác.

3. *Cung Trùng quang* dựng năm 1262 để cho các vua đã nhường ngôi về ở.

4. Thực ra, Thiều Chửu chưa có một chủ trương rõ ràng về vấn đề này. Tôi mong ông chủ nhà in Hưng long sẽ sưu tầm các tài liệu văn học của Thiều Chửu để đúc kết thành một chủ trương hẳn hoi của Thiều Chửu về vấn đề phụ quyển Khóa hư lục.

hư tập hay Khóa hư ngữ lục là của Trần Thái-tông, nhưng xét kỹ bộ sách ấy là của Trần Nhân-tông». Tuy tuyên bố dứt khoát như thế, nhưng trong mục 32 nói về Trần Nhân-tông (1258-1308), nhà học giả danh tiếng ấy lại không ghi *Khóa hư tập* hay *Khóa hư ngữ lục* vào số tác phẩm của Trần Nhân-tông. Sự do dự này biểu thị của một tinh thần hoài nghi rất khoa học, đã cho ta thấy rõ thái độ nghiên cứu đáng tin cậy của Trần văn Giáp và đáng lẽ ta khôhg cần phải dài dòng biện luận về một quan điểm đã được chính tác giả của nó phủ nhận, nhưng cũng chính sự do dự của nhà học giả đã làm cho giới nghiên cứu suy nghĩ và ra công hơn nữa để tìm hiểu xem thực chất của vấn đề như thế nào[1].

Câu hỏi đầu tiên là tại sao chỉ có một tác phẩm mà lại có ba nhan khác nhau: Khóa-hư-lục, Khóa-hư tập và Khóa-hư ngữ lục? Đối với những người đã đọc kỹ Khóa hư lục, hình như vấn đề có thể được giải quyết dễ dàng bởi vì tác phẩm này bao hàm 3 loại văn khác nhau, rõ rệt nhất là lối văn vấn đáp mà văn học thiền tông gọi là ngữ lục, tức là tập văn trong đó một môn đồ nào đấy chép lại những lời giảng dạy của Thầy mình. Riêng về lãnh vực này, ta có thể quả quyết rằng người đã viết *Khóa-hư ngữ lục* là hoàng thái tử Khâm,[2] tức Trần Nhân tông sau này khi hoàng thái tử chưa lên làm vua, nghĩa là trong thời gian từ 1274 đến 1277, trong thời gian mà cuộc đời tu hành say mê của ông nội (tức Trần Thái-tông) đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong tư tưởng và hành động của người cháu đến nỗi năm 1274, đúng giờ tí, người cháu đã trèo thành trốn lên núi Yên-tử, diễn lại hành động quyết liệt của ông nội năm 1236. Ta có thể khẳng định rằng những lời vấn đáp ấy phải là của Trần Thái-tông sau 1258, nghĩa là sau khi đã rút lui làm thái thượng hoàng, từ 1258 đến 1277, và những lời vấn đáp ấy chỉ có thể do một đệ tử chép chứ ông Thầy không bao giờ ghi lại lời nói của mình, như trường hợp Khổng-tử, hay gần hơn như trường hợp Trần Nhân tông viết về *Huệ-trung Thượng-sĩ*, gọi là *Thượng-sĩ ngữ lục*, trường hợp

1. Trần Văn Giáp đã viết nhiều tác phẩm nghiên cứu về lịch sử Phật giáo tại Việt Nam như: La bouddhisme en Annam des origines au XIII• siècle; Esquisse d'une histoire du bouddhisme au Tonkin.

2. Thực ra, cho đến nay, chưa ai biết rõ những thị giả thân cận với Trần Thái tông là ai. Rất có thể là Huệ-trung Thượng-sĩ (1230-1291), tác-giả Thượng-sĩ ngữ-lục, trong đó có những bài thơ nổi tiếng như Phật-tâm ca, Phóng-cuồng ca.

Pháp-loa viết về Điều ngự giác hoàng Trần Nhân tông, trường hợp Huyền-quang tôn giả viết về Pháp-loa tôn giả v.v... Như vậy, người viết *Khóa-hư ngữ lục* là Trần Nhân-tông, nhưng tác giả thực sự của những ngữ lục ấy là Trần Thái-tông. Trong *Khóa hư - lục*, phần *Ngữ lục vấn đáp môn hạ* trang 34b — 35a quyển thượng và 43 chương Niêm tụng kệ từ cuối trang 35a đến trang 48b quyển thượng, đều phải được hiểu tác giả của nó là Trần Thái tông và ký giả của nó là Trần Nhân-tông. Mặt khác, Khóa-hư tập [1] mà Tam-tổ hành trạng nói tới phải được hiểu là một tập sách do một thị giả của Điều ngự giác hoàng đã ghi lại ngôn ngữ, tư tưởng và hành động của thầy [2], còn Khóa hư-lục là một tập cảo luận [3] về thiền tông do vua Trần Thái-tông viết hoặc nói cho thị giả của ngài ghi chép; thị giả ấy rất có thể là chính vua Trần Nhân-tông là người vừa bút ký ngôn hành của Trần Thái-tông, vừa sao lục những bài cảo luận của ông nội để học tập hoặc để lại cho đời sau. Trong thời gian từ 1274 đến 1277, với cái hăng say của một thanh niên 16 tuổi đã liều lĩnh trốn khỏi nhà vào lúc nửa đêm và đã bị bắt buộc phải trở về, hoàng thái tử Khâm, sau này là vua Trần Nhân tông, đối thủ của giặc Mông-cổ đã thừa đủ thì giờ để làm công việc dễ dàng và hứng thú ấy.

Một mặt khác nữa, đứng về phương diện nội dung tư tưởng của *Khóa hư lục*, nếu ta nghiên cứu quá trình phát triển của văn học thiền tông [4] từ suốt đời Lý đến đời Trần sơ, ta có thể thấy một cách hiển nhiên rằng trong thời kỳ trung gian giữa giai đoạn Thiền-tông gốc Trung quốc và giai đoạn Thiền-tông Việt hóa qua cơ cấu phái Trúc-lâm, tác phẩm của Trần Thái-tông là một gạch nối liền cần thiết, một dung hợp phải có giữa khuynh hướng thiền tông của những phái *Vô ngôn thông*, *Tì*

1. Khóa hư tập là một cuốn sách khác hẳn Khóa hư lục. Trong Tam-tổ hành trạng, cuối bài hành thứ 3 nói về Trần Nhân tông, ta thấy có chép: «Khóa hư tập ghi: Đức Điều ngự ta (chỉ Nhân tông), xa lìa trần tục, rời bỏ vương cung, ngồi ngự ở sơn môn, nghiễm nhiên thường trụ». Rõ ràng đó là giọng văn của một môn đồ. Sự việc ghi chép không giống với Khóa hư lục. Rất tiếc là suốt 128 trang trong Tam tổ thực-lục, ta không thấy một dấu vết nào của Khóa hư lục hay Khóa hư tập.

2. Những người đó có thể, ngoài Pháp loa, là: Bảo sát, Pháp không.

3. Như những bài cảo luận của Suzuki về Phật giáo thiền tông.

4. Bao giờ tôi cũng đứng về phương diện tư tưởng để đoán định đoạn niên của một tác phẩm (Xem Lĩnh Nam chích quái, bản dịch của LÊ HỮU MỤC, phần dẫn nhập).

ni đa lưu chi, Thảo-đường và phái *Trúc-lâm Yên-tử*. Đó là vấn đề mà ta sẽ đề cập tới trong phần phân tích tác phẩm.

2.— KẾT LUẬN: Trần Thái-tông Là Tác Giả Khóa Hư Lục

Những bằng cứ trên cho phép ta kết luận rằng tác giả của *Khóa hư lục* nhất định phải là Trần Thái-tông [1]. Nội dung của những bài *Tứ sơn kệ* nhắm vào việc mô tả những hy vọng và những tuyệt vọng của một người đã có nhiều kinh nghiệm về cuộc đời, của một ông vua đã có công khai sáng ra cơ nghiệp vĩ đại của nhà Trần nhưng cũng biết phủ nhận nó với tất cả ý thức của một cao sĩ đã tự nhận được bản lai diện mục, [2] điều mà về sau này Trần Nhân-tông cũng sẽ làm, nhưng chỉ làm như là một người đến sau, một người mô phỏng. Bài *Phổ thuyết sắc thân* [3] chỉ có thể do chính ngòi bút của Trần Thái-tông viết nên bởi vì chỉ có con người vì tiền đồ của xã tắc phải đem thân ra lấy chị dâu làm vợ mới thấy được tất cả cái ô uế ghê tởm của một thân xác đã bị sượng sần tê điếng vì dục vọng giác quan. Trần Nhân-tông với một cuộc sống hướng quá nhiều về bên ngoài, về những tranh chấp quân sự, đã không có đủ cảm xúc, như chính Trần Thái-tông đã nói, để mô tả những hình ảnh, những ấn tượng nội tâm mãnh liệt ấy. Bài *Thiền tông chỉ nam tự* [4] kể lại cuộc chạy trốn năm 1236 với tất cả những diễn biến chi tiết mà sự xác thực có thể đối chiếu song song với lịch sử; cuộc chạy trốn của Trần Nhân-tông năm 1273 được diễn ra trong một hoàn cảnh bình thường đến trở thành tầm thường đến nỗi lịch sử đã không buồn nhắc nhở tới dù chỉ là một niên đại. Trong những bài *văn ngũ giới*, những bài *luận*, bài *tựa* có kinh, ta cũng bắt gặp một lối lý luận sắc sảo ấy, những cảm xúc mạnh mẽ ấy, với những hình ảnh nguy nga và những màu sắc rõ rệt. Văn chương của Trần Nhân-tông cũng không thua kém về phương diện này, vì hơn ai hết, Trần Nhân-tông là một thi sĩ đã

1. Vấn đề vẫn còn nguyên vẹn, vì thực ra, dư luận chung của các học giả là vẫn công nhận phụ quyền của Trần Thái tông đối với Khóa hư lục.

2. Bản lai diện mục: bộ mặt nguyên thủy và đích thực của một người nào, tức Phật tính.

3. Nói về giá trị đích thực của thân xác. Nỗi ban khoăn lớn của các nhà văn học thiền tông không phải là cái tâm, mà là cái thân, nó vốn khó hiểu, khó nắm bắt hơn tâm gấp bội.

4. Tác giả chỉ đứng về quan điểm hiếu niệm để kể lại câu chuyện, nhưng những ai thuộc sử đều hiểu ngầm là không chỉ có thế.

tư tưởng bằng hình ảnh, đã suy nghĩ bằng màu sắc, nhưng trong khi thế giới thi ca của Nhân-tông nhẹ nhàng và tịch mịch bao nhiêu thì thế giới của Thái-tông say mê, nồng nàn, tối tăm và dông tố bấy nhiêu. Thái-tông không phải là một con người bình yên; ông là cả một khắc khoải dãy dụa.

CUỘC ĐỜI CỦA TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

Cuộc đời của con người đau khổ ấy có thể chia ra làm 3 thời kỳ.

a/ Thời kỳ yên ổn buổi đầu. — (*1218-1236*).

Trần Cảnh, tên húy của Trần Thái-tông, sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu dần (10-7-1218), tổ tiên ở làng Tức mặc nay là huyện Mỹ lộc, tỉnh Nam định, thân phụ là Trần Thừa, thân mẫu là bà Lê thị Phong. Lên 8 tuổi, Cảnh được chú là Trần Thủ Độ đề cử vào cung làm nội thị chính thủ để hầu hạ Lý Chiêu-hoàng, tức Công chúa Chiêu-thánh vừa được vua cha là Lý Huệ tông truyền ngôi cho từ tháng 10 ta năm 1224. Về thời kỳ này, sách Cương mục viết: « Trần Cảnh lên 8 tuổi, đến phiên vào hầu, Chiêu-hoàng thấy Cảnh, đem lòng ưa thích, đêm đến, thường vời vào hầu, nô nghịch cười đùa. Trần Cảnh đem việc đó mách bảo Thủ Độ. Thủ-Độ nói: Nếu quả vậy, thì họ ta sẽ là họ nhà vua hay là cả họ sẽ bị giết sạch. Một hôm, Chiêu hoàng lại lấy cái khăn trầu[1] ném cho Trần Cảnh. Trần Cảnh lạy, nhận lấy, rồi mách với Thủ Độ. Thủ Độ liền đem gia thuộc và họ hàng vào trong cung cấm, sai đóng các cửa thành lại. Trăm quan tiến triều không vào được. Thủ Độ nhân thế, loan báo cho mọi người: Bệ hạ đã có chồng. Các quan đều vâng lời và xin chọn ngày vào chầu để làm lễ yết kiến. Ngày 21 tháng 12, bầy tôi tiến triều, lạy mừng. Nhà vua xuống chiếu, truyền ngôi cho Trần Cảnh ». Bài chiếu mô tả Trần Cảnh là bậc hiền nhân quân tử, một vị cứu tinh của triều đại « Trẫm xét thấy ngôi báu rất là trọng đại mà trẫm là vua đàn bà, phải gánh vác lịch số do trời giao cho, riêng những nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, nghĩ sao tìm được nhiều nhân quân tử để giúp đỡ về chính trị. Duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, uy nghi đường hoàng, thực có phong độ bậc quân tử, có thể nhường cho ngôi báu để

1. Khăn trầu: mảnh vải vuông mang ở tay dựng, trầu, cau, vỏ, ống vôi.

chống đỡ trong buổi gian nguy. Vậy rất mong Trần Cảnh đồng lòng hợp sức, dẹp yên loạn lạc, cứu vớt sinh dân, để cùng hưởng phúc thái bình». Trần Cảnh lên ngôi ở điện Thiên an, dùng Thủ Độ làm quốc thượng phủ, mời phụ thânlà Trần Thừa làm thượng hoàng. Từ năm 1225 đến 1236, [1] mọi công việc về chính trị đều do Thủ Độ chủ lý, từ việc giáng truất và bức tử thượng hoàng nhà Lý năm 1226, việc thảm sát tập thể tôn thất nhà Lý năm 1232, đến việc qui định các sách hình luật, lễ nghi năm 1230, việc đắp thành Thăng Long cho được kiên cố thêm cũng vào năm 1230. v.v... tất cả đều do Trần Thủ Độ quyết định và thi hành. Nhưng một biến cố xảy ra đã làm cho Trần Thái-tông mất hẳn những ngày yên ổn dù là giả tạo buổi đầu.

b) Những ngày bão tố (1237-1257)

Cái lo âu càng ngày càng đè nặng lên tiền đồ nhà Trần sơ là sự hiếm hoi của Chiêu-thánh hoàng hậu: sau 13 năm hôn nhân, vào lúc cả hoàng đế lẫn hoàng hậu đã 20 tuổi chẵn mà Chiêu-thánh vẫn chưa tỏ dấu hiệu gì có thể có con, trong khi người chị ruột là Thuận-thiên công chúa lấy Trần Liễu là anh ruột Trần Thái-tông đã sinh đẻ nhiều lần và vào tháng giêng mùa xuân năm 1236, đã có mang 3 tháng «Thủ Độ cùng Thiên-cực công chúa [2] bày mưu riêng với nhà vua nên nhận liều lấy để có lợi về sau, vì thế mới đem Lý-thị vào ở trong cung. Trần Liễu tức giận, tụ tập nhiều người ở sông Cái nổi loạn. Nhà vua lấy làm áy náy không yên lòng, đêm lẻn sang núi Yên-tử, vào ở nhà thờ Phật của Phù-vân quốc sư. Ngày hôm sau, Thủ Độ đem bầy tôi đến đón xa giá về kinh. Nhà vua nói: «Trẫm hãy còn thơ ấu, chưa đảm đang được việc trọng đại, vua cha lại vội từ trần, thành ra trẫm sớm mất người nương tựa, không dám để nhơ nhuốc đến xã tắc». Thủ Độ cố mời nhưng vua vẫn không nhận lời. Thủ Độ ra bảo với mọi người rằng: «Xa giá vua ở đâu, tức là triều đình ở đấy». Nói rồi, liền cắm mốc chăng dây chia thành hàng ngũ ở trong núi, phỏng theo kích thước cung điện ở kinh thành,

1. Lúc này, Trần Thái-tông còn quá nhỏ. Nhà vua sinh năm 1218, khi làm vua mới có 8 tuổi và đến năm 1236 thì đã được 19 tuổi.

1. Vợ vua Lý Huệ-tông, con gái Trần Lý được sách phong làm hoàng hậu, sau khi Lý Huệ-tông tự ải, Lý Chiêu hoàng lấy chồng, bà bị truất phế làm Thiên-cực công chúa rồi đem gả cho Trần Thủ Độ. Hành động này bị Tự-đức phê là «chó, lợn».

bắt thợ xây dựng. Quốc sư [1] thấy thế xin với nhà vua rằng: « Bệ hạ nên sớm quay loan giá về kinh thành, không nên để họ làm hại đến núi rừng của đệ tử này ! » Bấy giờ nhà vua mới trở về kinh thành. Trần Liễu ở ngoài biển được hai tuần [2], tự biết việc mình làm không thể thành công được, nhân khi nhà vua ra chơi thuyền ở ngoài sông, Liễu giả dạng làm người đánh cá, lẻn đi thuyền độc mộc đến thuyền nhà vua xin hàng, nhà vua cùng Liễu đối diện nhau mà khóc. Thủ Độ nghe tin đến thẳng thuyền nhà vua, tuốt gươm quát lên rằng: « Giết thằng giặc là Liễu. » Nhà vua thấy thế, vội vàng đẩy Trần Liễu vào trong thuyền, rồi bảo Thủ Độ rằng: « Phụng kiền vương [3] đến xin đầu hàng đấy ». Miệng nói, nhưng lấy mình che đỡ cho Trần Liễu. Thủ Độ giận lắm, vất gươm xuống sông, nói rằng: « Tao thật là con chó săn, biết đâu anh em mày hòa thuận với nhau hay trái ý nhau ». Nhà vua đứng ra hòa giải, dụ dỗ Trần Liễu phải bãi binh, rồi lấy đất An-phụ, An-dưỡng, An-sinh và An bang ban cho Liễu để thu lấy tô thuế làm bổng lộc, lại nhân tên đất đã phong ấy ban hiệu cho Trần Liễu là An-sinh vương, còn những người theo Trần Liễu khởi loạn ở sông Cái đều bị giết.

Từ những ngày bão tố kinh hoàng ấy, Trần Thái-tông không thiết tha gì đến ngai vàng nữa; ngay cả cuộc đời của mình, thân xác, tính mệnh của mình, nhà vua cũng nhận thấy không có gì quan trọng. Lẽ sống chết mà ông vẫn cho là trọng đại, từ bây giờ không còn có ý nghĩa như ngày xưa. Tuy biết rằng « thánh chúa bất thừa nguy » [4] nghĩa là ông vua sáng suốt thương dân không nên dấn thân vào nơi nguy hiểm, nhưng Trần Thái-tông đã phụ trách cả việc tuần phòng ngoài biên thùy, đã thản nhiên xâm nhập cả vào đất nhà Tống nữa vì đối với nhà vua, việc tu sám [5] đã thực hiện được thì càng làm những công việc nguy hiểm bao nhiêu, tâm hồn nhà vua càng yên ổn bấy nhiêu. Năm 1241, vào

---

1. Không biết tên là gì. Có người gọi là Phù vân quốc sư (như Cương mục), có người gọi là sư Viên chứng (xem Văn tân trong Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam, II, trang 54) Quốc sư là bạn thân của Trần Thái-tông.

2. *Hai tuần* là 20 ngày.

3. *Phụng kiền vương*, tước nhà Lý phong cho Trần Liễu khi lấy Thuận thiên công chúa.

4. *Thánh chúa bất thừa nguy*, lời của Viên Áng, trung lang tướng nhà Hán, đã can vua Hán Văn đế không nên đi vào những nơi nguy hiểm vì như vậy là thiếu sáng suốt.

5. *Tu sám*: sửa lại lỗi lầm và hối hận đã làm như thế.

khoảng tháng 10 ta, Trần Thái-tông thân đen quân chèo thuyền từ trại Vĩnh bình qua châu Khâm, châu Liêm, tự xưng là Trai lang [1], rồi cấm thuyền lại ở trong cõi đất ấy, chỉ đi bằng mấy chiếc thuyền Kim phụng, Nhật quang và Nguyệt quang. Ban đầu, người ở châu ấy không biết tình hình thế nào, đều sợ chạy cả; lúc biết ra, họ mới giăng xích sắt ở giữa sông để ngăn cản đường thủy. Nhà vua sai nhổ lấy vài mươi chiếc neo bằng sắt đem về. Hành động của nhà vua rõ ràng là hành động của một người muốn được giải thoát. Cuộc phiêu lưu táo bạo chỉ diễn tả một phần nào những hối-hận chồng chất trong tâm hồn nhà vua. Đối với con người ấy, trong giai đoạn này, cần phải có những cảm-xúc mạnh, những hành động can-đảm mà người thường không có, bởi vậy, cuối năm 1257, khi tướng Mông cổ là Ngột-lương Hợp-thai [2] kéo quân xâm phạm địa phận sông Thao [3], Trần Thái-tông tự làm tướng đem quân ra đốc chiến [4], và trong khi quan quân cứ dần dần rút lui, nhà vua tự đi dẫn đầu xông vào mũi tên hòn đạn, ngoảnh lại trong hai bên, chỉ thấy có Lê Phụ Trần [5] một mình cỡi ngựa ra vào trong trận giặc... Nhà vua hăng hái và liều lĩnh đến nỗi Lê Phụ Trần phải lên tiếng can: «Nếu bây giờ bệ hạ làm như thế thì chỉ như người dốc hết túi tiền để đánh nốt tiếng bạc mà thôi. Tôi tưởng hãy nên lánh đi, không nên khinh thường...» Đến lúc cấp bách ấy nhà vua mới nghe lời, lui quân đóng ở sông Phú lương... Lúc ấy quân Mông cổ đuổi gấp, bắn tứ tung. Bấy giờ thế giặc mạnh, kéo quân sát thẳng đến Đông bộ đầu mới đóng lại; nhà vua lui xuống giữ sông Thiên-mạc, có lúc nhà vua ngự chiếc thuyền nhỏ, tới thuyền của Thái úy Nhật Hiệu bàn định kế hoạch, rồi lại lái thuyền đến thuyền của Trần Thủ Độ. Thủ Độ không hiểu tâm trạng của nhà vua lúc ấy, tưởng nhà vua quá lo lắng nên đã nói một câu có vẻ cáu kỉnh:

---

1. *Chàng chay*, người thanh niên ăn chay trường. Biệt hiệu này, do chính nhà vua tự xưng, biểu lộ thái độ bất cần của nhà vua đối với mọi người, trừ việc tu sám.

2. *Ngột lương hợp thai*, sách Cương mục tục biên của Trung quốc chép là Ô Lan cáp đạt; sách Thông giám tạp lãm của Trung quốc chép là Ô đặc cáp lí đạt.

3. *Sông Thao*, ở phía Bắc huyện Tam nông, tỉnh Hưng hóa.

4. *Đốc chiến*: thúc giục quân lính chống giặc.

5. Tên cũ là Lê Tần, người Ái châu, bước vào hành chánh từ năm 1250, với một chức nhỏ trong các viện Phụng tuyên, Thanh túc và Hiến chính, phụ trách xét đoán kiện tụng.

«Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo nghĩ đến chuyện khác cho phiền lòng» [1]. Nhà vua không nghĩ đến chuyện nào khác cả, ông cùng thái tử dồn quân trở lại Đông bộ đầu, [2] và đã đánh cho quân Mông-cổ một trận xiểng niểng. Đến tháng giêng năm 1258, sau khi quân Mông-cổ đã hoàn toàn rút lui, Trần Thái-tông đã quyết-định một hành-động mà ai hiểu thế nào là con đường hướng thượng, con đường mà nhà vua đã mô tả trong bài «Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ», cũng phải kính phục nhà vua đã hợp nhất được tri thức và hành động, và những gì quí nhất trong đời, đã không ngần ngại hiến dâng cho người khác. Đó là câu chuyện sáng mồng một tết năm Mậu ngọ (1258), nhà vua ngự triều ở chánh điện định công đánh giặc để ban thưởng, phong cho Lê Phụ Trần chức ngự-sử đại phu, và chính ngay lúc ấy đã tự ý gả công chúa Chiêu-thánh [3], tức Lý Chiêu-hoàng năm 1224, tức Chiêu-thánh hoàng hậu năm 1225, cho Lê Phụ Trần. Nhà vua bảo Lê Phụ Trần rằng: «Nếu trẫm không có nhà ngươi giúp sức, thì làm gì được có ngày nay, nhà ngươi nên cố gắng để cùng làm tròn sự nghiệp sau này». Người ta đã kết tội Trần Thái-tông lấy chị dâu đang có mang không biết rằng đó là một sự hy sinh không thể khước từ được để bảo vệ huyết thống; bây giờ người ta lại có kẻ tán Trần Thái-tông đã nhường vợ lại cho một người bề tôi, không biết rằng đó là một quyết định cuối cùng của một người tuyệt vọng muốn phủ nhận tất cả mọi giá trị, kể cả vợ con và chính mình nữa, để đi theo tiếng gọi huyền bí của hư vô, bởi vì ngày sau đấy một tháng, nhà vua truyền ngôi cho hoàng thái tử Hoảng và được tôn hoàng đế suy tôn làm thái-thượng-hoàng.

c/ Những ngày cuối cùng.— (1258-1277)

Trong những ngày cuối cùng, Trần Thái-tông đã dùng thì giờ vào những việc nho nhỏ như về thăm quê hương là làng Tứ mặc, ban yến

---

1. CM, chb, VI, tờ 41 a-42a.

2. Bến Đông tân sông Nhị-hà.

3. Con gái thứ hai và cũng là gái út của vua Lý Huệ tông và bà họ Trần. Năm 1224, được phong làm thái tử Phật kim. Ta không được biết rõ sau khi Trần Thái-tông nghe lời Trần Thủ Độ và chính mẹ vợ nữa lấy vợ của Trần Liễu là Thuận thiên công chúa thì hoàn cảnh của vợ ông tức Chiêu-thánh hoàng hậu ra sao. Ta chỉ được biết bà bị truất phế làm Chiêu-thánh công chúa như hồi còn con gái. Theo ức đoán riêng của tôi, bà không có quyền ở trong cung nữa nên chắc đã sống trong phủ riêng.

tiệc cho dân, ban quan tước cho người già, phát lụa cho phụ nữ (1262) [1], ban yến cho bầy tôi ở điện Diên hiền (1264) [2]; nhà vua đã dành nhiều thì giờ để nghiên cứu về thiền học và trước tác; nhà vua cũng đã không quên chăm sóc đến việc giáo dục cháu đích tôn là thái-tử Khâm [3], người cháu cùng chí hướng năm 1273 đã liều lĩnh đang đêm nhảy qua tường thành lên núi Yên tử để có thể nhường chức hoàng thái tử cho em. Việc cất cử Lê Phụ Trần, người bạn thân của Trần Thái-tông làm trừ cung giáo thụ [4] cho tân hoàng thái tử năm 1274 chắc chắn đã có ý kiến của thái thượng hoàng, bởi vì chỉ có Lê Phụ Trần mới thực sự là một người đủ khôn ngoan và hiểu biết để giáo dục Trần Khâm (sau này là Trần Nhân-tông) theo chính sách của Trần Thái-tông, hơn cả Nguyễn Thánh Huấn, hơn cả Nguyễn Sĩ Cố là những nội thị học sĩ tuy có khả năng nhưng chỉ là những nho gia không xác tín.

Một ngày vào khoảng tháng 3, thượng hoàng sang nhà ngự đường bỗng thấy con rết leo vào áo mặc, sợ hắt đi, rết rơi xuống đất, có tiếng lạch cạch, trông ra thì là cái đinh sắt. Thượng hoàng bói một quẻ và đoán rằng: « Điềm này ứng vào năm Đinh », quả nhiên đúng như quẻ đã bói, bởi vì thái thượng-hoàng mãn phần vào ngày mồng 1 tháng 4 năm Đinh sửu (1277). Ngày hôm ấy, Thiều-dương công chúa vừa ở cữ, chợt nghe tiếng chuông liên thanh ở điện đình (báo hiệu thái thượng hoàng đã mất), công chúa nói: « Đó chẳng phải là báo hiệu không lành đó sao? » Những người bên cạnh nói dối thế nào cũng không nghe, òa lên khóc thảm thiết rồi chết. Chi tiết thu lượm trong những ngày cuối cùng này cho biết Trần Thái-tông đã chết đi với một tâm hồn thanh thản, được triều đại khoan dung, lịch sử tha thứ, sau khi đã trước tác một số sách quan trọng như Kiến trung thường lệ (5 quyển) Quốc triều thông chế (20), một số thi văn và nhất là một cuốn cảo luận triết học quí giá, đó là *Khóa hư lục*.

LÊ HỮU MỤC

---

1. CM, chb, VII, 4a.

2. CM, chb, VII, 7a.

3. Trần Khâm hay Trần Khẩm, sinh năm 1258, được lập làm hoàng thái tử vào tháng 12 giáp tuất (1274).

4. Chức giáo sư phụ trách giáo dục hoàng thái tử, chuẩn bị cho hoàng thái tử đủ tư cách và học thức để tức vị.

THUỐC BÁC-SỸ TÍN VÌ SAO RA ĐỜI?

Gần một trăm năm tiếp-xúc với văn-minh Âu-Mỹ, người mình ít ai chịu khó áp-dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và kiến-tạo một nền dược-học y-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-điểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khoa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông công, thương thì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-châu du-học, tìm hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm tòng-sự tại các bịnh-viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ, lại có cơ-hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gởi sang, lọc những nguyên chất dùng vào việc chế thuốc thâu thập cái hay của người đặng nâng cao giá-trị những dược-phẩm dồi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến-tranh, Bắc-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhẫn đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lâm, cống hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình vãn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách báo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

Lại còn có tham-vọng:

1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập-cảng như Ipéca, Quinquina, v.v...

2.— Xuất-cảng những dược-phẩm Việt-Nam.

3.— Đào-tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa-học theo quan-niệm kỹ-nghệ-hóa quốc-gia.

(Viết tại Cholon, tháng 3 năm 1945)

CHIẾN-TRẬN THAM-LƯƠNG NĂM NHÂM-DẦN (1782).

PHÙ-LANG TRƯƠNG-BÁ-PHÁT
hội-viên hoạt-động trong Hội Cổ Học Ấn-Hoa
(S.E.I.) Saigon

Từ Saigon lên Tây-Ninh hoặc từ Saigon lên Bà-Quẹo, Bà-Điểm, Hóc-Môn hay là lên Quán-Tre, để thăm viếng con em đang thi-hành nghĩa-vụ quân-dịch, các bạn đều phải đi ngang qua *Cầu Tham-Lương* [1] cũng có tên là Cầu Tham-Cấn [2], ở cách xa Saigon hơn mười một cây số ngàn, một cây cầu không còn lan-can như hồi năm 1945 đổ về trước.

Hồi đó *kinh Tham-Lương* còn rộng và có ghe qua lại từng đoàn; ngày nay mặt nước thu hẹp lại, lau lách mọc um-tùm hai bên bờ, bèo nở xanh tươi, không có ghe thuyền như xưa nữa. Từ Saigon đi lên, phần kinh ở mé tay trái cầu, nước chảy đen ngòm như mực. Qua khỏi cầu, mé tay mặt, một cái tháp canh nhỏ xây bằng gạch không tô, đứng sừng-sững trên đồi con, nhơn-tạo, một tháp thấp hơn đứng bên cạnh lại phong tô. Bên trái, trên lề đường, nhiều bao cát chồng chất lên nhau thành hình lập-phương, cao quá vòi, để bảo-vệ cho người chiến-sĩ đứng bên trong.

Vị-trí phòng-thủ cầu làm cho người ta nhớ lại ngày trước nơi đó là điểm chiến-lược trọng-yếu của con sông đào.

Kinh nầy nối liền *rạch Chợ-Mới* cũng có tên là *rạch Chợ-Cầu* [3] tới gần *Bà Hom* đi ngang qua Tham-Lương. Kinh nầy đào thêm năm Tân-vị 1871, dưới thời Pháp, bề dài đo được tám cây số ngàn, bề rộng mười thước, bề sâu ba thước.

---

1. Có lẽ là Tham-trưởng Lương.

Trong một xã, Tham-trưởng là viên kiểm-soát sự tuần-canh và đường-sá. Tham-trưởng đứng vào hàng thứ năm sau Hương-cả, Hương-chủ, Hương-sư và Hương-trưởng. Tham-trưởng có dưới tay những cai-tuần. Chức Tham-trưởng tương-đương với Hương-quản hồi thời Pháp và Ủy-viên Cảnh-sát thời bây giờ.— Alfred Schreiner, *Les institutions annamites...*, quyển II, tr. 23. Hiện nay cầu nầy đã bị phá, chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa kiến-trúc cây cầu rộng lớn hơn và đã khai-kiều ngày 25 hay 26-7-1972.

2. Xem *Đại-Nam Nhất-Thống chí, Lục-Tỉnh Nam-Việt*, tập thượng, tr. 72, dòng 25.

3. Hồi xưa rạch nầy gọi là Hương-giang.— Sách *Đại-Nam Nhất-Thống chí, Lục-Tỉnh*, tập thượng, tr. 65, hàng 5.

Hồi thời xưa, vùng phụ-cận Tham-Lương là bưng. Về phía Tây-Nam Tham-Lương có chằm [1] Lão-Nhông (Ông Nhông), về phía Đông-Bắc Tham-Lương có chằm Nhu-Nê, trên nguồn rạch Chợ-Cầu. Bưng Tham-Lương minh-mông lai-láng về mùa mưa, chỗ cạn chỗ sình lầy về mùa nắng. Đến năm Tân-vị 1871, nhơn-dân chỗ ấy hợp lại vét cho sâu lòng để ghe thuyền đi được dễ-dàng, nhưng năm 1901, ghe thuyền hết lưu-thông ở làng Bình-Hưng-Đông, nay là làng Bình-Hưng-Hòa, vì sình bùn đầy một khúc kinh ở làng nầy.

Từ sông Saigon muốn qua sông Vàm-Cỏ-Đông [2] phải vô rạch Chợ-Mới [3], *kinh Tham-Lương*, rạch Bến-Tượng [4], rạch chi-lưu của rạch Bà-Hom, sông Nước-Lớn, rạch Chợ-Đệm, sông Bến-Lức và ra sông Vàm-Cỏ-Đông [5].

Nếu không đào kinh Tham-Lương, ghe thuyền phải đi xa lắm.

Bây giờ, các bạn nhận thấy sự hữu-ích của con kinh ấy. Chúng tôi xin mời các bạn trở lên nguồn suối lịch-sử cách đây hai mươi sáu năm, các bạn sẽ nhớ lại nhiều trận kháng-chiến chống quân Pháp, theo chơn quân Anh, qua bên đây tước khí-giới Nhựt-Bổn.

Hồi năm 1945, tuy rất có ít súng ống, dân-quân ta ở miệt Bà-Điểm Hóc-Môn cũng đã làm cho quân Pháp phải nhiều phen ăn ngủ không yên, vì lẽ tối đến, dân-quân cách-mạng của ta xuất hiện ở bên lối ngả ba, đường đi lên Bà-Điểm và đường đi lên Hóc-Môn, bắn tên ná, và bắn súng thiệt có súng giả cỏ, nổ như pháo Tết. Súng giả nầy làm bằng ống tre lớn, còn một mắt dưới, mắt trên thì thụt cho trống, bỏ chút ít khí đá vào đấy và đổ thêm nước; khí đá sôi ngụt lên, bốc hơi, một dân-quân lấy lửa ngọn kê vào miệng ống tre, một phát nổ, nổ ra nghe như súng. Bên kia sông — hồi đó binh Anh và Pháp đóng bên sông đào, mé tay mặt bắt từ Saigon đi lên — quân Anh-Pháp rối-loạn, súng của Anh-

1. Chằm là chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang.— Việt-Nam Tự Điển. Trên đây nói sâu, song sự thật từ mặt nước tới đáy lối một hay là hai thước trong mùa mưa, còn mùa nắng thì có chỗ ráo, chỗ còn nước.

2. Xưa gọi là sông Cửu An.

3. Rạch Chợ-Cầu.

4. Gọi tên nầy theo quyển của Balencie, *Monographie de la province de Gia-Định;* còn theo địa-đồ « Saigon — Gia-Định và kế cận », thì không thấy rạch Bến-Tượng ở đâu cả.

5. Coi địa-đồ « Saigon — Gia-Định và kế-cận ».

Pháp nhả đạn liên-miên. Có khi dân-quân cách-mạng đến cận quá phải đạn chết, có lúc họ lội sang sông khiêu-khích, nhưng chẳng may làm mồi cho đạn địch-quân. Họ chẳng sợ chết và cương-quyết tranh-đấu cho hoàn-toàn độc-lập mới thôi. Chúng tôi còn nhớ đệ-tứ Sư đoàn hay đánh ở vùng nầy và vùng Chợ-Cầu, vì Sư đoàn đặt bộ Tham-mưu trên làng Tân-Phú-Trung, ấp Cây-Da. Lúc bấy giờ, các dân-quân có đặt một bài Vọng-cổ để nhắc nhở một thời-kỳ oanh-liệt:

Mặt trận Tham-Lương gió bấc mưa dầm...

tiếc rằng chúng tôi không nhớ hết và ca cũng không được để trung-thành thuật lại trọn bài cho quí-vị thưởng-thức.

Rồi ngày qua, tháng qua, năm đến, biết bao nước chảy triền-miên dưới cầu Tham-Lương, và biết bao là thi-thể của nạn-nhơn chiến-cuộc cũng trôi lềnh-bềnh như đám bèo xanh vô-định!

Rời năm 1945, các bạn sẽ đi ngược lên nữa đến một trăm sáu mươi ba năm. Các độc-giả lật trong sử Việt ra, quí vị chứng-kiến một trận chiến rất kịch-liệt của binh-sĩ *Nguyễn-Phước-Ánh* phục-kích quân Tây-Sơn tại ngả ba Bà-Điểm (Thập Bát Phù Viên) tới chầm Tham-Lương.

Ta chưa biết chắc là quan hộ-giá *Phạm-Ngạn* của Tây-Sơn thọ khổn vì sa lầy như vua Đường Lý-Thế-Dân chăng?

Nhờ sức ngựa, nhà vua nầy nhảy qua Hồng-Nê-giang, đủ thời giờ cho Tần-Thúc-Bảo đến cứu giá [1], còn trái lại, *Phạm-Ngạn* đến chầm Tham-Lương thì tử trận.

Cuộc phục-kích ấy có thể diễn lại như thế nầy.

Tháng tư [2] năm 1782, sau khi lấy tỉnh Biên-Hòa [3], Nguyễn-Nhạc

---

1. Xem *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 38, tháng 12 năm 1959, bài « Lược khảo về truyện Tàu », tác-giả: Vương-Hồng-Sển.

2. Năm Nhâm-dần 1782. Tháng ba năm nầy vương *Nguyễn-Phước-Ánh* đã đánh một trận chống Tây-Sơn ở Thất-Kỳ-giang, tức Ngả Bảy (gần quận-lị Nhà-Bè), *Nguyễn-Phước-Ánh* thất trận; trong trận nầy một người Pháp tên Mạn-Hoè (a) (Manuel) chết theo tàu mình, rồi lại thua một trận khác ở sông Ngả Tư, trên sông Chợ-Đệm phải chạy ra Phú-Quốc (b).

3. Trước khi vào lấy đất Gia-Định năm Nhâm-dần (1782) quân Tây-Sơn vào đánh cai-cơ *Tá*. Quản-hạt các việc trong trấn Thuận-Thành (hay →

(a) Xem *Tập-san Sử-Địa* số 21, từ tháng 1 đến tháng 3 năm 1971, tr. 69 và 70.

(b) Quyển *Danh-Nhân Nước Nhà* của Đào-Văn-Hội, tr. 12, bài nầy trích Đại-Việt tạp chí số 14 ngày 1-5-1943.

noi theo đường trên (đường Tây-Ninh [1] xuống chiếm thành Phan-Yên.

Ngoài các tướng-lãnh của *Nguyễn Phước-Ánh* như tướng *Nguyễn-Diu*[2], tướng *Thư*[3], tướng *Trần-công-Chuong*[4], lại có Trung-quân Tiết-chế Điều-bát các đạo bộ-binh ở Bình-Thuận vào tiếp-viện là *Tôn-Thất-Dụ*[5], Tả-chi *Trần-Xuân-Trạch*[6], Khâm-Sai Tham-Án *Hồ-Công-Siêu*[7] và quân-binh đầy đủ.

→

phủ Bình-Thuận). *Tá* phải đưa tất cả những vật truyền-quốc của Chiêm-Thành ra đầu-hàng quân Tây-Sơn.

Nguyễn Nhạc qui-phục đặng Chiêm-Thành mà đầu-não là cai-cơ *Tá* rồi mới vào Nam. Cf. Bửu-Cầm, « Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành », *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 36, trang 1247.

1. Căn-cứ theo trên đây, Nguyễn-Nhạc theo đường Biên-Hòa qua Thủ-Dầu-Một, đến Thủ-Dầu-Một sang đò ngang qua sông Thủ-Dầu-Một (sông Saigon hiện nay), theo tỉnh-lộ số 8, đến ngả tư đường sứ, ngày nay là hương lộ số 2, ở ngả tư nầy thấy địa-đồ đề ngả tư ấp Trùm-Trì, xã Phước-Vĩnh-Ninh, từ đó đổ xuống Hóc-môn, Bà-Điểm.

2, 3, 4. Những danh-tánh ba người nầy không có bỏ dấu vì tiếng Pháp không dấu.— Gabriel Aubaret, Histoire et description de la Basse-Cochinchine, tr. 195. Dịch bổn *Gia-Định Thông chí* của Trịnh-Hoài-Đức.

5. Tôn-Thất-Dụ, con thứ hai Tôn-Thất-Thắng, anh của Tôn-Thất-Hội. Thâu phục được Saigon, được thăng Khâm-sai Ngoại-tả Chưởng Dinh lãnh Đại-Tư-Không. Năm Quí-Mão (1783) mất.— Sách *Đại-Nam Nhất-Thống chí*, Thừa-Thiên phủ, tập trung, tr. 23.

Có lẽ sau khi thành Bến-Nghé thất-thủ hồi tháng ba, Tôn-Thất-Dụ từ Bình-Thuận tức tốc vào cứu-viện. Dụ cũng đi đường bộ của Nguyễn-Nhạc đã trải qua, nhưng đến Biên-Hòa, noi theo đường từ Biên-Hòa xuống Bình-Đồng, qua đò và theo đoạn đường thiên-lý của Nguyễn-Doãn đã đắp (a) năm Mậu-Thìn mà xuống Bến-Nghé. Như thế mới lên mai-phục ngả Vườn Trầu được.

(a) Năm Mậu-Thìn thứ 11 đời vua Thế-Tôn [húy là Phước-Hoạc, lại húy là Hiếu.— Tác-giả chú] (1748) nhân có biến Cao-Man, Điều-Khiển là Nguyễn-Doãn mới giăng dây đắp thẳng, gặp chỗ mương rãnh thì bắc cầu, gặp chỗ bùn lầy thì bỏ cây đắp đất đi qua lại, từ cửa Cấn-Chỉ [lối đường Hồng-Thập-Tự ngày nay] thành cũ đến Bến Đò Bình-Đông dài 17 dặm.... [Ngày nay Bình-Đồng ở lối Bình-Quới-Tây tỉnh Gia-Định].— Xem thêm ở Đ.N.N.T.C., Lục-Tỉnh Nam-Việt, tập thượng, tr. 72.

Đoạn đường thiên-lý hồi 1748 ngày nay là đường từ cầu Thị-Nghè tới bến đò Bình-Quới-Tây, gọi là đường làng hai mươi bốn [địa-đồ Saigon — Gia-Định và kế-cận]. →

Các tướng nầy đồng mai-phục ở đất *Phù-Viên*[1].

---

6. Trần-Xuân-Trạch. Năm Nhâm-Dần (1782) Tây-Sơn kéo binh vào Gia-Định, Tôn-Thất-Dụ đem bọn Tả-chi Trần-Xuân-Trạch vào cứu-viện Gia-Định, thâu-phục Saigon.

Đại-Nam Nhất-Thống chí, Thừa-Thiên phủ, tập trung, tr. 23, hàng 15, 16, 17.

7. Hồ-Công-Siêu. Người Thuận-Xương (một huyện ở tỉnh Quảng-Trị) theo Tôn-Thất-Dụ từ Bình-Thuận vào cứu-viện Gia-Định, đánh giặc ở cầu Tham-Lương bị trận vong, được tặng chức Tham-Khán, liệt-tự vào đền Hiền-Trung.— Đại-Nam Nhất-Thống chí, tỉnh Quảng-Trị, tr. 71.

1. Phù-Viên tức là Vườn Trầu ở về phía Tây-Bắc cửa thành (a), cách năm mươi hai lí rưỡi (b).

Ấy là một nơi vừa nguy-hiểm để định-cư ; đường về Cam-Bốt đi ngang qua Vườn Trầu.

Trước kia người ta làm đồn Không-Đạo, hiện giờ sửa lại đồn Kiểm-Soát tên là Quảng-Oai. Mười tám thôn trồng trầu ở chung quanh đồn để ủng-hộ đồn. Dân-cư ở đó thật đông-đúc... — Gabriel Aubaret, Histoire et description de la Basse-Cochinchine, tr. 194.

(a) Năm 1820 — năm Trịnh-Hoài-Đức dâng lên vua ba quyển Gia-Định Thông-chí — thành nầy có tên là Gia-Định thành và ở trong hình tứ-giác sau đây :

Đường Cường-Để, đường Phan-Đình-Phùng, đường Công-Lý và đường Lê-Thánh-Tôn.

(b) Từ ngả ba tỉnh Thuận-Kiều [ngả ba nầy do đường làng số 9 và đường tỉnh số 14, gọi theo địa-đồ Saigon — Gia-Định và kế-cận] xuống tới đường Công-Lý, trước dinh Độc-Lập, đo lối 16 cây số ngàn. Nếu làm một bài toán chia, ta có kết-quả là 304 thước tây mỗi lí.

Tại sao gọi là ngả ba tỉnh Thuận-Kiều ?

Có lẽ là tại năm Kỷ-Mùi 1859, Pháp xâm chiếm Gia-Định thành, quan trào Nguyễn rút lên làm việc ở Thuận-Kiều vì ở Ngả tư Bảy Hiền ngày nay có đồn Kỳ-Hòa làm tấm bình-phong che chở cho họ. Đồn nầy do Nguyễn-Tri-Phương đắp lên để chống Pháp. Ở tại ngả ba tỉnh Thuận-Kiều còn dấu vết nhiều dồn [có lẽ là đồn Không-Đạo, sau sửa lại là đồn Kiểm-Soát Quảng-Oai]. Đi đường số 9 ra quốc-lộ số 1, người ta gặp làng *Tân-Hội* [hiện nay tên làng nầy đã xóa trên bản-đồ] mà hồi năm Tân-Sửu 1841 dùng làm huyện-lị huyện *Bình-Long*, đến năm Nhâm-Tí 1852 thì có lịnh bãi bỏ huyện-lị và quan huyện, song giữ vẹn địa-phận huyện và gia-nhập vào huyện Bình-Dương. Ngả tư đường số 9 và quốc lộ số 1 gọi là ngả tư Hương-Sương [hồi thời Cựu-Trào chưa có ngả tư nầy]. Hiện nay quân Đại-Hàn làm lại thành xa-lộ từ ngả tư Hương-Sương đến An-Lạc,

Tướng Tây-Sơn dẫn đường là Hộ-giá *Phạm-Ngạn*[1].

Từ trên ngả tư ấp Trùm-Tri ngày nay làng Phước-Vĩnh-Ninh xuôi xuống Phù-Viên. Nơi đây quân-binh của *Nguyễn-Diu* đột-ngột xông ra đánh phá và làm chủ tình-hình.

Bị cắt đứt liên-lạc trong khoảnh khắc với đại-binh còn đi sau, *Phạm-Ngạn* bị đánh dồn đến cầu Tham-Lương[2] và bị chém chết nơi đây. Bên binh *Nguyễn-Phước-Ánh* có *Hồ-Công-Siêu* bị tử trận.

Bấy giờ, binh Tây-Sơn ồ-ạt tiến ; bị áp-lực của binh Tây-Sơn quân *Nguyễn-Phước-Ánh* phải thối lùi, nhưng khi nghe tin tướng Ngạn đã tử trận, tướng Tây-Sơn là *Nguyễn-Văn-Nhạc* như người bị chặt cả hai tay.

Giận dữ vì quân-sĩ Trung-Huê trong đạo-binh Hòa-Ngãi[3] làm cho *Ngạn* phải mạng vong, *Nhạc* đuổi theo chúng, vây đánh khiến chúng rơi đầu hết.

→

và dân-chúng gọi là xa-lộ Đại-Hàn. Chính là Thập-Bát Phù-Viên ở chỗ ấy, ngày nay người ta hay gọi chung là xứ Bà-Điểm và Hóc-Môn. Hai chỗ nầy và các làng kế cận đều trồng trầu.

Thập-Bát Phù-Viên nổi tiếng là «xứ của những người ái-quốc» là do trận đêm chúa-nhật 8-12-1885, nhằm 24 tháng chạp năm Giáp-Thân, hai vợ chồng Đốc-phủ Ca, cộng-sự-viên đắc-lực của Pháp, bị dân-chúng ở các làng chung quanh đó nổi dậy giết chết.

1. Hộ giá Phạm-Ngạn là người đã cử thủy-binh đến tiếp-ứng cho Tổng-Đốc Châu thuộc phe Tây-Sơn, hồi năm Mậu-Tuất 1778.

2. Tham Lương Kiều.

Ở huyện Bình-Dương, cầu dài chín trượng (a), trùng-tu năm Minh-Mạng thứ 17. Năm Nhâm-Dần, khi đầu Trung-Hưng, Tiết-Chế Tôn-Thất-Dụ từ Bình-Thuận đem viện-binh vào chận đánh, ông Dụ chém Hộ-giá của giặc là Phạm-Ngạn ở Cầu Tham-Lương nầy (b).

3. Binh của Lý-Tài còn nhiều tại ngũ.

Cuộc chém giết nầy là kết-quả của sự giận dữ, mà xưa nay càng giận dữ càng làm nhiều điều bậy.

Xem *Tập-san Sử-Địa* số 21, trương 62 tới 64 để hiểu biết thêm về binh Hòa-Ngãi.

(a) Một trượng bằng 10 thước mộc hay là $3^{th}460$ [theo Pétrus Ký, Excursions et Reconnaissance], chín trượng bằng $31^{th}14$ bây giờ.

(b) Đ.N.N.T.C., Lục-Tỉnh Nam-Việt, tập thượng, tr. 77.

Không phân-biệt binh-sĩ Trung-Huê và bọn thương-mại, *Nhạc* hạ-sát trong dịp ấy hơn mười ngàn người [1]. Từ Bến-Nghé [2] đến Saigon [3] đất đầy nghẹt xác chết, người ta quăng thây xuống sông [4] thành thử sông phải ngưng chảy; không người nào ăn cá trong một thời-gian ít nhất là ba tháng. Những hóa-phẩm đủ loại của người Trung-Huê như trà, gấm lụa, đông-dược, hương-liệu, giấy má, nằm la-liệt ngoài đường lộ, mà chẳng có một người dám rớ tới.

Năm sau [Quí-Mão 1783] giá trà lên đến tám quan [5] tiền một lạng [6] một cây kim bán một tiền [7], tất cả hàng-hóa đều lên vùn vụt [8].

---

1. *Tập-san Sử-Địa* số 21, dưới bài « Cuộc khởi dấy và chiến-tranh của Tây-Sơn » nơi trang 66, có nói rằng:

« Theo lời người ta thuật lại cho chúng tôi nghe thì gần viện cứu-tế (a) của chúng tôi, bọn Tây-Sơn *giết gần bốn « ngàn người Huê-Kiều*, vì một vị quan Huê Kiều (b) của nhà Vua đã sát tử một đại-tướng tài nhứt trong quân-đội của Tây-Sơn (c). »

2. Saigon hiện nay. Tên Saigon là đặc-biệt cho châu-thành Huê-Kiều. Những người nầy gọi là Tài-Ngồn hay Ti-Ngon (Đề-Ngạn). Châu-thành mà chúng ta (người Pháp) kêu là Saigon, người Việt-Nam gọi là Bến-Nghé. Vì duy-nhứt dân-chúng nghe chúng ta nói Saigon nên họ gọi địa-điểm ấy là Saigon để chúng ta dễ hiểu.— Aubaret, Histoire et description.., tr. 194.

3. Chợ-lớn hiện nay.

4. Sông Bình-Dương cũng có tên là Rạch Bến-Nghé hoặc sông Cầu Ông Lãnh hay là Pháp gọi là Arroyo Chinois.

5. Một quan tiền hay là sáu trăm điếu, phân chia ra làm mười tiền, mỗi tiền sáu mươi điếu; giá trị một tiền bằng mười centimes của đồng phật-lăng [Aubaret].

Đây, là giá tiền hồi năm 1863 trở lên, vì năm 1863 là năm ấn-hành cuốn Histoire et description de la Basse-Cochinchine.

6. Một lạng hay là lượng bằng 39grs [Aubaret, trương 96]. Ở nơi khác lại nói là một lượng bằng 39grs05. [Génibrel, Petit dictionnaire Annamite-Français].

7. Một tiền là sáu mươi điếu. Coi số 3 ở trên đây.

8. Từ « tháng tư 1782, sau khi... tới... đều lên vùn vụt » là viết phỏng theo sách Aubaret trương 195 và 196.

(a) Chợ-Quán.

(b) Cha Castuera nghe lầm, nên viết ra lầm. Kỳ thật là Phạm-Ngạn.

(c) Bức thơ nầy viết ra ngày bảy tháng bảy năm 1782 nhằm ngày hai mươi bảy tháng năm năm Nhâm-Dần. Có thể là ngày gởi thơ nầy sau ngày xảy ra trận Tham-Lương lối trên một tháng.

Số sai-biệt lên tới sáu ngàn người, một con số đáng cho quí độc-giả suy gẫm.

Trở lại trận đánh Tham-Lương, binh của *Tôn-Thất-Dụ* tản mát và rút lui đi nơi khác.

Nguyễn-Nhạc nhập thành Bến-Nghé [1]. Sắp đặt an bài xong, *Nhạc* rút quân về Qui-Nhơn. *Đỗ-Nhàn-Trập*, một tướng bên phe *Nguyễn-Phước-Ánh* mới đầu hàng, vưng lịnh ở lại thủ thành.

Khi Bến-Nghé nghiêng ngửa [tháng ba năm Nhâm-Dần] Nguyễn-Ánh chạy nạn mất dạng [2]. Bề tôi là Trần-Văn-Học cùng Bách-Đa-Lộc[3]

---

1. Năm Nhâm-Dần 1782 thành Gia-Định chưa có. Năm Canh-Tuất 1790, Đại-tá Victor Olivier mới khởi công xây cất thành. Theo bài đăng trong « Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs », tạp-chí « Excursions et Reconnaissance » trương, 20, Pétrus Trương-Vĩnh-Ký có nói như sau:

« Văn-phòng Giám-Đốc của Thương-cảng hiện nay (a) là điểm của yếu-tái và dinh của Khâm-Sai ngoài Huế vào, nơi đây « ngự-trú Duệ-Tôn, Mục-Vương và Gia-Long ».

2. Nguyễn-Ánh thua trên sông Chợ-Đệm và tẩu nạn nên không có mặt ở trận Tham-Lương.

3. Tức là Evêque d'Adran.

Trên đây là bài trích dịch trong Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện sơ tập, quyển 15 tờ 10 b — 19 b của Ông Nghiêm-Thẩm. Trong bài nầy đề-cập Giám-mục Bá-Đa-Lộc có theo hộ-tống đoàn vương-quyền, nhưng kiểm trong tập-san Sử-Địa 21, trang 70 và 71, và trong sách Adrien Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine, cuốn III, chẳng có đề-cập đến Đức Giám-mục Bá-Đa-Lộc hộ tùng vương-quyền.

« Tôi phải ở lại một trong nhiều xóm đó để học Việt-ngữ. Khi chúng « tôi (a) nghe đặng việc biến cố không may đã xảy ra cho Nhà Vua, chúng « tôi phải trốn lên quốc-gia Cam-bốt. Vài ngày sau khi chúng tôi đến, « Hoàng-Thái-Hậu, Hoàng-đệ, Hoàng-Hậu, Hoàng-Tử hai hay ba tuổi và « một số nào đó người trong Hoàng-tộc cũng tới Cam-bốt. Tất cả các « người ấy nghèo đến đỗi ăn cơm với muối suốt lúc hành-trình. Nhà « Vua (b) mất gần hết sản-nghiệp, võ-khí, dinh-thự, quốc-gia và kho-tàng « bảo-vật .. Một ít lâu sau, Tây-Sơn tới quốc-gia Cam-bốt, làm chủ-nhơn « ông quốc-gia nầy và đem về dân Quảng Nam-quốc đang trốn lánh. Tây-« Sơn hiệp với người Cam-bốt cùng quyết-định chung là câu-lưu kỳ cho « được nhà Vua; trước đó vài ngày, bọn Cam-bốt thệ nguyện chiến-đấu « đến hơi thở cuối cùng với Tây-Sơn. Chúng tôi nghe đặng tin rằng Nhà « Vua đã thắng trận và hoàn toàn đánh bọn Tây-Sơn manh giáp chẳng « còn. Đặng tin-tức như vậy, chúng tôi lại về xứ Lục-Tỉnh, nhưng mới

---

(a) Năm 1971 hãy còn ở đầu đường Hàm-Nghi và bến Bạch-Đằng đầu mặt với vườn chơi con nít ở Bến Bạch-Đằng, có đề trước cửa 1862.

→

«hộ-tùng xa-giá bà mẹ vua Thế-Tổ [1] và cung-quyến đến trú tại Long-«Áo [2] (thuộc Cao-Man), rồi bàn cùng nhau rằng: «Hiện nay nước nhà «gặp nhiều hoạn nạn, chúng ta nên tùy-nghi mà xử sự»; thế rồi Học «không đợi mệnh Vua, tự tiện ra lệnh cho người Cao-Man [3] hộ-vệ xa-«giá bà mẹ Vua Thế-Tổ và cung-quyến do đường Hậu-giang tiến đến «Cần-thơ để tìm Vua, lại sai Giám-quân Nguyễn-Hữu-Thụy sang Tiêm-«la [4] cầu-viện».

Chúng ta thấy khi vương quyến đến Kampuchea, Nhà Vua *Nguyễn-Phước-Ánh* không có mặt trong vương-quyến.

Vậy thì Nhà Vua lánh mặt nơi đâu?

«về đến xóm đạo thứ nhứt, chúng tôi lại hối hả quay trở lại Cam-bốt. «Quả vậy, lúc bấy giờ, Nhà Vua lại bị thảm bại hoàn-toàn và *lánh mặt «ra biển*. Như vậy, trong thời-gian năm mươi ngày, chúng tôi phải chạy «trốn hai lần, trong tình-trạng hết sức nguy-hiểm, vì đường xa quá, mà «cướp bóc suốt đường».— *Sử-Địa* số 21.

Còn trong sách Adrien Launay thì Giám-Mục Bá-Đa-Lộc có viết như vầy nơi trang 76:

«Đức Giám-Mục Pigneaux kính gởi Ô. Descourvières.

«Cam-bốt, ngày hai mươi bốn tháng bảy năm một ngàn bảy trăm «tám mươi hai.

«Năm ngoái (c), kể từ ngày tôi kính gởi cho đồng đạo nhiều «bức thơ, sử bi-kịch tiếp-diễn trong quốc gia nầy (d).»

Vậy thì Giám-Mục Bá-Đa-Lộc *không* có tháp tùng theo vương-quyến.

1. Tức là Nguyễn-Phước-Ánh.

2. Hồi bấy giờ, xứ Lục-Tỉnh còn nhiều dân-chúng Kampuchea ở. Long-Áo đây ở Lục-Tỉnh song chưa biết chắc vị-trí nằm ở đâu, nhưng phải chưa tới Cần-Thơ.

3. Bây giờ theo ngữ-vựng ngoại-giao không ai gọi như vậy nữa mà phải kêu là Kampuchea.

4. Tôi còn nhớ từ 1939 đến bây giờ người ta gọi là Thái-Lan chớ không ai kêu là Xiêm-La.

(a) Hai giáo-sĩ Bồ-Đào-Nha là Cha Ginestar và Cha Castuera.

(b) Nguyễn-Phước-Ánh.

(c) Năm một ngàn bảy trăm tám mươi mốt. (d) Quốc-gia Lục-tỉnh.

Theo lời thuật lại [1] [không ngày, tháng, năm]. Nguyễn-Phước Ánh chạy ra bưng, nhưng chưa rõ là tẩu nạn từ địa-điểm nào đến chỗ nào?

Từ Tầm-Lạc qua Tân-Phú-Trung xuống Láng-Chà, hoặc từ Giồng Ông Hòa qua Mũi Lớn đến Xóm Mới làng Trung-Lập là một đồng bưng rộng lớn, tầm con mắt không thể quan sát đến ngoài chơn trời được. Nói đến bưng ai ai cũng hình-dung là chốn lầy lội, muỗi mòng kêu như ong lúc trời tối, lại thêm rắn độc, đỉa vắt đầy dẫy, có chỗ sình vắt vòng vừa đề chơn tới là lún tới rốn. Nhà Vua bị lạc nơi ấy, mai nhờ có một người danh là *Vách Bốn* [2] hướng dẫn Nhà Vua đi ẩn náu

1. Lối đầu tháng mười năm 1777 [Đinh-Dậu], Tân-Chính-Vương Nguyễn-Phước-Dương bị Tây-Sơn Nguyễn-Huệ hạ sát, Thái-Thượng-Vương Nguyễn-Phước-Thuần cũng bị Nguyễn-Huệ hành-quyết, cả hai đều tử ở chùa Kim-Chương (a) [ở ngoài thành của Ủy-hội Quốc-tế Kiểm-soát Đình-chiến-đường Cống-Quỳnh bây giờ, theo thời Pháp là thành Ô-Ma, trong địa-đồ Gia-Định-thành của đại-tướng Trần-Văn-Học có biên vị-trí của chùa ấy]. Hiện nay chỗ nầy là [một viện Bào chế tư nhân].

Lúc Nguyễn-Phước-Thuần bị bắt thì Ánh kịp thời chạy trốn. Năm Mậu-Tuất 1778, Nguyễn-Phước-Ánh thắng thế từ Long-Xuyên cử binh về Bến-Nghé, năm Kỷ-Hợi 1778 tấn-công được Tây-Sơn giết Tư-khấu Oai của Tây-Sơn, năm Canh-Tị 1780, Ánh xưng vương, năm Tân-Sửu 1781 không có biến-cố, năm Nhâm-Dần 1782 Nguyễn-Phước Ánh thua trận, năm Quí-Mão 1783 lại thua nữa Chỉ có Nhâm-Dần và Quí-Mão là Nhà Vua Nguyễn-Phước-Ánh có thể lên *Bến Vua*. Theo sử-liệu trong bài « Nguyễn-Văn-Học hay Trần-Văn-Học » và « Cuộc khởi dấy và chiến-tranh của Tây-Sơn » cung-quyền lánh nạn mà không có Nguyễn-Phước-Ánh, vậy có lẽ Nhâm-Dần 1782, Nguyễn-Phước-Ánh lạc lên Bến Vua. Sở dĩ phải dẫn dài dòng, vì từ 1778, mặc dầu Nguyễn-Phước-Ánh chưa chánh-thức xưng vương-người ta cũng có thể kêu là Vua và do đó Bến Vua mới khai-sinh ra. Xét lại từ năm 1778 đến năm 1782 không có năm nào thua trận như năm 1782. Vậy phỏng chừng năm ấy.

Tôi viết đây là theo qui-nạp-pháp, mà phép nầy thường hay lầm, không bằng chứng-liệu thật-tích. Quí độc-giả nào có sử-liệu về vụ lạc lên bưng, yêu-cầu chỉ giáo cho tôi, xin đa-tạ trước.

2. Không biết tên thật của ông phải như thế nầy không, nhưng theo Nguyễn-An-Cư, thầy đông-y ở Hóc-Môn, thuật lại thì ông ở hết lòng với Nguyễn-Phước-Ánh, lúc nhà Vua lội sình không nổi, Vách Bốn kề vai cõng Nhà Vua. Đến ngày tương-lai, Nhà Vua lên ngai vàng trở thành →

(a) Ngày mười tám tháng chín mỗi năm, trên bàn thờ thứ tư, bên tay mặt của Thái-Miếu có lễ kỷ-niệm ngày chết của Hiếu-Định Hoàng-Đế (31-10-1753 — 18-10-1777).— B.A.V. Huế, 1916, trang 435, hàng 14, 15, 16.

Trong thời-gian lối tám ngày sống giữa bưng biền, Nguyễn-Phước-Ánh đã ở *Bến Vua* [1]. Có lẽ Nhà Vua có đề chân đến Bến Cỏ [2].

Gia-Long, có thưởng ông một ngôi nhà ngói, qui-mô rộng lớn, tản bằng ván luôn, có chạy chỉ niềng và ván luôn ấy cao lên tới gối, nhà nầy đã bán cho một ông lão ở Tàn-Thới-Nhì và lưu lại tới cháu nội ông, là bạn với soạn-giả. Hiện nay, nhà nầy đã hư mục, cháu của ông lão rút nó lại nhỏ.

Có hai ngôi mộ ở làng Tân-Thới-Tây, người ta gọi là mả ông Vách. Mả xây song-hồn, kiến-trúc theo lối xưa bằng ô-dước, xây núm mả theo kiểu nắp tráp.

Vòng rào mả bằng gạch khá rộng, nhưng đã hư. Mùa mưa đến, cây cỏ, dây leo, đua nhau mọc lên xanh rì, rậm rạp trong khuông viên mả. Hình như hai ngôi mả không người trông nom.

1. Từ chỗ sình lầy ở làng Trung-lập chảy xuống, rạch Láng The do suối Bà Câu và rạch Bến Tượng (Bến Voi) hiệp lưu. Hai rạch nầy lưu-thông do cuộc đất triền gần tỉnh Tây-Ninh và theo ngả đường Sứ (a) tới Xóm Mới. Mùa khô nơi đây nước cạn.

Thượng-lưu của rạch Láng The có hai tên là Bến Vua (b) và Bến Mương, người ta cũng gọi Bến Mương là Bến Tượng hay là Rạch Tượng. Rạch Láng The dùng làm ranh-giới cho tổng Long-Tuy-Trung (c) bên tay trái, và những tổng Long-Tuy-Hạ (d), Long-Tuy-Thượng (e) và Bình-Thạnh-Trung (g) bên tay mặt (h).

2. Bến Cỏ là tên thông tục. Làng sở tại là Phú-Hòa-Đông, hiện nay là quận-lị Phú-Hòa, tỉnh Bình-Dương [Thủ-Dầu-Một cũ], Đông-Bắc giáp với sông Băng-Bột, tức là sông Thủ-Dầu-Một, hay là sông Saigon. Trong Đình-thần làng nầy có sắc-thần của Vua Gia-Long đã ban cho.

(a) Đường làng số 2 từ ngả ba Tân-Phú-Trung lên làng Trung-Lập, lên Trung-Hưng, tới Trảng-Bảng. Hồi thời Pháp, người Pháp gọi là route des Ambassadeurs, vì do đường nầy các sứ-giả Kampuchea đi từ Nam-Vang xuống Saigon.

(b) Tên Bến Vua có từ đời Gia-long [hồi Nhâm-Dần 1782 chưa phải là Vua Gia-Long]. Vua Gia-Long ẩn náu vùng nầy lối tám ngày, vì Tây-Sơn đánh bại quân-binh của Ngài [không biết từ trước khi lấy tên Bến Vua, bến ấy có tên gì ?].

(c) Ngày nay tổng nầy thuộc tỉnh Bình-Dương.

(d) Ngày nay tổng nầy thuộc về tỉnh Hậu-Nghĩa.

(e) Hơn phân nửa tổng nầy thuộc về quận Hóc-Môn, tỉnh Gia-Định.

(g) Ngày nay tổng nầy thuộc về tỉnh Bình-Dương.

(h) Theo sách J. Balencie, Monographie de la province de Gia-Định, sách viết tay, trong Thơ-viện Hội Cổ-học Ấn-Hoa [S.E.I.] số sach nầy là Cc9, trang 43.

Những sách và tạp-chí dùng để tham-khảo

PHẦN PHÁP-NGỮ:

- Alfred Schreiner. *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine avant l'arrivée des Français, tome II*, Saigon, 1901.
- J. Balencie. *Monographie de la province de Giadịnh*, (sách viết tay), 1899.
- Gabriel Aubaret. *Histoire et Descrip ion de la Basse-Cochinchine*, (bản dịch Pháp-ngữ của Gia-Định Thông chí của Trịnh-Hoài-Đức).
- J.F.M. *Génibrel Petit Dictionnaire Annamite-Français*, 3e édition. Saigon: Imprimerie de la Mission.
- Pétrus Trương-Vĩnh-Ký. «Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs», tạp-chí *Excursions et Reconnaissance*, 1885.
- *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1916.
- Adrien Launay. *Histoire de la Mission de Cochinchine*, Documents historiques, cuốn thứ III. Paris, 1925.

PHẦN VIỆT-NGỮ:

- Tu-Trai Nguyễn-Tạo (dịch giả) *Đại-Nam Nhất Thống chí, Lục-Tỉnh Nam-Việt, tập thượng*. Saigon Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1959.
- Đào-Văn-Hội. *Danh-Nhân Nước Nhà*, in lần thứ hai, Saigon, 1948.
- Tu-Trai Nguyễn Tạo (dịch giả), *Đại-Nam Nhất Thống chí, Thừa-Thiên phủ, tập trung*. Sàigòn Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1961.
- Tu-Trai Nguyễn-Tạo (dịch giả), *Đại-Nam Nhất Thống chí, tỉnh Quảng-Trị*. Sàigòn Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1961.
- Vương Hồng Sển. «Lược khảo về Truyện Tàu», *Văn-Hóa Nguyệt San*, số 38 (tháng 12, 1959).
- Phù Lang. «Cuộc Khởi Dậy và Chiến Tranh của Tây Sơn», *Tập San Sử Địa*, số 21, 1971,
- Bửu Cầm. «Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành», *Văn Hóa Nguyệt San*, số 36.

ĐỊA-ĐỒ:

- Saigon — Gia-Định và kề-cận, tỉ-lệ 1/50.000, Nha Tổng Giám-Đốc Địa-Chánh Việt-Nam, họa-viên Lê-Huy-Tỏ, Saigon ngày 1-3-1958.

VĂN-KHỐ VIỆT-NAM

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Đại-sử-gia nước Pháp Seignobos đã nói: «Không có tài-liệu, thì không có sử để viết». Câu này, nếu áp dụng cho sử Việt-Nam thật là một tiếng vang bi thảm. Thật vậy, không có gì buồn cho bằng so với rừng tài-liệu rất phong-phú của Trung-hoa hay Nhật-bản, thì con số tài-liệu của ta không đáng kể về lượng. Dĩ nhiên, từ ngày lập quốc, ta thấy có nhiều tác-giả đã viết về sử nước nhà. Tuy vậy, các sử-liệu này đều còn mới cả và quá ít ỏi. Những bài minh ký khắc vào bia đá hay chuông đồng ở các chùa Bắc-Việt mới có từ thế-kỷ thứ XII; cuốn sách cổ nhất còn truyền tới chúng ta cũng chỉ thuộc vào thế-kỷ thứ XIII; cả đến tài-liệu văn-khố thuộc trước thế-kỷ thứ XIX theo kiểm kê của ông Paul Boudet trong tập sách số 39 của Hội Địa-dư Hà-nội xuất bản ngày 25-12-1942, cũng rất ít, không quá hai chục văn-kiện. Các lý-do về sự khiếm-khuyết tài-liệu đã được nêu ra trong sách *Đại Việt Thống Sử* (bài tựa Nghệ Văn Chí) của Lê-Quý-Đôn và trong sách *Lịch Triều hiến chương loại chí* (bài tựa Văn tịch chí) của Phan-Huy-Chú. Theo các vị này thì có 3 nguyên-nhân đã phân tán các tài-liệu:

1) Ta không có các phương-pháp nhất định về sự lưu-trữ tài-liệu. Tùy theo phương tiện sẵn có, tài liệu được xếp thành bó và để một cách vô trật-tự trên các kệ, hay chứa trong các nhà đóng kín, và không hề được bảo-tồn: ẩm thấp, mối mọt và thời-gian đã tàn phá các tài-liệu không kém gì chiến-tranh. Việc lưu-trữ văn-khố lúc đó chưa được coi là một ngành khoa-học cần học-tập và nghiên-cứu. Ngay đến ý-niệm tàng-trữ, chia loại, phân khu hãy còn là những nhận thức và danh-từ ít người lưu tâm tới.

2) Các bậc tiền-bối chỉ chú trọng tới sự học từ-chương, không để ý đến các tài-liệu không liên-quan đến khoa-cử. Hoặc giả có người nào hích sưu tầm tài-liệu quý, lại giữ làm bảo-vật riêng.

3) Loạn lạc trong nước luôn luôn tiếp diễn dưới các triều vua, khiến các tài-liệu vừa mới sưu-tầm được lại bị tản mác.

Mãi tới thời Pháp-thuộc, Việt-Nam mới có hai tổ-chức lưu-trữ song song phụ-trách đồng thời 2 loại văn-khố: Tài-liệu của chính-quyền Huế bằng chữ Hán, và tài-liệu của chính-quyền thuộc địa bằng chữ Pháp. Đến

khi giành được Độc-lập, chữ quốc-ngữ mới hoàn toàn thay thế chữ Pháp, và năm 1959 mới có một tổ-chức chung cho các loại tài-liệu nói trên.

1.— CƠ-CẤU

Trước 1917 : Thời-gian chưa thành-lập Nha Văn-khố Đông-dương.

Khi người Pháp đặt quyền thống-trị tại Đông-dương, Văn-khố Việt-Nam cũng lệ-thuộc vào tổ-chức Hành-chánh : Sự tiến-triển và thăng-trầm về văn-khố trong thời-gian 50 năm (1868-1917) có những trạng-thái khác biệt giữa các miền :

1. *Nam-Phần :* Sau bốn năm đặt chân lên Nam-Phần, bắt đầu năm 1868, nhà cầm quyền Pháp đã ban-hành những chỉ-thị cần thiết về sự sắp xếp lưu-trữ hồ-sơ. Trải qua nhiều thử thách, sự kiện này cũng chỉ đem lại ít kết quả đối với những chánh thư mà thôi.

Đến năm *1902*, trong buổi họp Hội-đồng Thuộc-địa ngày 29 tháng 9, viên Thống-đốc Nam-phần lên tiếng báo nguy về tình trạng vô trật-tự của văn-khố và Hội-đồng quản hạt biểu quyết chấp thuận một ngân-khoản 35.000 (trị giá 7.000.000$ ngày nay) để xây cất trụ-sở văn-khố.

Sau khi đã thiết-lập xong trụ-sở, một quy-tắc được ban hành ngày 26.4 1909, ấn-định cách lựa chọn, sắp xếp hồ-sơ tài-liệu.

Nhưng về sau, vì thiếu nhân-viên chuyên-môn, tình trạng cũ lại tái-phát và mỗi ngày một thêm trầm-trọng cho tới ngày thành lập Nha Văn-khố Đông-Dương.

2. *Trung-Phần :* So với Nam và Bắc-phần, Trung-phần là nơi mà công việc lưu-trữ văn-khố được chính-thức tiến-hành trước nhất. Năm *1897*, một cựu vệ-binh trưởng ông Santoni, được cử giao-phó quản-trị Sở Văn-khố mới thành lập. Tiếc rằng, nhân-viên này vì quá thiên về những phương-pháp lưu-trữ tại Âu-châu, nên kế hoạch phân loại đem áp-dụng không thích hợp với tài-nguyên văn-khố địa-phương. Tuy thất bại nhưng một vài kết quả thâu lượm cũng góp phần vào sự cải tiến cho kế-hoạch phân loại sau này.

3. *Bắc-Phần :* Mãi đến năm 1907, tại Bắc-phần, nhà cầm quyền mới ban hành một thông-tư về văn-khố nhưng hiệu-lực của văn-kiện này cũng bị chôn vùi theo thời-gian. Tại các tổ-chức hành-chánh cấp trung-ương và tỉnh, không có một thể lệ duy-nhất về sự sắp xếp, công việc

lưu-trữ được thi-hành tùy theo sáng kiến của từng cơ-quan hay cá-nhân. Số lượng hồ-sơ tăng lên dần, tình trạng ứ đọng và vô trật-tự mỗi ngày thêm trầm-trọng. Thỉnh-thoảng cũng có sáng kiến đem áp-dụng như sắp xếp theo vần mẫu-tự, nhưng sau cũng gặp trở ngại là không thể xếp thêm những hồ-sơ mới đến. Cuối cùng đi đến chỗ bế-tắc vô kế khả thi, và chỉ còn cách cột lại thành bó và đem xếp lên nóc tủ hay nơi hành lang.

1917-1947 : Thời-gian thành lập Nha-Văn-Khố Đông-dương vào năm 1917, và sự thay-thế bằng Sở Văn-khố Phủ Cao-Ủy Pháp tại Đông-dương vào năm 1947.

Năm 1916, Ông Finot, Giám-đốc trường Viễn-Đông Bác-Cổ khuyên Toàn-quyền Roume nên đề-nghị với chánh quốc cử một chuyên-viên trong những cựu sinh-viên tốt-nghiệp ở trường Quốc-gia cổ-tự học (Ecole Nationale des Chartes) đến Đông-dương để nghiên-cứu vấn-đề văn-khố. Nhưng mãi đến khi ông Albert Sarraut trở lại Đông-dương lần thứ hai với chức Toàn-quyền mới đem cứu xét lại giải-pháp trên do ông Roume đề-xướng. Đến tháng 6 năm 1917, Ông Paul Boudet, một Quản-thủ Văn-khố cổ tự học (Archiviste paléographe) sang Đông-dương để điều-tra tình-hình văn-khố. Tiếp theo đó, hai văn-kiện lập-quy sau đây về văn-khố được ban-hành :

1) Nghị-định ngày *29.11.1917*, ấn-định :

— Việc thành-lập một Nha Văn-khố Đông-dương đặt tại Hà-nội và qui-định, chức chưởng của Giám-đốc Văn-khố được lựa chọn trong những người có bằng Văn-khố cổ-tự học (Diplôme d'Archiviste paléographe).

— Việc thành lập một Hội-đồng quản-trị tối cao văn-khố với nhiệm-vụ phụ giúp Giám-đốc Văn-khố trong sự điều-hành và nhất là ấn-định qui-tắc xử định, loại bỏ những tài-liệu không cần-thiết cho công việc quản-trị hành-chánh và lịch-sử.

— Việc bắt buộc một Thư-ký hành-chánh trung-ương và địa-phương có nhiệm-vụ giữ hồ-sơ phải qua kỳ tập sự về lưu-trữ để cho quen với phương-pháp quản-trị hồ-sơ mới. Đây là điểm đầu tiên để tiến tới khóa tu-nghiệp Thủ-thư văn-khố thứ nhất thành hình vào năm 1931 tại Hà-nội.

2) nghị-định ngày *26.12.1918 :*

— Thành-lập 5 kho văn-khố địa-phương tại Hà-nội, Saigon, Huế, Phnom Penh và Vientiane.

— Qui-định chi tiết về nội-dung của mỗi kho, về thể-lệ đồng nhất bảo-trì, chuyển nạp và thông-tri hồ-sơ.

— Đính kèm một khung sắp xếp đại lược: Khung này được bổ-túc đầy đủ vào năm 1934 và ấn-định chung với quyển « Cẩm nang của lưu-trữ viên » *(Manuel de l'Archiviste)* cùng năm.

Ngoài ra, hai nghị-định ban hành ngày *25.10.1930* để thành lập:

1. Một qui-chế cho ngạch Văn-khố Thư-viện Đông-dương.

2) Những lớp tu-nghiệp cho nhân-viên thuộc ngạch trên.

Trải qua 1/4 thế-kỷ, đến ngày chế-độ thực-dân cáo-chung, Nha Văn-khố Đông-dương mới chỉ thực hiện được quá nửa chương trình hoạt-động do người sáng-lập tức là ông Paul Boudet đã vạch ra. Tuy nhiên Nha này cũng đã lưu lại cho Văn-khố Quốc-gia Việt-nam rất nhiều tài-liệu quí-giá về lịch-sử.

Và đến năm 1947, thì Nha Văn-khố Đông-dương lại bị bãi bỏ.

1947-1959: Năm 1945, Nhật đảo-chánh, cách-mạng lan-tràn. Cả 3 dân-tộc Đông-dương tiến tới độc-lập. Về phần Việt-nam, Chánh-phủ Nam-kỳ tự trị năm 1946, rồi quốc-gia Việt-nam năm 1949 được lần-lượt thành-lập. Về phía Pháp, một Cao-ủy được thay-thế Toàn-quyền cũ. Cơ-cấu cũng như tài-liệu văn-khố được trao lại cho các quốc-gia mới độc-lập.

Kể từ tháng sáu 1947, kho văn-khố Sài-gòn trên thực-tế được trao trả cho Chánh-phủ Nam-kỳ. Đầu năm 1948, một người Việt-nam đầu tiên nhậm chức vụ Giám-thủ Văn-khố: Đó là ông Đoàn-Quang-Tấn.

Đồng thời, Nghị-định Cao-ủy ngày 25-7-1947 thay thế Nha Văn-khố Đông-dương bằng Sở Văn-khố và Thư-viện Phủ Cao-ủy Pháp tại Đông-dương: Sở này có nhiệm-vụ lưu-trữ toàn bộ văn-khố cũ của Chánh-quyền thuộc-địa trước và tài-liệu mới của Cao-ủy Phủ. Thực ra, Sở Văn-khố Cao-ủy Phủ chỉ còn quản-nhiệm chi-nhánh văn-khố và thư-viện Bắc-Việt ở Hà-nội.

Cuối cùng, Thỏa-ước Việt-Pháp ngày 15-6-1950 qui định sự phân chia tài-liệu văn-khố Đông-dương cũ giữa các quốc-gia liên hệ: Pháp, Việt, Miên và Ai-lao.

Năm 1954, Điện-biên-phủ thất-thủ, Chánh-phủ Pháp dựa vào thỏa-ước trên, đã di-chuyển một phần lớn văn-khố về Pháp. Cùng năm ấy, hiệp-định Genève cắt đôi Việt-Nam. Từ đây, tổ-chức tập-trung dày công gây-dựng trong 30 năm trước hoàn-toàn bị tan rã.

Về phần miền Nam Việt-nam, Văn-khố và Thư-viện của Thống-Đốc cũ bị đưa vào địa-vị cơ-quan trung-ương trên danh-nghĩa, đã mang một tên mơ-hồ là Sở Văn-khố và Thư-viện Nam phần.

1959 về sau : Sau bao năm ly-loạn lại thêm nạn phân chia đất nước, tổ-chức văn-khố bị xáo-trộn đến cội rễ và kho tàng văn-khố bị thiệt-hại nặng-nề. Hồ-sơ, văn-kiện, chứng khoán, sổ bộ bị thiêu-hủy phân tán hay thiếu sót rất nhiều.

Để xúc-tiến công việc bảo-tồn và khai-thác các tài-sản quý báu lịch-sử còn lại và thu-thập được, Sắc-lệnh số 86-GD được ban-hành ngày 13-4-1959 để thiết lập Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia với nhiệm-vụ:

— Lưu-trữ hồ-sơ, tài-liệu đã quá 10 năm do các cơ-quan ký-nạp;
— Hướng-dẫn và giúp-đỡ các Sở, Phòng lưu-trữ trên toàn quốc;
— Cung-cấp tài-liệu cho các cơ-quan Chánh-phủ hay các học-giả;
— Thâu nhận các công-chức do các cơ-quan gởi đến thực tập về môn lưu-trữ.

Trên thực-tế, cơ-quan trung-ương đảm-nhiệm trực-tiếp là Sở Lưu-trữ Công-văn, thuộc Nha với 2 kho: Kho 34 Gia-long tức là kho Thống-Đốc cũ và kho 72 Nguyễn-Du tức là kho của Tòa Đại-biểu Chánh-phủ Nam-phần bị giải-tán giao lại. Đồng thời, một chi-nhánh Văn-khố cũng được lập tại Đà-lạt để tiếp nhận những tài-liệu của Viện Văn-hóa Trung-phần cũ di chuyển lên đó. Đến đầu năm 1970, một chi-nhánh thứ hai được lập tại Huế để nhận tài-liệu của Tòa Đại-biểu Trung-nguyên Trung phần cũ. Tất cả 4 kho đều chật ních từ khi mới ra đời.

Xét về nhiệm-vụ và phương-tiện của Nha, ta thấy:

1) Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia chỉ phụ-trách những tài-liệu đã giao-phó lưu-trữ.

2) Sự-kiện trên cộng với sự thiếu hụt trụ-sở làm cho trên thực-tế Sở Lưu-trữ Công-văn hầu như trở thành một cơ-quan chuyên trách tài-liệu trước nền Đệ Nhất Cộng-hòa.

3) Văn-khố các Tỉnh, xã hoàn toàn chưa đả động đến.

Tóm tắt, ta thấy sự thành hình của Nha Văn-khố và Thư-Viện Quốc-gia năm 1959 như khởi điểm của một cuộc tái-lập thống nhất văn-khố tại miền Nam. Phải còn nhiều bước tiến nữa mới có thể đạt được sự kiểm-soát thực sự trên văn-khố toàn-quốc.

Đó là mục tiêu của một Dự-luật Văn-khố do Nha Văn-khố và Thư-viện quốc-gia đã soạn-thảo và đệ trình Hội-đồng Nội-các từ đầu năm 1969 và sẽ được chuyển qua Quốc-hội một ngày gần đây.

Trên đây, ta vừa duyệt qua diễn tiến của các cơ-cấu Văn-khố tại Việt-Nam. Trong phần II, ta sẽ xem các tài-liệu được giữ gìn như thế nào.

II.— TÀI-LIỆU.

Chúng ta sẽ phân chia tài-liệu làm 2 loại:

— Tài-liệu chữ Hán; và
— Tài-liệu chữ Pháp và chữ Quốc-ngữ.

TÀI-LIỆU CHỮ HÁN:

Những cơ-cấu tổ-chức nói trên, từ 1868 đến 1947, đều lưu-trữ tài-liệu chữ Pháp. Còn những tài-liệu thuộc Chánh-quyền Việt-nam trong thời đó đều do các cơ-quan Nam-triều lo liệu lưu-trữ (ngoại trừ Văn-khố Kinh-lược Bắc-kỳ trước thì do Trường Bác-cổ Viễn-đông giữ, về sau thì được sáp nhập vào Văn-khố Trung-ương Hà-nội).

Loại văn-khố này, từ xưa cho đến khoảng 1932-1933 là lúc Vua Bảo-Đại du-học ở Pháp hồi loan chấp chánh — hầu hết viết bằng chữ Hán. Các công-văn văn-kiện đều được kết lại theo thứ tự ngày tháng, thành từng tập để lưu-trữ như sách. Có lẽ hình thức lưu-trữ này đã phần nào làm cho ở Việt nam thời xưa người ta không phân biệt rõ ràng Thư-viện và Văn-khố.

Xưa không có việc chuyển nạp chiếu-lệ mỗi công-văn tùy loại được lập thành một số bản nhất định: Giáp, Ất, Bính, v.v..., lưu-trữ riêng rẽ ở các nơi liên hệ. Những nơi tập trung là:

— Triều-đình
— Nha Kinh-lược
— Các Tỉnh-đường, Phủ, Huyện ti và Đình Xã.

A.— Văn-khố hàng Tỉnh, Phủ, Xã.

Văn-khố Tỉnh rất ít vì Hành-chánh Việt-nam rất giản-dị. Phần lớn là những sổ bộ thuế má, còn lại là những văn-thư, án tích liên quan đến

kiện tụng, những loại văn khế chúc thư liên quan đến các khoản mua bán trâu bò ruộng đất và các khoản gia tài, hương hỏa, v.v...

Đến năm 1897 (khi bãi bỏ chức vụ Kinh-lược) tức là năm mà hành-chánh thuộc-địa bao trùm ở Nam và Bắc-kỳ thì các tài-liệu này càng bớt dần mau chóng và chỉ còn những sổ bộ:

— Đinh bộ
— Địa bộ
— Điền bộ
— Ngưu bộ
— Thuyền bộ

B.— Văn-khố Kinh-lược.

Thời vua Gia-long, hành-chánh Việt-nam chia lãnh-thổ làm *Bắc-thành* từ phía Bắc Thanh-hóa trở ra, *Gia-định thành* từ phía Nam Bình-thuận trở vào, và phần giữa là địa hạt của Triều-đình. Bắc-thành và Gia-định thành đặt dưới quyền của hai Tổng-trấn. Vua Minh-mạng bãi bỏ Tổng-trấn. Vua Tự-đức thiết lập lại chức vụ tương đương đặt tên là Kinh-lược. Đến năm 1886, một thỏa hiệp với chánh quyền thuộc địa cho phép Kinh-lược Bắc-kỳ được toàn quyền hành động trong địa hạt của mình. Năm 1897, chức vụ này bị bãi bỏ để cho Thống-sứ Bắc-kỳ kiêm nhiệm.

Văn-khố Kinh-lược Bắc-kỳ gồm những:
— Phúc trình và chỉ thị trao đổi giữa Triều-đình và Kinh-lược.
— Phúc trình và chỉ thị trao đổi giữa Kinh-lược và các tỉnh Bắc-kỳ.

Toàn bộ tài-liệu này trước lưu-trữ ở trường Viễn-đông Bác-cổ, đến năm 1928 được sáp nhập vào Văn-khố Trung-ương Hà-nội, và đến năm 1954 được di chuyển vào Sài-gòn cùng với Tổng-thư-viện. Hiện nay, kho Sở Lưu-trữ Công-văn (từng trệt ở Thư-viện Quốc-gia tân lập) lưu-trữ khoảng 300 hộp (55 thước kệ) của Văn-khố Kinh-lược.

C.— Văn-khố Triều-đình.

Theo kết-quả cuộc kiểm-kê vào năm 1942 của ông Paul Boudet, Giám-Đốc Nha Văn-khố Đông-dương trong cuốn «Văn-khố Hoàng Triều» (*Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire annamite*) thì văn-khố các triều vua trước Gia-Long nghĩa là trước năm 1802 chỉ tồn

tại độ 20 tài-liệu. Kỳ dư đều thuộc triều Nguyễn, kể từ vua Gia-Long trở về sau.

Vì văn-thư và đồ-thư ở các triều-đại được lưu-trữ lẫn lộn, nên đây phải kể lược qua tất cả những tổ-chức văn-khố và thư-viện của Triều-đình Huế.

Những cơ-cấu tàng-thư ấy là :

1.— Nội-các ;
2.— Quốc-tử-giám ;
3.— Quốc-sử-Quán ; và
4.— Tàng-thư-Lâu.

1.— Nội-các. Năm vừa lên ngôi (1802), vua Gia-Long đặt ra Thị-hàn-viện, Thị-thơ-viện, Nội-hàn-viện làm Văn-phòng của Hoàng-đế, và năm 1803 lại đặt Thượng-bảo-ty để giữ gìn ấn-tỷ.

Đến năm 1820, Vua Minh-Mạng thay-thế 3 cơ-quan trên bằng một cơ-quan duy-nhất gọi là Văn-thơ-phòng, có nhiệm-vụ soạn-thảo các văn-kiện nhà vua, lưu-trữ giấy-tờ và ấn-tỷ.

Năm 1829, lại đổi Văn-thơ-phòng làm Tòa Nội-các, gồm 4 phân-khu lớn :

1.— Thượng báu : Phụ-trách về ấn-tỷ :
2.— Ty-luân : Soạn-thảo văn-kiện ;
3.— Bí-thơ : Lưu-trữ ngự-chế (bài vở, thi-thơ, văn-phẩm do Vua viết ra) ;
4.— Bổn-chương : là kho Văn-khố đúng nghĩa của Hoàng-triều chia làm 3 chi nhỏ :
   a) Lại-hộ-chương : Quan-viên và thuế má ;
   b) Lễ-binh-chương : Lễ-nghi và binh lính ;
   c) Hình-công-chương : Tư-pháp và công-chánh.

Trong 4 phân khu nói trên, chỉ có phân khu cuối là đóng vai-trò lưu-trữ thực sự về văn-thư của nhà Vua.

Dưới thời vua Tự-Đức, vai-trò của Bí-thơ trội lên gấp bội, còn Bổn-chương (Hành-chánh) thì bị sa-sút. Trong các thời sau, hoạt động toàn bộ của Nội-các càng kém đi mau chóng.

Đến lúc được cải-tổ vào năm 1933 dưới triều vua Bảo-Đại, những nhiệm-vụ chánh của Nội-các được giao-phó cho một cơ-quan mới gọi

là: Ngự-tiền văn-phòng (do ông Phạm-Quỳnh điều-khiển với một khả-năng hoàn-mỹ), còn kho lưu trữ của Nội-các thì về sau được chuyển sang Thư-viện Bảo-Đại, thiết-lập tại Di-luân đường, và trường Quốc-tử-giám cũ (bãi bỏ từ cuối năm 1932).

Theo kiểm-kê 1942, của Paul Boudet *tài-liệu của Nội-các* còn lưu-trữ ở các điện sau đây:

a/ *Điện Đông-Các:* Tất cả tài-liệu thuộc Bổn-chương, gồm 7 loại:

1.— Hiệp-ước nhà vua ký kết với nước ngoài;

2.— Văn-kiện trao đổi với ngoại-quốc;

3.— Văn, sách ngự chế;

4.— Địa-đồ;

5.— Sách quý gom góp dưới thời Minh-Mạng;

6. — Châu-bản: tức là văn-kiện hành-chánh có tự-tích bút son của Vua phê-chú. Phần lớn của loại này, trong các triều-đại về sau, đã gửi qua Quốc-sử-quán làm tài-liệu soạn-khảo;

7.— Điện-Thí-quyền: tức là những bài thi thời trước.

b/ *Điện Càn-thành:* là kho bảo-vật của Hoàng-tộc, gồm:

1.— Hoa-chương, sách phong, tức là những đạo sắc phong vương của triều-đình Trung-hoa;

2.— Kim sách, tức là những văn-kiện tấn-phong của các vua, sắc-phong của Hoàng-hậu và Đông-cung, khắc trên những lá vàng đóng thành quyển;

3.— Ngân sách, tức là những sắc-phong của các Hoàng-thân, khắc trên lá bạc và đóng thành quyển;

4.— Ấn-tỷ của Vua, bằng vàng hay bằng ngọc.

c/ *Điện Càn-Chánh:* là nơi tàng-trữ các đồ đồng, đồ sứ, khí-giới v.v...

2.— Quốc-tử-Giám: Năm 1803, vua Gia-Long thiết-lập một trường quốc-gia để dạy-dỗ con cháu của các thượng quan và những sinh-viên ưu-tú nhất trong nước.

Năm 1821, Vua Minh-Mạng đặt tên trường này là Quốc-tử-Giám. Khi còn hoạt-động, Quốc-tử Giám đã có một thư-viện riêng đặt tại Di-Luân Đường, là nơi hội-thảo và bình-văn, tựu trung có một số sách của Cổ-học Viện và trường Hậu-Bổ cũ.

Đến năm 1933, Quốc-tử-Giám bị bãi bỏ, và trường-ốc được dùng làm trụ-sở của Thư-viện đầu-tiên của Nam-triều.

Vào khoảng 1934-1935, một kế-hoạch đại-qui-mô biến Thư-viện thành một loại Tổng Thư-viện Trung-ương, tập-trung tất cả những sách vở và tài-liệu của các Văn thư khố lớn nhỏ từng được thiết-lập tại Huế, kể cả kho sách và tài-liệu của Nội-các.

3.— *Quốc-sử-Quán*: Năm 1820, Vua Minh-Mạng thành-lập một cơ-quan mệnh-danh là Quốc-sử-Quán, có nhiệm-vụ biên soạn các Quốc-sử thực lục và những sách chuyên khảo về luật-lệ và địa-phương.

Sử quán làm việc trên những *sách cổ* và văn-khố Triều-đình, đặc biệt là Châu-bản. Trước kia, chỉ những bản sao của Châu-bản mới được gởi đến Sử-quán, nhưng về sau người ta gởi cả chánh bản. Vì vậy, tại Quốc-sử-Quán có hai loại tài-liệu đáng kể:

a/ *Châu-bản* (phần lớn) và

b/ *Mộc-bản*, tức là những bảng gỗ khắc chữ để in các sách nói trên.

4.— *Tàng-Thư-Lâu*: Như đã nói ở trên, loại tài-liệu thứ nhì, và cũng là khối quan-trọng nhất, của hành-chánh Việt-Nam là những sổ bộ kiểm-kê các nguồn lợi quốc-gia: Đinh, điền và địa bộ trong toàn quốc. Loại văn-khố này được lưu-trữ tại một nơi riêng biệt gọi là Tàng-Thư-Lâu, xây ở giữa một cái hồ, ngang hồ Tịnh-tâm.

✠

Những tài-liệu chữ Hán trên đây thường gọi là Văn-khố Hoàng-triều (Archives Impériales): Một số lớn đã bị hủy-hoại trong biến-cố 1945-1947 theo phúc trình của ông Ferréo de Ferry vào năm 1950. Theo ông, chứng tích cuối cùng của văn-khố Hoàng-triều là quyển «Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire» của ông Paul Boudet xuất bản năm 1942 tại Hà-nội.

Vào năm 1959, số tài-liệu còn lại đã được di-chuyển tự Viện Văn-hóa Trung-phần đến chi-nhánh Văn-khố Đà-lạt, gồm:

— 633 tập châu-bản
— 42.000 tấm mộc-bản
— Một số địa-bộ

— 673 bộ sách cổ, tựu-trung có 25 bộ gọi là sách ngự-lãm và trên 300 bộ sách chữ Hán và chữ Nôm do người Việt trước-tác (kỳ dư là sách Tàu).

Hiện nay, về phía miền Nam Việt-nam, có thể kết-luận là:

— Kho Sài-gòn giữ được khố Kinh-lược Bắc-kỳ và một ít sổ bộ các tỉnh Nam-kỳ.

— Kho Đà-lạt giữ được châu-bản, mộc-bản, địa-bộ, sách cổ văn và sách ngự-lãm.

Cũng cần phải nhắc là năm 1960, Giáo-sư Trung-hoa Trần-Kính-Hòa, Tổng Thư-ký Ủy-Ban Phiên-dịch Sử-liệu Việt-Nam tại Huế đã hoàn thành công việc dịch thuật châu-bản của 2 triều Gia-Long và Minh-Mạng.

Đến năm 1967, Tiến-sỹ R. B. SMITH, người Anh, đã tường thuật lại các tài-liệu trên trong tập «Sử-liệu Hán-Việt triều Nguyễn» (Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn Period: An introduction).

TÀI-LIỆU CHỮ QUỐC NGỮ VÀ CHỮ PHÁP

Đại-đa-số tài-liệu văn-khố khác của Việt-Nam còn lại đều viết bằng chữ Pháp. Đến năm 1954, tiếp theo một Thông-tư Thủ-tướng ngày 23-1-1954, các công-văn mới bắt đầu viết bằng quốc-ngữ.

Dưới đây, ta sẽ xét sự tụ-tán và lối sắp xếp của loại văn-khố này qua thời-gian.

Trước năm 1917.

Như đã thấy ở phần cơ-cấu kho Trung-ương Khâm-sứ Trung-kỳ được thành-lập từ 1897, kho Thống-Đốc Nam-Kỳ vào năm 1909. Còn tại Bắc-kỳ, vì thiếu tài-liệu nên không được rõ.

Việc tập-trung trong 3 miền tuy có mầm móng nhưng không thành-tựu được.

Ở Bắc-kỳ, theo ông Boudet, mỗi nơi mỗi phương-pháp, chỉ giống nhau ở chỗ tất cả đều áp-dụng lối a b c, chứ không dựa theo một khung.

Ở Trung-kỳ, từ 1897, tài-liệu được sắp xếp theo khung dựa trên khung Tây-phương.

Tại Nam-kỳ, từ 1909 đã có mầm móng phân khổ, chia tài-liệu làm 3 nhánh lớn:

1.— Hành-chánh Nam-kỳ tổng-quát
2.— Hành-chánh các tỉnh
3.— Hành-chánh Saigon và Chợ-lớn.

Ngoài 3 khổ này, còn có những khổ khác như khổ các Hội-đồng địa-phương:

— Hội-đồng quản-hạt (Conseil Colonial, từ 1880).

— Hội-đồng địa hạt (Conseils d'arrondissement, sau là Conseils provinciaux từ 1889).

— Hội-đồng Tư-vấn (Conseil privé, từ 1869).

Lối sắp xếp ở Nam-kỳ là lối a b c: Mỗi hồ-sơ được gán cho một tiêu-đề tổng-quát, tiêu-đề sẽ dùng làm đề-mục và tùy tự-mẫu của mỗi đề-mục mà lập thành một bảng đề-mục theo thứ-tự abc (Table des rubriques).

Về mặt tài-liệu, điều đáng lưu-ý của giai-đoạn này là:

1.— Hồ-sơ của các Thống-đốc Hải-quân tại Nam-kỳ, về sau rất được chú trọng và tách làm «Fonds Amiraux» (1861-1879) được đem về kho Trung-ương Hà-nội.

2.— Bản phó của những hồ-sơ về hộ-tịch, Chưởng-khế được gởi về Pháp lưu-trữ tại «Dépôt des Papiers publics».

1917-1947.

Bắt đầu 1917, những kho Trung-ương được tổ-chức lại và năm 1924 thì khởi hoạt-động mạnh-mẽ. Những kho ấy là:

a/ Kho Trung-ương Hà-nội, lưu-trữ:

— Tài-liệu của Phủ Toàn-quyền và các Sở chung;
— Tài-liệu Phủ Thống-sứ Bắc-kỳ và các tỉnh Bắc-kỳ;
— Tài-liệu của những cơ-cấu bị bãi-bỏ trong toàn cõi Đông-dương.

b/ Kho Sài-gòn lưu-trữ:

— Tài-liệu Phủ Thống-đốc và các cơ-quan liên thuộc;
— Tài-liệu của các tỉnh Nam-kỳ.

c/ Kho Huế lưu trữ :

— Tài-liệu của Tòa Khâm-sứ và các cơ-quan liên-thuộc;
— Tài-liệu của các tỉnh Trung-kỳ.

Tùy hệ-thống thẩm quyền và theo định kỳ, phải chuyển-nạp về 3 kho trên tất cả những hồ-sơ quá 20 tuổi của các phòng sở trung-ương và quá 10 tuổi của các tỉnh.

Về sắp xếp, giai-đoạn 1917-1947 khởi đầu lối chia tài-liệu theo một khung phân-loại được qui-định vào 1918 và bổ-túc vào năm 1934. Đây là một khung ý-tưởng (Cadre idéologique) nhưng căn-cứ trên tổ-chức cơ-cấu thực-tế, gồm 25 đại-mục đánh hiệu bằng mẫu-tự :

A. Chánh thư (Actes officiels)
B. Thư-tín tổng quát (Correspondances générales)
C. Nhân-viên (Personnel)
v.v...

Mỗi đại mục chia ra tiểu-mục, và phân mục khác, đánh số từ 0 đến 9 theo hệ-thống thập-phân. Số hiệu vị-trí thực sự thì lại được đánh liên-tục, trên thứ-tự hồ-sơ nhập kho từ 1 đến số vô tận bất luận loại mục đối với khố đóng (fonds fermés).

Về mặt khai-thác, Văn-khố trung-ương Hà-nội qui-định 3 loại mục-lục :

1.— Liệt-kê số mục (Inventaire numérique) lập trên sổ.
2.— Mục-lục phân loại (Inventaire méthodique) phản ảnh khung lập trên phiếu.
3.— Mục-lục theo tiêu-đề (Inventaire alphabétique) lập trên phiếu.

Phương-pháp này chỉ kịp áp-dụng cho kho Trung-ương Hà-nội. Còn kho Saigon thì mới bắt đầu để phù-hợp với lề lối trung-ương và lập được :

1.— Liệt-kê số mục.
2.— Mục-lục tiêu-đề

cho 2 khố :

1.— Hội-đồng Tư-vấn (Conseil Privé).
2.— Các Sở địa-phương (Les Services locaux) kỳ dư vẫn còn xếp tạm trên kệ theo khung nói trên. Biến-cố 1945 mở đầu cho sự tiêu-tán văn-khố tại Việt-Nam.

1947-1958.

Ba biến-cố đã làm phân-tán tài-liệu Văn-khố do Nha Văn-khố Đông-dương đã dầy công thu thập :

1.— Trước hết là biến loạn đốt phá. Theo cuộc kiểm kê của ông Ferréol de Ferry vào năm 1950 và của ông Bùi-Quang-Tung vào năm 1955, thì phần lớn Văn-khố Hoàng-triều và Văn-khố Tòa Khâm Trung-kỳ bị tiêu hủy. Giấy tờ các Nha Sở thuộc Phủ Toàn-quyền và các tỉnh từ Bắc đến Nam cũng bị thất lạc. Duy Văn-khố Thống-đốc Nam-kỳ còn gần nguyên vẹn.

2.— Kế đó là cuộc phân chia tài-liệu giữa Pháp và các xứ Đông-dương (Việt, Miên, Ai-lao), theo thỏa-ước ngày 15-6-1950 ký kết giữa Quốc-Trưởng Bảo-Đại và Cao-Ủy Pháp L. Pignon.

Theo thỏa ước này, 500 thùng tài-liệu Văn-khố đã được chuyển về Pháp từ 1950 đến 1954.

3.— Sau cùng là sự phân chia đất nước theo hiệp-định Genève. Từ đây, Việt-nam Cộng-hòa sẽ gánh trách nhiệm về tất cả tài-liệu văn-khố phía bên này của vĩ-tuyến 17 : Phần còn lại của Văn-khố Hoàng-triều, Văn-khố Tòa Khâm, của Văn-khố Thống-Đốc Nam-kỳ, của Chánh-phủ Lâm-thời Nam-kỳ (1946-1949) của Chánh-phủ Bảo-Đại (1949-1954) và tất cả những tài-liệu mà nền Cộng-hòa sẽ sản-xuất từ 1955 về sau.

1959 về sau.

Năm 1959, Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia được thành lập và kiểm-soát 4 kho :

a/ Kho Gia-Long lưu-trữ những hồ-sơ của chánh quyền thuộc-địa Nam-kỳ gồm :

1.— Văn-phòng Thống-Đốc Nam-kỳ ;
2.— Sở Thanh-tra Chính-trị và Hành-chánh ;
3.— Dinh Thượng-thư ;
4.— Vùng Saigon Chợ-lớn ;
5.— Các tỉnh ;
6.— Nha Sở thuộc Phủ Toàn-quyền ;
7.— Nha Sở địa-phương.

Tất cả tổng lượng khoảng 2.600 thước kệ.

b/ Kho Nguyễn-Du (nay là kho từng trệt Thư-viện tân-lập) gồm tài-liệu của:

1.— Dinh Thượng-thư;
2.— Tòa Đại-biểu Nam-phần;
3.— Kinh-lược Bắc-kỳ;
4.— Văn-phòng Thống-Đốc Nam-kỳ cũ;
5.— Bộ Đặc-nhiệm Văn-hóa Xã-hội;
6.— Nha Công-vụ;
7.— Nha Quản-thủ Điền-thổ;

Tất cả khoảng 800 thước kệ.

c/ Kho Đà-lạt: chứa tài-liệu của Triều-đình Huế như đã nói trong phần tài-liệu chữ Hán tức là:

1.— Châu-bản;
2.— Địa-bộ;
3.— Mộc bản;
4.— Sách cổ và sách ngự-lãm;
5.— Văn-khố Tòa Đại-biểu Cao-nguyên Trung-phần;
6.— Văn-khố chánh quyền Bảo-Đại.

Tổng số lượng độ 1.200 hộp.

d/ Kho Huế: Chi-nhánh văn-khố Huế vừa được lập ra từ tháng năm 1970 để tiếp nhận hồ-sơ của Tòa Đại-biểu Trung-nguyên Trung-phần và gồm đại-khái những tài-liệu từ 1953 đến 1965. Việc kiểm-kê chưa thành-tựu.

Trên đây là tất cả tài-liệu đang thuộc quyền kiểm-soát của Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia. Hầu hết là tài-liệu cũ trước 1954 do Nha Văn-khố Đông-dương trao lại.

✠

Trong các tài-liệu văn-khố còn nằm ngoài vòng kiểm-soát cần phải kể tài-liệu của các:

* Cơ-quan công-quyền từ Đệ Nhất Cộng-Hòa đến nay như:
  — Pháp-đình và Tòa-án
  — Nha Trước-bạ và con niêm

— Tổng Nha Điền-địa
— Bệnh-viện, khám-đường, các Viện Đại-học và Nha Trung Tiểu học
— Cơ-quan khảo-cứu
— Nha Hưu-bổng Văn-giai.

* Cơ-quan bán-công như:
— Viện Pastuer
— Ngân-hàng Quốc-Gia Việt-Nam.

* Cơ-quan tư-lập như:
— Hội Khảo-cứu Ấn-Hoa
— Phòng Thương-mại Saigon
— Hãng Denis Frères.

* Hội Truyền-Đạo như:
— Société des Missions étrangères.

KẾT-LUẬN

Sau khi đã lược qua các cơ-cấu cũng như các tài-liệu của ngành Văn-khố Việt-Nam, ta cũng cần phải nói đến đường-hướng của Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia hiện giờ và trong tương-lai.

Việt-Nam Cộng-Hòa như một số quốc-gia mới dành được độc-lập và thuộc vào loại các xứ đang mở-mang, cần phải thi-hành một chính-sách Văn-khố. Nhận-định như vậy nên Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia đã hoạch-định một chương-trình gồm 3 điểm sau đây:

1.— *Soạn-thảo một dự-luật qui định Văn-khố Việt-Nam*:

Dự-luật này mang số 11/72/HP[2] đã được khởi-thảo từ 1969, tham-chiếu các Đạo-luật của các nước tiền-tiến đăng-tải trong tạp-chí Văn-khố Quốc-tế *Archivum*, đã được Tổng Thống V.N.C.H chuyển đến Quốc-hội ngày 31.12.1971 gồm 4 Chương, 11 điều khoản và đã được Hạ-Viện chung quyết ngày 14.4.1973 với 58 phiếu thuận trên 78.

2.— *Xây-cất các cơ-sở kiến-trúc Văn-khố Quốc-gia*:

Khởi đầu là một tòa kiến-trúc chi-nhánh Văn-khố Đà-lạt sẽ được xây cất trong năm tới. Chương-trình xây cất do Nha Văn-khố soạn thảo

đã được Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa chấp-thuận. Chương-trình này tuy đã căn-cứ vào những quy-luật xây-cất của Hội-đồng Văn-khố Quốc-tế (C.I.A.) nhưng đã có những nét độc-đáo phù-hợp với địa-thế, thời-tiết, tài-nguyên của chi-nhánh Văn-khố Đà-lạt.

3.— *Huấn-luyện nhân-viên chuyên-môn:*

Với căn-bản nghiêng về thực-hành, Nha Văn-khố và Thư-viện từ ngày thành lập đã tổ-chức các lớp tu-nghiệp ngắn hạn từ 1 đến 2 tháng tại chỗ, và đã gửi nhân-viên đi huấn-luyện dài hạn tại Văn-khố Quốc-gia Ba-Lê trong 6 tháng trong khuôn khổ chương-trình của Hội-đồng Văn-khố Quốc-tế.

Trong một ngày gần đây, Nha còn dự định gửi nhân-viên theo các khóa huấn-luyện tại Văn-khố Quốc-gia Tân-Gia-Ba, Mã-Lai, và tại Đại-học cùng Văn-khố Quốc-gia Hoa-Kỳ ở Hoa-thịnh-Đốn.

Trên đây chỉ mới là những điểm căn-bản trong chương-trình hoạt-động của Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa nói chung và của Nha Văn-khố nói riêng Mặc dầu đường đi còn dài và đầy cam-go mà phương-tiện thì eo hẹp, chúng tôi ý niệm rằng, nếu đi chậm mà chắc, đặt nền móng vững vàng, thì dần dần, với năm tháng, với niên-kỷ một tổ chức Văn-khố Quốc-gia hữu-hiệu sẽ được thành hình vì sẽ không phải thay đổi ở hạ tầng cơ-sở.

Trên đây, chúng ta đã lược qua các cơ-cấu tổ-chức và tài-liệu văn-khố nước nhà từ ngót hai thế-kỷ nay. Biết bao nhiêu biến-cố chính-trị đã xảy ra, nhưng một số lớn văn-kiện vẫn tồn-tại và gia-tài văn-khố quý-báu của tổ-tiên để lại cho chúng ta không đến nỗi bị tiêu-hủy hoàn-toàn.

Phương-tiện để bảo-trì thì khiêm-nhượng, các điều-kiện về hoàn-cảnh thì khó-khăn nhưng những sự cố-gắng không ngừng của Nha Văn-khố và Thư-viện từ 1917 đã đóng góp rất nhiều vào sự gìn giữ các tài-nguyên nói trên.

Sự-kiện nầy đã giúp chúng ta cải-chính một cách hùng-hồn câu tuyên-bố đầy ngộ-nhận của Hàn-Dũ đời Đường bên Trung-Hoa về thế-kỷ thứ VIII là « Người Việt không chú trọng đến dĩ vãng » (Việt tục bất hiếu cổ).

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Tài liệu tham khảo

— PAUL BOUDET. *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire Annamite.* Hà-Nội, Impr. d'E.O., 1942.

— PAUL BOUDET. *Le manuel de l'archiviste.* 2e éd. Hà-Nội, Impr. Lê-Văn-Tân, 1945.

— CHEN-CHING-HO. « The Imperial Archives of the Nguyễn Dynasty ». *Journal of Southeast Asian* (Singapore), Vol. 3, No. 2, September 1962, pp. 111-128.

— NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG. *Lưu-trữ hồ-sơ.* Saigon, Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, 1965.

— FERRÉOL DE FERRY. « Les Archives en Indochine ». *La Gazette des Archives* (Paris), No. 8, Juillet, 1950.

— TRẦN-VĂN-KỶ. *Les Archives du Gouvernement de la Cochinchine.* Hà-Nội, Impr. Tonkinoise, 1915.

— ANDRÉ MASSON. « Les sources de l'histoire du Vietnam ». (*Comptes* rendus mensuels de séances) *l'Académie des Sciences d'Outre-mer...* (Paris), T. XX, No. 1, Janv. 1960, pp. 23-32.

— R.B. SMITH. « Sino-Vietnamese Sources for the Nguyen Period: An Introduction ». *Bull of the School of Oriental and African Studies* (London), Vol. XXX, Part. 3, 1967, pp. 600-621.

— E. TAILLEMITE. « Les Archives de la France d'Outre-mer ». *La Gazette des Archives* (Paris), No. 22, Juil. 1957.

— NGUYỄN-KHẮC-TRÍ. *Lược sử văn-khố Việt-Nam* (Phúc trình đánh máy. Saigon, 1970).

— BÙI-QUANG-TUNG. « Pour une meilleure conservation des Archives Vietnamiennes ». *France-Asie* (Saigon), No. 109-110, 1955, pp. 742-746.

CÁCH TÍNH NGÔI VỊ CÁC ÔNG TỔ TRONG GIA PHẢ CÁCH VẼ PHẢ ĐỒ

DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỤ

Qua bài « Sự chuyển mình của Ngành Gia phả Việt nam » đăng trên tập san *Phương Đông* số 21, chúng tôi đã có lần đề cập tới hiện tình của gia phả Việt nam sau Hiệp định Genève 54, trong đó chúng tôi có mạnh dạn đưa ra ý kiến là vấn đề canh tân ngành gia phả Việt nam hiện nay nó đòi hỏi chúng ta phải có một phương pháp tạo dựng hoàn toàn mới mẻ, nghĩa là gia phả Việt nam phải được cải đổi sâu rộng về phần nội dung, gia phả Việt nam phải được hướng dẫn theo một chiều hướng khác hẳn với lề lối chép gia phả của tiền nhân khi xưa. Hay nói một cách khác, là ta phải bổ khuyết sửa chữa cách nào để cho cuốn gia phả mới phù hợp với hoàn cảnh của Đất-Nước cũng như thích ứng cho hết thảy mọi gia đình dòng họ mà vẫn duy trì được đặc tính cổ truyền của dân tộc. Và đi xa hơn nữa, ta phải làm cách nào cho ngành gia phả Việt nam theo kịp được với đà tiến bộ của Ngành Gia-Phả-Học Quốc-Tế, đồng thời tạo cơ hội thuận tiện để cho ngành gia phả Việt nam có dịp góp mặt với thế giới năm châu, như các nước bạn Trung hoa, Nhật bản, Đại hàn... đã có dịp chen vai thích cánh với các quốc gia bên Âu châu trong kỳ Hội-nghị Gia-Phả-Học Quốc-Tế mấy năm trước đây [1].

Nhưng trên hết mọi công cuộc canh tân bổ khuyết đó, trong phạm vi của bài này, chúng tôi thấy cần phải đề cập ngay tới 2 mục: cách tính ngôi vị các ông tổ ở trong gia phả và cách vẽ phả đồ. Sở dĩ 2 mục này cần phải được bàn đến trước tiên là vì chúng có mối liên quan mật

1. Được biết trong kỳ Hội-nghị Gia-Phả-Học Quốc-Tế họp ở tiểu bang Salt Lake City Hoa kỳ tháng 8 năm 1969 có nhiều quốc gia tham dự, trong đó có cả những nước ở bên Á đông như Trung hoa, Đại hàn, Nhật.., và đa số hội viên là những sử gia, phả gia cùng các chuyên viên khảo cứu về Á châu.

thiết với mục chép tên tuổi mà mục này lại chính là mục quan trọng vào bực nhất ở trong một cuốn gia phả.

Sau đây là 2 mục tối quan trọng đó:

A.— CÁCH TÍNH NGÔI VỊ CÁC ÔNG TỔ TRONG GIA PHẢ.

Khi muốn tính ngôi vị các ông tổ trong một họ, ta nên nhận định cho đúng vị trí của mỗi ông tổ nói trong gia phả.

Thông thường thì người đầu tiên sáng lập ra dòng họ là ông SƠ TIÊN TỔ (cũng gọi là ông THỦY TỔ hoặc KHỞI TỔ). Dưới ông sơ tiên tổ là các ông tổ ở các đời kế tiếp ông sơ tiên tổ như ông tổ một đời, ông tổ hai đời, ba đời, bốn, năm, sáu, bầy, tám, chín, mười đời v.v.. Đó là tính theo đúng nguyên tắc cổ xưa ở trong gia phả. Còn ở trong dân gian thì người ta thường chỉ nhớ được đến ông tổ tứ đại (bốn đời) tức là cụ nội đã là nhiều lắm rồi, ít ai mà nhớ được đến ông tổ ngũ đại tức là kỵ nội, vì lẽ ông tổ ngũ đại đã cách mình đến năm đời rồi, nói chi tới các ông tổ khác ở xa tít mãi bên trên thì lại càng khó nhớ lắm nếu như không có gia phả Cũng còn một lẽ nữa khiến cho người ta không phải nhớ đến các ông tổ ở xa bên trên nữa là vì Từ đường chung của họ nào thì cũng đã có gia phả để ghi chép đầy đủ các đời từ ngũ đại (năm đời) trở lên rồi. Ta thường nghe thấy trong dân gian có những câu: «(Ông cụ tam đại nhà tôi... (hoặc) Ông cụ tứ đại nhà tôi)»... mà không nhắc đến các ông tổ từ ngũ đại trở lên nữa là vì thế. Vả lại, cứ theo như các sách gia lễ chép về việc thờ cúng thì đến ông tổ ngũ đại là tổ năm đời thì con cháu hạ bỏ thần chủ (ngũ đại mai thần chủ) và từ đó ông tổ ngũ đại được đem đến thờ chung ở Từ đường của họ với các ông tổ khác ở bên trên, còn ở tư gia thì người ta chỉ thờ có từ ông cháu tổ tứ đại tức là từ cụ nội trở xuống mà thôi. Đến ngày giỗ họ, con các chi phái đến đó cúng giỗ nếu ai muốn biết ông tổ ngũ đại, của nhà mình là ai, tên gì và mất ngày nào thì cứ việc đến đấy, giở phả ra mà xem Vậy ta cần phải biết rõ sự thể này để khỏi lầm trong việc đặt ngôi thứ của CÁC ÔNG TỔ KẾ TIẾP ÔNG SƠ TIÊN TỔ VỚI CÁC ÔNG TỔ Ở GẦN ĐỜI MÌNH.

Về cách tính ngôi vị các ông tổ ở trong gia phả, chúng tôi tạm chia ra làm hai cách như sau :

1/ *Tính theo phương pháp thuận :* áp dụng trong trường hợp các ông tổ kế tiếp ông sơ tiên tổ, dành cho những họ muốn lập gia phả với đầy đủ các đời (đại gia đình).

2/ *Tính theo phương pháp nghịch :* áp dụng trong trường hợp các ông tổ ở gần đời mình và dành riêng cho những nhà chỉ có thể làm gia phả từ đời cụ kỵ trở xuống (tiểu gia đình), vì lẽ không nhớ được các đời ở trên hoặc vì thất lạc gia phả.

CÁCH THỨ NHẤT.

— *Các ông tổ kế tiếp ông sơ tiên tổ :*

Vì cách tính này theo chiều thuận của gia phả nên cũng gọi là PHƯƠNG PHÁP THUẬN. Cách này bao gồm hết cả họ và thường áp dụng cho một dòng họ có sự tiếp nối liên tục từ ông tổ đời thứ nhất (cũng gọi là ông tổ một đời) đến người con cháu chót.

Cách này lấy ÔNG SƠ TIÊN TỔ LÀM ĐƠN VỊ và tính theo chiều thuận từ trên xuống, nghĩa là sau ông sơ tiên tổ thì tiếp đến các ông tổ một đời (nhất đại tổ khảo), ông tổ hai đời (nhị đại tổ khảo), ông tổ ba đời (tam đại tổ khảo), ông tổ bốn đời (tứ đại tổ khảo), ông tổ năm đời (ngũ đại tổ khảo) v.v... cho đến các ông tổ chín mười đời... cứ thế đi lần mãi xuống hàng con cháu chót.

CÁCH THỨ NHÌ.

— *Các ông tổ ở gần đời mình* (từ tổ ngũ đại trở xuống) :

Cách này còn gọi là PHƯƠNG PHÁP NGHỊCH, vì nó nghịch lại với nguyên tắc thuận của gia phả nói ở trên. Trường hợp ta không nhớ hết các ông tổ ở các đời đã xa hoặc vì thất lạc gia phả nên chỉ có thể làm đến ba đời hay năm đời ở gần mình thôi, nghĩa là ta chỉ còn nhớ được có từ kỵ nội của mình trở xuống thì khi ấy bắt buộc ta phải áp dụng cách thứ nhì. Cách này trái ngược lại hẳn với cách thứ nhất là vì đáng lẽ lấy ông sơ tiên tổ làm đơn vị thì nay ta lại phải lấy NGƯỜI

CON LÀM ĐƠN VỊ và phải tính ngược trở lên, BẮT ĐẦU TỪ NGƯỜI CON. Như vậy, theo cách này thì trừ người cha và người con ra, trong gia phả sẽ chỉ nói tới ba ông tổ ở gần đời của mình nhất, là các ông:

— *TỔ NGŨ ĐẠI* là tổ năm đời (tức là kỵ nội của mình).
— *TỔ TỨ ĐẠI* là tổ bốn đời (tức là cụ nội của mình).
— *TỔ TAM ĐẠI* là tổ ba đời (tức là ông nội của mình).

Theo trên đây, nếu ta tính từ người con trở lên, lên đến người cha thì được hai đời (đời con, đời cha), lên đến ông nội thì được ba đời (con, cha, ông), lên đến cụ nội (ông cố) thì được bốn đời (con, cha, ông, cụ) và lên đến kỵ nội (ông sơ) thì được năm đời (con, cha, ông, cụ, kỵ).

Vì quen tính ngược lên như thế cho nên trong dân gian người ta mới quen gọi ông nội của mình là tổ tam đại, cụ nội là tổ tứ đại, kỵ nội là tổ ngũ đại, nghĩa là do thói quen dân chúng kể con số lớn trước, con số nhỏ sau (tính ngũ đại rồi mới tính tới nhị đại) nên khi làm gia phả nếu gặp trường hợp chỉ biết có mấy ông tổ ở gần đời mình thì ta cũng phải dựa theo thói quen đó mà tính mới khỏi lầm lộn ngôi vị của các ông tổ.

Sự kiện này cho ta thấy rõ sự mâu thuẫn gia phả và tập quán: gia phả luôn luôn phải được tính theo chiều THUẬN, bắt đầu từ ông sơ tiên tổ trở xuống trong khi thói quen của dân chúng thì lại tính theo chiều NGHỊCH, bắt đầu từ người con tính ngược lên và coi ông tổ ngũ đại (tức là kỵ nội) là ông tổ lớn nhất vì ông này đứng ở trên hết, trong khi đó thì gia phả lại xếp ông tổ ngũ đại vào hàng thứ năm, sau bốn ông tổ: nhất đại, nhị đại, tam đại và tứ đại. Bởi vậy ta cần phải biết rõ điểm trái ngược này để lúc làm gia phả khỏi có sự lầm lẫn về ngôi vị của các ông tổ.

Ở cách thứ hai này, không nói thì ta cũng thừa hiểu là trên các ông tổ đó còn có nhiều ông tổ khác nữa mà trong đó có ba ông tổ thuộc đời thứ ba, đời thứ tư và đời thứ năm cùng mang tên là tổ tam đại, tổ tứ đại và tổ ngũ đại như các ÔNG TỔ TAM ĐẠI, TỔ TỨ ĐẠI VÀ TỔ NGŨ ĐẠI là hàng ông, hàng cụ và hàng kỵ ở gần đời mình. Tuy là trùng tên và cùng ngôi vị như thế song thật ra thì các ông tổ ấy lại khác nhau rất xa, vì:

1.— Ba ông tổ tam đại, tứ đại và ngũ đại thuộc các đời trên thì đứng ngay ở bên dưới ÔNG SƠ TIÊN TỔ, chỉ cách có hai ông tổ nhất đại và nhị đại, trong khi ba ông tổ tam, tứ, ngũ đại ở gần đời mình lại cách ông sơ tiên tổ và các ông tổ đời trên rất xa. (Nếu họ càng đông và càng lâu đời thì cách nhau càng xa hơn nữa).

2.— Ba ông tổ tam, tứ, ngũ đại thuộc các đời trên ở ngôi vị cao hơn ngôi vị các ông tổ tam, tứ, ngũ đại ở gần đời mình.

3.— Ba ông thuộc các đời trên luôn luôn được đặt theo CHIỀU THUẬN TỪ TRÊN XUỐNG: tổ tam đại (cao nhất), kế đó tổ tứ đại rồi mới tới tổ ngũ đại (thấp nhất). Còn ba ông tổ ở gần đời mình thì trái lại, luôn luôn phải nằm trong THẾ NGHỊCH, ĐẢO NGƯỢC TỪ DƯỚI LÊN TRÊN: tổ ngũ đại (cao nhất) rồi tới tổ tứ đại thì ở sau chót (thấp nhất).

Mặc dầu khác biệt nhau như thế song các ông tổ tam đại, tứ đại và ngũ đại ở gần đời mình sẽ trở lại cách thứ nhất, tức là trở lại PHƯƠNG PHÁP THUẬN, nếu gia phả được ghi chép liên tục. Ta hãy lấy một ví dụ: Ông A vì thất lạc gia phả nên chỉ biết có ba ông tổ ở gần đời ông nhất, là tổ ngũ đại (kỵ), tổ tứ đại (cụ) và tổ tam đại (ông). Bây giờ, ngược lại, nếu ta tạm coi ba ông tổ của ông A kể trên như là các ông tổ kế tiếp ông sơ tiên tổ của họ nhà ông A thì ông tổ tam đại của ông A, đáng lẽ đứng ở dưới ông tổ tứ đại (cụ) và ngũ đại (kỵ), thì nay lại đứng ở trên hết, tiếp là ông tổ tứ đại đứng ở bậc nhì rồi mới tới ông tổ ngũ đại đứng ở bậc ba. Vì tính theo nguyên tắc của gia phả thì sau ông sơ tiên tổ phải là tổ nhất đại (tổ đời thứ nhất), kế đến tổ nhị đại (tổ đời thứ hai) rồi mới tới các ông tổ tam đại, tứ đại, ngũ đại, lục thất bát đại v.v... Hay nói một cách khác, nếu hiểu theo như ông A thì các ông tổ tam, tứ, ngũ đại chính là ÔNG, CỤ, KỴ, của ông A, nhưng nếu hiểu theo nguyên tắc của gia phả (xưa) thì ba ông tổ của ông A lại là những ông tổ đứng gần ông sơ tiên tổ nhất (chỉ cách có hai ông tổ nhất đại, nhị đại) và đứng ở trên cả kỵ, cụ và ông của ông A, còn chính hàng kỵ, cụ và ông của ông A có khi lại còn phải ở dưới các ông tổ tam, tứ, ngũ đại ấy đến mấy chục ông tổ nữa không chừng.

Tuy vậy, ở cách thứ hai này, nếu gia phả cứ được tiếp tục ghi chép đều đều tới con cháu các đời sau thì chỉ MỘT TRĂM NĂM MƯƠI NĂM SAU (150) là cách này sẽ trở về cách thứ nhất ở trên (phương

pháp thuận), và nếu ngoài cụ kỵ ra ông A không biết thêm một đời nào nữa thì đương nhiên lúc ấy kỵ của ông A khi trước sẽ trở thành ông sơ tiên tổ của đám con cháu ông A, cụ ông A sẽ thành ông tổ đời thứ nhất hay tổ một đời (tổ nhất đại), ông của ông A sẽ thành ông tổ đời thứ hai hay tổ hai đời (tổ nhị đại), cha của ông sẽ thành ông tổ đời thứ ba hay tổ ba đời (tổ tam đại), còn chính ông A thì thành ông tổ đời thứ tư hay tổ bốn đời (tổ tứ đại), con của ông A sẽ thành ông tổ đời thứ năm hay tổ năm đời (tổ ngũ đại) v.v... Dĩ nhiên lúc ấy những ông tổ tam đại, tứ đại (nguyên ở hàng ông nội và cụ nội của ông A) tiếp nối ông sơ tiên tổ (nguyên là kỵ ông A) sẽ thành những ông tổ xa ở các đời trên chứ không còn ở ngôi vị các ông tổ tam đại (ông nội) và tứ đại (cụ nội) như trước nữa.

Nói tóm lại là, ở cách thứ nhất (phương pháp thuận của gia phả) thì các ông tổ tam, tứ, ngũ đại giữ nguyên vị trí và thứ bực của những ông tổ nối tiếp ông sơ tiên tổ để thành những ông tổ đời thứ ba, đời thứ tư, đời thứ năm. Còn ở cách thứ nhì (phương pháp nghịch lại với gia phả) thì ngôi vị các ông tổ tam, tứ, ngũ đại hoàn toàn bị đảo lộn ngôi thứ cũng như vị trí và các ông tổ này chỉ có thể trở lại ngôi vị cũ theo như phương pháp thuận khi mà gia phả của dòng họ được tiếp nối liên tục.

Chúng ta hãy coi ví dụ dưới đây:

Năm 1973		Năm 2123	
SƠ TIÊN TỔ		Kỵ nội ông A sẽ là *SƠ TIÊN TỔ*	
		Cụ nội ông A	" *Tổ Nhất đại:* Tổ 1 đời
		Ông nội ông A	" *Tổ Nhị đại :* Tổ 2 đời
Tổ Ngũ đại :	Kỵ nội ông A	Cha ông A...	" *Tổ Tam đại :* Tổ 3 đời
Tổ Tứ đại :	Cụ nội ông A	Ông A...	" *Tổ Tứ đại :* Tổ 4 đời
Tổ Tam đại :	Ô. nội ông A	Con ông A...	" *Tổ Ngũ đại :* Tổ 5 đời
CHA :	Cha ông A	Cháu ông A...	" *Tổ Lục đại :* Tổ 6 đời
CON :	Ông A		
.....		.....	

Tuy nhiên, dù thuận hay nghịch thì cách nào cũng tiện lợi cho hết thảy mọi nhà và mỗi cách sẽ áp dụng tùy theo hoàn cảnh gia đình (nhỏ) hay dòng họ (lớn), nhưng ta phải chú trọng trước nhất điểm này.

«XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG CƯƠNG VỊ CỦA CÁC ÔNG TỔ TAM, TỨ, NGŨ ĐẠI Ở GẦN ĐỜI MÌNH VỚI CƯƠNG VỊ CỦA CÁC ÔNG TỔ TAM, TỨ, NGŨ ĐẠI KẾ TIẾP ÔNG SƠ TIÊN TỔ Ở CÁC ĐỜI BÊN TRÊN».

B.— CÁCH VẼ PHẢ ĐỒ.

Trong những cuốn gia phả mới hiện nay, ta thường gặp những tấm đồ biểu có nét vẽ ngang dọc chi chít và kèm những tên tuổi ghi vắn tắt ở bên dưới. Hình vẽ đó gọi là «PHẢ ĐỒ» trong đó được ghi trọn vẹn các đời của một dòng họ. Vậy phả đồ có công dụng gì? Tại sao gia phả lại cần phải có phả đồ?

Mục đích chính của phả đồ là giúp người ta biết một cách tổng quát tông chi lớn nhỏ, xa gần của một Họ. Xem phả đồ, người ta không cần đọc hết gia phả mà cũng biết được họ ấy có bao nhiêu đời là những đời nào và có bao nhiêu chi phái với sợi giây liên hệ giữa các chi phái... Nhưng điều tiện lợi nhất là người ta biết được một cách rất mau chóng. Cũng bởi biết rõ sự ích lợi của phả đồ như thế cho nên người xưa khi làm gia phả đã nhắc nhở: «Phả ngày xưa thời phải có sử chép, phải có đồ họa (tức là phổ đồ) thời đời sau mới rõ được thứ tự, cũng như cái mắt ở trong lưới, mình cứ áng cái đồ họa ấy mà đi tìm thời nguồn gốc ở đâu, chi phái ra những ai đều rõ ràng cả...» [1]. Khi xưa ở ngoài Bắc, một vài nhà thờ họ cũng thường có những tấm đồ họa lớn treo trên tường trong tóm tắt tên tuổi cùng các đời các ông tổ để cho người trong họ biết rõ các ngành lớn nhỏ.

Phả đồ cũng có nhiều loại. Có thứ vẽ giống như cái cây [2]. Có loại giống như hình tròn ốc (coi hình 1,2) lại có thứ đơn giản hơn, hình vẽ thường chỉ gồm vài nét ngang dọc, nhưng cũng có khi không có như mấy hình vẽ «Hồ triều thế phổ» hay «Tiền nguyễn thế phổ» (Tây sơn) dưới đây:

---

1. Coi bài «Lệ-Ngôn» của Dã-Lan Nguyễn-Đức-Dụ — Văn-Hóa Tập-San số 2, năm 1971.

2. Coi «Cây Văn-Hóa» của Lê-văn-Siêu hoặc cây Gia-Phả triều Trần (Thần-tích Thánh Trần của Hội Bắc-Việt Tương-Tế — 1963).

HỒ TRIỀU THẾ PHỔ

1. HỒ-QUÝ-LY

HỒ-NGUYÊN-TRỪNG 2. HỒ-HÁN-THƯƠNG

TIỀN-NGUYỄN THẾ-PHỔ (Tây-Sơn)

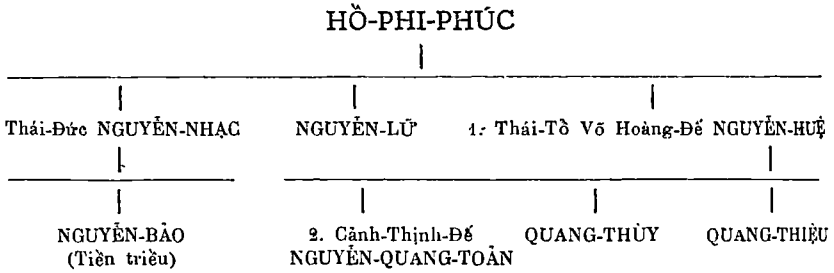

Vì mục đích của phả đồ là để giúp cho người xem nhận biết dễ dàng sự liên hệ giữa các ngành trong họ, vậy phả đồ nên vẽ thật đơn giản, tránh lối vẽ cầu kỳ có thể làm cho người xem bị rối mắt.

Thông thường thì phả đồ chỉ cần ghi NGÀNH NỘI gồm có tổ tiên, cụ kỵ, ông cha, chú bác cùng các con cháu trai, song có họ ghi cả dâu rể và con gái, điều này trái với lối chép gia phả ngày xưa.

VÀI MẪU PHẢ ĐỒ THÔNG DỤNG.

MẪU I:

Mẫu phả đồ này có thể thông dụng cho mọi nhà, nhất là cho những gia đình mà con cháu chỉ biết có mỗi ngành nhà mình mà không biết các ngành khác.

Mẫu này kể từ hàng kỵ, tức là từ tổ ngũ đại trở xuống đến hàng chắt (tằng tôn). Thường thường thì nhiều nhà chỉ nhớ được đến ông tổ tam đại là nhiều lắm, ít ai nhớ được đến các ông tổ tứ đại (cụ nội) hay ngũ đại (kỵ nội).

Chú thích: Những gạch chéo ở trong Mẫu 1 là chỉ các ông tổ ở những đời trước mà mình không biết.

MẪU II.

Nếu người lập phả đồ còn nhớ hết các ngành khác nữa thì vẫn với phả đồ Mẫu 1 ở trên, ta chỉ việc thêm vào theo hàng ngang và hàng dọc trải rộng mãi ra. Nếu không đủ chỗ thì ta có thể vẽ tiếp sang trang khác, nhưng nên luôn luôn giữ cho NGÀNH TRƯỞNG nằm vào chính giữa phả đồ.

Trường hợp ngành trưởng phạp tự (tức là không có con trai). Ví dụ: ông ĐÌNH-THỨC phạp tự mà muốn lập tự con của ông ĐÌNH-DOANH thì nối khung người con được lập tự là ĐÌNH-KÍNH sang ngành trưởng bằng một mũi tên. Ngoài ra, trong phả đồ, nếu ngành nào hoặc ông tổ nào không biết tên thì ta chỉ việc gạch vài gạch chéo lên trên gạch thẳng đứng hình dung cho ngành ấy hay cho ông tổ ấy (a).

Về việc đặt ám hiệu, trong phả đồ của họ Bùi-Viện được ghi chú rất kỹ, chẳng hạn trong họ có người nào mệnh một (chết) thì khung được gạch trên dưới 2 lần (b), người nào ở lại ngoài Bắc thì xung quanh có chấm chấm (c).

CÔNG-TY THỦY-TINH VIỆT-NAM

CÔNG-TY NẶC DANH VỐN **170.000.000 $** VN

✱

CHUYÊN SẢN XUẤT VE, LỌ ĐỦ LOẠI VỚI KỸ THUẬT VÀ MÁY MÓC TỐI TÂN NHẤT VIỆT-NAM

TỐT VÀ RẺ HƠN SẢN PHẨM NGOẠI QUỐC

* Trụ Sở Chánh: *76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI*
SAIGON — Đ. T.: 93.149

* Trụ-Sở Thương-Mãi: *16-18, Hai-Bà-Trưng (Lầu I), SAIGON*
Đ. T.: 25.198

* Nhà Máy: *76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI — SAIGON*
Đ. T.: 93.149

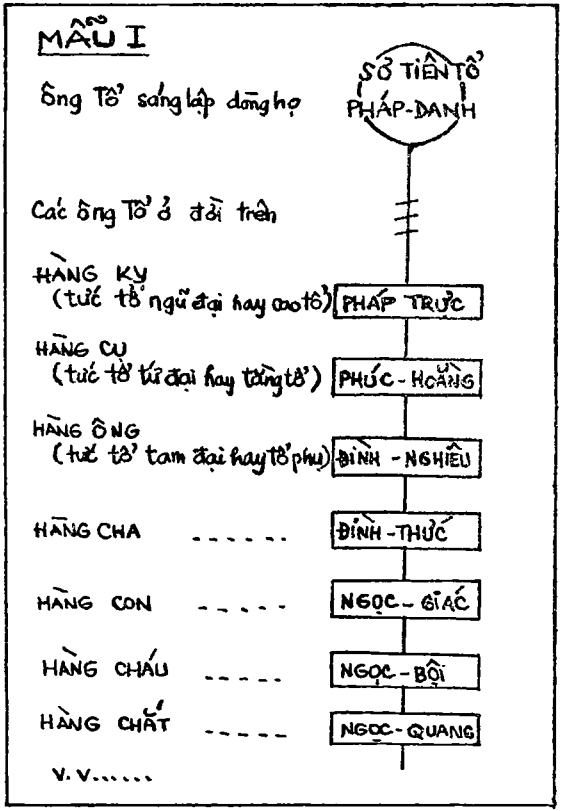
MẪU I
Ông Tổ sáng lập dòng họ
SỞ TIÊN TỔ
PHÁP-DANH
Các ông Tổ ở đời trên
HÀNG KỴ
(tức tổ ngũ đại hay cao tổ)
PHÁP TRỰC
HÀNG CỤ
(tức tổ tứ đại hay tằng tổ)
PHÚC - HOÀNG
HÀNG ÔNG
(tức tổ tam đại hay tổ phụ)
ĐÌNH - NGHIÊU
HÀNG CHA
ĐÌNH - THỨC
HÀNG CON
NGỌC - GIÁC
HÀNG CHÁU
NGỌC - BỘI
HÀNG CHẮT
NGỌC - QUANG
V. V.....

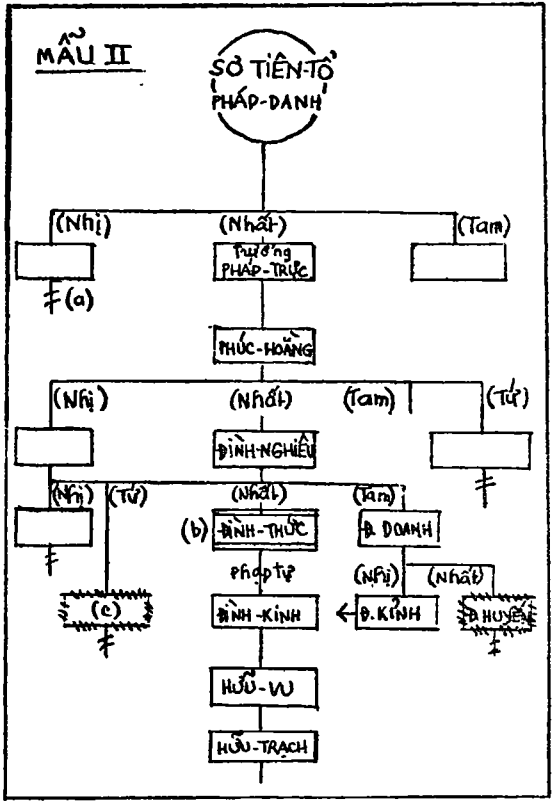
MẪU II
SỞ TIÊN-TỔ
PHÁP-DANH
(Nhị)
(Nhất)
(Tam)
Tượng
PHÁP-TRỰC
(a)
PHÚC-HOÀNG
(Nhị)
(Nhất)
(Tam)
(Tứ)
ĐÌNH-NGHIÊU
(Nhị)
(Tứ)
(Nhất)
(Tam)
(b)
ĐÌNH-THỨC
Đ. DOANH
pháp tự
(Nhị)
(Nhất)
(c)
ĐÌNH-KÍNH
Đ. KỈNH
Đ. HUYỀN
HỮU-VỤ
HỮU-TRẠCH

TÔNG CHI
Ngành Thứ (Ất Chi)

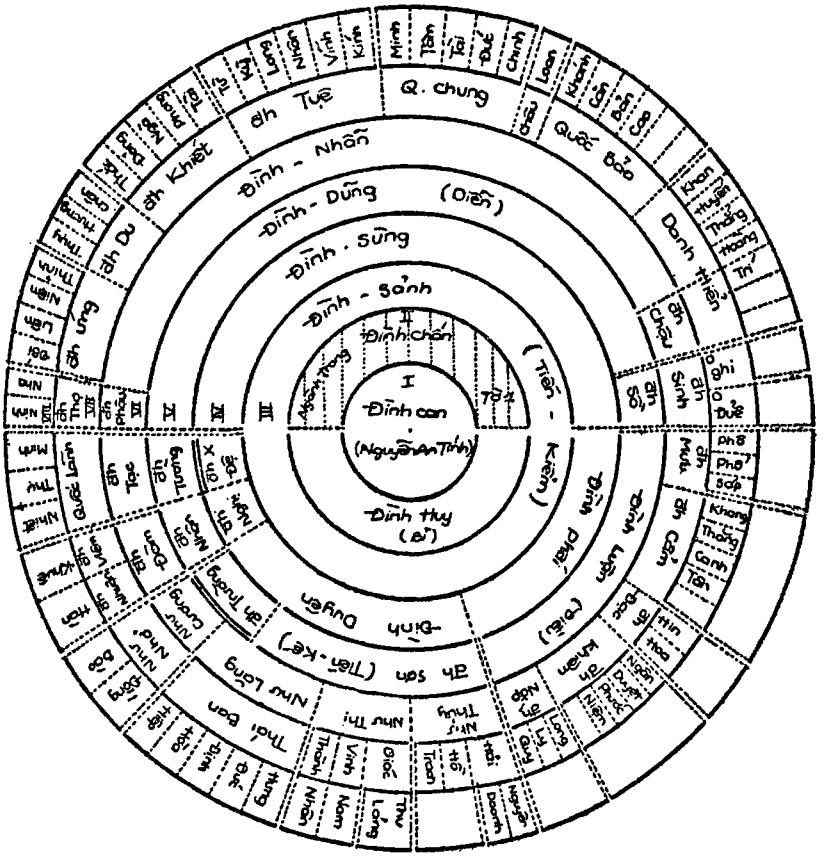

* Coi theo vòng kim đồng hồ.
* Mỗi vòng là một đời tính từ trung tâm ra.

PHẢ ĐỒ

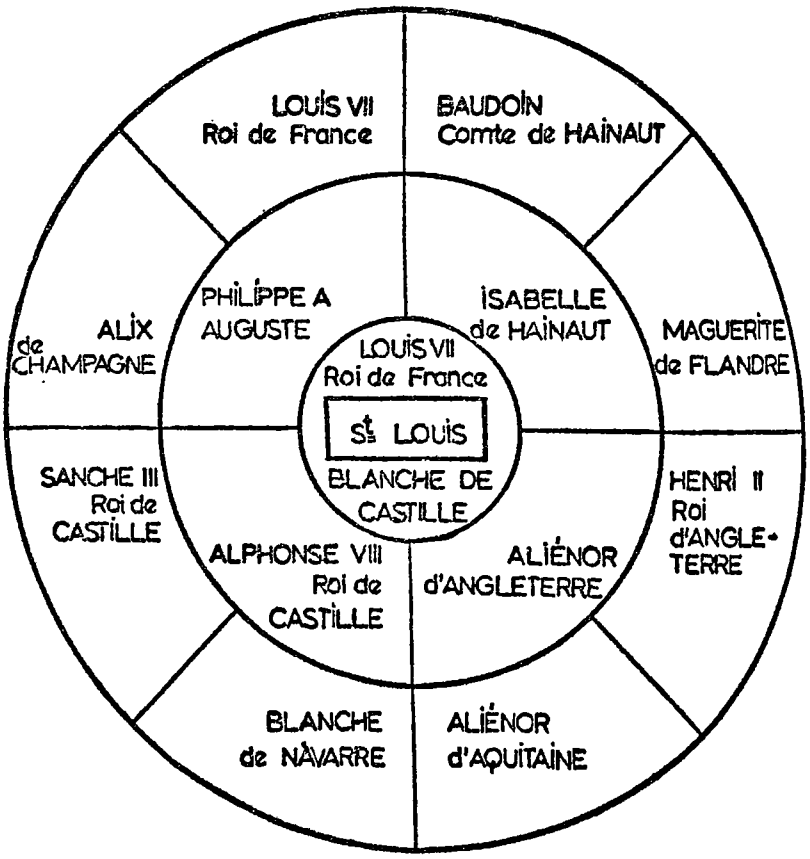

Gia phả xếp theo hình trôn ốc. Ông bà tổ tiên nội ngoại bắt đầu từ bên ngoài.

Khóc Nhà Nho Lão Thành
TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Nhóm Chủ Trương Tập San Sử Địa vô cùng đau đớn khi hay tin chẳng lành, Tô Nam Tiên Sinh đã từ trần hồi 9 giờ sáng ngày 27 tháng 11 năm 1973 tại Sài gòn, hưởng thọ 75 tuổi.

Tô Nam Tiên Sinh quán tại làng Yên Mô Càn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, thuộc giòng dõi nho gia, đã tiếp nối cha ông theo đường khoa mục. Tuy mộng ước chưa thành, nhưng nho học đã thâm sâu, lại là người rất sính văn thơ.

Tiên Sinh là chuyên viên Hán học của Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa. Tiên Sinh đã đóng góp nhiều công trình dịch thuật như dịch bộ Công Dư Tiệp Ký, Hoàng Việt Văn Tuyển, Thanh Tâm Tài Nhân Thi Tập, An Nam Nhất Thống Chí v.v...

Tiên Sinh không những là người có tài dịch Hán văn, nhứt là dịch thơ mà còn là nhà biên khảo. Nhiều bài biên khảo giá trị đã đăng trên các tạp chí như Văn Hóa Nguyệt San, Văn Hóa Á Châu...

Tiên Sinh đã từng được trao Văn hóa bội tinh.

Vào năm 1966, khi Tập San Sử Địa mới ra đời, Tiên Sinh đã sẵn lòng tích cực hợp tác với Tập San và trở thành một trong những người viết thường xuyên trong 8 năm qua.

Rồi nay, nửa chừng, Tiên Sinh đã nằm xuống, để lại biết bao tiếc thương cho mọi người. Tiên Sinh mất đi, ngành dịch thuật cổ học cũng như giới văn hóa mất đi một nhà dịch thuật tài ba, một nhà nho lão thành, Sử Địa mất đi một bậc trưởng thượng khả kính, một người hợp tác tích cực.

Nhóm Chủ Trương Tập San Sử Địa cầu chúc hương hồn Tiên Sinh sớm tiêu diêu về nơi tiên cảnh và thành thật chia buồn cùng tang quyến.

NHÓM CHỦ TRƯƠNG TẬP SAN SỬ ĐỊA

SÁCH SỬ-ĐỊA

Bán tại nhà sách KHAI-TRÍ 62, Đại lộ Lê-Lợi SAIGON

Việt-sử toàn thư	*Phạm-văn-Sơn*
Việt-sử tân biên	—
I Thượng và Trung cổ thời đại	—
II Trần-Lê thời đại	—
III Nam Bắc phân tranh	—
IV Tây-sơn và Nguyễn sơ	—
V Việt-Nam kháng Pháp sử	—
VI Việt-Nam cách mạng cận sử	—
VII Chế độ Pháp thuộc ở V.N.	—
Việt-Nam sử lược	*Trần-Trọng-Kim*
Lam-sơn thực-lục	*Nguyễn-Trãi*
Việt-Nam Pháp thuộc sử	*Phan-Khoang*
Việt-sử Tiêu-án	*Ngô-Thời-Sĩ*
Việt-sử kinh nghiệm	*Nguyễn-văn-Hầu*
Việt-Nam tranh đấu sử	*Phạm-văn-Sơn*
An-nam chí lược	*Lê-Tắc*
Hải ngoại ký sự	—
Mục-lục châu bản Triều Nguyễn	—
I Triều Gia-long	—
II Triều Minh-mạng	—
Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục	—
Bản Triều Bạn Nghịch liệt truyện	*Kiều-oánh-Mậu*
Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu	*Nguyễn-bá-Trác*
Việt-Nam cận đại sử ca	*Huỳnh-thiên-Kim*
Đại-Nam quốc sử diễn ca	*Hoàng-xuân-Hãn*
Trung-quốc sử lược	*Phan-Khoang*
Sử ký Tư mã Thiên	*Nhượng-Tống*
Ngồi tù khám lớn	*Phan-văn-Hùm*
A Modern History of Việt-Nam	*Nguyễn-Phút-Tấn*
Đông-nam-Á sử-lược	—
Non nước xứ Quảng	*Phạm-trung-Việt*
Địa hình thái học	*Lâm-thanh-Liêm*
Các cường quốc kinh-tế	—
Thực trạng của giới nông dân V.N. thời Pháp thuộc	*Phạm-cao-Dương*
Việt-Nam thời bành trướng: Tây-Sơn	*Nguyễn-Phương*
Quốc sử tạp lục	*Nguyễn-thiệu-Lâu*
Việt sử: Xứ Đàng Trong	*Phan-Khoang*
Việt-Nam quốc dân đảng	*Hoàng-văn-Đào*
Trung quốc toàn sử	*Nguyễn-quốc-Hùng*
Trung quốc sử đại cương	*Li-ung-Bình*
Việt-Nam máu lửa	*Nghiêm-kế-Tổ*
Người Việt gốc Miên	*Lê-Hương*
Sư Cao Miên	—
Hoa Kỳ sử lược	*Thủy-Dương*
Khí hậu Việt-Nam	*Đỗ-đình-Cương*
Non nước Khánh Hòa	*Nguyễn-đình-Tư*
Gò Công xưa và nay	*Huỳnh-Minh*
Vũng Tàu xưa và nay	—
Sa Đéc xưa và nay	—

THƯỢNG KINH KÝ SỰ

Nguyên tác : LÃN ÔNG
Dịch giả : ỨNG-NHẠC VŨ VĂN ĐĨNH

L.T.S. Đây là một trong những tài-liệu hiếm quí, có thể giúp chúng ta biết vài nét về sinh-hoạt của xã-hội Việt-Nam vào cuối thế kỷ 18. Sử Địa xin cống-hiến cùng quí bạn đọc bản dịch tập ký sự trên của Cụ Ứng Nhạc Vũ Văn Đĩnh, để gọi là « ôn cố tri tân ». Cụ Ứng Nhạc đã dịch từ bản chữ Hán do Đường My Vũ Xuân Hiên sao lục[1]. Sử Địa mong rằng đất nước rồi đây sẽ sớm thống nhất như đã xảy ra một thời gian ngắn sau khi xuất hiện nguyên bản thiên ký sự « Thượng Kinh Ký Sự » của Lãn Ông, cách đây gần 200 năm.

LỜI GIỚI-THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Tập *Thượng Kinh Ký Sự* này là thiên cuối trong bộ sách thuốc **Hải-Thượng Y Tông Tâm Lĩnh.** Đối với giới Đông-y sách này chẳng xa lạ gì vì là sách quí ai cũng biết tiếng và ai cũng muốn có. Sách do Lãn Ông trước tác vào những năm cuối triều Lê Hiển-Tông.

Lãn Ông là tên hiệu của Lê-hữu-Trác, người xã Liêu-xá, huyện Đường-hào trấn Hải-dương (nay thuộc phủ Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên). Tổ-phụ Ông là Lê-hữu-Danh đỗ nhị-giáp tiến-sĩ năm Cảnh-trị thứ 8 (1670) đời Lê Huyền-Tông, làm đến Hiến-sứ. Thân-phụ Ông là Lê-hữu-Mưu, đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-thịnh thứ 6 (1710) đời Lê Dụ-Tông, làm đến Công-bộ Tả thị-lang, nhập thị Kinh-diên. Thúc-phụ Ông là Lê-hữu-Kiều[1] đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-thịnh thứ 14 (1718), từng giữ chức Lễ-bộ Thượng-thư Tham-tụng, sau tặng Thiếu-bảo tước Quận-công, có soạn tập thơ *Bắc-sứ hiệu-tần thi.* Ông là dòng dõi một họ có nhiều đời đăng-khoa.

---

1. *Hải-dương phong vật chí* Trần Đạm Trai chép : Thân-phụ ông là Lê-hữu-Kiều.

Năm Cảnh-hưng thứ 43 (1782) Lãn Ông đương ở Xã Tình-diễm, huyện Hương-sơn (tỉnh Hà-tĩnh bây giờ) thì Chúa Trịnh Sâm triệu về Kinh đề chữa bệnh cho thế-tử Cán. Chính trong thời gian ở đây Ông đã soạn thiên Ký Sự này. Ông ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe từ lúc phụng chiếu ra đi và trong khi ngụ tại đế đô. Khi dùng thuyền, khi đi cáng, trải qua nhiều trạm dịch, Ông đã phải ngày đêm chăm lo đi cho chóng, vượt hàng mấy trăm cây số trong gió sương. Ông kể rõ những địa điểm Ông đã đỗ lại đề ngủ đêm hoặc đề dùng cơm. Như vậy dù Ông biếng nhác với cái tên ngộ nghĩnh Lãn Ông kia. Ông cũng đã phải một phen cần cù hơn ai hết, dấn bước trên dặm trường... Người đọc sách với tâm tình hoài niệm vãng cổ sẽ được Ông kể lại cho nghe: nào phong cảnh non sông gấm vóc, nào đền đài màn trướng trong phủ Chúa, nào ngự uyển cỏ hoa chốn kinh thành, nào danh-lam thắng-tích như đền Trấn-Vũ, cảnh Tây-hồ. Ông cũng nói đến một số nhân-vật trong triều-đình thuở ấy với phong vị các đại gia, việc phòng vệ kinh thành với vệ sĩ, cấm binh, các trại lính với các đội ngũ mang tên riêng biệt, việc di chuyển trong phủ Chúa, việc canh gác trong Cấm-thành. Trong sách Ông không cho ta biết nhiều về những điển-lễ, phong-tục, những hoạt-động của quan dân, về dân-tình đương thời. Nhưng những gì biết được về một thời xa-xưa của đất nước, nhất là tại Thăng-long há lại không đáng công ta đọc sách sao?

Lãn-Ông là một danh-y mà cũng là một danh-nho. Thiên ký-sự này là một áng văn rất đáng chú-ý. Văn-thơ của ông ở đây đượm vẻ cao-quí của kẻ ẩn-dật, chứa đựng những tư-tưởng xuất tục. Ông xướng-họa với nhiều nhân-vật, trong số này có những người từng tham-gia việc phò nhà Lê, tước quyền họ Trịnh, chống lại nhà Tây-sơn, như Bùi-bật-Trực, Đinh-nhạ-Hành... Ông không ham danh-lợi, ưa sống yên-vui chốn lâm-tuyền. Ở Kinh ông được ưu-đãi, chúa Trịnh muốn cấp cho ông quan-tước, lương-tiền và dân-binh, ông cũng chối-từ. Ông chữa thuốc cho mọi tầng-lớp người, kiếm được nhiều tiền, nhưng ông cũng không ham. Ông không muốn «Cái tâm đề lụy cái hình», mới vội-vã dời nhà đi nơi khác đề tránh khách hằng ngàn đến thêm đông, khiến ông phải bận-rộn. Các quan văn võ, binh-lính, người phố-phường đều biết ông, mến-phục ông bởi cái tài chữa thuốc, nhưng ông không thiết-tha với mối lợi ấy, chỉ mong được quay trở về nơi rừng-núi, chốn quê-hương. Nhiều lần ông đã xin quan Chính-đường cho ông được toại-nguyện. Sau một năm, ông được phóng hồi. Cái quan-niệm nhân-sinh ưa thú nhàn

của ông nêu lên một triết-lý khá lợi-hại, dịch-giả không thể bỏ qua, nhưng không bình-luận. Có người sẽ bảo ông chịu ảnh-hưởng Lão-Trang, ông là người yếm-thế. Có đúng thế chăng? Không cần biết. Trước sau ông cũng giữ vững lập-trường, tránh xa hoạn-hải, sợ điều lợi-khóa danh-dàm. Ông không giống như Thăng Phủ, khi về trí-sĩ mới có câu: « Phù-thế như kim biệt, nhàn-thân ngộ tạc phi » [1]. Vui nay phù-thế một bề, thân nhàn mới biết trước kia sai-lầm. Ông cũng không giống như Đào-Tiềm, sau khi làm quan được ngót ba tháng mới có bài « qui-lai » với câu: « Thực mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi » [2] Đường đi lạc chửa xa gì, sống nay là phải tiếc khi thân lầm!

Những gì Lãn-Ông cho ta biết, ta đã biết. Xưa là thế mà nay ra sao?

Khách cảm cựu bồi hồi tấc dạ
Hồn non sông phảng phất bên mình.

Trải qua nhiều cuộc tang thương non nước từng đổi thay dáng vẻ: những lâu đài đình quán xưa đã nhường chỗ cho những kiến trúc khác những cảnh vật cũ cũng đã không còn để dấu vết. Nhưng những công trình sáng tác về Y-học, những áng văn thơ kỉ tải của bậc tiền bối tài hoa vẫn còn đó. Ai nghĩ đến Người mà không tỏ lòng ngưỡng mộ Người với những đức tính sáng chói từ xưa đến nay.

Bản dịch này là theo mộc-bản khắc in năm nào không rõ vì bìa và tờ nhan sách đã rách nát. Trang đầu in hai dòng chữ như sau (nơi trên bài Tựa):

(Xin xem ảnh 4 trang chữ Hán ở dưới)

Tân-tuyên Hải-Thượng Y-Tông Tâm lĩnh toàn trật — Thượng kinh kí sự quyển chi nhất.

Dòng thứ hai:

Hải-Thượng Lãn Ông Lê-thị toản tập — Hậu-học Đường Mi Vũ xuân Hiên phụng giác.

Cuối hàng thứ ba, dưới bài Tựa là dòng chữ:

Lê Cảnh-hưng giáp thìn thu mạnh thượng hoán — Tiêu-sơn cư sĩ hiệu Tiều Trúc Trai bái tự.

---

1. Trích bài-thơ ngũ-ngôn chữ Hán của Trương-hán-Siêu đời Trần khắc trên núi Dục-Thúy, tỉnh Ninh-bình.

2. Trích bài « Qui-khứ-lai từ » của Đào-Tiềm tức Đào Uyên-Minh, đời Tấn.

Dòng chót trang cuối cùng sách :

Hoàng triều Cảnh-hưng tứ thập tứ niên Quý-mão trọng đông kỉ.
(Thượng Kinh Kí Sự quyển chung)

Vậy thiên Thượng-Kinh Kí-sự viết xong năm Cảnh-hưng thứ 44 là năm quý mão tức 1783, và bài Tựa của Tiều-Trúc Trai viết năm giáp thìn, là năm sau, tức 1784.

Trong tập đặc san số XXXIV năm 1934 của Viễn-Đông Bác cổ Học viện ở Hà-nội xưa Emile Gaspardone biên khảo về Thư tịch của ta có viết: **Lãn Ông Y tập** ngày xưa đã được ấn-hành, bán hết khá mau chóng. Năm bính-dần là năm Tự-đức thứ 19 (1866) Vũ xuân Hiên ở Mi-thượ huyện Đường-an Hải dương cho tái bản, có viết lời Nguyên dẫn nói rằng đã phải dày công thu thập đủ mọi quyển cho được trọn bộ. Sau nhà sư Thanh-Cao chùa Đồng-nhân làng Đại-trang huyện Võ-giang Bắc-ninh cho Khắc lại bản in (rập theo bản trước) từ năm Tự-đức thứ 32 (1870) đến năm đầu Hàm-nghi (1885) mới hoàn tất; theo lời Tựa viết năm 1885 sách tái-bản lần này nhan đề là **Hải-Thượng Y-tông Tâm lĩnh toàn trật**, gồm 63 quyển y-học với 1 quyển đầu tự-ngôn phát-đoan và quyển chót chép Thượng Kinh Kí Sự. Bản in năm 1885 đề rõ về tác-giả và nhà xuất bản như sau: *Hải-Thượng Lãn ông Lê-thị toản tập — Hậu học Đường-mi Vũ xuân Hiên phụng giác.*

Như vậy là bản chữ Hán nay dùng để dịch đúng là bản in năm 1885, bằng cứ vào hai chữ *Tân tuyên* (bản mới khắc in) ở dòng đầu trang nhất; bản này của nhà sư Thanh-Cao, không khác gì vì khắc in lại rập theo bản của Vũ-xuân-Hiên. Sách 97 tờ (193 trang in) giấy vỏ dó cỡ 15 × 26 phân tây.

Xin tạm lời cảm ơn Bác-sĩ Nguyễn văn Thọ đã cho chúng tôi mượn cuốn **Thượng Kinh Kí Sự** (mộc bản) làm tài liệu kham khảo đối chiếu.

TỰA

Thời-tiết tiêu-trưởng[1] trải hạ sang thu: Hạt móc trong rơi coi cảnh thê-lương, trận gió vàng thổi nghe tiếng xào-xạc. Chim hồng-nhạn[2] bay lần theo bến cũ, đàn nhạn thảy đều sợ khí hàn.

Ngồi chốn thư-song, lặng-lẽ quan-sát vật-lý, buồn trông sen tàn trong ngọc-tỉnh, ham ngắm cúc nở giữa kim-viên[3]. Nghiệm biết vạn tượng mà tốt-tươi là tùy theo khí-vận của trời, có hàn-thử lại có âm-dương, chẳng hề sai-lạc vậy. Trời sinh ra con người, một đóa hoa mỏng-manh với căn-chất bé-mọn, con người ấy mang nhiều khổ-não, thế mà lại còn phải chịu gió kép độc-địa, khí ám nặng-nề, hồ-dễ gặp được những cơn gió thuận thời đem lại cái sinh khí dào-dạt, thêm cái nạn lục dâm[4] mà không hay, gây cái mối bách cảm mà ra vậy. Chẳng qua chưa thâu-nạp cái khí ôn-hòa đó, thật là đáng than-phiền thay!

Thường khi muốn thấu-đáo cái học về tính-mệnh thì lại chưa tạo được cái uyên-nguyên[5] nay có người bạn trao cho bộ sách: *Lãn-Ông Tâm-Lĩnh* mới hay thấu-hội cái tâm-pháp, cái phương-thức của y-học. Ở phần cuối sách, còn thấy thiên «Thượng-kinh ký-sự», không phải là đã chẳng đem thi-thố những gì được coi là uẩn-áo[6] trong nghề thuốc vậy. Ông ẩn-cư học thuốc đã hai mươi năm, đến nay chưa từng đặt chân đến thành-thị, lấy hiệu là Lãn-Ông, há chẳng tin là đúng dư? Năm nhâm-dần, mùa xuân[7] nhân quan bản-trấn cũ khen là hay thuốc, tâu xin thánh-chỉ[8] truyền cho quan bản-trấn cấp lính hộ-tống về kinh,

---

1. Tiêu-trưởng: hao-mòn đi và sinh-nở ra (với ý đắp-đổi).

2. Hồng-nhạn: hai thứ chim nhỏ thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn; con lớn là hồng, con nhỏ là nhạn, tức là con mòng và con két.

3. Kim-viên: vườn cây trong tiết thu, mà thu thuộc hành kim, nên gọi là kim-viên.

4. Lục dâm: sáu điều thái quá: phong-dâm, nhiệt dâm, thấp-dâm, hỏa-dâm, táo-dâm, hàn-dâm. Phong, nhiệt, thấp, hỏa, táo và hàn là lục khí quá nhiều, quá mạnh.

5. Uyên-nguyên: vực và nguồn, ý nói gốc-nguồn hay căn-nguyên của y-học.

6. Uẩn-áo: sâu-kín, mầu-nhiệm.

7. Nhâm-dần 1782..

8. Thánh-chỉ: ý định của vua chúa, đây là của chúa Trịnh Tỉnh-đô vương (Trịnh Sâm).

trông coi việc thuốc-thang, hơn một năm sau mới được phóng hồi. Ai là người có cái sở-trường gì, ông đều ghi-chép lấy để làm câu mỹ-đàm[1] cho nhà mình. Trong chuyến đi này, ông được gần thiên-nhan[2] trong gang-tấc, vinh-ngộ khác-biệt, vậy mà ông cũng xin từ bỏ các thứ cấp cho ông như dân-binh lẫm-cấp[3], nhiều lần lấy cớ tuổi già xin trở lại quê nhà, may được ưng-thuận.

Còn như một số thi-chương sáng-tác trong lúc thư-nhàn thì chẳng qua bình-sinh ông vẫn lấy thơ làm vui, chẳng kiêng dè những âm-vận trối tai[4]; hoặc lúc đăng-lãm[5] mà có hứng-hoài, hoặc ngẫu-nhiên mà lòng rung-cảm thì ông cầm bút. Ngẫm xem những bậc tiền-bối Lý, Đỗ... những tập thơ Dương-xuân bạch-tuyết[6] có tính-chất cao-nhã khó mà cầu được; riêng về cách-điệu phẩm-trình, trong vạn nhất, thơ của ông cũng tựa như kẻ đứng nhòm vào cung-tường[7] vậy. Lúc ấy có anh ông và em họ ông cùng một số thân-bằng đến mừng ông, một là cangợi cuộc hành-trình đầy vinh-danh của ông, một nữa là sính cái câu hoa-mỹ của mình mà họa lại thơ của ông. Những thi-phẩm đó có cái dở ở chỗ quá khen-ngợi, hoặc ở chỗ tục-vịnh tầm-thường. Nhưng ông cũng chẳng cất-giấu đi, biên-chép tất cả để ghi lại sự-việc. Ấy cũng là mến-tiếc tất cả những gì có thể thu-dùng được đó chăng?

Lê Cảnh-Hưng năm giáp-thìn đầu mùa thu[8]
Tiêu-Sơn cư-sĩ hiệu Tiểu-Trúc-Trai kính-cẩn viết bài tựa.

---

1. Mỹ-đàm: câu chuyện tốt-đẹp, hay-ho.

2. Thiên nhan: mặt chúa.

3. Lẫm-cấp: Lấy lương-tiền ở kho đem cấp cho người (Lẫm có nghĩa là kho-đụn).

4. Nguyên-văn: Bất tị âm-vận ngao-nha (ngao-nha: lời không bình-dị, hoặc lời không thuận tai nghe).

5. Đăng-lãm: lên cao mà ngắm nhìn.

6. Dương-xuân bạch-tuyết: tên khúc hát cổ. Tống Ngọc tâu Sở-vương rằng: « bài hát Dương-xuân Bạch-tuyết, người trong nước thuộc mà họa chẳng qua được vài ba chục người ». Ý nói bài hát điệu rất cao, nên ít người họa được.

7. Cung-tường: nhà bốn bên có tường, chỗ ở và miếu thờ đều ở trong, tường về phía Nam có cửa để thông xuất-nhập. Sau người ta dùng hai chữ ấy để gọi sư-môn (cửa nhà thày dạy).

8. Giáp-thìn: 1784. Cảnh-Hưng là niên-hiệu vua Lê Hiển-Tông, húy là Duy-Thiêu ở ngôi 46 năm (1740-1786). Sử Trần-trọng-Kim chép là Duy-Diêu.

新鐫海上醫宗心領全帙上京記事卷之尾

海上懶翁黎氏纂輯　後學唐郿武春軒奉較

序 辰方序丁夏長節屆秋成玉露兮悽凉金風兮懍烈鴻飛遵渚鴈陣驚寒爾乃靜坐書窓潛觀物理厭見蓮殘玉井好看菊綻金園驗得萬象之敷榮隨天運寒暑陰陽而無差錯也矧天生人綿薄空花娑婆地藐多哀風沴氣之薰蒸少得慧風之潤澤得不月六淫釀百感未能舉納於和氣中良可嘆也每欲深明性命之學而

未能造其淵源友人授以懶翁心領一帙僅能湊贈心法指歸及其尾於醫案繼見上京記事卷莫非取用医中底蘊其所從來公所隱居學醫二十年于茲不曾著脚城市懶翁命題豈不洵歟壬寅仲春因舊本鎮官目以知醫仰　聖旨傳本鎮官給兵護送上京奉侍湯藥纔年餘始得放囲彼世之人有寸長片善猶侈然記之以爲一家之美談況公是行咫尺天顏榮遇殊甚而其中有辭兵民稟恰累啟年老乞囲幸得俞允何有提

拔之力哉至如屈眼嘗著三數詩章無他生平以詩自娛不避音韻聱牙或緣登覽而興懷或偶應心而拈管擬諸前輩李杜諸詩集陽春白雪高雅難尋格調品程僅窺宮墻之萬一辰有胞兄從弟及親朋皆來恭賀一以是局榮行爲之品題一以綺句逞之和答雖有失於過褒或流於俗詠公不欲屏蔽各存之以記其事此亦均善之可取也歟

黎景興甲辰秋孟上浣　蕉山居士題小竹齋拜序

得出縱使初心不堅搏得一官來此日名未成而身已辱矣悔之晚矣幸而故山之誓不忘雖在名利場中而不為名利所迷望望然而來于于然而去直與故山相見枕石睡花前於夢中聽得傳言忽然驚醒忖曰我不為人嗤笑者惟不貪故耳從因琴樽餘暇乃歷筆其事之顛末為記其事使後之子孫知處世當隨緣守分知足知止以不貪為榮之明鑑也

皇朝景興四十四年癸卯仲冬記

上京記事卷終

Đó là về năm nhâm dần (1782), tháng mạnh xuân, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 43. Buổi ấy ánh sáng xuân sáng-dịu, hoa-cỏ đua tươi. Tôi ở trong nhà u-trai[1]: trước sân vài ba cây trồ hoa, kết quả, ngậm hương mang tuyết, ánh mặt trời chiếu xiêng ngang, tạo nên những bóng hình tựa các bà phi nơi sông Tương (Tương-phi) ngồi quì[2]. Những con rắn mối[3] đuổi nhau chạy từng đàn. Thỉnh thoảng mùi hương lạ bay qua. Chốn tây-viên, trong ao phẳng-lặng, cá nhởn-nhơ nhô lên lặn xuống mà hớp lấy bóng trăng hoặc nuốt lấy làn sóng. Những con chim oanh hay hót, do chân-tính của trời phú cho, thời-thường tới những chỗ có bóng mát mà nhảy-nhót tung-tăng. Lúc ấy tôi dắt tiều đồng trèo lên núi, đưa mắt ngắm khói mây, biết bao hứng-thú! Lại thả câu ở đình Nghinh-phong, hoặc gảy đàn cầm trong nhà «tị huyên», hoặc đọc sách ở đình «Tối-quảng», hoặc chơi cờ ở nhà «Di-Chân» rồi ngủ tại đó. Tùy ý tìm thú vui, ngày ngày thường say-sưa mới quay về.

Ngày 12 tháng ấy thấy hai người dịch-mục của quan thự-trấn bản-xứ sai tới. Vừa mới vào trước sân họ đã nói rằng: «Bản-quan kính mừng.» Tôi chưa biết là việc gì, mở giấy ra coi thì thấy hai đạo văn-thư:

Bức thứ nhất là bản sao tờ chỉ, truyền rằng nội-san binh-phiên Trạch-trung-hầu vâng chỉ truyền cho quan thự-trấn Nghệ-An là Côn-lĩnh-hầu hãy tìm hỏi tính-danh người con của tiền thượng-thư họ Lê ở huyện Đường-Hào, xã Liêu-Xá; người con đó tên Lê-hữu-Trác, tục gọi Chiêu Bảy, hiện ngụ quê mẹ ở huyện Hương-sơn[4] xã Tình-Diễm. Chỉ còn truyền cho trấn-binh tức khắc đón về kinh đợi mệnh.

Chỉ-truyền năm Cảnh-Hưng thứ 42, tháng 11 ngày 29.

Bức thứ hai do chính quan thự-trấn viết tỏ lời mừng, đại lược nói rằng kẻ sĩ ở chốn hoang-vu một sớm danh thấu Cửu-trùng, hẳn cái tiền-

1. U-trai: nhà ở sạch-sẽ và tĩnh-mịch để học hay để tu-luyện.

2. Tương-phi: Nga-hoàng và Nữ-anh là hai bà phi của vua Ngu-Thuấn. Sau khi vua Thuấn băng, hai bà ở đất Thương-Ngô, rồi đến sông Tương, khóc-lóc thảm-thiết, gieo mình chết.

3. Rắn mối: tạm dịch chữ đống-giao, hiện chưa biết rõ là con vật gì.

4. Hương-Sơn: tên huyện thuộc tỉnh Nghệ-An ở phía nam sông Cả, tức là sông Lam-Giang (nay thuộc tỉnh Hà-tĩnh).

trình vạn lý sẽ nhẹ bước khôn kề, còn thêm rằng Vương-mệnh không đợi thắng ngựa[1], nội trong ngày phải lên đường đi trấn Vĩnh-Hưng, nơi đây trấn-binh đều đã sẵn-sàng chờ đón để ra đi. Người mang thư còn nói riêng rằng: « Việc này do quan Chính-đường[2] đề-cử để coi bệnh Đông-cung Vương Thế-tử[3] bị đau nặng từ lâu; việc chẳng nhỏ, ngày đêm phải gấp đường mà đi! ». Tôi nhận thấy cơ-sự này rất lợi-hại[4], lấy làm kinh-hãi, người như ngốc như si giờ lâu. Người nhà nghe thấy vậy, kẻ hiểu tôi vì tôi mà lo phiền kẻ không biết tôi thì mừng cho tôi. Sự ồn-ào nhất thời bất tất nói làm gì.

Nguyên bốn, năm năm về trước, quan Chính-đường vâng mệnh ra trấn đất Hoan-Châu từng mời tôi đến bắt mạch, chữa bệnh, đãi tôi như thượng-khách, ngồi liền chiếu, ăn uống lấy lễ đãi rất hậu. Sau ông dẹp giặc biển có công, về triều tước-vị đến tam-công[5] được tin dùng không ai bằng. Việc này tôi nghe biết từ nhiều năm, lòng lo-âu như đeo nặng một vật gì, thầm có sự ưu-phiền sâu-xa, thường than với môn-nhân rằng: « Ắt có một phen ta phải nhọc-nhằn vào kinh, lăn-lộn trong cái phồn-hoa đất đô-hội, phụ tình hoa cỏ chốn non xưa ». Sự-thể ngày nay là giận mình chẳng vào ở sâu thêm trong núi. Tuy-nhiên vị này có tài như Cơ-công[6] thường kính-nhường hậu đãi kẻ sĩ trong thiên-hạ, huống hồ đối với mình sao? ». Có kẻ vì tôi giải muộn mà rằng: « Ông dày công thâu-thái, hiểu rõ cái học về tính-mạng con người, chẳng làm lương-tướng thì cũng làm lương-y chẳng sai đâu; giữ-gìn vẻ quí, che-giấu đức

---

1. *Nguyên văn:* Vương-mệnh bất sĩ giá: ý nói mệnh của Chúa phải thi-hành cấp-tốc như ngựa không kịp thắng yên.

2. Quan Chính-đường: Chỉ Huy quận-công Hoàng đình Bảo, trước tên là Đăng-Bảo, sau đổi là Tố-lý, lại đổi là đình-Bảo, người xã Phụng-công, huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh ngày nay, dõi của Hoàng-ngũ-Phúc, đậu hương-tiến, lại đậu tạo-sĩ, lấy con gái chúa Trịnh-Doanh. Năm 1777 làm trấn-thủ Nghệ-An; năm 1778 được Trịnh-Sâm cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn-thủ Sơn-Nam; sau khi Trịnh-Sâm mất, giữ chức phụ-chính, sau bị quân tam-phủ nổi loạn giết chết (loạn kiêu-binh).

3. Đông-cung thế-tử: tức Trịnh-Cán, con Trịnh-Sâm và Đặng-thị-Huệ.

4. Lợi hại: điều lợi và điều hại. Nghĩa bóng: quan-hệ, ghê-gớm.

5. Tam công: ba chức quan lớn trong triều-đình, tức Thái-sư, Thái-phó và Thái-bảo.

6. Cơ-Công: chỉ Cơ-Đán tức là Chu-Công, Chú vua Thành-Vương nhà Chu, có công dẹp nội-loạn, ổn-định miền đông-nam, trở về cải-định quan-chế, sáng-chế lễ-pháp; sau lại đóng đô ở Lạc-Ấp gọi là Đông-đô.

tốt, cố-nhiên là thái-độ cao-thượng. Nay cửu-trùng tri-ngộ, bốn bề nghe danh, há chẳng phải là việc xứng-đáng của kẻ trượng-phu sao?». Tôi buồn-bã mà đáp rằng: «Cây vì hoa đẹp mà bị cắt-xén, người vì hư-danh mà mang lụy. Khoe danh sao bằng giấu danh, chẳng cũng là thích-thú hơn sao?». Lúc đó lòng tôi bứt-rứt thâu đêm chẳng ngủ, tôi thầm nghĩ: «Thuở thiếu-thời mài gươm đọc sách [1] mười lăm năm trôi-dạt chốn giang-hồ, chẳng nên một việc gì. Khi đã gạt-bỏ công-danh rồi, làm nhà ở Hương-sơn, nuôi mẹ, đọc sách, chuyên-chú vào các sách Hiên-Kỳ [2], gìn-giữ sức khỏe mình, cứu giúp kẻ khác, tự lấy làm đắc sách. Bỗng một sớm lại vướng vào cái hư-danh. Đến đó tôi lại tự an-ủi? «Lòng ta hăng-hái tư-lự cực-nhọc trong việc học thuốc đã 30 năm rồi, nay mới soạn thành Bộ *Tâm-Lĩnh*, mà chẳng dám giữ làm của riêng mình, tự đem truyền-thụ, muốn nó thành của chung thiên-hạ, chỉ hiềm sức mọn, việc lại trọng-đại, khó mà tự mình làm trọn được. Quỷ-thần thành-cảm sẽ giúp mình chuyến đi này có chỗ gặp-gỡ nên hay, cũng chưa thể biết được». Nghĩ đi nghĩ lại, bất giác mừng rỡ, mặt-mày hớn-hở. Tôi liền tiếp-đãi sứ-giả, phúc thư quan bản-trấn. Ông này vốn chơi thân với tôi, muốn thay tôi làm tờ khải, tôi phải kêu là tôi tuổi già mình yếu, kính xin châm-chước mà miễn cho. Chẳng được mấy ngày quan bản-trấn lại sai thuộc-nha đưa khẩn đến một bức văn-thư nói là bản-trấn đã Chu-biện một cái đò dọc dùng để di-chuyển đến trạm, nếu trì-hoãn sợ có liên-lụy. Những con cháu trong nhà cũng hết sức khuyên-nhủ tôi. Tôi liệu thế chẳng ở lại được, tức thì báo tin cho đạo-đồ [3] hay mà tập-hợp lại. Vào ngày 14 thành tâm làm một lễ lớn cúng tiên-thánh tiên-hiền, ca-xướng náo-nhiệt một phen. Đến ngày 16 thấy tôi phải đi xa, bọn ấy lại tổ-chức một buổi hát-xướng nữa. Ngày 17 đồ-thư [4] nửa gánh, gươm-đàn một bao tôi bước lên thuyền theo đường thủy, nhắm hướng Vĩnh-Dinh [5] mà tiến-phát. Bấy giờ tân-khách đầy nhà, kẻ xin thuốc, người tiễn chân, dùng-dằng trèo-kéo. Mặt trời đã ngả về tây mới động

1. Mài gươm đọc sách: do chữ thư-kiếm, sách và kiếm là hai vật tùy thân của người văn-nhân trong thời cổ.

2. Hiên-Kỳ: Hiên-viên hoàng-đế và Kỳ-Bá, hai người có công trong y-học thời cổ.

3. Đạo-đồ: học trò theo học thuốc.

4. Đồ-thư: tranh và sách. — Gươm đàn: thanh gươm và cây đàn, đồ dùng của người học trò xưa.

5. Vĩnh-Dinh: một địa-điểm ở vùng Vinh.

mái chèo. Tôi ngồi trong thuyền, tình riêng đối cảnh, nỗi khách bâng-khuâng, khôn cầm lòng, miệng đọc mấy vần thơ rằng :

Nước chảy sao mà lẹ,
Người đi những muốn thư.
Non chia đôi ngạn chuyền,
Mái rẽ đám sương mờ.
Vịt bãi theo đưa tiễn,
Cá sông dõi lững-lờ
Mây che Hương-lĩnh khuất,
Quá nửa đã chiều tà !

Nguyên văn

流水何太急
行人意欲遲
群山分岸走
一棹勞煙飛
沙雁親如送
遊魚意欲追
雲間香嶺樹
太半已斜暉

Phiêm âm :

Lưu-thủy hà thái cấp ?
Hành-nhân ý dục trì.
Quần sơn phân ngạn tẩu,
Nhất trạo phích[1] yên phi.
Sa-nhạn[2] thân như tống,

1. Phích (cũng đọc tích) : bổ, chin. Nói mái chèo rẽ (cũng đọc phích) khói.

2. Sa-nhạn : chim nhạn trên bãi cát.

Du-ngư cấp dục truy[1].
Vân-gian Hương-lĩnh thụ,
Thái bán dĩ tà huy[2].

Đêm hôm ấy người đi trong bóng trăng sáng, thôn-xóm bên sông đều yên-lặng; Chó sủa mỗi khi thuyền bơi qua. Một vầng trăng bạc chiếu dòng sông, đôi bờ hải-trào nghênh đò khách. Xa-xa vẳng nghe tiếng chuông chùa, mờ-mờ sương phủ lùm cỏ-thụ. Mấy nơi đèn chài lạnh-lẽo rọi sáng, hai con hải-âu sóng đôi nghỉ-ngơi. Bọn học trò đi theo đều uống rượu, mượn chén giải sầu. Tôi nhân ngâm một bài thơ để dãi lòng :

Nước mây sông phẳng-lặng,
Nỗi khách chốn quan-hà.
Gió mạnh buồm đưa gấp,
Sương dày nhạn lượn qua.
Núi sâu vang tự-khánh,
Phố lạ vẳng ngư-ca.
Cảnh tối nay như thế,
Mai đây biết chăng là?

Nguyên văn

靖河意斜聲歌此何
水關帆雁夜漁如柰
煙滿征去來出猶且
江思重深山浦夕朝
一客風霜寒遠今明

1. Truy : đuổi theo.
2. Tà-huy : ánh sáng mặt trời lúc hoàng-hôn.

Phiêm âm:

Nhất giang yên-thủy tĩnh,[1]
Khách-tứ[2] **mãn quan-hà!**
Phong trọng chinh-phàm cấp,
Sương thâm khứ nhạn tà.
Hàn-san lai dạ-khánh,[3]
Viễn-phố xuất ngư-ca.
Kim-tịch do như thử;
Minh triêu thả nại hà?

Gà gáy đến Vĩnh-Dinh, nghỉ-ngơi chốc lát trong thuyền đậu ở đầu bến. Sáng ngày mười tám rời thuyền lên bờ vào yết-kiến quan thị-trấn. Ông này đã nhiều ngày chờ đón tôi, nay nhân có giỗ tổ đã trở về bản-quán, chỉ dặn thuộc-viên sắp sẵn lính bản-doanh với năm quan tiền để làm lộ-phí. Người này nói: «Quan tôi có tiên-kỵ, phải về quê, chẳng kịp diện-đàm, có chút lễ mọn gọi là tỏ tình». Quan thị trấn còn phái quan văn-thư (các phủ-viên) đem quân bản-đạo là 20 người, đầy-đủ quân-nhu đi hộ-tống. Ngày hai mươi, viên quan này thu-xếp hành-trang lên đường, nhưng binh-lính tùy-tòng, vì cớ lương ăn chưa sắm đủ, đều phải đi vay mượn. Sau giờ ngọ mới ra đi, tối đến ngủ trọ tại xã Kim-Khê (hiệu Quán-My). Quan văn-thư làm một lễ tạ ơn tại cái miếu xã này, tổ-chức một màn ca-vũ, có mời tôi tới dự. Lúc này thần-linh giáng phụ vào một đồng nữ ngồi trên xập; cô đồng này vừa lắc-lư vừa đàm-thoại. Có kẻ bảo tôi rằng: «Thánh-mẫu linh-hiển báo-ứng không sai, ngày nay lão-sư tiến kinh nếu có thỉnh-nguyện điều chi hãy tới lạy xin». Tôi đáp rằng: «Phàm làm người tất cầu điều «đắc» há có ai cầu điều «thất». Lòng tôi vốn không nguyện đắc thì còn có gì mà cầu nữa!». Đồng nữ nghe vậy thì hơi mỉm cười. Quan văn-thư cũng nhìn tôi mà cả... cả cười, nửa đêm tiệc tan, mọi người đều về nghỉ. Ngày 21 khởi hành thật sớm. Gặp khi mưa dầm tình-cảnh bọn hành-nhân thật là buồn

1. Tĩnh: yên-lặng.

2. Khách-tứ: tâm-tình của người xa nhà.

3. Dạ-khánh: cái khánh tiếng nghe ban đêm (khánh là nhạc-khí bằng đá hình nửa mặt nguyệt).

thảm. Trước mặt là hàng ngàn ngọn núi mọc đứng thẳng, đường đá thì gồ-ghề. Cũng vì bạt-thiệp [1] gian-nan, bất giác tôi ngâm lên rằng:

Trông về nam núi non đen tối,
Buồn cho ai lặn-lội đường xa...

Hướng về Cấm-sơn mà đi, sang đò Cấm-giang [2] thì đến Thiết-cảng [3]. Toàn là hơi khói trên non, sương mù ngoài biển, hang-động thì mờ-ảo. Đây chính là 106 ngọn núi, có tăng-già đi lại mà chẳng biết từ xứ nào vậy. Trong năm bước không nom rõ được người hoặc vật, chỉ nghe vượn hót chim kêu trong mây; một màu hơi khói, một thú sơn-lâm khiến người xúc cảnh sinh tình. Tôi thầm nghĩ: Trải 30 năm nay một trường danh-lợi phó dòng nước suôi, chỉ vui-chơi cảnh suối-rừng, lấy cái nhàn làm đắc-sách; ai có hay lòng đã không thiết-tha với danh-lợi mà cái thân lại vướng-mắc vào danh-lợi. Chẳng qua mình đã không đạt được cái chân-độn [4] nên mới đến nỗi này. Nhân cảm-hoài mà tự thuật trong một bài thơ:

Học thuốc xa người để dưỡng chân,
Phú không hay biết biết chi bằn!
Ba sinh rừng suối mong tròn đạo,
Vạn lý khâm-thừa dám tiếc thân.
Nửa cõi khói-mây chồn bước ngựa,
Đầy non hạc vượn tiễn hành nhân.
Hư-danh đã bỏ không mơ-ước,
Sơ-khoáng còn lo đối thánh-quân!

---

1. Bạt-thiệp: đi trên cỏ và lội trong nước, có nghĩa lặn-lội khó-nhọc.

2. Cấm-giang: sông ở vào hai huyện Hưng-Nguyên và Nghi-Lộc tỉnh Nghệ-An.

3. Thiết-cảng, có nghĩa Cửa sắt ở đông-bắc huyện Hưng-Nguyên và phía nam huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ-An.

4. Chân-độn: việc ẩn-náu được tiến-hành đúng mức và đúng ý-nghĩa của nó.

Nguyên văn

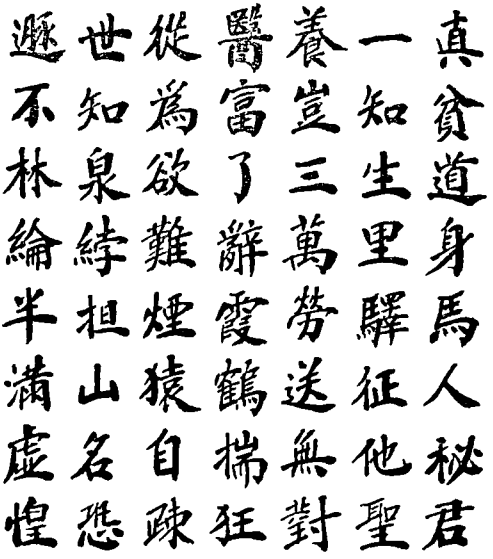

Phiên âm:

Độn thế tòng y dưỡng nhất chân,[1]
Bất tri vi phú khởi tri bần.
Lâm-tuyền dục liễu tam sinh đạo,[2]
Luân-phất[3] **nan từ vạn lý thân.**
Bán đản yên-hà lao dịch-mã,
Mãn san viên-hạc tống chinh-nhân.
Hư-danh tự sủy[4] **vô tha bí,**
Hoàng khủng sơ-cuồng đối thánh-quân.

---

1. Dưỡng chân: nuôi dưỡng cái tinh-thành rất mực.

2. Ba sinh do chữ Hán tam sinh có nghĩa là ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên-nợ (duyên-nợ ba sinh).

3. Luân-phất: chiếu-thư của vua. Luân là mười sợi tơ đánh lại làm một sợi... Phất là cái dây lớn. Kinh Lễ có câu: Vương-ngôn như ty, kỳ xuất như luân; lời vua nói như tơ, ảnh hưởng ra như sợi lớn, ý nói lời tuy ít mà ảnh-hưởng rất lớn.

4. Sủy: bỏ đi, quăng đi.

Tối hôm ấy đến chợ Đông-Lũy (hiệu Suy-Gian) để trọ [1]. Tôi sắp đi nằm thì thấy một người áo mũ chỉnh-tề, bưng một mâm tôm biển đặt ở trước sân, rạp đầu chào bái. Tôi hỏi đến có việc gì. Y nói: « Tôi là lính trong nha của quan thị-trấn, làng này là quê vợ tôi. Tôi có đứa con vừa được tám tuổi, bị hàn-nhiệt đã mấy tháng nay, hiện bệnh cũng đã thuyên-giảm. Gặp lúc đêm tối ra ngoài thềm đi tiểu-tiện, bỗng ngất đi bất tỉnh. Các thày thuốc cho là ngộ gió, đã chữa trị rồi. Lúc này chân tay đã co ruỗi được, chỉ hiềm nhiệt quá, hôn-mê chẳng biết ai nữa, mắt dương, môi sưng, mong tôn-sư đem từ-tâm cứu giúp cho ». Tôi biết đứa trẻ ấy âm-khí chưa toàn, từ lâu lại nóng lạnh âm-dương đều bị thương-tổn, phong-tà cũng do bệnh « hư » mà phát sinh; đã không biết bồi-đắp cái cỗi-rễ, lại chuyên dùng thuốc chữa phong, nên âm càng hao thì hỏa càng bốc, cho nên mắc phải bệnh hen, gân khô đi khiến mắt mở to. Tôi bảo dùng lục-vị làm thang, bỏ trạch-tả mà thêm ban-long, sao mạch-môn lên mà trị bệnh. Đến sáng người ấy trở lại nói rằng: « Sau khi đã dùng hết tễ thuốc, nhiệt đã giảm, thần-thức tỉnh-táo dần, kêu đói nên đã cho ăn cháo loãng ». Y còn nói trong làng một số người thuộc các danh-gia thấy con y được lành bệnh, cũng muốn đến xin thuốc. Tôi sợ vướng-mắc trong việc này bèn dùng phương bảo vị-khí [2] để điều-dưỡng. Tôi sai người đến cáo với quan văn-thư xin được đi trước và hẹn đến chợ Hoàng-Mai [3] thì nghỉ lại. Ông ta cũng vì có việc công chưa hoàn-tất, phải lưu-trú ở đây nên ưng ngay. Ngày 22 bọn chúng tôi tiến bước. Khi đi đến mé tây núi chúng tôi mới nhận ra một dãy cao-phong, chỏm núi trùng-điệp, ẩn-ẩn hiện-hiện trong mây trắng; bên đường đi mấy ngọn mọc tách ra để lộ những hang-hốc nhỏ. Trời về chiều đồng ruộng nom chỗ trắng trắng chỗ vàng vàng. Đến Long-sơn [4] thấy nhiều cồ-thụ xanh um, một cung đất dâm mát, cảnh thật đáng yêu. Lại có những tấm đá mọc rải-rác như những cái bàn thấp bé, hàng lối chỉnh-tề. Tôi cho đỗ cáng lại để du-ngoạn chốc lát, rồi đề một bài thơ trên vách đá:

Chùa tựa sườn non dựng,
Chuông kề vách đá treo.
Mưa xuân tươi cỏ sớm,
Ráng đỏ phủ thông chiều.

---

1. Đông-Lũy: tên làng thuộc huyện Đông-Thành tỉnh Nghệ An.
2. Vị-khí: cái khí trong dạ dầy.
3. Hoàng-Mai: tên xã thuộc huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An.
4. Long-sơn: tên núi ở làng Nhân-sơn, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An.

Chim hót trong rừng rậm,
Người ca buổi bóng xiêu.
Ra đi vâng chiếu chỉ.
Ông Lãn cũng cần-lao!

Nguyên văn

寺鐘草松裡中驛翁
作山春晚照林行懶笑
嵐架描落殘亂趨勞
山石雨霞吟語詔
依傍細明人鳥奉勤

Phiên âm:

Y sơn-cương tác tự,
Tế vũ miêu xuân thảo
Nhân ngâm tàn chiếu lý
Phụng chiếu xu hành dịch
Bạng thạch giá sơn chung.
Minh hà lạc vãn tùng.
Điểu ngữ loạn lâm trung.
Cần-lao tiếu Lãn-Ông!

Đề xong, rảo bước đi, chiều đến trọ tại chợ Hoàng-Mai [1], vẫn chưa thấy quan văn-thư tới. Sáng hôm sau tôi cùng bản-doanh khởi hành. Sau giờ ngọ [2] thì ông ta đến, nói rằng: « Tôi sợ số lính đi đường chẳng

1. Hoàng-Mai: coi chú-thích số 3 trang 207.
2. Giờ ngọ: khoảng thời-gian từ 12 giờ đến hết 14 giờ ngày nay.

đầy-đủ Bản-trấn tuy vâng mệnh, đã truyền lấy lính ở các huyện-thành, số người vẫn chưa đủ lệ, tôi rất muốn có thêm người nữa để giúp vào việc khuân-vác mà đi cho được trang-trọng». Tôi đáp rằng: «Những gói bọc lương tiền cũng nhẹ, hà-tất phải để tâm nghĩ-ngợi». Sáng ngày 23 chúng tôi đi về cầu Kim-Lan-Mạn, tất cả đều đi xuống cái đền thờ ở bờ biển, đứng xa-xa mà bái vọng. Viên quan nọ hỏi tôi rằng: «Vị thần này ở Nghệ-An linh-thiêng vào bậc nhất, tôi từ xa đến chưa tường sự-tích». Tôi đáp: «Năm xưa tôi từng qua chốn này, có hỏi cố-lão, lời truyền-tụng quả đã sai-lạc. Xét sử nhà Tống, người nước Kim dùng chiến-thuyền đánh phá. Quân thua, Trương-thế-Kiệt mang Bính-đế chạy ra biển gặp sóng gió, vua tôi đều bị chết đuối[1]. Hoàng-hậu cùng hai con bám được vào đồ-vật mà nổi trên mặt nước, trôi rạt vào bờ, nơi có thôn-xóm. Người trong làng trông thấy, liều mình cứu thoát. Sau người này có tư-tâm[2], Hoàng-hậu nghiêm-nghị cự-tuyệt. Người ấy xấu-hổ nhảy xuống nước mà chết. Hoàng-hậu than rằng: «Ta nhờ người này mà sống, người này vì ta mà chết. Có lẽ nào ta tham sống lấy một mình». Rồi bà đâm đầu xuống biển mà tự-ải. Hai người con gái quá ai-thương cũng nhảy theo xuống biển. Sau này bà hiển-linh, người miền duyên-hải tôn làm thần mà thờ-phụng, đến nay hương-khói vẫn còn. Quan văn-thư nghe đoạn, ngậm-ngùi than-thở mãi chẳng thôi. Tôi nhân ngâm một đối liên:

Cơ-đồ nhà Tống nghìn thu hận
Vũ-trụ trời Nam tứ quý xuân

Đại-Tống cơ-đồ thiên cổ hận,
Nam thiên vũ-trụ tứ thời xuân.

Ngâm xong, mọi người cứ phải đi quanh-co mãi, rồi đến khe Lãnh-Thủy (nơi đây là phân-giới Thanh-Hóa và Nghệ-An)[3] thì thấy một nhóm

1. Theo *Trung-quốc sử-lược* của Phan-Khoang thì vua cuối cùng nhà Tống dời ra ở đảo *Nhai-sơn* (Quảng-Đông), có đại-tướng Trương-thế-Kiệt, tể-tướng Lục-tú-Phu phò trợ. Quân Nguyên đánh Nhai-sơn, Tú-Phu cõng vua nhảy xuống bể tự-tử (1279). Thế-Kiệt đi đường thủy qua Việt-Nam mưu-sự khôi-phục, đi đường gặp bão, thuyền chìm mà chết.

2. Tư-tâm: lòng riêng, lòng tà-dâm.

3. Khe Lãnh-Thủy ở huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An, về phía bắc. Khe từ trong núi chảy ra, nước lạnh ghê người, nên gọi tên là thế.

người đứng bên đường, hướng về tôi mà vái chào. Đó là mấy người ở ấp gần đó, từ kinh-đô trở về. Tôi cũng dừng cáng đáp lễ. Một lát sau họ mới ra đi. Khi này tình quê nỗi khách dào-dạt, tôi ứng-khẩu đọc một bài thơ để tả tâm-trạng:

Hoan-Ái chia đôi vực,
Nghênh-tống núi bên đường.
Tiều hát trong mây ngút,
Chim ca đáy cốc vang.
Trời xanh màu lóe rạng,
Lối nghẽn đá nằm ngang.
Ai kể tình nhà đó?
Về kinh trải dặm trường.

Nguyên văn

驩愛分疆地
群山互送迎
樵歌雲路出
鳥語谷風生
伏石當途立
遥天斷碧横
行人說鄉思
惟我上神京

Phiên âm:

Hoan-Ái[1] phân cương địa,
Quần sơn hỗ tống-nghênh.[2]
Tiều-ca vân-lộ xuất,

1. Hoan-Ái: Nghệ-An và Thanh-Hóa.

2. Hỗ tống-nghênh: thay đổi nhau mà tiễn-đưa và nghênh-đón (nói về hình-trạng núi non).

Điểu-ngữ cốc-phong [1] sinh;
Phục thạch đương đồ [2] lập,
Dao-thiên đoạn bích hoành.
Hành-nhân thuyết hương-tứ, [3]
Duy ngã thượng thần-kinh.

Ngày hôm ấy khí xuân ấm-áp, đường đi thảnh-thơi, chiều đến chợ Thổ-sơn đỗ lại ngủ trọ; trong chợ có đồn binh (trấn Thanh-Hoa, có một cánh quân tuần phòng ở đây) binh-khí khá nhiều. Họ ngăn bọn tôi lại mà xét hỏi. Đến khi biết là phụng mạng mà đi thì họ xúm lại xin lỗi rồi lui ra. Ngày hai mươi bốn lên đường thật sớm. Mây đen khắp trời, sương-khói che đất; gió rét căm-căm, mặc áo ấm dầy cũng thấm lạnh. Đi mấy giờ nữa thì đến bờ biển Hào-Môn, trông ra chỉ thấy vạn khoảnh nước sóng mênh-mông không bờ bến.

Nhớ xưa Tần-Hoàng, Hán-Vũ hao-tổn tâm-tư về chuyện «Tiên-thạch vân-nang» [4] rốt cuộc nửa bóng bồng-lai cũng chẳng được trông thấy. Điều đó chẳng là lầm-lạc lắm ru? — Người xưa rõ-ràng đã lo-lắng cho rằng kẻ làm quan lặn-lội trong bể hoạn, phải gánh chịu cái nguy-cơ nổi-chìm. Mắt trông ra xa chỉ thấy khói sóng mịt-mù, miệng ứng đọc một bài thơ như sau:

Trông biển lòng ai sợ,
Khi thu tỏa khắp miền.
Ba-đào xua cá vực,
Vân-vụ mấy tầng thiên.
Trời tắm ngàn trùng sóng,
Gió đưa một lá thuyền.
Hoạn-đồ người thuở trước,
Thăng-giáng ý lo-phiền.

---

1. Cốc-phong: gió hang.

2. Đương đồ: giữa đường

3. Hương-tứ: ý nghĩ về quê-hương, tình quê-hương.

4. Tiên-thạch vân-nang: sự-tích Tần-thủy-Hoàng muốn xây một cái cầu bằng đá ngoài biển để tiện đường đi về phương đông, một đạo-gia học được phép đưa đá ra biển, lấy roi đánh vào những hòn đá, đá cũng phọt máu, rồi dùng bao bỏ đá vào mà quẩy đi.

Nguyên văn

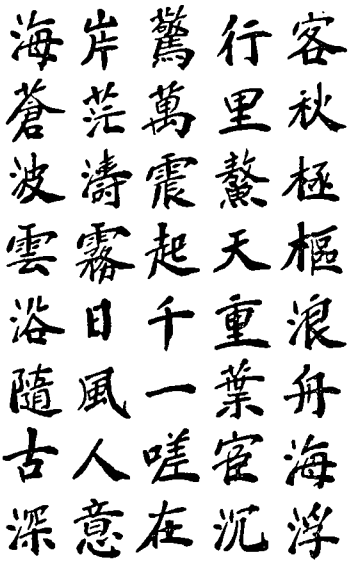

Phiên âm:

Hải-ngạn[1] **kinh hành-khách,**
Thương-mang[2] **vạn lý thu.**
Ba-đào chấn ngao-cực,
Vân-vụ khởi thiên-khu.[3]
Dục nhật thiên trùng lãng,
Tùy phong nhất diệp chu.
Cồ-nhân ta hoạn-hải,[4]
Thâm-ý tại trầm-phù.[5]

Hôm ấy quan văn-thư sai trấn-binh chọn lấy ba chiếc thuyền mành để qua cửa Cự-Nham (tên xã) là chỗ cửa biển, rồi lên bờ đến chợ Hàng Cơm mà tạm-trú. Ngày 25 noi đường thượng-đạo mà đi (đường

1. Hải-ngạn: bờ biển.
2. Thương-mang: bát-ngát, xa-rộng mờ-mịt.
3. Thiên-khu: cửa nhà trời.
4. Hoạn-hải: bể hoạn, chỉ quan-trường.
5. Trầm-phù: chìm nổi.

hạ-đạo qua Thần-Phù [1]), qua vài nơi có tôn-lăng đều rời cáng đi bộ [2]. Chiều tìm đến chợ trú-ngụ. Ngày 26 dậy đi sớm, sau giờ ngọ đò qua bến Đài-Sước [3], đến chợ huyện nghỉ-ngơi ăn cơm trưa. Bỗng thấy một người khăn áo thày tu, tay chống gậy trúc đang đi tới, phiêu-nhiên có dáng xuất trần. Tôi lấy làm lạ hỏi người chủ quán, y đáp rằng: « Ông ấy vốn là sư trụ-trì tại sơn-tự, tinh-thông nghề bói-toán. Tôi sai dược-đồng [4] mời sư đến nhà, phân ngôi chủ khách. Tôi nói: « Được biết ông am-tường Dịch-lý, muốn hỏi một quẻ về tiền-tình được chăng? » Nhà sư không chối-từ, đáp ngay rằng: « Quan-nhân năm nay bao nhiêu tuổi, muốn hỏi việc gì, nên thành-tâm cầu xin, tự-nhiên sẽ có linh-nghiệm ». Tôi liền nhất-nhất nói rõ. Nhà sư suy-nghĩ giây lát, rồi nói to lên rằng: « Đẹp thay! tốt thay! đúng là có việc phi-thường rồi! ». Tôi nói: « Người quân-tử hỏi về điều dữ, chẳng hỏi chi về điều lành. Xin tiên-sinh đừng có giấu-giếm gì cả ». Nhà sư đáp: « Tôi bói được quẻ Nguyên-thủ [5] đó là cái tượng vua sáng tôi hiền, Chu-tước [6] ngậm thư rất vượng, Thanh-long [7] ở giữa, Bạch-hổ [8] ở cuối, Quí-nhân [9] gặp bản-mệnh, Dịch-mã [10] ứng với hành-niên, quả là ứng vào việc trưng-triệu, ba lần truyền đều có nhật-can thời-chi Lục-hợp [11]. Cá nước vui duyên, giao-long gặp

---

1. Thần-Phù: tên cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-Bình và tỉnh Thanh-Hóa (địa-hạt huyện Yên-Mô và huyện Nga-Sơn). Cuối đời Lê cửa ấy bị cát bồi lấp hết. Nay ở huyện Yên-Mô có một tổng tên là Thần-Phù.

2. Để tỏ lòng tôn-kính.

3. Đài-Sước: tên đèo, nghĩa đen, đèo kinh-hoàng.

4. Dược-đồng: trẻ nhỏ giúp việc thuốc-thang.

5. Nguyên-thủ: vua một nước. Ngày nay bất-luận quân-chủ dân-chủ, người nào làm thủ-lãnh toàn quốc đều gọi là nguyên-thủ.

6. 8. Chu-tước, Bạch-hổ: hai trong sau vị thần thuộc Hắc-đạo trong tháng. Ở phương nao và ngày nào những vị thần ấy xuất hiện, người ta kiêng làm việc đất cát, nhà cửa, dời chỗ ở, đi xa, làm giá-thú, xuất quân.

7. Thanh-long: một trong sáu vị thần thuộc Hoàng-đạo. Sáu vị thần ấy là: Thanh-long, Minh-đường, Kim-quỹ, Thiên-đức, Ngọc-đường, Tư-mệnh, ngày nào trong tháng gặp những vị thần ấy thì nên làm mọi việc, tránh được các điều hung-ác.

9. Quí-nhân tức là Thiên-Ất Quí-nhân, chia ra Dương-quí và Âm-quí; thần này có được sự hòa-bình của âm-dương phối-hợp, nên khiến người gặp những điều tốt đẹp.

10. Dịch-mã: vị thần ảnh-hưởng thích hợp cho việc phong-tặng quan tước, đi xa, dời chỗ ở v.v...

11. Lục hợp: tên thần lúc nhật-nguyệt giao-hội (nhật-nguyệt hợp tú chi thời). Ngày có Lục-hợp nên hội tân-khách, kết hôn-nhân, lập khế-khoán, hợp giao-dịch.

(Những dẫn-giải trên đây là trích-dịch theo sách *Hiệp-Kỷ Biện Phương Thư*).

mưa. Đó là cái triệu toàn cát toàn mỹ. Tuy nhiên cái điều phải lo-ngại là Bạch-hổ nhập tù, đến Kinh sẽ mắc bệnh». Tôi nghe nói thầm nghĩ rằng: Người này học-thuật tinh-vi, hình-mạo nham-cổ, ắt có cái hiểu biết hơn người, chỉ tiếc là khi gặp được thì đã muộn, làm sao tìm biết được hết cái văn-kiến xúc-tích của người ta. Tôi đem đầu đuôi việc mình nói thật cả ra, lại bảo rằng: «Tôi ở nơi cùng-sơn tuyệt-lĩnh, mây đầu non trăng mặt biển, một thú u-nhàn mến-tiếc chẳng rời, không biết khi nào mới được quay trở về đánh bạn cùng lũ hươu-nai. Chuyện-trò mỗi chiều tà cùng bọn ngư-tiều. Nhà sư nghe nói vậy thì than-thở mãi mà rằng: «Đồ cao-lương [1] làm cho phủ-tạng con người ta phải đam-mê; sao những kẻ khác đều mê cả mà riêng ngài lại tỉnh sao? Duy quẻ này ứng vào việc chủ-khách cát-vượng, trên dưới sinh-hợp, nên ngày trở về của quan-nhân chưa thể biết được». Tôi nghe nói than dài mấy tiếng, sai dược-đồng mang lại một món tiền lớn để hậu-tạ. Nhà sư nhất mực từ chối mà rằng: «Trong chuyến đi này của quan-nhân, bần-đạo [2] chỉ nguyện được uống mấy chén kinh-tửu [3] là đủ rồi». Tôi sai kẻ tùy-tòng đến quán rượu mua về một hồ rượu ngon. Ông ta vui-vẻ hai tay đón nhận, chẳng hỏi đồ nhắm, đổ rượu đầy một bát, há mồm như rồng hút sóng, nuốt một hơi hết sạch, nhổ một bãi nước bọt dưới chỗ ngồi, khen ngon, đoạn chắp tay vái chào mà từ-biệt. Tôi bước ra xuống đò mà đi. Đêm nay đến một cái điếm, trú tại đó. Quan văn-thư đến tận điếm mà bảo tôi rằng: «Chuyến đi này can-hệ đến việc công khẩn-yếu. Bọn ta đi một ngày chẳng vượt quá năm mươi dặm đường [4]. Trước kia được lệnh ngày mồng mười thì đến Vĩnh-Dinh, nay sắp hết nửa tháng rồi mà đường dài còn phải đi sáu, bảy ngày nữa. Nếu việc phải tấu-trình thì sự đẳng-đãi này thực đáng sợ, mong lão-sư định-đoạt, chọn những kẻ khỏe-mạnh cho đi theo, cứ ban ngày thì đi, đêm khuya mới dừng để nghỉ, gấp đường mà tiến, bọn yếu-đuối thì cho ở lại sau.» Tôi cười mà đáp rằng: «Quí-huynh bất-tất phải quá lo! Tuy có chỉ truyền ngày mồng mười thì đến nhà tôi, nhưng tôi bận chữa bệnh phương xa, đi tìm về đã mất mấy ngày, vả trong lúc đi đường còn bị gió mưa cản-trở. Như vậy tưởng rằng ngày nay dẫu mọc lông mọc cánh vị-tất sẽ đến

---

1. Cao-lương: thịt béo và gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và quí.
2. Bần-đạo: tiếng xưng của người tu đạo.
3. Kinh-tửu: rượu do người Kinh chế-tạo.
4. *Dặm:* một đoạn đường dài 135 trượng, tức $4^m \times 135 = 540^m$ (là hơn nửa cây số ngày nay).

nơi đúng kỳ-hạn được.» Ông ta vừa cười vừa nói: «Cái thế tất phải như vậy.» Trò chuyện uống trà xong, ai nấy về nhà trọ. Ngày 27 gà gáy đã vội khởi hành. Bên đường đi núi-non đứng sững, bao-bọc lấy nhau, khói mây mịt-mù che khắp mặt đất. Hươu-nai nghe bước chân đi thì vội chạy tán-loạn; chim-chóc nghe tiếng người nói bay vút lên đầu non (hiệu Ba-Dội) [1]. Ánh hồng ban mai mới dâng cao, màn sương đêm giá tan chừng nửa. Bọn hành-nhân áo-quần ướt-át phải dừng bước nghỉ-ngơi trên núi, trong một cái quán bỏ không. Chúng đốt lửa, hơ áo, ngồi sưởi cho ấm. Tôi sai người lau sạch một cái thạch-bàn, tựa lưng vào cành một cổ-thụ bên thạch-bàn ấy. Dược-đồng pha trà, sửa-soạn bữa ăn sáng. Tôi cho mời quan văn-thư đến, cùng nhau uống rượu. Trèo lên cao mà trông ra xa, mới cảm-thấy cái thú-vị man-mác là dường nào. Tôi đọc mấy câu thơ của cổ-nhân để giải phiền trong lòng, bất-giác thốt lên rằng:

Tần-lĩnh mây che nhà khuất bóng,
Lam-quan tuyết phủ ngựa chồn chân... [2]

Vân hoành Tần-lĩnh gia hà tại?
Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền!

Ngâm xong, dường như quá bị xúc-cảm, tôi thẫn-thờ chẳng nói-năng gì. Quan văn-thư thấy tôi buồn-bã hiện ra sắc mặt thì cười mà rằng: «Trăm khóm hoa-cỏ, một khoảnh càn-khôn, dường có cái phong-vị của Hương-Sơn. Lão-sư xúc cảnh sinh tình, có vẻ không vui». Ông ta lại tiếp: «Lão-sư lầm rồi! Kẻ sĩ quân-tử xử thế có hai đường: xuất và xử vậy. Xử (đi ở ẩn) thì giữ đạo làm vui; xuất (ra làm quan) thì đem dùng đạo giúp đời. Lão-sư che-giấu tung-tích chốn núi sâu, một sớm *cửu trùng* biết tên, đại-thần trọng-đãi, thực là cuộc gặp-gỡ lạ-kỳ, ngàn năm mới có, cớ gì mà lại như thế!». Tôi cười, đáp rằng: «Quan lớn khen quá lời, khiến người phải hổ-thẹn. Người xưa tài cao học rộng,

---

1. Ba-Dội: vùng núi giáp giới tỉnh Thanh-Hoa và tỉnh Ninh-Bình, cũng gọi là núi Tam-Điệp.

2. Hai câu này của Hàn-Tương tặng chú là Hàn-Dũ trong dịp Dũ được bái Hình-bộ Thị-lang, có bạn bè quan liêu yến-hạ. Tương cũng phó yến, khuyên Dũ bỏ quan học đạo, Dũ không chịu nghe, mới từ-biệt mà đi. Sau Dũ bị biếm ra Trào-châu, đường qua Lam-quan, gặp tuyết lớn, ngựa đau bệnh giữa đường. (Đời truyền Hàn-Tương học đạo thành tiên).

uần-súc kinh-luân[1] xử thì trau-giồi vẻ quí, cất-giấu đức sáng, xuất thì phò vua giúp nước. Còn như tôi học-hành thô-kém, tài hèn trí thiển, đối với đời thật là vô dụng, học được cái nghề mọn tùy-thân đã là may-mắn rồi, tưởng đâu một sớm đến được thế này, khác chi áo mặc không xứng đức[2] sao gọi là điều hạnh được!» Quan văn-thư nói rằng: «Tôi từng được nghe quan tôi trong những lúc nhàn-đàm, ý-giả lão-sư muốn cao-ẩn[3] mà mượn cái danh là làm thuốc đó thôi.» Tôi cười mà rằng: «Há lại có cái lý ấy sao?». Quan văn-thư lại tiếp: «Chí lão-sư như vàng đá[4], tôi chẳng dám dài lời, được biết lão-sư ngâm-vịnh rất nhiều, nguyện được nghe lời vàng, rồi tôi cũng xin nối điêu[5] để dâng cười mà giải muộn được chăng?». Tôi mừng rỡ mà rằng: «Kẻ ôm đàn khổ tâm vì không bạn tri-âm. Câu «cao-sơn lưu-thủy» hẳn ông đã biết rồi vậy.». Tôi gọi tiểu-đồng mang bút mực lại. Tôi đọc trước một bài như sau:

Tam cấp leo-trèo đá với mây,
Núi trăm lẻ sáu khí-sương dày.
Khói ngàn trầm lục dăng trời bắc,
Đá núi phù thanh khuất bể tây.
Nấu nước sương-hoa lìa phấn rã,
Nghe thơ chim núi hót ai hay.
Chẳng qua ngâm-vịnh vì yêu cảnh,
Bịn-rịn giờ lâu suối lội chầy...

---

1. Uần-súc kinh-luân: chứa-đựng tài trị dân giúp nước (kinh-luân là sợi dọc và sợi xe, nghĩa bóng nói về tài chính-trị).

2. Có câu y-phục xứng kỳ đức, nói cách ăn-mặc tương-xứng với cái đức của mình.

3. Cao-ẩn: giấu mình nơi hẻo-lánh mà không dự vào việc đời.

4. Vàng đá: vàng và đá. Nghĩa bóng nói lời nguyện-ước gắn-bó với nhau vững-bền như vàng và đá. Ở đây nói chí của Lãn-Ông không thay đổi.

5. Nối điêu: do câu tục-ngữ «Điêu bất túc, cẩu-vĩ tục» có nghĩa là đuôi con điêu thiếu, lấy đuôi con chó thế vào. Nghĩa bóng: lời nói khiêm, lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người.

Nguyên văn

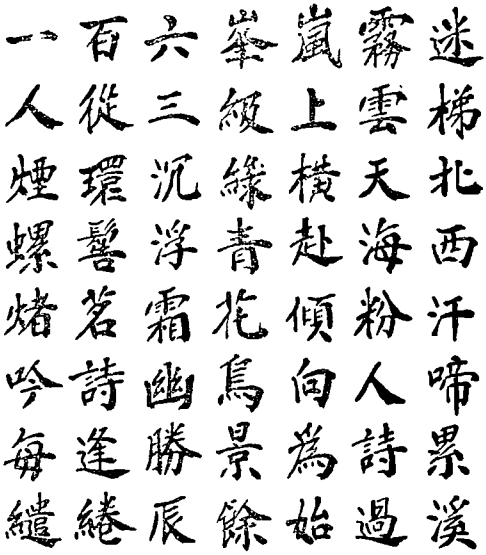

Phiên âm:

Nhất bách lục phong lam-vụ mê
Nhân tòng tam cấp thượng vân-thê.
Yên-hoàn[1] trầm lục hoành thiên-bắc
Loa-kế[2] phù thanh phó hải-tê.
Chử mính[3] sương-hoa khuynh phấn hãn,[4]
Ngâm-thi u-điểu hướng nhân đề.
Mỗi phùng thắng-cảnh vi thi-lụy,
Khiển-quyền[5] thời dư thủy quá khê.

Đề xong đưa bài thơ cho ông ta coi đề họa vần. Ông xem đi xem lại đến bốn lần, rồi nói rằng: « Thơ của lão-sư giống như những bài

1. Yên-hoàn: làm khói tụ thành vòng tròn. Ý nói hơi núi ở tầng cao bốc lên.

2. Loa-kế: con ốc lớn và cái búi tóc, tức là cái búi tóc có hình con ốc. Nguyên do trẻ con róc tóc quấn quanh như xoáy trôn ốc, ngọn núi cũng gọi là loa-kế vì trông giống như thế.

3. Chử mính: nấu nước trà.

4. Phấn hãn: phấn hoa tan-rã.

5. Khiển-quyền: quyến-luyến.

Bạch-tuyết dương-xuân [1], khó mà họa được, xin để tôi bòn-nhặt trong khúc ruột khô trong mấy đêm nữa rồi mới dám bày cái xấu của mình ra». Rồi cùng dắt tay nhau xuống núi mà đi. Ngày hôm ấy, chiều tối thì đến chợ Vân-Sàng [2] trọ lại. Ngày 28 đến Khương-Kiều đỗ lại. Ngày 30 trọ tại Thịnh-Liệt-Kiều [3]. Quan văn-thư bàn với tôi rằng: «Trong tờ khải có nói ngày mấy thì tiếp chỉ-truyền, ngày mấy khởi trình, ngày mấy thì tới nơi, xin xem qua thể-thức trong tờ khải này để tiện đệ bẩm» rồi đưa tờ khải cho tôi coi, lại cười mà nói rằng: «Nhất-nhất đều y theo sự định-đoạt của lão-sư ở dọc đường; tuy nhiên, vào chiều ngày hôm sau, mọi người nên đến dinh quan Chính đường xem có công việc gì không?». Ước-định xong xuôi, ai nấy về đi nghỉ. Sáng ngày hôm sau quan văn-thư noi đường bên tả, đi đường tắt thôn Nhân-Mục [4] đến đường Hoàng-Mai [5] theo Cầu Triền [6] mà tiến vào thành. Lúc ấy có tên Tông ? Thuần là học-trò đi theo nói với tôi rằng: «Năm trước tôi có người bạn tâm-giao, con một người Tàu, y tên là Sự cư-ngụ tại quê mẹ là Lai-Trào-Ngung tức là Hiến-Nam-Cung; nay y dời cư đến cửa tây Khương-Đình làm nghề thày thuốc. Tôi thấy y chân-thành hiếu-hữu, có cho y một bộ Tâm-Lĩnh của thày. Từ ngày đó y ngày đêm học-tập, tay chẳng rời sách, học-thuật ngày tiến-bộ, trong kinh-thành nhiều người biết tiếng. Y thường than rằng: «Vạn dặm xa-xôi, chẳng thể đến chỗ cung-tường [7], chỉ chiêm-ngưỡng mà thôi, muốn đến Hương Sơn bái-yết, nhưng vì còn mẹ già, chẳng thể bỏ đi xa. Y có thiết lập một sở-tự [8] để thờ sinh-vị [9] thày, sớm tối đèn nhang để báo đức. Ngờ đâu trời cũng chiều người, cho y được thân đến bái-tiếp. Vả lại từ nhà y vào thành chỉ hơn vài dặm; đường đi vào thành so với đường Cầu-Triền dài ngắn bằng nhau; tôi muốn đi trước báo cho y hay, chẳng biết có được không ?». Tôi thấy con người có nghĩa nên cũng ưng-thuận. Tên Thuần được lệnh bèn đi trước. Tôi noi đường bên tả mà đi, vượt hơn vài dặm đã thấy y ra đón

1. Dương-xuân bạch-tuyết: khúc ca thời cổ. (Xem chú-thích phía trên).
2. Vân-Sàng: thuộc tỉnh-lỵ tỉnh Ninh-Bình (Bắc-phần) ngày nay.
3. Thịnh-Liệt: tên làng thuộc ngoại-ô Hà-Nội ngày nay.
4. Nhân-Mục: thường gọi làng Mọc, thuộc huyện Thanh-Trì, Hà-Đông.
5. Cầu Triền: thường gọi Ô Cầu Dền.
6. Hoàng-Mai: tên làng, nay là ngoại-ô Hà-Nội.
7. Cung-tường: xem chú-thích ở trên, nơi bài tựa.
8. Sở tự: nơi thờ-phụng.
9. Sinh-vị: bài vị thờ người sống.

ở bên đường cái quan. Y thấy tôi thì lấy làm mừng-rỡ, mời vào nhà bái-tạ, kể-lể cái tình khao-khát bấy lâu. Y mời lưu lại ngủ một tối, khoản-đãi rất hậu. Tôi nói rằng: « Hà-tất phải như thế! Tôi cùng quan vệ-tống (tức quan văn-thư) đã ước-hẹn ngày hôm nay thì cùng gặp nhau ở dinh quan Chính-đường; việc này thật khẩn-cấp. Trong lúc đi đường đã bị gió mưa cản-trở, nay mới tới được đây, không thể chậm-trễ được. Có điều tôi quen ở trong núi, nên đường đi lối lại trong đô-thành đều quên mất cả, ông nên vì tôi đi trước đưa đường. Uống trà xong, đứng dậy, tên Sự dẫn đạo, cùng đi theo cửa Vũ-quan, nhắm cửa thành mà vào. Tôi thấy một cái thổ-thành không cao lắm, kề bên có một dãy tường nhỏ, trên mặt tường ngựa đi được; phía ngoài là hàng rào tre dày đặc, dưới hàng rào có hào sâu, trong hào thả chông, thật là mười phần kiên-cố. Ba tầng vọng canh được thiết-lập nơi đây, tầng nào cũng có quân lính đứng thành hàng hai bên, đao-thương xán-lạn, hào-quang như tuyết. Lính giữ cửa thấy bọn tôi đi có mang binh-khí, xét-hỏi thật nghiêm-ngặt, đến khi biết rõ đầu mối, lại nhận thấy dấu-hiệu áo lính trấn Nghệ-An, mới để cho đi. Chúng tôi tạm nghỉ-ngơi. Nguyên tại đất này thuở nhỏ tôi từng du-học và trú-ngụ. Tôi mới chống gậy, thủ bộ tứ phía, du-ngoạn nơi đất cũ. Tuy hồ-sơn vẫn như trước mà phật-điện, đình-đài, quan-xá, quân-cư nhất nhất không còn hình-dạng thuở xưa. Người qua kẻ lại như nêm, ngựa xe rộn-ràng, khiến lòng cảm-khái, nhân làm một bài thơ giãi lòng:

Phiêu-bạt giang-hồ mấy chục niên,
Chiếu vời một sớm đến Trường-Yên.
Lâu-đài đình-quán bên trời ngất,
Văn-vật y-quan giữa cõi truyền.
Sơn-dã buông-tuồng quen tính tục,
Ngọc-đường lui tới thẹn cung tiên.
Đất này thuở nhỏ từng du-hí,
Khác lạ ngày nay đã hiển-nhiên!

Phiên âm:

Lạc phách [1] giang-hồ tam thập niên,
Ngẫu tùy đan phượng [2] nhập Trường-Yên [3].

---

1. Lạc phách: bạt vía — có nghĩa phiêu-bạt không chỗ nương-tựa.

2. Đan-phượng: cũng như phượng-chiếu tức là chiếu của nhà vua.

3. Trường-Yên: kinh-đô nhà Tây-Hán, nay là tỉnh Thiểm-Tây, tác-giả mượn để chỉ kinh-đô nhà vua.

Y-quan văn-vật sinh trung-thổ,
Lâu-quán đình-đài tiếp viễn thiên.
Thô-xuất nhiễm thành sơn-dã tính,
Xu-bôi tu đối ngọc-đường[1] tiên.
Thiếu thời lịch-lịch hi-du[2] xứ,
Kim nhật trùng-lai bán bất nhiên!

Nguyên văn

年安土天性僊處然
十長中遠野堂遊不
三八生接山玉嬉半
湖鳳物臺成對歷來
江丹文亭築羨歷重
魄隨冠館率陪辰日
落偶衣樓粗趨少今

Ngâm xong tôi lên cáng mà đi, từ cửa cung Khánh-Thụy qua đình Quảng-Minh, rồi qua cửa Đại-Hưng, theo đường phía hữu đi hơn nửa dặm nữa thì đến dinh quan Chính-Đường. Cửa dinh cao-lớn, voi đi lọt, hai bên có dựng điếm túc-trực[3] bày đồ nhung-trang mười phần nghiêm-chỉnh; quân lính canh-gác đêm ngày, tra-xét bọn người tạp-nhạp. Tôi vào trọ trong phạn-điếm. Bọn tòng-nhân đi sắm sẵn áo mũ để tôi vào sảnh-đường. Bấy giờ chuông lầu đã điểm canh tư. Trên sảnh bài-thiết nghi-trượng sáng bóng, chói cả mắt. Trước sân bọn lính đi lại

1. Ngọc-đường: đền nhà vua, chỗ các quan văn-học lui tới làm việc.
2. Hi-du: đùa-bỡn rong-chơi.
3. Túc-trực: chầu-chực ban đêm.

như chợ. Tôi đứng đợi giờ lâu mới hỏi viên dịch-trưởng trực-nhật. Y nói: « Thượng-quan ở nhà trong, chẳng dám vào bẩm ». Tôi lại hỏi người gác cửa. Y nói: «Có phải lão-sư là thày thuốc ở Hương-Sơn tên là Lãn-Ông chăng?» Tôi đáp: « Chính phải đó! nhưng sao quan-nhân biết tôi?» Người ấy nói: «Thời-thường từng thấy thượng-quan đàm-đạo, lại nghe có Thánh-chỉ tuyên triệu, nên mới biết việc đó; lão-sư nên đợi một lát, Thượng-quan vào chầu qua đây, đón xe mà yết-kiến, thật thuận-tiện ». Tôi theo lời ngồi đợi một lúc, quả thấy Thượng-quan đi ra. Mọi người đều tránh né, im hơi. Trong sân có đặt một cỗ kiệu, trước và sau kiệu, những người mang nghi-trượng phân ban ra mà đứng chỉnh-tề. Tôi rảo bước tới trước sân bái kiến. Vị thượng-quan truyền cho chước-miễn, lại kêu đến trước mặt, cười mà rằng: « Ngày nào thì khởi-hành? ngày nào thì đến Kinh? ». Tôi thưa lại đầy-đủ. Thượng-quan quay lại nói sẽ mấy câu với một vị quan nhỏ còn trẻ tuổi, rồi bước lên xe vào triều. Tôi còn chưa hiểu ra sao thì viên quan này đến mời tôi về tư-thất, bấy giờ tôi mới biết thanh-niên ấy là trưởng-tử của thượng-quan, tuổi ước trên dưới hai mươi, tướng-mạo đẹp như ngọc. Vị này mời tôi ngồi cùng chiếu, tôi cố từ hai ba lần, vẫn cứ không nghe, một mực khiêm-tốn, kế đó chia ngôi chủ-khách mà ngồi. Quận-hầu mở đầu rằng: « Nghe lão-sư bão học hoài tài, nhởn-nhơ nơi núi hang, cây đàn chén rượu làm vui, lại có lòng cứu-giúp người, từng thấy cha tôi nhiều lần khen rằng hiện nay về nghề thuốc không ai ở trên lão-sư. Tôi một lòng ngưỡng-mộ đã lâu, may thay một sớm được thừa nhan, thật là tam sinh hữu hạnh ». Tôi cảm ơn, nói rằng: « Tôi là kẻ sơ-cuồng [1] chốn sơn-lâm, dám đâu sánh với đời, Quận-hầu [2] ban cho tiếng khen ấy làm cho tôi sợ-hãi vô cùng ». Quận-hầu sai người đến dinh quan Trung-Kiên truyền lính gác nhà quét sạch sân và nhà, kê giường trải chiếu, hẹn giây lát hồi báo. Người này đi chẳng bao lâu trở lại thưa rằng các việc đều đã xong xuôi cả. Quận-hầu nói rằng: « Dinh này huyên-náo không tiện, nhà chú tôi có một nơi tuy chẳng rộng-rãi nhưng mát-mẻ đáng yêu. Hiện nay chú tôi có công-vụ phải qua trấn Sơn-Tây cho nên mới để không cái dinh ấy, mời lão-sư đến đó nghỉ-ngơi. Nói đoạn, đứng dậy dắt tôi đi qua nội-sảnh ước độ vài mươi bước, theo cửa nhỏ mà vào, thì thấy ngoại-sảnh, trung-đường, phòng ngủ, nhà bếp đều có ngăn-nắp. Quận-hầu vào

1. Sơ-cuồng: không cẩn-thận và rỡ-rại.

2. Quận-hầu: tiếng tôn-xưng người có quan-tước.

trung-đường cùng tôi ngồi nói chuyện. Lúc đầu tôi tưởng đây cũng là công-tử vương-tôn sinh-trưởng nơi phú-quí, quen tập-nhiễm thói phồn-hoa; sau mới biết ông là người học-vấn uyên-bác, hiểu rõ những điều phải trái xưa và nay, phàm nhân-tình thế-vị đều đã nếm đủ, hơn nữa có tính khiêm-tốn, tuyệt-nhiên dung-mạo không chút chi kiêu-hãnh. Tôi thấy vậy lại càng kính-phục. Trời gần tối ông mới cùng tôi cáo-biệt. Tôi sai bọn theo hầu thu-dọn hành-trang để đi yên-nghỉ. Còn bọn trấn-binh đi hộ-tống thì cho trở lại trấn cũ, khỏi nói đến nữa.

Tháng hai ngày mồng một, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi sai người mời khách vào thì thấy một tên lính hầu thở hồn-hển bước tới, đó là kẻ dịch-mục của quan Chính-Đường. Y thưa với tôi rằng: «Có thánh-chỉ tuyên triệu lão-sư, quan truyền mệnh còn đợi ở trụ-sở của quan lớn tôi. Tôi vâng mệnh chạy đến báo lão-sư biết và đã lấy lính bản-dinh đem cáng đến đón ở ngoài cửa rồi, mời lão-sư vào chầu trong phủ ngay». Áo mũ chỉnh-tề tôi bước lên cáng đến cửa phủ. Lúc ấy dịch-mục đi trước hét đường, còn cáng thì khiêng đi vùn-vụt như thể ngựa chạy. Tôi bị một phen đưa-đẩy, sốc-sác lấy làm mệt-nhọc. Khi đến cửa phủ thì được người dẫn đi qua hai lần cửa nữa rồi rẽ theo đường bên trái mà tiến bước. Tôi ngẩng đầu lên coi thì bốn phương tám mặt, nơi nào cũng cây cối um-tùm, chim kêu hoa nở, gió thoảng hương đưa. Những hành-lang, những bao-lơn bước-bước đều liên-lu, nơi nơi đều cân-đối. Kẻ gác cửa có việc gì thì truyền-báo, kẻ công-dịch qua lại như mắc cửi. Tôi thầm nghĩ: «Mình vốn là công-gia tử-đệ, sinh-trưởng ở kinh-đô, mọi chốn trong Cấm-thành đều thông-thuộc; duy sự-thể trong phủ chỉ được nghe nói mà thôi, mới hay cái giàu sang của nhà vua chẳng phải tầm-thường vậy. Tôi ngâm mấy câu để ghi nhớ:

Qua vàng [1] *ngàn cửa lính canh đền,*
Đây chính trời Nam chốn chí-tôn.
Nguy-ngật lâu-đài sông Hán [2] *khuất,*
Lung-linh liêm-mạc [3] *ánh vàng xiên.*

---

1. Qua vàng: dịch chữ kim-qua, qua là cái giáo, tức là thứ khí-giới, cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm.

2. Sông Hán: tức là sông Ngân-Hán, tên gọi đường trắng ở trên trời do ánh sáng các tinh-tú tạo thành, trông hình như con sông bằng bạc.

3. Liêm-mạc: cái rèm và cái màn.

Cung-hoa không dứt mùi hương thoảng,
Ngự-uyển đua kêu tiếng vẹt dồn.
Quê-kệch chưa tường nơi vũ-nhạc,
Tưởng mình đâu lạc tới đào-nguyên.

Nguyên văn

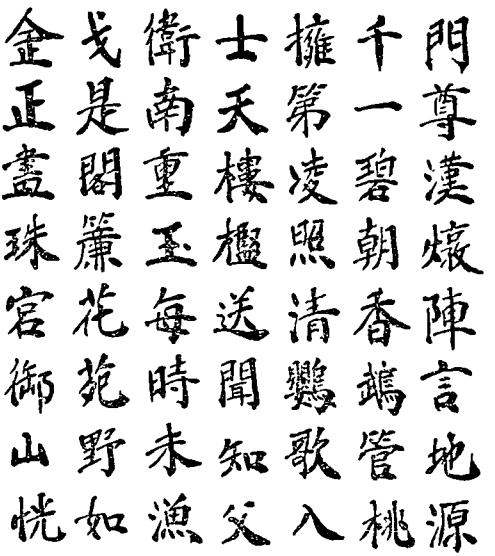

Phiên âm:

Kim-qua[1] vệ-sĩ ủng thiên môn,
Chính thị Nam-thiên đệ nhất tôn.
Họa-các trùng-lâu lăng bích-Hán,
Châu-liêm ngọc-hạm chiếu triêu-đôn.
Cung hoa mỗi tống thanh hương trận,
Ngự-uyển thời văn anh-vũ ngôn.
Sơn-dã vị tri ca-quản địa,
Hoảng như ngư-phủ nhập đào-nguyên.

1. Kim qua: theo Từ-Hải, có nghĩa là đồ binh-trượng cầm tay của vệ-sĩ thời cổ.

Đi ước vài trăm bước qua mấy nơi khuê-môn [1] mới đến cái điếm hậu-mã-quân túc-trực, điếm ở bên một cái hồ-lớn, trong hồ có cây kỳ đá lạ, trong điếm cột và câu-lơn đều gẫy-gọn, thể-chế khéo lạ. Quan Chính-Đường mỗi khi thoái triều thì nghỉ-ngơi ở đấy. Thấy tôi đến ngài bảo quan Truyền-chỉ rằng: « Chiều hôm trước, tôi đã tâu với Thánh-Thượng đề ông này vào chầu, coi mạch cho Đông-cung thế-tử [2]. Ông cùng với quan Truyền-chỉ cùng đi, bảo tôi đi theo, có mấy tên tiểu-hoàng-môn nối gót. Khi đến một cái cửa lớn; lính thị-vệ thấy tôi ăn-mặc hơi khác-lạ, vội lại ngăn-trở. Quan Truyền-chỉ nói rằng: « Có Thánh-chỉ tuyên-triệu », chúng mới đề cho đi qua. Qua dãy hành-lang về phía tây thì đi đến một ngôi nhà lớn, vừa cao vừa rộng, hai bên đề hai cỗ kiệu ngự, những đồ nghi-trượng [3] đều chạm-trổ thiếp vàng; ở gian giữa kê cao một cái sập ngự cũng thiếp vàng; trên sập treo một cái võng điều. Trước sập và hai bên sập có kê kỷ án, đồ-đạc đều chẳng thường thấy ở nhân-gian. Tôi chỉ liếc mắt trông qua, cúi đầu mà đi. Lại đi qua một cái cửa nách nữa thì đến một cái gác cao rộng. Trong gác những giường cột từ trên xuống dưới đều sơn son. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền-chỉ thì ông đáp: «Ngôi nhà lớn vừa đi qua mà có cuốn cỏ bồng [4] gọi là Tử-các [5]; nay Thế-tử ở đó ngự trà, nên cũng gọi phòng trà (thuốc mà gọi là trà, ý kiêng nói đến thuốc). Lúc ấy trong phòng trà có tám, chín người đứng hầu, thấy quan Chính-Đường đi tới, đều đứng dậy. Quan Chính-Đường ngồi ghế trên, rồi mọi người theo thứ-tự mà ngồi. Ông truyền cho tôi ngồi vào giữa hàng những người ấy. Mới đầu tôi còn chưa hiểu, sau mới biết những người ấy là các lương-y của sáu cung hai viện được dự hầu « trà » ở đây, ngày đêm túc-trực. Thấy tôi mọi người nhìn nhau, có kẻ cúi đầu nói nhỏ. Quan Chính-Đường cười mà rằng: « Ông này là con ông Liêu-Xá, Đường-Hào, ngụ tại Hương-sơn, nghề thuốc nổi danh trên đời, nay vâng Thánh-Chỉ vời vào kinh ». Lúc ấy trong bọn có một người đầu đội khăn nhiễu Tàu, cười mà bảo tôi rằng: « Lão-sư có nhận biết tôi là ai không? » Tôi thưa: « Tôi ở chốn sơn-dã, mà nay đương buổi

1. Khuê-môn: cái cửa nhỏ trong thành.

2. Đông-cung thế-tử: chỉ Trịnh-Cán, con chúa Trịnh-Sâm và Đặng-thị-Huệ.

3. Nghi-trượng: đồ trần-thiết trang-nghiêm nơi vua quan ngồi hay lúc đi đường.

4. Bồng: thứ cỏ cứ đến mùa thu thì khô héo, gặp gió thì bay tung.

5. Tử các: gác tía.

thịnh-triều, các quan đông-đảo, sao mà quen biết được ?» Người ấy nói: «Tôi là người An-Việt La-sơn, lúc còn ở nhà từng nghe đại-danh mà chưa được gặp». Tôi mới biết ông là giáo-quan ở An-Việt, tên là Chức. Nhờ có quan trấn là Nguyễn-Kiêm ở Tiên-Điền đề-cử làm thị y-dược, được cai-quản thuộc-viện của Bộ-binh, giữ chức Tham-đồng. Tôi nói: «Chỗ ở quan lớn với chỗ ở của tôi không xa-cách lắm, nhiều lần muốn được yết-kiến, nhưng sợ tới mà không duyên-do». Câu chuyện chưa dứt thì quan Truyền-mệnh đến nói nhỏ với quan Chính-Đường. Vị này đứng dậy bảo tôi rằng: «Hãy tạm lui đi ăn sáng». Tôi theo ông đi đường cũ đến điếm. Hậu-mã. Ông nói: «Thánh-thượng nghỉ-ngơi tại đó, phi-tần đứng hầu chung-quanh, chưa dám tiến-kiến, cho nên tạm ra ngoài». Ông san-sẻ đồ ăn cho tôi. Trong lúc ăn uống tôi thấy chén bạc mâm vàng, các món ăn đều quí-lạ, mới hay phong vị của đại-gia là thế. Ăn vừa xong đã thấy quan thị-cận [1] chạy hộc-tốc đến triệu quan Chính-Đường vào nghe lệnh. Tôi đi theo ông, đến trước phòng «trà». Ông sợ tôi lạc lối, bảo đi sát đằng sau ông, chợt thấy một nơi kia, màn gấm mở ra, vào bên trong thấy đen tối, không biết đâu là cửa rả, màn-trướng thì hết lớp này đến lớp khác, mỗi lớp đều có thắp một ngọn nến để dẫn đường. Đi qua chừng bốn năm lớp trướng gấm thì đến một căn nhà rộng, vào trong thấy một vị ngồi giữa chiếc sập thếp vàng, độ năm sáu tuổi, mặc áo lụa hồng, tả hữu có mấy người đứng hầu, một cây nến lớn đốt cháy, cắm trên cây đèn đồng. Bên sập đặt một cái long-kỷ [2] sơn son vẽ vàng, mặt kỷ có đệm gấm. Ngang sân trước có treo một trướng gấm, phía trong cung-nhân đứng xúm-xít với nhau, nến sáng lụa che, mặt phấn áo hồng, lóng-lánh mọi vẻ; mùi hoa thơm chan-hòa khắp nhà.

Nguyên Thánh-thượng [3] ngự trên long-kỷ đã tạm lui vào trong trướng để cho tôi tiện xem mạch cho được tinh-tường. Lúc ấy tôi nín thở, đứng ở một bên xa-xa để đợi lệnh. Quan Chính Đường truyền cho tôi ra phía trước cúc-cung lạy bốn lạy. Thế-tử cười rằng: «Người này lạy khéo.» Quan Chính-Đường lại truyền rằng: «Già-yếu, cho ngồi mà coi mạch!» Tôi liền cúi người xuống đến trước sập ngự, ngồi mà chẩn bệnh. Chẩn xong, nghe trong trướng có lời nói se sẽ: «Cho xem cả hình-trạng nữa.» Một viên nội-thần đứng đó đi tới bên sập ngự bẩm xin;

1. Thị-cận: trông coi gần, dây nói các quan hầu-cận.
2. Long-kỷ: ghế ngồi của bậc vua chúa.
3. Thánh-thượng: chỉ chúa Trịnh-Sâm.

Thế-tử đứng dậy cởi áo đứng cạnh sập để cho xem. Tôi coi kỹ một lượt lưng, bụng, chân tay, thân-thể. Quan Chính-Đường lại truyền bái-tạ mà cho lui; tôi liền đứng dậy, lạy bốn lạy. Có lệnh sai một tiểu hoàng-môn dẫn tôi ra phòng trà mà ngồi. Một lát sau quan Chính-Đường mới bước ra, bảo tôi rằng: « Lão-y xét mạch-tình ra sao, ứng-dụng phương thuốc gì, nhất nhất đều kê ra để tiến-nạp. Ông còn bảo tôi rằng: « Mang bệnh đã nửa năm rồi, trước kia gầy lắm, bây giờ mới thêm da thịt, coi đó thì biết sở-bẩm[1] không đầy-đủ, lại bệnh đã lâu không bồi-bổ gì được, nếu dùng dương-dược bụng nóng không chịu nổi mà dùng âm-dược thì trệ mà thêm bực-dọc. Nay phải dùng những vị phát-tán[2] mới ổn-đáng; rồi ông sai Viện-Tả-quan đem những đơn thuốc đương được dùng để tôi xem-xét. Nguyên ông đã tiến-cử tôi, nên mới có những lời nghị-luận ấy mà ông cho là hợp ý nhau. Vả lại ông vốn am-tường y-học, tuy vậy cái hiểu-biết của ông còn chưa được thuần-hòa, mỗi lúc đàm-luận ông đều có ý công-phạt[3]. Ông thường nói rằng: « Có bệnh thì phải chữa bệnh, rồi uống thuốc bồi-bổ là chí-pháp ». Nhưng theo chỗ tôi thấy thì vì ở chỗ màn-trướng vây bọc, ăn no mặc ấm, phủ-tạng[4] mềm-yếu, lại thêm mang bệnh đã lâu thì tinh-huyết hao-kiệt, khô-khan, mặt không nhuận-sắc, bụng lớn gân xanh, chân tay khẳng-khiu, chẳng qua cái gốc đã bị tổn-thương nhiều, lại còn lạm-dụng đường lối công-phạt sắc-bén, không biết rằng cái hao-kiệt ngấm-ngầm làm cho cái hư càng thêm hư vậy. Cái kế-sách ngày nay không bổ còn đợi gì. Chỉ sợ dùng nó chẳng được lâu, thảng hoặc thành công mau-lẹ, tất-nhiên sẽ bị rơi vào vòng cương-tỏa, không có ngày trở về núi, bất nhược dùng phương thuốc hòa-hoãn, chẳng trúng thì cũng không quá sai-lệch. Tôi lại nghĩ rằng: « Tổ-phụ nhà mình đời đời chịu ơn nước, mình nên tận-tình nối cái chí giữ điều trung của tổ-phụ. » Tôi suy-nghĩ kỹ-càng rồi thưa rằng: « Vâng coi thánh-thể thấy gầy-gò mà mệt-nhọc lắm, mạch chạy mau, âm-dương sút kém cần phải bồi-bổ hai thứ tỳ, thận để củng-

---

1. Sở bẩm: cũng như nói bẩm-thụ, tức là hình-hài và tính-chất của trời cho mình.

2. Phát-tán: làm cho cái khí-độc nhiễm trong người tan-giải ra ngoài.

3. Công-phạt: đánh-phá, ý nói dùng những vị thuốc có năng-hiệu mạnh-mẽ và nguy-hiểm.

4. Phủ-tạng: các bộ-phận trong bụng, trong ngực người ta. Vị, đảm, tam tiêu, bàng-quang, đại tiểu-tràng là lục phủ; tâm, can, tì, phế, thận là ngũ tạng.

cố cái căn-bản của tiên-thiên[1], bồi-bổ cái hóa-nguyên của hậu-thiên, khiến cái chính-khí được đầy-đủ ở trong, bệnh tự tiêu ngầm ở ngoài, chẳng trị bệnh mà bệnh khắc hết vậy. Lúc ấy ông cứ quay đi trở lại bày tỏ ý-kiến ông, để chỉ-dẫn cho tôi, tôi cũng biết thế. Ông nói rằng: « Ông đã lập kiến[2] mà chẳng đổi thì kê lời luận bệnh và đơn thuốc để tiến-nạp. Tôi theo lời làm tờ khải rằng:

Nay vâng xem-xét thấy sáu đường mạch đều chạy mau mà không còn sức, mạch bên hữu thì mạnh-mẽ, mạch bên tả yếu-ớt. Đó là tỳ-âm hư, vị-hỏa quá nhiều, không tàng giữ được dương, âm-hỏa vông-hành[3], cho nên bên ngoài thấy bụng phềnh lên, thế là cái tượng trong thì không, ngoài thì phù. Phải bổ tỳ-thổ, làm cho đầy-đủ cái lực của khôn-nhu thì các trở-ngại tự-nhiên được san bằng vậy.

Nay phụng kê:

Bạch-truật 1 lượng, gạo rang ba lần, đừng quá cháy, cốt giữ hương-vị để bổ tỳ-khí.

Thục-địa 3 đồng cân, nướng khô, làm cho tỳ mềm-mại và để bổ âm cho tỳ.

Càn-khương 2 đồng cân, sao đen để giúp vận-động mạnh lên.

Ngũ-vị 1 đồng cân để nhuần phế-khí, điều-tiết tiểu-tiện.

Tất cả đều đun cho thành keo, mỗi lần dâng vào một chén trà, dùng thần-thảo làm thang, đun lửa to, dùng vào lúc còn nửa no.

Tiều-thần Lê-hữu-Trác phụng kê.

Tôi viết xong, đệ-nạp quan Chính-Đường. Ông xem giờ lâu, dường như có vẻ ngần-ngại. Lúc ấy các y-sĩ ngồi đó đứng dậy để coi đơn thuốc; ông không cho coi, thu tờ khải vào trong tay áo, cười mà rằng:

« Ông này về phương-pháp và biện-luận so với bọn ta đều khác-biệt rất nhiều. Ông sai một nội-thần đem tờ khải dâng nạp. Một lát sau ông đứng dậy bảo tôi đi theo về trú-sở Hậu-Mã. Uống trà xong, nghỉ-ngơi đôi chút, ông lại bảo tôi rằng: « Đường dài khó-nhọc, tạm về nhà

1. Tiên-thiên: những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra. Hậu-thiên: đối với tiên-thiên.

2. Lập kiến: định rõ, nêu rõ cái quan-điểm của mình, ấn định điều gì theo kiến-thức của mình.

3. Vông-hành: di động không trật-tự.

trọ nghỉ-ngơi, nếu có thân-bằng đến mời-mọc cũng không được rời chỗ ngụ, vì còn phải đợi thánh-chỉ ». Tôi bước ra, lên cáng trở về dinh quan Trung-Kiên. Một tuần qua đi, các thân-bằng trong kinh-thành đến hỏi thăm tôi, xa-cách nhớ-nhung cũng là thường tình.

Hãy nói quan Chính-Đường từ ít ngày nay ở trong phủ chầu-chực, không giờ khắc nào trở về nhà. Tôi cũng chẳng biết bài thuốc mà tôi tiến-dâng ra sao nữa. Quận-hầu thường đến chỗ tôi ngụ mấy ngày liền, chuyện trò cười nói có khi canh khuya mới ra về, tình-nghĩa thật đậm-đà. Một ngày kia, dịch-mục của quan Chính-Đường đến chỗ ngụ truyền lệnh rằng có thánh-chỉ tuyên-triệu, tôi phải lập-tức vào chầu. Tôi đến ngay dinh Quận-hầu lấy bốn tên lính đi theo, lên cáng vào chầu, đến trú-sở Hậu-Mã đợi lệnh. Một giờ trôi qua mà chẳng thấy có truyền-báo gì. Mãi sau một tiểu-hoàng-môn là gia-nhân của quan Chính-Đường cầm nến từ cung Cấm ra đi, vào bếp dọn bữa cơm tối, cùng tôi ngồi ăn, y bảo tôi rằng: « Quan lớn tôi nói rằng: « Lão-sư hãy về chỗ trọ, sáng mai trở lại đây. » Y ghé bên tai tôi nói kính mừng nhỏ: « Cung-hỉ, cung-hỉ. Thánh-thượng đã chuẩn-ban lương-bổng bằng suất hai mươi lính tùy-hành, phán cho quan Câu-kè [1] hộ-phiên chiếu lệ thi-hành. Ngày mai sẽ nghe lệnh. » Tôi nghe nói vậy thì than thầm: « Lấy cái đó mà nhập vào việc đề-cử thì có nghĩa-lý gì! ». Ăn xong, tên tiểu hoàng-môn lấy cái quân-phù [2] đi đêm trong cung Cấm (dài hơn năm thước, hai đầu giát bạc, có khắc tự-danh Nội-Sai), dắt tôi ra khỏi cửa phủ. Suốt một đêm suy-nghĩ, tôi chẳng chợp mắt, nghĩ thầm: « Có việc đề-cử này ắt chẳng buông tha, nếu mình thụ-mệnh [3], rốt cuộc không từ-chối được, chi bằng thác bệnh không vào. ». Ngày hôm sau, tôi sai gia-đồng đem thủ-thư đến Quận-hầu xin sai-nhân vào trong phủ bẩm với quan Chính-Đường rằng: « Đêm tôi bị cảm-hàn, đầu nhức, mình nóng, đứng ngồi lẩy-bẩy không vào hầu được. Lát sau, Quận-hầu đến vấn-an, bảo tôi rằng: « Việc ấy tôi đã vào trong phủ bẩm với cha tôi rồi, lão-sư bất-tất đề bụng, mong sớm được khỏe mạnh để vào chầu, chắc sẽ có thăng-thưởng. Tôi hỏi: « Sao Quận-hầu biết điều ấy? » Ông nói: « Trước đây, vì có việc công tôi vào trong phủ, cha tôi nói rằng lão-sư kê đơn thuốc trong tờ khải thì viện-y phân-vân thương-nghị, chưa dám tiến ngự. Duy

1. Câu kè: chức quan đời xưa coi việc tra-xét sổ-bộ.
2. Quân-phù: phù-hiệu trong quân làm tin cho các mệnh-lệnh, cũng gọi binh-phù.
3. Thụ mệnh: nghe theo lời truyền bảo.

Thánh-thượng ngự-lãm, khen là rất thông y-lý, đã chuẩn-định ban thưởng». Tôi nghe vậy thì lo-âu hiện ra sắc mặt. Quận-hầu vốn biết tôi có ý muốn được ra về, cười mà rằng: «Lão-sư tài lớn, chẳng chịu nổi việc ngựa kỳ ngựa ký nặng-nhọc kéo cái xe muối, mà chẳng vui chăng?» Tôi đứng dậy, hướng về phía trước với cái dáng-vẻ sắp cúi xuống lạy. Quận-hầu hoảng hốt đứng lên nói rằng: «Từ khi lão-sư về kinh đến nay, sớm hôm tôi được thừa-tiếp, có nhiều tiến-ích cho tôi. Có việc gì xin cứ nói thực, tôi nguyện hết lòng giúp-đỡ». Tôi nói rằng: «Tôi từ thuở nhỏ có chí bay nhảy, vì số-mệnh và thời-cơ ngang-trái mới ẩn-tích nơi sơn cùng để lo nhàn-dưỡng. Năm nay đã lục tuần, tai điếc mắt chậm, há có cầu tiến; lại vì lắm bệnh mà học nghề thuốc. Chẳng ngờ một sớm đại nhân đề-bạt đến đây, thảng hoặc Quận-hầu có thương, xin giúp tôi một phen; nếu chưa được quay về núi thì cũng có thể thoát khỏi cái dàm danh, thật là may lắm». Quận-hầu cười mà rằng: «Bệnh nhiệt của Lão-sư thực không có thuốc gì chữa được. Nên lấy ở Hương-Sơn một chén nước để trị bên trong, một mảnh mây để đồ bên ngoài, tự-nhiên khỏi bệnh ngay». Tôi cười rằng: «Quận-hầu đã uống nước thượng-trì[1], cho nên trông thấy được phế-phủ[2] như thế chăng?» Nói xong hai người cùng cười mà cùng nhau từ-biệt. Sáng hôm sau Quận-hầu sai người mang đến một bức thư nhỏ nói rằng đã thưa với đại-nhân, nhưng chỉ cười mà chẳng đáp, lại dặn riêng tôi nên nằm giường bệnh, đừng liên-lạc thư-từ với tân-khách.» Tôi đáp: «Xin vâng lời dạy». Mấy ngày sau, tôi thấy Quận-hầu đến mặt-mày hớn-hở. Tôi ngầm hiểu là việc tôi đã xong rồi. Ông nói: «Đã mấy lần tôi cất lời nói, cha tôi như có ý ngần-ngại, tôi phải thật tình cố xin thì cha tôi bảo: Lúc trước chẳng tưởng ông ấy thờ-ơ với công-danh, trước mặt nhà chúa ta đã nói nhiều về học-thuật của ông ấy, nay đổi giọng-lưỡi thì thật là khó. Chỉ có thể cáo là già-yếu mà từ-chối; ta vào chầu rồi thì báo cho ông ấy ngày mai đến Phủ đợi mệnh.» Tôi nghe nói mừng-rỡ khôn xiết, cười mà nói với Quận-hầu rằng: «Lúc này quan Chính-Đường ý hẳn cũng hiểu cho tôi rồi.» Quận-hầu lại nói rằng: «Cứ như ngôn-ngữ của cha tôi, tôi nghĩ lão-sư sẽ nối lại lời ước xưa với vượn hạc núi cũ mà chẳng phụ-bạc.» Tôi đáp rằng: «Nhờ có Quận-hầu cứu-giúp, chắc cũng không có gì khó.» Đàm-thoại nửa giờ rồi cùng từ-biệt. Sáng

1. Thượng-trì: ao nước ở nơi cao tuyệt, ý nói phép tiên.

2. Phế-phủ: phổi và các bộ-phận trong bụng người, các bộ-phận này gọi là lục-phủ.

hôm sau tôi đến phủ đợi mệnh, không thấy quan Chính-Đường đâu cả, tôi hỏi bọn lính gác thì họ đều nói: « Thánh-Thượng ngự tại Đông-cung, quan Chính-Đường chầu-chực tại đó. ». Một người lính thuộc quyền tôi sai khiến dẫn lộ, chúng tôi theo cửa hữu phủ-đường mà đi, quanh-co trước hơn một dặm thì thấy lâu-đài đình-các, rèm châu cửa ngọc, ánh nước long-lanh thấu từng mây. Quanh lối đi nào kỳ-hoa, dị-thảo, gió thoảng hương bay, thú lạ, chim xinh, con hót con nhảy. Chốn bình-địa nổi ngọn núi cao, nơi bóng râm tỏa lùm cổ-thụ. Cầu sơn vẽ bắc qua giòng nước, đá sặc-sỡ tạo thành lan-can. Tôi vừa đi vừa ngắm, thực chẳng khác cảnh tiên vậy. Sau đến cửa Đông-cung, tôi gặp quan Chính-Đường ở triều về, bảo tôi đến trú-sở. Uống trà xong, ông cười mà bảo tôi rằng: « Ông ở chỗ lâm-tuyền phóng-dật đã quen, từ lúc vào kinh, ngày đêm chạy qua chạy lại mới biết nỗi lao-khổ ». Tôi đứng dậy tạ rằng: « Tôi vốn người nhiều bệnh, thêm tuổi già yếu-đuối, mong đại-nhân thương tình cứu-giải cho ». Ông nói: « Ngày nọ tôi đã đạo-đạt ý của ông muốn tạm ở xứ ngoài mà đợi lệnh, đã được chuẩn-y rồi, ông nên ở chỗ trọ đợi lệnh, chẳng nên đi chơi xa, nếu đi đâu cũng phải có chỗ ở nhất-định, sợ rằng bất-thần có tuyên-triệu đó ». Nói chưa dứt lời đã thấy viên nội-thần đến triệu quan Chính-Đường. Tôi tạ-từ về chỗ trọ. Quận-hầu đến hỏi thăm tôi. Tôi đem đầu đuôi câu chuyện kể rõ một lượt. Quận-hầu mừng-rỡ nói rằng: « Lời ngạn nói vào cửu hầu sâu tựa biển[1] huống hồ ông đi hay ở chẳng do cha tôi tự-do định-đoạt, biết làm sao bây giờ? ». Tôi thưa: « Quận-hầu là núi Thái-sơn của tôi, biết tôi là Quận-hầu, cứu tôi cũng là Quận-hầu vậy. Sức người có thể thắng trời, cái tiền-trình của tôi chưa thể nom thấy trước được ». Chuyện-trò nửa giờ lâu mới từ-biệt nhau. Mấy ngày sau, quan Chính-Đường ở triều về, tôi vào bái-tạ. Lúc ấy một số quan-liêu ngồi giữa nhà, cũng có người biết cửa-nhà, tính-danh tôi. Quan Chính-Đường đem việc tôi kể cho họ nghe. Một viên quan cười nói rằng: « Người ta lấy điều được làm quan làm mừng, ông đây lấy điều mất quan làm may,

1. *Nguyên văn:* nhất nhập hầu-môn thâm tự hải: Cửa công-hầu sâu như biển, một khi đã vào rồi không tìm lại được. Xưa Thôi-Giao là học trò giỏi thương yêu người tỳ-nữ sắc đẹp ca hay của người cô. Vì nghèo người cô bán tỳ-nữ cho Liên-Súy. Từ đó Giao không gặp lại được nàng. Ngày tiết hàn-thực, người tỳ-nữ đi xe dạo chơi, Thôi-Giao trông thấy mà không dám chào, rồi ngâm rằng: Hầu-môn nhất nhập thâm như hải, tòng thử Tiêu-lang thị lộ-nhân. Cửa hầu vào rồi sâu như biển; từ đó chàng Tiêu là khách qua đường.

sao riêng khác người vậy? Người xưa có câu rằng: Công-hầu đâu có tại nham-huyệt[1], thế mà cái phong-lưu nơi nham-huyệt chẳng sút-kém cái phú-quí của công-hầu.» Tôi nghe nói, nghiêm mặt tạ rằng: «Kẻ sĩ ở nơi hoang-vu được đại-nhân tiến-cử, một sớm Cửu-trùng biết đến, thực là thiên-tải kỳ-phùng[2] tam-sinh hữu hạnh. Chẳng qua vì già-yếu đi đứng đau-đớn, nên chẳng dám tham lộc trời, tự cam phúc mỏng, hối-tiếc biết bao!» Một viên quan khác nói: «Thấy ông nét mặt đồng-nhan[3] nghiễm-nhiên như tùng-bách[4] dạn sương, trong phép tu-dưỡng ắt có cái sở-đắc.» Lại một viên quan nữa nói: «Nếu ai ai cũng là Y-Chu[5] thì ai là Sào, Do[6]». Quan Chính-Đường cười mà nói rằng: «Kẻ sĩ ai có chí của người ấy.». Lát sau mọi người đều đi ra.

Lúc ấy tôi ở trong dinh quan Trung-Kiên được hơn một tháng. Thân-bằng đến thăm hỏi, ngày đêm vãng-lai nhộn-nhịp, mà lính quan Chính-Đường tra-hỏi ngáng trở. Kẻ muốn vào phải có người nhận lãnh mới được đi qua. Tôi nghĩ: «Ở trong dinh ra vào khó-khăn. Vả lâu ngày nào gạo nào củi, lại hơn mười người theo hầu, lấy đâu ra cho đủ chi-dùng. Có lúc Quận-hầu hỏi mình người theo hầu nhiều hay ít, quan Chính-Đường muốn cho lẫm-cấp, mình chẳng sa vào dàm-khóa của người, bền lòng từ chối, nên được miễn. Nay phải tìm ở chỗ khác ngoài dinh, tiện cho khách và bạn lui tới, rồi phát thuốc để cung nhật-dụng». Sau khi toan-tính ổn-thỏa, tôi nói với Quận-hầu rằng: «Tôi lưu-lạc giang-hồ đã hơn ba mươi năm, một sớm đến kinh, thân-bằng xa-cách nhớ-nhung cũng là thường-tình, ngày đêm lui tới thành ra có sự đẳng-đãi, nay xin được ngụ tại ngoài cửa dinh, cậy Quận-hầu bẩm với đại-nhân để tôi được tiện khu-xử». Lúc đầu ông không thuận cho dời xa. Tôi

1. Nham-huyệt: núi và hang, ý nói chỗ ở ẩn.

2. Thiên tải kỳ phùng: nghìn năm có cuộc gặp-gỡ lạ-lùng.

3. Đồng-nhan: mặt trẻ con, ý nói nom mặt thì như người còn trẻ-trung.

4. Tùng-bách: hai loại cây thông, mùa đông tháng giá cũng không vàng lá rụng cành. Hai chữ tùng-bách dùng để ví với những người có khí-tiết vững-vàng.

5. Y-Chu: Y-Doãn đời nhà Thương và Chu-Công đời nhà Chu, hai người đều là bầy tôi giỏi.

6. Sào, Do: cũng thường nói Sào, Hứa, tức Sào-Phủ và Hứa-Do, là hai người cao-sĩ đời Đường Nghiêu, Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa-Do. Do nghe chuyện ấy ra bờ sông Dĩnh-thủy rửa tai, gặp khi Sào-Phủ dắt trâu đến đấy cho uống nước, Sào-Phủ sợ nước bẩn miệng trâu, bèn dắt trâu lên quãng sông dòng trên cho uống.

nài xin mấy lần mới hứa cho. Tôi sai người nhà dò hỏi một nơi trong quân-dinh đội Kính-Hữu. Người chủ tên là Biện-Đồng. Anh này nửa đời rồi mà chưa có con, nghe vậy cho việc gặp-gỡ này là bởi trời, thân-hành đến mời-mọc. Tôi sai người chuyển-vận đồ-đạc đến ngụ tại nhà y. Vợ chồng y hoan-hỉ và trọng đãi tôi vô cùng. Từ dinh quan Chính-Đường đến nơi này ước vài ba cung đường [1]. Cứ ba ngày hoặc năm ngày một lần, Quận-hầu đến chuyện-trò với tôi, tình thân-ái bất-tất nói nữa.

Hãy nói chuyện tôi ở kinh chưa được nửa tháng mà từ quan-viên, binh-lính đến người trong phố-phường, phần đông đều biết tôi cả, hoặc đã xin thuốc, hoặc đã xin chẩn-bệnh, cho đơn, ngày đêm vô-cùng huyên-náo. Tôi nghĩ thầm: Lúc mới những nghĩ kiếm sao cho đủ nhật-dụng [2], chẳng ngờ nay kiếm được gấp bội. Tuy nhiên mình đi chuyến này không để tâm gì đến phú-quí mà lại cầu lợi ư ?. Há nên cùng người tiếp đãi mà bỏ ngủ quên ăn như vậy sao ?» Tôi muốn dời chỗ ở, nhưng chưa tìm được nơi nào. Lúc ấy có quan Quản-thị-Nội Tả-Cơ là Hàm-xuyên-Hầu, thuở nhỏ theo cử-nghiệp [3] đã từng theo học trường học ở quận ; sau ông theo cha đi đánh giặc có công nên mới tiến-thủ trên đường Võ-bị. Nhưng nhất sinh ông hay đau-ốm, nhiều lần đến xin chữa bệnh. Ông thấy tôi thường khi không trị bệnh mà bệnh khỏi thì cho là thần dị ; mỗi khi có bệnh nguy-kịch thì cũng nhờ tôi chữa-chạy cho. Ông xin nhập-môn [4] học tôi nghề thuốc. Tôi thấy ông là người chân-thành nên nhận lời. Ông biết tôi không muốn ở nơi ồn-ào, tức-thì lẳng-lặng sửa-sang một sở dinh cũ ở cạnh hồ gần bản dinh: từ nhà ngoài, nhà trong đến nhà khách, nhà bếp đều tĩnh-mịch. Rồi ông đến mời tôi lại ở. Tôi mừng quá liền dời chỗ trọ. Hai vợ chồng tên Biện-Đồng không bằng lòng như vậy. Chỗ ở mới này cùng với dãy nhà phía sau của Biện-Đồng cách nhau vài ba trăm bước. Tôi cho đục tường mở một cửa nhỏ, sớm tối ân-cần tiếp-xúc với nhau.

Kể từ lúc di-ngụ tới đây lòng tôi mới được thư-thái. Một đêm kia trăng sáng như ban ngày, ngồi tựa câu-lan tôi thầm nghĩ: Đến kinh đã hơn hai ba tháng rồi, làng cũ chưa về thăm được, cũng chưa từng rời bước đi đâu được; tính đốt ngón tay trải ba mươi năm rồi, những tưởng

1. Cung đường: một thôi đường đi chừng hết nửa ngày.
2. Nhật-dụng: các thứ cần dùng hàng ngày.
3. Cử-nghiệp: việc học-tập để thi đỗ và ra làm quan.
4. Nhập môn: xin làm học-trò để học-tập một nghề gì.

không bước vào cái cuộc danh dàm lợi khóa, ngày nay phải cam làm anh Sở-tù chăng ? [1]. Nghĩ-ngợi một hồi, bỗng than dài một tiếng, sai tiểu-đồng pha trà uống một mình rồi đi nằm. Tôi chợt nghe từ bờ hồ bên kia nổi lên một tiếng trong-trẻo, véo-von, trong như ve-sầu uống hạt móc dứt dứt nối nối, trắng như móc kết thành sương. Tôi hốt-hoảng trở dậy, ra trước sân nghe-ngóng, mới biết là ở tây-dinh có người thổi sáo. Khi này mối sầu mới gợi thêm mối sầu cũ, nhân ngâm một bài thơ ngắn tả nỗi lòng :

Sáo ngọc thanh nghe vẳng,
Đêm trong hứng ngẫu-nhiên.
Thổi về ngàn dặm nguyệt,
Tan nhập khắp thành-môn.
Vui ấy ai người hưởng,
Tình này lữ-khách buồn.
Sáo trời dào-dạt trỗi,
Trống điểm Cấm-cung đồn [2].

Phiên âm :

Ngọc địch thanh du-du, [3]
Thanh-tiêu hứng chuyển u.
Suy lai thiên lý nguyệt,
Tán-tác mãn thành thu.
Lạc cực [4] **thùy gia thú,**
Tình đa lữ-khách sầu.
Tiêu-tiêu [5] **thiên-lại** [6] **phát,**
Cấm-cố xuất tiều-phu.

---

1. Sở-tù : tù-binh do nước Sở bắt được. Sau dùng để chỉ kẻ ở trong tình-trạng quẫn-bách mà không có kế gì để mưu thoát.

2. *Nguyên văn :* Cấm-cổ xuất tiều-phu : không rõ nghĩa. Nếu hiểu rằng nghe trống canh trong cung cấm tiều-phu (ở gần kinh-thành) ra đi kiếm củi thì e nghĩa gán-ghép gượng-gạo, bởi lẽ những tiều-phu sao lại ở gần kinh-thành, một địa-điểm không tiện-lợi cho việc hành-nghề. Xét trong Từ-Hải có chữ tiều-lâu, có nghĩa là chòi canh-gác. Tạm dịch theo nghĩa này.

3. Du-du : xa vời, đây có nghĩa văng-vẳng ở đằng xa.

4. Lạc cực : vui đến tột độ.

5. Tiêu-tiêu : lanh lảnh.

6. Thiên-lại : sáo ở trên không.

Nguyên văn

Ngâm xong, tôi tản-bộ trước thềm, đêm khuya mới đi nằm, chiêm-bao thấy mình ở quê nhà trong núi, mãi đến khi mặt trời chiếu ngang cửa sổ vẫn chưa trở dậy. Đứa tiểu-đồng vội-vã chạy lại lay tỉnh, nói rằng Quân-hầu chờ đợi ở ngoài cửa đã lâu rồi. Tôi hoảng-hốt ra nghênh-tiếp, mời vào trong nhà cùng ngồi. Quân-hầu nói: «Trước đây vài ba gian quân-phòng chật-hẹp, cửa trông thẳng ra ngã tư, náo-nhiệt khó chịu, nay được chốn này thanh-nhàn xứng-đáng cho cao-nhân tĩnh-dưỡng.» Tôi thưa: «Cũng là nhờ chủ-nhân đây có lòng hậu-đãi vậy.». Lúc ấy Hàm-xuyên-hầu thấy Quân-hầu đến, cũng tới nơi hầu chuyện. Tôi đưa bài thơ «Đêm nghe tiếng sáo» ra để hai ông bình-luận thì đều khen-ngợi cả. Quận-hầu nói: «Câu cực-lạc có do mối cảm-kích gì mà ra chăng?». Tôi thưa rằng: Có. — Hàm-xuyên-hầu nói: «Thái hết thì đến bĩ, suy-tán lắm cũng do thịnh-mãn nhiều; cho nên thánh-nhân mới giảm cái dư trợ cái thiếu [1], chính là nói điều ấy vậy.» Trò-chuyện nửa giờ rồi hai ông mới ra về. Sáng ngày hôm sau, dịch-mục [2] của Quận-hầu đưa đến năm người trai-tráng, áo-khăn chỉnh-bị. Tôi thấy thế ngờ rằng có việc gì phải đi xa. Người dịch-mục nói: «Quan lớn tôi thấy chỗ ở

1. Nguyên-văn: Thánh-nhân hữu tổn doanh ích khiêm.
2. Dịch-mục: kẻ đứng đầu mọi việc sai-phái trong dinh.

mới của lão-sư rất vắng-vẻ, vả lại nơi này có lắm bọn đào tường khoét vách, sợ có điều tai-hại xảy ra, mới bẩm với đại-quan truyền lấy năm tên lính ở tiền-quân thuộc bản-dinh cho chúng phục-dịch ban ngày, canh-gác ban đêm. Tôi bảo rằng: « Thân tôi được nhờ tôn-hầu [1] có lòng tốt chu-toàn, ơn ấy ghi-tạc không quên. Còn việc này ông hãy vì ta hết lời từ-tạ. » Người dịch-mục không nghe, cho bọn lính cư-trú tại nhà ngoài. Nguyên lai mỗi lần tôi đi đâu thì phải mượn lính hầu của Quận-hầu. Những quan-viên qua lại cầu thuốc cũng cấp cho tôi lính để sai-khiến, được bảy, tám người:

(Thị-Nội Tả-quân	2 người
(Nhương Trung-quân	1 người
(Trung-Kính-quân	1 người
(Hậu Dũng-quân	1 người
(Tiền Hùng-quân	1 người)

Phần đông bọn chúng đều lười-biếng; chỉ có năm tên lính Tiền-Dũng là biết sợ pháp-luật, công việc sai-khiến đều được vừa ý. Như thế cũng đủ rồi; tôi cảm-tạ các quan-viên và cho bọn lính kia trở về chỉ giữ lại một tên của Tiền-Ninh, một tên của Trung-Kính, năm tên của Tiền-Dũng, phát lương cho chúng và cho chúng ở nhà bếp phục-dịch.

Hãy nói khi ấy ở trong kinh, khách nghe danh tôi mà đến nhiều lắm. Nguyên có lời đồn rằng được đại-thần tiến-cử, có thánh-chỉ tuyên-triệu, tôi là bậc kỳ-tài nơi núi-non, còn y-dược là nghề mọn có đáng kể chi. Từ đó các quan-nha đệ-tử và những người trong đám nho-học ngày ngày kéo nhau đến hỏi thăm tôi, hoặc nói chuyện thời nay, kể chuyện thời xưa, hoặc bàn-luận cái hay cái dở trong nghề thuốc. Chỗ ngồi không lúc vắng khách, chén nước không buổi vơi trà. Trong những ngày ấy cùng người thù-lạc [2] thật là bận-rộn. Ngày kia Hình-quan [3] tên Bật-Trực, người ở An-Toàn, Giám-sinh [4] tên Hằng người ở Liễu-Nộn và hai huấn-đạo, một tên Dư, một tên Vụ, đều là anh em ở Đông-Lũy; cả bốn ông ấy là những dật-sĩ, cùng với giám-sinh Sơn-Tây hiệu Thanh-Hồ, Sơn-Nam Thi-Xã hiệu Thúy-Anh cùng mang theo rượu với đồ nhắm đến chỗ tôi ngụ đánh chén. Các ông hỏi tôi rằng: « Nghe nói tiên-sinh đã tinh-thông cái học về tính-mệnh lại có cái thi-tứ [5] phong-lưu của Lý-Đỗ, chắc đã soạn thành

1. Tôn-hầu: tiếng tôn-xưng người có quan-tước.
2. Thù-tạc: nói chủ-khách mời đãi nhau.
3. Hình quan: quan coi về việc hình.
4. Giám-sinh: học-sinh nhà Giám. Ở kinh-đô có nhà Giám, tức Quốc-tử-giám, nơi đây quan tế-tửu và quan tư-nghiệp làm giảng-quan.
5. Thi-tứ: tư-tưởng về thơ.

nhiều bài thơ, xin đừng giấu lời vàng ngọc mà cho kẻ hậu-bối được thăm chốn cung-tường [1] có nên chăng?» Tôi từ-tạ mà rằng: «Thơ là để nói lên cái chí của mình, cái chí ắt hiện ra ở lời thơ; chẳng qua cũng góp-nhặt những bài cũ-kỹ, lời thì tạp-nhạp, tiếng thì quê-mùa, há dám múa rìu qua mắt thợ để làm trò cười sao?» Các ông nói: «Tiên-sinh chẳng nên quá khiêm-tốn, chúng ta đều là đồng-đạo, ý đã hợp, hà-tất ngần-ngại chi». Tôi mới đem bài thơ cảm-hoài lúc đi đường vâng chỉ về kinh đệ-nạp để các ông coi. Viên Hình-công nói: «Đạm-bạc mà có ý-vị, hòa-nhã mà ra kiêu-căng. Chẳng nói đến sang mà nói đến giầu, đúng là ý tại ngôn-ngoại. Ý-vị chứa-đựng chẳng cùng vậy». Viên Giám-sinh nói: «Một giòng khí-vị do cảnh khói mây tạo ra cho thấy rõ-ràng ngài là bậc ẩn-giả vậy». Tối đến tiệc tan, mọi người giải-tán. Ngày hôm sau, các ông ấy đều sai người nhà đưa thư đến, tôi mở ra coi thì là những bài thơ họa lại thơ của tôi, tôi giữ cả lại để lưu-chiểu.

Thơ họa của Viên Hình-công [2] với lời dẫn.

Tiên-sinh vốn dòng trâm-anh, rời bỏ đến chốn lâm-tuyền đã bao nhiêu năm tháng rồi. Kẻ biết thời-vụ như tiên-sinh hẳn có điều siêu-việt khác người, lánh-ẩn tu-dưỡng, chơi coi nước non, đáng là vị lãnh-tụ trọng vọng như sơn-đẩu, bọn sinh sau thực chẳng nơi kịp. Nay thăm nhà: khăn tầm sắc khói mây vấn, lời đượm mùi dược-hoa thơm, thật là vui-thích thay! Lại nghe nói ngón đàn cầm của tiên-sinh cũng là một cái thú cao-diệu (lúc đó chỗ tôi ngồi có cái đàn cầm bảy giây). Phong-nhã khiến người mến-phục; bất-giác tối sập đến, nay xin nối điệu, nếu thơ được thâu-nhận thì lấy làm hân-hạnh.

Coi nhẹ công-danh luyện tính chân,
Cát vàng tuyết bạc há đâu bằn!
Một lồng quế-truật bền hương dược,
Muôn lớp yên-hà gửi tấm thân.
Chử thạch ai kia vui biết vị,
Tiêu đồng khách giận ít cao nhân.
Kỳ-Hoàng hội ấy ngày nay gặp,
Gắng cứu dân lại giúp thánh quân.
Vãn bối Viên-Hình Bật-Trực bái họa.

(còn tiếp)

1. Cung-tường: xem lời giải ở trên, nơi bài tựa.

2. Viên-hình Bật-Trực: tức Bùi bật-Trực làm quan đến thái-thường tự-khanh, sau này lúc quân Tây-sơn ra Bắc, được vua Lê sai giữ chức tham-tán quân-vụ tại Sơn-Nam.

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC

(tiếp theo trang 25)

HOÀNG XUÂN-HÃN

TÓM-TẮT CHIẾN-TRANH NGUYỄN TRỊNH ĐẾN NĂM 1673

Sau khi Nguyễn Hoàng trốn về Thuận-hóa, ranh-giới giữa hai vùng Nam Bắc là con sông Nhật-lệ chảy qua Đồng-hới ngày nay. Phía nam sông là phủ Quảng-bình thuộc Thuận-hóa. Phía bắc sông là châu Bố-chánh, chia đôi làm phần Nam và Bắc bởi sông Gianh. Hai bờ sông Nhật-lệ tuy thuộc hai chính-quyền kình-thị nhau, nhưng bấy giờ vẫn coi như một xứ.

Sau khi Nguyễn Hoàng mất, tháng 6 năm Quí-sửu 1613. Con là chúa Sãi (Phúc Nguyên) mới tỏ rõ thái-độ hoàn-toàn tự-lập. Vì vậy đã sẽ xảy ra xung-đột vũ-trang giữa hai họ Nguyễn Trịnh. Từ phản-ứng nọ đến phản-ứng kia, cuộc đối-địch kéo dài từ năm 1620 đến năm 1673. Ta có thể tóm tắt các biến-cố theo thời-biểu sau đây:

1.— TRỊNH THỊ-UY NĂM 1620.

Thái-độ chủ-trương phân-li của chúa Sãi không được các em Hiệp và Trạch tán-thành. Hai em phản-đối và ngầm xin anh rể là Trịnh Tráng giúp sức để đảo quyền anh. Năm Canh-thân 1620, Tráng sai tướng mình, Nguyễn Khải, đem 5.000 quân đến đóng gần sông Nhật-lệ để làm thanh-viện cho Hiệp và Trạch. Nhưng mưu đảo-chính bị lộ rồi thất-bại. Hiệp, Trạch đều bị giết. Tướng Trịnh đành lui về.

2.— TRỊNH THỊ UY NĂM 1627.

Sau khi Trịnh Tùng mất, tháng 6 năm Quí-hợi 1626, Tráng nối quyền và gọi là chúa Thanh. Chúa Thanh chuyên-tâm về thống-nhất chính-quyền. Muốn vậy, hai lần sai quan vào đòi thuế xứ Thuận-Quảng: sai-nhân là Nguyễn Duy-Thì vào năm 1624 và Nguyễn Hữu Bản vào năm 1626. Cả hai lần, chúa Sãi không nghe mệnh. Tháng giêng năm sau, Đinh-mão 1627, lại thử một lần nữa, sai Lê Đại-Nhậm vào đòi voi và thuyền, nói rằng để đưa cống vua Minh; lại đòi chúa Sãi cho con ra chầu. Chúa Sãi đều khước từ một cách ngạo-nghễ.

Tháng 3, chúa Thanh rước vua Vĩnh-tộ và đem đại-quân vào tuần-du ở xứ Nghệ. Tiền-quân tiến đến bờ sông Nhật-lệ. Tướng nam là Nguyễn Hữu-Dật chống lại rất hăng; lại cho gián-điệp phao tin ở Thăng-long có mưu loạn. Chúa Thanh thấy dọa không sợ, bất-đắc-dĩ kéo đại-quân trở về. Tuy vụ thị-uy nầy đã thành một chiến-dịch nhỏ, nhưng liên-hệ hai bên chưa dứt.

3.— *NGUYỄN CHIẾM NAM-BỐ-CHÁNH NĂM 1630.*

Chúa Thanh vẫn gắng làm lành. Mùa đông năm Kỉ-tị 1629, sai Nguyễn Khắc-Minh vào tấn-phong chúa Sãi tước Thụy quốc-công, và mời chúa ra Bắc dự đánh Mạc như xưa cha chúa đã làm. Chúa Sãi trả lời thoái-thác, rồi nghe lời một thuyết-khách di-cư từ xứ Thanh vào, tên là Đào Duy-Từ, nhất-quyết phân-li với triều Bắc.

Tháng 3 năm sau, Canh-ngọ 1630, Duy-Từ đắp lũy *Trường-dục* ở phía nam sông Nhật-lệ, chắn ngang những đường bộ có thể vào Nam. Y lại bày mưu sai Văn-Khuông đi sứ ra Thăng-long, giả danh để tạ ơn phong, nhưng thật để trả lại sắc phong giấu trong đáy hai tầng của một mâm cống. Rồi đến tháng 9, quân Nguyễn vượt sông Nhật-lệ, giết tướng Trịnh và chiếm châu Nam Bố-chánh. Tháng 8 năm sau, Tân-mùi 1631, Duy-Từ và Hữu-Dật đắp lũy *Nhật-lệ* ở phía bắc sông cùng tên ấy để phòng ngăn sự qua sông. Lại dùng xích sắt chắn ngang cửa Nhật-lệ. Trong năm Nhâm-dần 1632, chúa Sãi tổ-chức những phường đúc súng và luyện-tập binh-sĩ.

4.— *TRỊNH PHẢN-CÔNG NĂM 1634 KHÔNG HIỆU-QUẢ.*

Trong nội-bộ Nam-triều, vẫn có phe không tán-thành chí phân-li của chúa; trong đó có cả con lớn tên Anh đang làm trấn-thủ Quảng-nam. Anh đáng được lập làm thế tử, nhưng chúa Sãi không cho. Y bèn ngầm thông với chúa Thanh là giượng.

Tháng 10 năm Giáp-tuất 1634, chúa Thanh lại rước vua Lê đem quân vào thu lại đất Nam-Bố-chánh, rồi dừng quân trước lũy Nhật-lệ, ý chừng để đợi tin Anh đã xin ra trấn Quảng-bình để ngầm tiếp quân Trịnh. Nhưng mưu của Anh vì chềnh-mảng không thành. Tướng nam Hữu-Dật lại đắp thêm lũy Tràng-sa dọc theo bờ bể ở phía nam cửa Nhật-lệ để ngăn quân Trịnh đổ bộ vào sau quân mình. Trước sức kháng-cự của quân Nguyễn và sự bền vững của các lũy, vả quân Anh không động, chúa Thanh lại kéo quân về, chỉ để tướng lại giữ bờ bắc sông Gianh.

5.— *TRỊNH TẤN-CÔNG NĂM 1643 KHÔNG HIỆU QUẢ.*

Liền sau chiến-dịch nầy, Đào Duy-Từ mất (tháng 10 năm Giáp-tuất 1634); và một năm sau chúa Sãi cũng mất (tháng 10 năm Ất-hợi 1635). Tuy hai kẻ chủ-động ý-tưởng phân-li đều mất, nhưng còn để lại những công-cụ vững-bền như các lũy, tinh-xảo như súng đại-bác, các tướng dũng-cảm hiếu-chiến như Nguyễn Hữu-Tiến Nguyễn Hữu-Dật, thì cuộc vũ-tranh giữa Nam Bắc không dừng, tuy rằng chúa Thượng (Phúc Lan) nối quyền cha tỏ vẻ yêu đời sống văn-hoa lãng-mạn. Phái hiếu-chiến xúi chúa trừ-khử anh ruột là vương-tử Anh trấn-thủ Quảng-nam (tháng 10 hay 11 năm ấy).

Xong chúa Thượng dời phủ chúa về xã Kim-long, xây dựng cung thất thành quách. Sai sứ ra Bắc báo ai. Tháng 2 năm sau, Bính-tí 1636, chúa Thanh sai Nguyễn Quang-Minh vào phúng anh rể mình. Hai họ lại có chiều thông hiếu trở lại và chiến-tranh có thể dừng. Vả chăng chúa Thượng mê người vợ hóa anh mình con gái Tống Phúc-Thông là một cai-cơ đã trốn về theo Trịnh từ năm Nhâm-dần 1632. Tháng 9 năm Kimão 1639, chúa Thượng kết hôn cùng Tống-thị trái với ý-tưởng luânthường và bất-chấp lời can-gián của bộ-thuộc.

Phái chủ-chiến phản-ứng bằng cách dùng mưu lừa gạt biên-tướng Trịnh dụ hàng rồi tấn công lên phía bắc sông Gianh, chiếm lấy Bắc Bốchánh. Nhưng chúa Thượng hình như không đồng ý, sai sứ ra Bắc phântrấn, đổ lỗi cho biên-tướng bắc và bằng lòng rút quân trở lại bờ nam sông Gianh. Sự nầy xảy ra vào tháng 8 năm Canh-thìn 1640.

Trước sự xúi giục của bộ-thuộc, dần-dần chúa phải chăm đến việc binh. Năm Nhâm-ngọ, chúa sai luyện-tập thủy-quân; ý muốn mở-mang biên-cảnh.

Vì vậy, tháng 2 năm sau, Quí-mùi 1643, chúa Thanh sai thế-tử là Trịnh-Tạc cầm quân vào thu-phục châu Nam Bố-chánh. Chúa lại rước vua Lê đi theo sau. Cũng như chín năm trước, các lũy Nhật-lệ Tràngsa chặn quân thủy bộ không vào lọt phủ Quảng-bình. Trời lại nóng-nực, bệnh dịch phát sinh. Quân-sĩ chết bệnh nhiều. Lại một lần thất-bại nữa. Quân Trịnh rút lui, chỉ giữ đất Bắc-Bố-chánh.

6.— *TRỊNH ĐẠI TẤN-CÔNG VÀO QUẢNG-BÌNH NĂM 1648 BỊ ĐẠI-BẠI.*

Chúa Thượng lại quay về sở thích: mở khoa thi chính-đồ chọn nhân-tài để trị dân và dạy học,; mở khoa hoa-văn chọn chữ tốt để dùng vào việc văn-phòng. Ảnh-hưởng Tống-thị chắc vẫn mạnh. Phái chủ-chiến định giết Tống-thị. Bà phải cầu cứu với cha ở Bắc.

Tháng giêng năm Mậu-tí 1648, chúa Thanh sai đô-đốc Lê Văn-Hiểu đưa đại-quân vào chiếm lại châu Nam-Bố-chánh. Bộ-quân dừng trước lũy Nhật-lệ. Trái với mọi lần, thủy-quân vào lọt cửa Nhật-lệ và đổ bộ lên bờ nam sông, chiếm trấn Quảng-bình và cố vượt qua lũy Trường-dục. Chúa Thượng sai con là Phúc-Tần đem đại-quân lên cứu, dùng voi phản-công một trận. Quân Trịnh bị sa lầy, chết đuối hoặc bị bắt hoàn-toàn. Lê Văn-Hiểu đóng quân phía bắc lũy Nhật-lệ không thể đến cứu, phải rút tàn-quân về giữ bờ bắc sông Gianh. Cuộc đại-bại nầy xảy ra vào tháng 2 năm ấy. Quân Nguyễn toàn thắng, bắt được nhiều tù-binh. Chúa Thượng sai đem đi khẩn hoang ở các phủ Thăng-hoa và Điện-bàn rồi cho cư-trú ở đó.

7.— *NGUYỄN BẮC-TIẾN CHIẾM NAM NGHỆ-AN TỪ NĂM 1655 ĐẾN 1660.*

Thắng trận trở về, trong lúc đi đường, chúa Thượng mất ở phá Tam-giang, vào tháng 2 năm Mậu-tí 1648. Con là Phúc-Tần nối quyền với hiệu chúa Hiền. Chúa Hiền là một tướng rất dũng-cảm, hiếu chiến, đã từng phá được một chiếc tàu Hòa-lan trước cửa Eo (cửa Thuận, tháng 4 năm Giáp-thân 1644). Chúa rất ăn ý với Hữu-Dật là tướng nhiều mưu-trí, hiếu-thắng bậc nhất. Hai người quyết ý đem quân bắc-tiến, đánh đổ họ Trịnh, vừa dùng vũ-lực ồ-ạt kéo ra, vừa dùng thuyết-khách xúi-giục dân các trấn miền ngoài nổi lên chống Trịnh.

Chúa Thanh từ khi thất-bại nặng-nề đã để đại-quân đóng ở *Dinh-Cầu*, phủ Hà-hoa, gần phía bắc núi *Hoành-sơn*. Trấn-thủ Nghệ-an Lê Văn-Hiểu đóng dinh ở đó. Lại đặt các danh-tướng giữ cửa bể *Kì-la* (Cửa Nhượng) và hai đường vượt dãy Hoành-sơn, đường gần bể và đường thượng-đạo. Phía nam núi, có các đồn giữ đất Bắc Bố-chánh. Nhân các quân nầy qua sông Gianh quấy rối, chúa Hiền định mở cuộc tấn-công. Muốn phòng-bị mặt sau, chúa đã sai đắp thêm lũy *Mũi-giùi* ở bờ nam cửa Nhật-lệ.

Tháng 2 năm Ất-mùi 1655, Nguyễn Hữu-Dật bày kế-hoạch đánh úp Dinh-Cầu: vượt sông Gianh, tiến đánh tướng giữ thượng-đạo để khiến đại-quân địch từ *Dinh-Cầu* tới cứu. Trong khi ấy, thủy-quân đột nhập cửa *Kì-la* và đại-quân mình theo hạ-đạo tiến thẳng tới Dinh-Cầu, cùng với thủy-binh chiếm trấn-dinh ấy.

Tháng 3, tiết-chế quân Nguyễn là Nguyễn Hữu-Tiến xuất quân, theo đúng kế-hoạch trên. Quả-nhiên bắt hàng được tướng giữ thượng-

đạo, chiếm được *Dinh-Cầu*, và bắn trọng-thương viên tiết-chế quân Trịnh. Tuy toàn-thắng, chúa Hiền dè-dặt. Quân Nguyễn không đuổi địch, và đóng lại ở Dinh-Cầu.

Tướng Trịnh chạy về *Dinh-Vĩnh* ở phía bắc sông *Lam*, và xin cứu-viện. Tháng 5, chúa Thanh sai Trịnh Trượng đem quân thủy bộ vào lấy lại Dinh-Cầu. Quân Nguyễn làm mưu rút về sau núi Hoành-sơn rồi, tháng 8, thình-lình tấn-công ra phá thủy quân Trịnh ở *Kì-la* và bại bắc-tướng ở *Lạc-xuyên* (huyện Thạch-hà). Trịnh Trượng chạy về Dinh-Vĩnh. Nguyễn Hữu-Dật đuổi theo đến gần sông Lam rồi lui về đóng ở Lạc-xuyên. Ý chừng tướng nam chỉ thi-hành chiến-lược tiêu-diệt bớt binh-lực địch rồi mới dám tính chuyện vượt sông Lam.

Tháng 9, chúa Thanh sai thế-tử là Trịnh Tạc đem đại-quân vào đóng ở *Dinh-Vĩnh*. Các tướng Trịnh Toàn và Đào Quang-Nhiêu tiến vào địa-phận huyện *Kì-hoa*. Quân Nguyễn lại rút về *Dinh-Cầu*. Nhưng tháng 11, Trịnh Tạc trở về Thăng-long có lẽ vì lí-do chính-trị gây ra bởi chúa Thanh đã già yếu. Hình như sự tiết-chế các quân Trịnh không định phân-minh. Các tướng chỉ lo giữ hai bờ sông Lam kẻo sợ quân Nguyễn tìm cách vượt cái hố sâu nầy để bắc-tiến. Nhưng bên Nguyễn, các tướng còn đợi đại-binh mà chúa Hiền sẽ dẫn theo sau để khai-thác những chiến-thắng đầu-tiên. Trong lúc đợi thì lo tuyên-truyền với dân Nghệ-an để thuyết-phục nhân-dân hợp-tác, và cho người ra bắt mối với những phe chống họ Trịnh ở Bắc-hà. Tuy trong cuối năm Ất-mùi và đầu năm Bính-thân 1656, quân Nguyễn có vài bận tấn-công trên đất huyện Thiên-lộc, nhưng cũng chỉ thắng một cách địa-phương mà thôi.

Tháng 3 năm Bính-thân 1656, Trịnh Toàn được cất làm tiết-chế. Quân Trịnh trở nên hăng-hái, tiến vào đóng tại địa-hạt *Kì-anh*.

Tháng 5, Hữu-Dật điều-động thủy-quân và quân hạ-đạo phá thủy-quân Trịnh ở cửa *Nam-giới* (Sót) và đuổi Đào Quang-Nhiêu đến bờ sông *Lam*, rồi vừa phá được thủy-quân Trịnh ở cửa *Đan-nhai* (cửa Hội) vừa chặn đường lui của đại-quân Trịnh qua sông *La* và sông *Lam*. Nhưng quân chúa Hiền không tiến, cho nên tiết-chế Trịnh Toàn về lọt đóng ở *Dinh-Vĩnh*.

Thế mà trong lúc ấy chúa Hiền đóng quân kề sau dãy núi Hoành-sơn. Chỉ vì liên-lạc với tiền-quân tổ-chức không hay, cho nên quân Nguyễn trong tháng 6 năm Bính-thân nầy đã bỏ lỡ cơ-hội bắc-tiến mà phải đợi 150 năm sau mới có.

Bên họ Trịnh, nội-bộ bất-hòa. Thấy em mình, Trịnh Toàn, được chư-quân mến-phục, Trịnh Tạc hoài-nghi. Tháng 6 ấy, sai con là Trịnh Căn đem thêm quân vào «hiệp-đồng với Toàn» để đánh giặc, nhưng kì-thật để chia thế-lực của Toàn. Cuối cùng hai quân Nguyễn Trịnh bấy giờ lại lấy sông Lam làm ranh-giới.

Tháng 4 năm sau, Đinh-dậu 1657, chúa Thanh mất. Trịnh Tạc nối quyền, gọi là chúa Tây; liền gọi Toàn về mà giam chết. Trịnh Căn trở nên tiết-chế quân Bắc. Trong hai năm, mỗi quân thỉnh-thoảng có qua sông đánh úp một đồn; tuy có được, nhưng cũng không làm thay đổi đại-thế. Bên Nguyễn cố tìm cách tổ-chức phần Nghệ-an bị chiếm, thu thuế, mộ quân, tuyên-truyền dụ hào-kiệt theo mình, ban chức, chia việc. Ban đầu kết quả khả quan. Về việc nội-vận ở Bắc-hà, những kẻ chực theo đều đợi xem quân Nam có sang nổi sông Lam, cho nên không đâu động. Trái lại có đảng-viên đắc-lực như Phạm Hữu-Lễ ở Sơn-tây, thì mưu phản bị lộ, nên bị chúa Tây trừ diệt (tháng 9 năm Kỉ-hợi 1659).

Cơ thất-bại của cuộc bắc-tiến đã rõ. Các tướng bất hòa. Nhiều kẻ ghen Hữu-Dật đã được chúa Hiền sủng-hạnh. Quân-sĩ mỏi-mệt. Tháng 8 năm Canh-tí 1660, tiết-chế Hữu-Tiến gắng một phen qua sông ở *Tam-chế* tại huyện Can-lộc, nhưng sự cũng không nên.

Bắt đầu từ tháng 9, Trịnh Căn phản-công tại huyện Nghi-xuân và Can-lộc. Núng thế, quân Nguyễn phải rút lui. Tháng 11 Hữu-Tiến rút cấp-tốc quân về sông *Nhật-lệ*, không báo tin cho Hữu-Dật hay. Quân Hữu-Dật theo sau, chật-vật mới về yên đóng ở *Nam-Bố-chánh*. Thế là cuộc tấn-công bắc-tiến hoàn-toàn hỏng. Lý-do là phe Nguyễn không đủ binh-số làm việc vĩ-đại kia, và nhất là đã thất-bại trong sự dùng dân Nghệ để đánh quân Trịnh. Đối với dân Nghệ, quân Trịnh là quân Lê, là quân nước; còn bên Nguyễn là phe phân-tán chống quốc-gia.

8.— TRỊNH PHẢN-CÔNG THẤT-BẠI NĂM 1662.

Hữu-Dật biết thế nào thì quân Trịnh cũng phản-công vào; tháng 8 năm sau, Tân-sửu 1661, đắp lũy *Yên-náu* để giữ trấn Nam-Bố-chánh và che Nhật-lệ. Quả-nhiên, cuối năm ấy, chúa Tây đem vua Lê đi và sai quân vượt sông Gianh. Hai tướng cầm quân là Đào Quang-Nhiêu và Lê Thì-Hiến. Quân bộ đánh lũy Yên-náu mới xây, thủy-quân đánh cửa Nhật-lệ. Hữu-Dật phải bỏ Yên-náu rút về đóng trấn *Quảng-bình* ở Võ-xá, cùng các tướng giữ lũy Nhật-lệ.

Tháng 2 năm Nhâm-dần 1662, quân Trịnh cố vượt lũy Nhật-lệ ở hai đầu: tại xã *Trấn-ninh* ở phía đông và xã *Chính-thủy* ở phía tây. Khiêu-

khích địch để nhử ra ngoài lũy mà đánh. Nhưng quân Nguyễn được lịnh chỉ giữ lũy mà thôi. Quân Trịnh đóng lâu hơn một tháng, bắt đầu thiếu lương-thực. Tướng Nguyễn nhân đêm tối, cho quân biệt-kích mặc binh-phục bắc-quân lẻn ra đánh vào đại bản-doanh Chính-thủy. Trong lúc ấy quân giữ lũy hô-hoán ầm ầm, làm quân Trịnh tưởng bị đột-kích to, bèn tan chạy. Rạng ngày Hữu-Dật đem quân thủy bộ tấn công. Trịnh Căn rút quân về.

9.— *TRỊNH ĐẠI TẤN-CÔNG THẤT-BẠI TRƯỚC LŨY TRẤN-NINH NĂM 1672.*

Tuy đánh lui quân Trịnh, nhưng Hữu-Tiến và Hữu-Dật cũng thấy cần phải nối thêm lũy Nhật-lệ ra đến bờ bể. Tháng 9 năm ấy, Nhâm-dần 1662, đắp *lũy Trấn-ninh* trên bờ bắc đoạn cuối sông Nhật-lệ, trên địa-phận hai xã *Động-hải* và *Trấn-ninh*. Công-tác nầy hoàn-hảo kế-hoạch kiến-trúc phòng-thủ phong-cương họ Nguyễn ở bắc-thùy. Nói tóm lại, sự phòng-thủ ấy tựa vào địa-thế: suốt hai hạt Bố-chánh và Quảng-bình, rừng biển gần nhau, mà bãi biển đầy đồi cát khó qua, ở giữa lại có đồng sâu bể cạn. Con sông Nhật-lệ và các nhánh chỉ là lạch nước giữa ruộng lầy. Mười cây số ở phía bắc sông có *lũy Yên-náu* chắn ngang đồng, và *Dinh-Ngói* đóng trên đàng cái, tức là trấn-sở Bố-chánh. Kề bờ bắc sông có nhiều lũy nối nhau chắn ngang đồng từ *núi Đâu-mâu* đến *cửa bể Nhật-lệ*, gồm từ tây đến đông những đoạn sau nầy: *lũy Động-hòi*, từ chân núi xuống; lũy *Đòn-võng* gọi vậy có lẽ vì hình cong; lũy *Động-cát* (Sa-phụ hoặc Sa-đôi); lũy *Nhật-lệ* cũng gọi là *Chính-lũy* ở làng *Chính-thủy*, lũy nầy ở bờ nam con *sông Lệ-kì*; lũy *Mũi-Nậy* tiếp đến chỗ ngã-ba sông Lệ-kì và sông Nhật-lệ; lũy Trấn-ninh bọc quanh hạ-lưu sông Nhật-lệ từ bờ đông sông Lệ-kì đến bể, đoạn nầy ngày sau cũng gọi là lũy *Thầy* hay lũy *Động-hải*.

Ở bờ nam sông Nhật-lệ, công-trình phòng-thủ không liên-tục. Kề cửa bể, có lũy *Mũi-giùi* (Sa-chùy), gọi vậy vì hình nhọn ven theo bờ cát quanh từ sông ra bể. Rồi xa cách 15 cây-số về tây-nam, mới có *lũy Trường-dục* tiếp đồng lầy ở phía đông đến rừng xã Trường-dục. Khoảng giữa là đồng sâu hay đồi cát. Lại dọc theo bờ bể cát ấy, có *lũy Tràng-sa* để ngăn quân đồ bộ. Các cửa bể phía nam Nhật-lệ, như cửa *Minh-linh*, cửa *Việt* đều có phòng ngự.

Tháng 7 năm Bính-ngọ 1666, Nguyễn Hữu-Tiến mất. Nguyễn Hữu-Dật đã thay từ hai năm trước làm tiết-chế đạo Lưu-đồn đóng ở Vũ xá và chuyên-trách phòng-tuyến Nhật-lệ.

Trịnh quyết ý giải-quyết vấn-đề thống-nhất với Thuận-Quảng. Tháng 3 năm Canh-tuất 1670, chúa Tây sai Lê Đắc-Toàn đưa sắc vào dụ cống thuế, nhưng phải dừng lại trước sông Nhật-lệ. Chúa Hiền không nghe. Tháng 6 năm Nhâm-tí 1672, Trịnh sai đại-binh vào đánh. Con trưởng chúa Tây là Trịnh Căn làm tiết-chế. Số quân là 100 000, nói phao ra 18 vạn. Chưa ra quân, tướng Đào Quang Nhiêu mất. Lê Thì-Hiến đốc-suất bộ-binh.

Chúa Hiền sai con là Hiệp cầm quân chống lại. Sai chở lương-thực trữ sau lũy Trường-dục, đưa 150 voi đóng ở xã *Phù-tôn*. Tháng 7, vương-tử Hiệp đem quân ra đóng ở *Toàn thắng*, chia cắt các tướng đóng giữ các lũy, từ núi Đâu-mâu đến lũy *Trấn-ninh*. Riêng Nguyễn Hữu-Dật đóng ở lũy *Động-cát*, địa-điểm trung-ương từ đó có thể trông coi và cứu-viện mọi đồn.

Tháng 8 nhuận, quân Trịnh đến *Bắc-Bố-chánh*. Trịnh Căn trú lại ở *Thanh-hà* ở bờ nam cửa sông Gianh. Tiền-phong đến áp *Dinh Ngói*, trấn-thủ Bố-chánh đóng đó phải lui binh về phía tây-nam và khua hết dân trốn vào sau lũy *Động-hới* Tháng 9, quân Trịnh chia đôi tiến đến hai đầu tuyến phòng-thủ : phía tây, đóng từ xã *Chính-thủy* đến *Sơn-đầu ;* phía đông, đóng theo bờ biển từ xã *Phú-xá* đến lũy *Trấn-ninh*, rồi sai quân đắp lũy phòng khi địch phản-công bất-trắc. Nhưng quân Nguyễn theo kế giữ thế thủ để quân địch phải ở lại lâu ngày đến phải thiếu lương và ốm yếu. Chúa Hiền cố mộ thêm binh, tổ-chức giao-thông với hậu-phương.

Trong suốt tháng 10, hai bên đối lũy mà không giao-phong, ngoài một trận nhỏ ở núi *Mật-cật* giữa hai đội tuần-binh, trận mà quân Nguyễn bị bại. Về mặt đông, chỉ có những cuộc đấu-khẩu giữa sứ của hai quân ra thách nhau và đối lí.

Tháng 11, Lê Thì-Hiến đem quân đánh vào lũy *Trấn-ninh*. Hiệp sai quân đóng ở lũy *Mũi-giùi* yểm-hộ. Quân Thì-Hiến không thắng. Bị quở, Thì-Hiến lại đem 300 quân tới phá thành, lấp hào, trèo tường. Quân Nguyễn lấy súng từ cao bắn xuống ; lại dùng chông kết thành răng bừa mà nện xuống trên mình quân xung-kích Trịnh làm chết rất nhiều. Quân Trịnh lại dùng những phép hỏa-công mới như dùng diều giấy chở chất nhựa cháy mà thả vào trong lũy. Lại dùng trái phá bắn vào nồ tung. Vì vậy trong đêm, lũy suýt vỡ mấy lần. Thủ-tướng xin bỏ lũy *Trấn-ninh* và rút về lũy *Mũi Nậy*, nhưng tiết-chế Hiệp không cho và sai Hữu-Dật từ lũy *Động cát* sang cứu. Hữu-Dật sai dùng sọt tre đựng cát

SÔNG NHẬT-LỆ VÀ PHÒNG-TUYẾN CHUNG-QUANH

phỏng theo sách GIAO-CHÂU-KÝ soạn lại bởi tiến-sĩ khoá kỉ-sửu (1829) NGUYỄN TÔNG. Bản đồ có một số chữ sai (với dụ 深舍 phải đọc Phan-xá, 海來 phải đọc Mũi Nây..) và một vài chi-tiết không chắc. Các tên và hình thế dẫn vào đời Trịnh Sum, hơn trăm năm sau thời-kỳ chiến tranh trước.

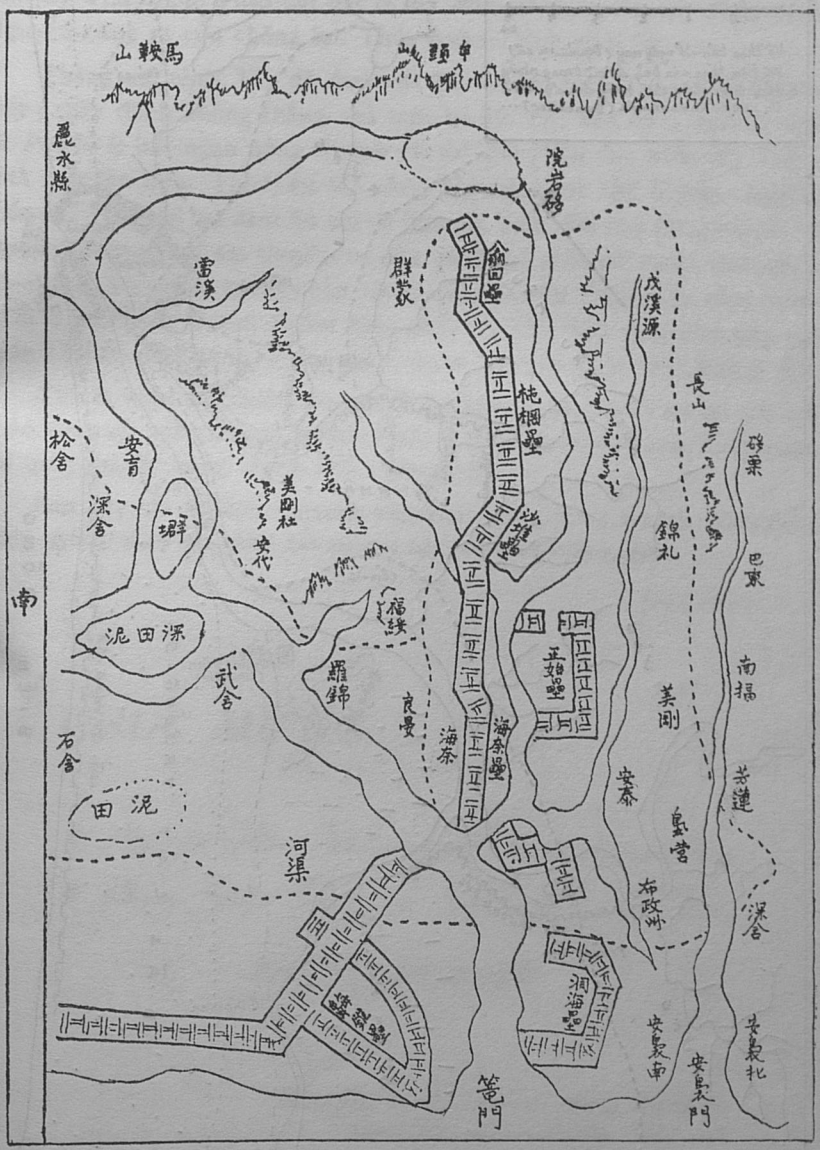

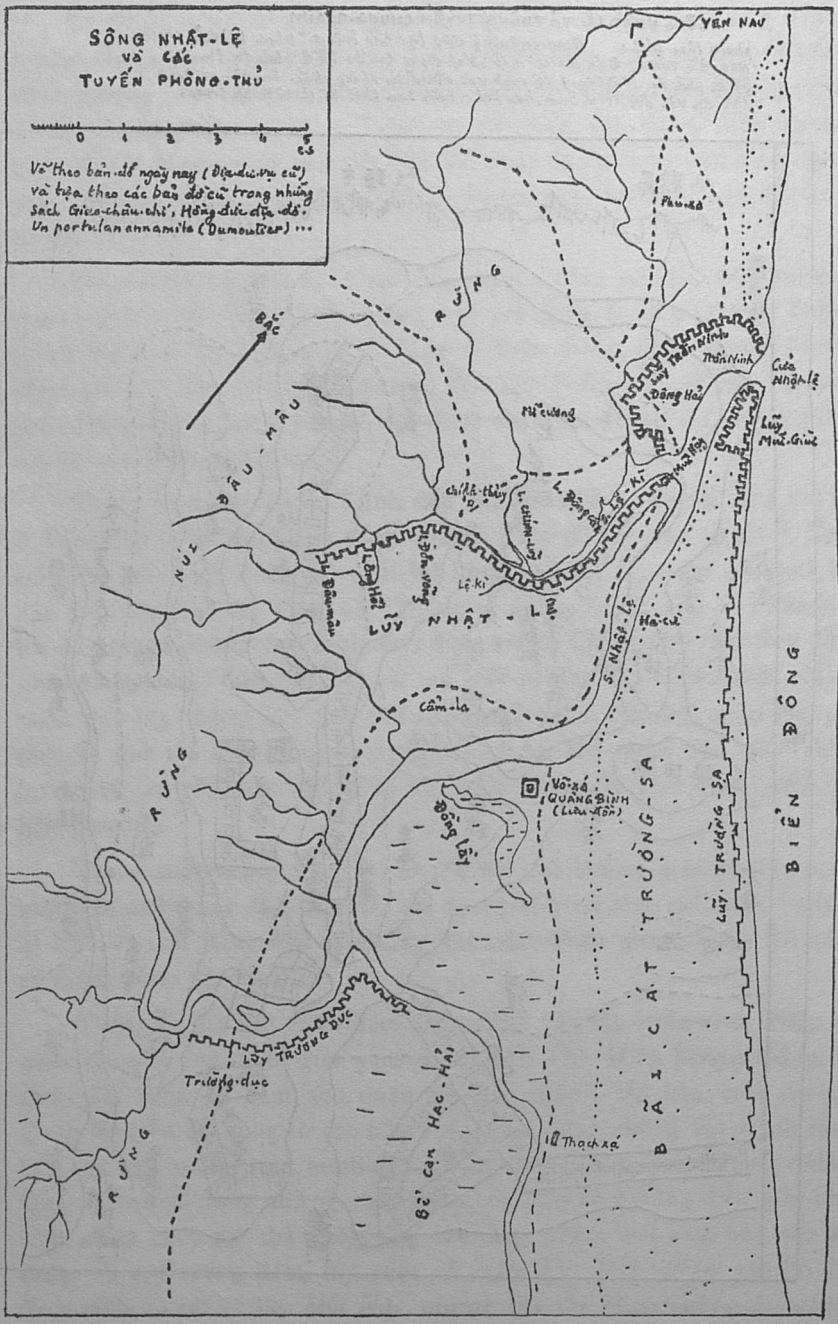
SÔNG NHẬT-LỆ
và các
TUYẾN PHÒNG-THỦ
0 1 2 3 4 5 c.s
Vẽ theo bản-đồ ngày nay (Địa-dư-vụ cũ) và tựa theo các bản đồ cũ trong những sách Giao-châu-chí, Hồng-đức-địa-đồ. Un portulan annamite (Dumoutier) ...
YÊN NÁU
Phú-xá
RỪNG
BẮC
Trần Ninh
Cửa Nhật-lệ
Đông Hải
Lũy Mũi-Giùi
Mũ cương
NÚI ĐÂU-MÂU
Chính-thủy
L. Đông Cầu
Lệ-kì
L. Đông-Vòng
L. Đâu-mâu
LŨY NHẬT-LỆ
S. Nhật-lệ
Hà-cừ
Cẩm-la
RỪNG
Võ-xá
QUẢNG BÌNH
(Lưu-Đồn)
Đồng lầy
BÃI CÁT TRƯỜNG-SA
LŨY TRƯỜNG-SA
BIỂN ĐÔNG
LŨY TRƯỜNG DỤC
Trường-dục
Bể Cạn HẠC-HẢI
Thạch xá
RỪNG

và ván gỗ để bưng những chỗ thành bị núng. Rạng ngày, khi quân Trịnh đến tấn-công trở lại thì lũy lại vững rồi.

Trịnh sai 30 chiến-thuyền vào cửa Nhật-lệ để chẹn quân cứu-viện cho lũy Trấn-ninh. Pháo-đài đặt ở lũy *Mũi-giùi* bắn cản lại. Thủy-binh Nguyễn cũng ra cửa chống lại. Thủy-quân Trịnh phải lui.

Tháng 12, chúa Tây đã đưa vua Lê tới sát trận, đóng ở xã *Chính-thủy*; thấy đánh không thắng, mà trời lại ầm rét, bèn đem vua Lê trở về *Phù-lỗ* ở bắc-ngạn sông Gianh và sai Thì-Hiến đột kích lũy *Trấn-ninh* một lần nữa. Thì-Hiến tấn-công liền ngày mà thế không chuyển. Tiết-chế Hiệp lại sai đem 60 voi đi dọc bãi biển đến lũy *Động-cát* tỏ vẻ sắp phản-công. Lại sai thuyền ra cửa bể đi lại giữa bể ngoài khơi châu Bố-chánh. Thì-Hiến sợ bị phản-công. Lại nghe tin Trịnh Căn cầm thủy-quân ở cửa sông Gianh đã ốm nặng phải về. Thì-Hiến nửa đêm gấp rút quân về Bắc-Bố-Chánh. Rạng ngày, quân Nguyễn đuổi theo không kịp.

Thế là cuộc đại chiến lần nầy cũng không đạt mục-tiêu gì. Cả hai quân tổn-thất rất to, quân sĩ chết hoặc bị thương một số lớn. Cuối cùng hai quân lại lấy sông Gianh làm ranh-giới.

Sau đây tôi sẽ dịch nguyên-văn hai quyển 7 và 8 sách *Nam-triều Công-nghiệp diễn-chí* chép rất tường-tận về chiến-dịch nầy.

(còn tiếp)

CHÚC MỪNG

✤ *Nguyễn Hữu-Năng và Võ Kim Ngọc-Hoa*
✤ *Phạm Xuân-Tích và Nguyễn-Kế Hà-Liên*

trăm năm hạnh-phúc

NGUYỄN NHỰT-TẤN — TRẦN THẾ-ĐỨC
NGUYỄN NHÃ — ĐINH ĐẮC VỸ

Giới thiệu Sách Báo

Tập San Sử Địa đã nhận được:

● *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam* của Sơn Nam.

Sách dày 330 trang, do Đông Phố xuất bản năm 1973. Tác giả trình bày những sự kiện liên hệ đến việc khai phá các vùng đất mới thuộc đồng bằng sông Cửu Long từ thời các chúa Nguyễn qua thời Nguyễn triều và Pháp thuộc.

Trước hết, các trung tâm dân cư xưa nhất như vùng Cù lao Phố, Bến Nghé, Ba Giồng, Long Hồ đã được đề cập qua. Sau đó tác giả đã giành 1/3 cuốn sách nói đến việc khai khẩn dưới thời Pháp thuộc các vùng Hậu giang như Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ. Một số biến cố lịch sử xảy ra trong vùng đất kể trên cũng được tác giả đề cập như việc tổng động viên năm 1789, loạn Lê Văn Khôi, biến cố quân sự ở An Giang và Cao Miên, ngăn chận giặc Xiêm năm 1842...

Đây là vùng đất mà tác giả rất am tường và tác giả đã sử dụng tới một số tài liệu văn khố, một phần nào xác định giá trị của cuốn sách biên khảo.

● *Một Gia Đình Cách Mạng, tài liệu lịch sử cách mạng Việt Nam* của Hồng Liên và Đông Tùng.

Sách dày 83 trang do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản năm 1970.

Tập tiểu sử danh nhân của 1 gia đình cách mạng quán tại Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, gồm cụ Nguyễn Thức Tự cùng 3 người con: Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Thức Đường, Nguyễn Thức Bao đều là những nhà cách mạng chống Pháp.

● *Văn Học Tây Sơn* của Phạm Văn Đang.

Sách dày 245 trang do Lửa Thiêng xuất bản năm 1973.

Phần quan trọng nhất mà tác giả đã giành nhiều trang sách là phần các tác giả văn nôm, gồm có Nguyễn Huy Lượng, Nguyễn Hữu Chỉnh, Lê Ngọc Hân, Phan Huy Ích, Phạm Thái, Hoàng Quang, Lê Huy Dao, Hồ Xuân Hương. Mỗi tác giả trên đều được đề cập đến tiểu sử, tác

phẩm, tổng luận, trích tuyển và xếp loại. Ngoài ra tác giả cũng đề cập đến đặc tính văn học Tây Sơn, văn học bình dân, văn học chữ Hán cùng dư hưởng của văn học Tây Sơn.

Sau quyển Quốc Văn đời Tây Sơn của Hoàng Thúc Trâm, đây là tác phẩm đầy đủ nhất viết về các tác phẩm quan trọng thời Tây Sơn cũng như chú trọng về văn học của thời Tây Sơn. Tập San Sử Địa rất chú tâm đến Tây Sơn, đã ấn hành 3 số đặc khảo về Tây Sơn (số 9 và 10, số 13, số 21) vì không những tài liệu thời Tây Sơn khá dồi dào mà còn vì Tây Sơn được coi như một yếu tố xung động phi thường phá thế phân tranh khi xưa, và cũng là ước mong của thời nay. Rồi đây, Sử Địa sẽ tiếp nối công trình biên khảo về văn hóa thời Tây Sơn, như tác giả cuốn Văn Học Tây Sơn đã cố gắng thực hiện.

● *Cẩm-Nang Văn-Khố* do Nguyễn Ứng Long chủ biên.

Đây là một sưu-tập đầu tiên trong tủ sách Văn-khố, mà người chủ trương dự tính sẽ ấn hành nhiều tập nữa. Cuốn sách do nhiều người viết hoặc dịch và được sắp xếp có hệ thống các vấn đề như: Văn-khố học đại cương, xét giá trị tài-liệu Văn-khố, kỹ thuật Văn-khố áp dụng cho vùng nhiệt đới, tham-khảo hồ-sơ. Ngoài ra còn các phụ lục về tổ chức Văn-khố Việt-nam, các văn-kiện về qui chế nhân viên Văn-khố v.v...

Cuốn cẩm-nang Văn-khố được coi như tài-liệu tham-khảo thường xuyên của các lưu-trữ viên Văn-khố trong phạm vi chuyên môn cũng như trong phạm vi nghề nghiệp.

● *Thư-tịch Hồi-tố Quốc-gia Việt-nam* (*1963-1967*) của Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia.

Sách dày 389 trang do Nha Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia ấn hành năm 1971.

Quyển Thư tịch trên được chia làm hai phần:

— Phần I hay phần môn loại gồm 2409 mục tiêu dẫn sách nạp bản, sắp theo 10 bộ môn của phương pháp thập phân Dewey.

— Phần II gồm bản dẫn tác-giả được xếp theo thứ-tự mẫu tự họ, tên đệm, tên riêng tác-giả và bản dẫn nhan đề sách xếp theo thứ-tự mẫu tự chữ đầu.

Đây chỉ là quyển đầu trong công việc thiết lập một vựng tập Thư-tịch Hồi-tố Quốc-gia 1936-1967 gồm 4 quyển của nha trên.

● *Chân-Lạp Phong-Thổ Ký*, nguyên tác của Châu-Đạt-Quan, bản dịch của Lê-Hương.

Quyển sách cổ duy nhất mô-tả vùng Angkor, đế đô nước Cao-Miên ngày xưa do Ông CHÂU-ĐẠT-QUAN quê ở tỉnh Triết-Giang (Trung-Hoa) ghi lại cuộc du-hành xuyên qua miền Nam Việt-Nam ngày nay và mọi phương diện sinh-hoạt của dân Miên.

Tác giả theo phái đoàn Sứ-giả triều vua Thành-Tông (1295-1308) nhà Nguyên vào năm thứ 2 hiệu Nguyên-Trinh (Bính Thân 1296) sang Cao-Miên dưới triều vua ÇINDRAVARMAN (1295-1307), đến năm thứ 1 hiệu Đại-Đức (Đinh-Dậu 1297) trở về và hoàn thành tác-phẩm này trước năm 1312.

Đây là một tài-liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu về Cao-Miên, một quốc-gia không có để lại lịch-sử trên giấy mực mà ngay cả người Miên cũng phải nhờ đó để biết tổ-tiên họ trong khoảng thời gian ấy.

Nguyên-tác đã được ông ABEL RÉMUSAT phiên dịch ra Pháp-ngữ năm 1819, ông PAUL PELLIOT dịch năm 1902 và ông J. GILMAN D'ARCY PAUL dịch ra Anh-ngữ năm 1967.

Ông LÊ-HƯƠNG thường nghiên-cứu về nước Cao-Miên, may mắn tìm được nguyên bản chữ Trung-Hoa, cố gắng đối chiếu các bản dịch phiên-dịch ra Việt-ngữ kèm theo phần chú thích rất phong-phú và nhiều hình ảnh quý giá.

Sách dày ngót 200 trang có phần Hoa-văn in toàn Offset trên giấy trắng láng do nhà xuất bản «Kỷ-Nguyên Mới» thực hiện và phát hành.

● *Người Hùng* (Tuyển tập truyện ngắn trong thời tao loạn) của Lê-Hương.

Tập truyện ngắn thứ nhì của Lê-Hương, sau quyển *Quả Đắm Thôi Sơn* (1952), gồm 23 truyện.

Đây là một tập truyện ngắn với bối cảnh xã hội vào một giai đoạn lịch-sử nước nhà, thời chiến tranh Việt Pháp (1945-1954) do nhà Quỳnh-Lâm xuất-bản, Nguyễn-Nhiều phát-hành.

● *Sử-Liệu Phù-Nam* của Lê-Hương

Phù-Nam là một Vương quốc thành lập từ thế-kỷ thứ 12 trước dương lịch theo sử Trung-Hoa, nhưng theo các nhà khảo-cổ Tây-phương thì căn cứ vào những chứng-tích xác thực đã xếp vào lịch-sử

thế-giới bắt đầu từ thế-kỷ 1 sau Thiên-Chúa giáng sinh. Cuối thế-kỷ thứ 6, Phù-Nam bị nước Chân-Lạp (lập quốc vào giữa thế-kỷ thứ 5) xâm chiếm và tiêu-diệt, đến thế-kỷ thứ 17 các vị Quốc-vương Chân-lạp nhường cho Việt-Nam để đền ơn bảo-hộ Ngai Vàng. Từ đó, một phần lớn đất Phù-Nam trở thành miền Nam Việt-Nam ngày nay.

Tuy nhiên, khi viết bộ Sử Cao-Miên, người Pháp chỉ ghi một đoạn sơ-lược về Vương quốc Phù-Nam ở phần đầu và cho rằng Phù-Nam là tổ-tiên của Cao-Miên.

Tập sử-liệu này đã chứng-minh sự hiện diện riêng biệt của Phù-Nam, một Vương quốc xuất hiện trong lịch-sử Đông-Nam-Á giống như La-Mã trong lịch-sử Âu-Châu.

Sách dày ngót 200 trang kèm nhiều hình ảnh, bản-đồ và phần niên-biểu các triều-đại Trung-Hoa, Việt-Nam, Phù-Nam, Chiêm-Thành từ thượng cổ đến đầu thế-kỷ thứ 7, do nhà xuất-bản Anh-Tuấn thực-hiện, Nguyễn-Nhiều phát-hành.

● *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên* (quyển I và II) của Lương Văn Lựu. Giá 300$ 1 cuốn.

Bộ sách do tác giả xuất bản mới ấn hành được 2 cuốn ; còn 2 cuốn chưa in.

Quyển thứ 1 : Trấn Biên Cổ Kính, dày 296 trang, năm 1972.

Quyển thứ 2 : Biên Hùng Oai Dũng, dày 310 trang, năm 1973.

Đây là một bộ sách tạp văn, viết về lịch sử, di tích, phong tục tập quán, tín ngưỡng, sông núi, cảnh sắc, lịch sử đặc danh, tiểu sử danh nhân, các chuyện tích lạ...

Tác giả là người địa phương, rất am tường vùng Biên Hòa và đã biểu lộ tình cảm nồng nàn đối với vùng đất quê hương của tác giả.

● *Nhân Vật Bình Định* của Lộc-Xuyên Đặng Quý Dịch, tác giả xuất bản, năm 1971. Sách dày 239 trang. Giá 380$.

Đây là tập tiểu sử danh nhân, gồm 55 nhân vật tỉnh Bình Định từ lương đống như Đào Duy Từ, Đặng Đức Siêu ; trung thần như Ngô Tùng Châu ; anh kiệt như Nguyễn Hữu Tiến, ba anh em Tây Sơn, Võ Văn Dũng, Bùi Thị Xuân, Lê Chất, Châu Văn Tiếp, Tăng Bạt Hổ, Mai Xuân Thưởng, Võ Trứ và các vị đỗ đại khoa hiền hoạn, túc nho, chân tu, liệt nữ. Tác giả đã xếp loại danh nhân theo thứ tự trên.

Ngoài ra, sách còn có phần phụ lục gồm tài liệu về địa danh Bình Định và Phong trào kháng thuế tỉnh Bình Định năm 1908.

● *Những Bài Học Của Lịch Sử* của Will và Ariel Durant do Nguyễn Hiến Lê và Trần Lương Ngọc dịch. Lá Bối xuất bản, năm 1972, 184 trang. Giá 280$.

Nguyên tác là cuốn The Lessons of History, xuất bản năm 1968 tại Newyork. Đây là phần kết luận trong bộ Lịch Sử Văn Minh (từ thời nguyên thủy đến 1789), tóm lược những kinh nghiệm của loài người.

● *Việt Nam Phong Sử*, của Nguyễn Văn Mại, do Tạ Quang Phát dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản năm 1972. Giá 750$.

Gồm 100 câu phong giao, có giải thích điển tích, sách có in phần nguyên tác bằng Hán văn.

● *Vân Đài Loại Ngữ* (Tập I và tập II) của Lê Quí Đôn, do Tạ quang Phát dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, 1972.

Sách dịch có phần chú thích và phụ đính nguyên bản chữ Hán.

Đây là một bộ sách bách khoa tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vạn vật học, được xếp thành 9 đề mục:

1 Lý khí (vũ trụ luận), 2 Hình tượng (vũ trụ học), 3 Khu vũ (địa lý), 4 Vựng điển (điển lệ, dù độ), 5 Văn nghệ, 6 Âm tự (ngôn ngữ văn tự), 7 Thư tịch, 8 Sĩ quy (phép làm quan), 9 Phẩm vật (vật dụng và vạn vật học).

● Bộ sách Sử Học của Phạm Cao Dương: tái bản cuốn Sử học lớp 12, Sử học lớp 11, Sử học lớp 9 theo chương trình cập nhật hóa 1971.

● Bộ sách Địa Lý của Phạm Đình Tiếu và Nguyễn khắc Ngữ: tái bản cuốn Địa lý lớp 12, Địa lý 11, Địa lý 10, Địa lý lớp 9, Địa lý lớp 6. Tất cả do cơ sở xuất bản Sử Địa ấn hành.

● Giáo Khoa Sử-Địa lớp 9 của Hà Mai Phương.

Sách dày 454 trang, giá 500$, do Sống Mới xuất bản.

● *Nghiên Cứu Việt Nam*, niên san 1973, Tập 1, của nhà Sùng Chính Huế, do Nguyễn Hữu Châu Phan chủ trương.

Niên san trên dày 247 trang, in giấy trắng, giá 1.100$, gồm nhiều bài vở biên khảo về sử địa Việt Nam.

● *Lữ Hoài* của Hồng Liên Lê Xuân Giáo.

Tập thơ của cụ Lê Xuân Giáo. Sách dày 70 trang, in đẹp, tại nhà in Kim Lai. Tập thơ gồm 70 bài thơ, mỗi bài đều có phần chữ Hán, phiên âm và quốc ngữ.

● *Phục Hồi Quyền Chức Làm Người* của Hoàng Khởi Phong.

Tập thơ thuộc loại thi ca đối kháng mà tác giả coi như những bức thông điệp của con « người » gửi cho con « người » để « Phục Hồi Quyền Chức Làm Người ».

Xin ân cần giới thiệu cùng quí bạn đọc.

PHÂN ƯU

Được tin :

THÂN MẪU

Ông Nguyễn Hùng Trương, Giám Đốc nhà sách Khai Trí và Chủ Nhiệm tuần báo Thiếu Nhi, đã thất lộc tại Saigon ngày 11-7-1973, hưởng thọ 74 tuổi.

Xin trân trọng phân ưu cùng Ông Giám Đốc và tang quyến, xin cầu nguyện hương hồn cụ Bà sớm tiêu diêu miền Cực lạc.

NGUYỄN NHÃ VÀ NHÓM CHỦ TRƯƠNG TẠP SAN SỬ ĐỊA

ĐÍNH - CHÍNH

Bài « Tương-quan giữa những hình chạm trên trống đồng Việt-tộc và bài Đông-quân trong Sở-từ » của Bửu-Cầm đăng trong Sử-Địa số 25

TRANG	DÒNG	IN SAI	SỬA LẠI
49	3	« Đồng-quân »	« *Đông*-quân »
53	12	Khoảng-tương-vương	*Khoảnh*-tương-vương
53	13	Khoảng-tương	*Khoảnh*-tương
53	15	Khuất Nguyên bị đuổi nhưng được dùng	Khuất Nguyên bị đuổi nhưng *lại* được dùng
54	9	đến giang, Tương	đến *Giang*, Tương
54	14	Uổng-chử 枉 龍	Uổng-chử 枉 渚 (渚)
54	15	Tự-phố 浦	Tự-phố 溆 浦
56	22	Khỏa-bộc 濮	Khỏa-bộc 裸 濮
57	35	結	結 構
63	11	兮 駝 翔	兮 高 駝 翔
66	15	bản viết là	*có* bản viết là
66	17	虞	麛
67	12	Người Mường ở Việt.	Người Mường ở Việt-*nam*.
73	1	Golouew	*Goloubew*
73	16	廣	老
73	17	黔 苗	黔 苗 圖 說
73	28	華 姓	芈 姓
73	29	族 種	種 族
74	11	bở Sở	*bỏ* Sở
74	29	騷 離	離 騷
76	26	Mô-khơme	*Môn*-khơme
76	29	tài-lại	tài-*liệu*
78	28	là thương	*gọi* là thương
80	19	thần mặt trời Thang-cốc	thần mặt trời *dùng* Thang-cốc

Nhà xuất bản

SÙNG CHÍNH, HUẾ

vừa phát hành 1000 ấn bản đặc biệt

NGHIÊN CỨU VIỆT NAM

Niên san 1973 * tập I

NIÊN SAN NGHIÊN CỨU VĂN MINH VIỆT NAM

một tập hợp rộng rãi các nhà nghiên cứu
một nội dung phong phú, một hình thức trang trọng

với

● *Nguyễn văn Hai,* giáo dục thường xuyên tại Việt nam ● *Nguyễn Toại,* nhớ lại hội hè đình đám ● *Tôn thất Hanh,* vấn đề nước ● *Tạ chí Đại Trường,* tiền kẽm và cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Nam hà vào hậu bán thế kỷ 18 ● *Sơn hồng Đức,* thủy học miền Trị Thiên ● *Vũ Khánh,* các thể loại dân ca Thanh hóa ● *Nguyễn hữu Châu Phan,* chính sách cai trị của Tây Hán và Đông Hán tại Việt nam ● *Nguyễn Phương,* Đại cồ Việt ● *Phan thuận An,* công cuộc kiến trúc phòng thành Huế ● *P.J. Honey, Trương ngọc Phú,* bối cảnh lịch sử Việt nam. Phần I: Việt nam vào thế kỷ 17 ● *Nguyễn hữu Đính,* lâm phần miền Nam Việt nam và vai trò trước mắt của rừng rú chúng ta một khi hòa bình được thật sự vãn hồi ● *Phạm cao Dương, Nguyễn thế Anh,* bản quy chế giáo dục năm 1906 ● *Trần anh Tuấn,* giới thiệu một tác phẩm về Việt nam vào thế kỷ XVII của giáo sư Philippe Langlet ● *Trần đức Tường,* về tác phẩm «Lịch sử chính trị và bang giao quốc tế thế giới hiện đại» của giáo sư Hoàng ngọc Thành.

Chủ biên: NGUYỄN HỮU CHÂU PHAN
NHÀ XUẤT BẢN **SÙNG CHÍNH**
8 bis, Nguyễn Huệ — HUẾ
hay 68/12 Trần quang Khải (Đakao) — Saigon 1

Tìm đọc:

LỊCH SỬ NỘI CHIẾN Ở VIỆT NAM

từ 1771 đến 1802

của TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

do VĂN SỬ HỌC xuất bản

* *Giải nhất biên khảo Văn Học Nghệ Thuật năm 1970*
* *Biên khảo công phu, phương pháp khoa học*
* *Tài liệu phong phú, tổng hợp chặt chẽ*
* *Bút pháp mới lạ, linh hoạt, đưa người đọc say mê vào một giai đoạn lịch sử có điểm tương tự với ngày nay*
* *Tác phẩm biên khảo đáng giá nhất do Văn Sử Học xuất bản với kỹ thuật ấn loát tinh vi*

ĐÃ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
  (*Sử Địa số 3, 1966, 172 trang*)
- PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM VÀ CÁC LÂN BANG
  (*Sử Địa số 5, 1967, 240 trang*)
- PHAN THANH GIẢN
  (*Sử Địa số 7 và 8, 1967, 268 trang*)
- QUANG TRUNG
  (*Sử Địa số 9 và 10, 1968, 168 trang*)
- NGUYỄN TRUNG TRỰC
  (*Sử Địa số 12, 1968, 176 trang*)
- KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG XUÂN KỶ DẬU (Đống Đa)
  (*Sử Địa 13, 1969, 232 trang*)
- VIỆT KIỀU TẠI CÁC LÂN BANG
  (*Sử Địa số 16, 1969, 222 trang*)
- NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM
  (*Sử Địa số 19 và 20, 1970, 312 trang*)
- 200 NĂM PHONG TRÀO TÂY SƠN
  (*Sử Địa số 21, 1971, 232 trang*)
- ĐÀ-LẠT
  (*Sử Địa số 23 và 24, 1971, 332 trang, 29 phụ bản và 2 bản đồ do Nha Địa Dư Quốc Gia ấn loát*).

* Chủ nhiệm: NGUYỄN NHÃ
* Quản lý : NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Giấy phép xuất bản số 6679 BTLC/BCI ngày 23-11-1965 và biên lai chính thức số 291 BTT/NBC/HCBC ngày 12 tháng 3 năm 1970 và văn thư số 1437/BTT/PTTT/BC ngày 15-9-1972 xác nhận tình trạng pháp lý hiện hành. In tại nhà in Việt-Hương, 34, Lê Lợi, Saigon.

sử địa NĂM THỨ IX ✣ tam cá nguyệt san — Số 26, tháng 1 đến 3-1974

- *Lá thư tòa-soạn* 1

HOÀNG XUÂN-HÃN

- *Đúng ba trăm năm trước* 5

NGUYỄN-QUANG-TÔ

- *Khảo-sát một tài-liệu lịch-sử quí giá — có hay không niên hiệu «Hàm-Nghi năm thứ IV»* 26

NGUYỄN-VĂN-HẦU

- *Mấy khu lăng mộ miền châu-thổ Long-Giang liên-quan đến Thoại-ngọc-Hầu* 33

HỒNG-LIÊN LÊ-XUÂN-GIÁO

- *Duyên văn tự đưa tới sự-nghiệp cách-mạng — Sự gặp gỡ giữa cụ Phan-bội-Châu và cụ Nguyễn-thượng-Hiền* 48

THÁI-CÔNG-TỤNG

- *Các điều-kiện đất-đai tại đồng bằng Ninh-Thuận* 53

TRƯƠNG-NGỌC-PHÚ

- *Từ vụ ám-sát Bazin năm 1929 đến cuộc khởi-nghĩa Yên-Báy năm 1930 của Việt-Nam Quốc Dân Đảng* 98

LÊ-HỮU-MỤC

- *Trần Thái-Tông và tác-phẩm Khóa Hư Lục* 119

PHÙ-LANG TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

- *Chiến-trận Tham-Lương năm Nhâm-dần (1782)* 146

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

- *Văn-khố Việt-nam* 157

DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỤ

- *Cách tính ngôi vị các ông Tổ trong gia-phả — cách vẽ phả-đồ* 176

ỨNG-NHẠC VŨ-VĂN-ĐĨNH

- *Thượng kinh ký sự* 190
- *Đọc sách báo*

Giá : 450 đ.